Häfele Vietnam LLC Head Office
REE Tower, 3rd Floor, 9 Doan Van Bo St., Dist.4, HCMC
Tel: +84 8 39 113 113
www.hafele.com.vn

Số: 0506001/HVNTB/2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO/MEMO

(V/v: điều chỉnh giá bán lẻ của sản phẩm/ about: Retail price adjustment)

Kính gửi: Quý Khách Hàng,
Dear Valued Customer

Lời đầu tiên, Häfele Việt Nam trân trọng cảm ơn Quý Khách Hàng đã luôn tin tưởng và ủng hộ các sản phẩm của Công ty chúng tôi suốt thời gian qua.

First of all, Häfele Vietnam would like to thank you for your continuous trust and support as always.

Trước tình hình có biến động giá nguyên liệu sản xuất và chi phí vận chuyển đang tăng liên tục, Häfele Việt Nam trân trọng thông báo đến Quý khách về việc điều chỉnh giá bán lẻ sản phẩm từ ngày 01/07/2024 với mức điều chỉnh chi tiết như trong danh sách định kèm bên dưới.

In the face of fluctuations in the price of raw materials for production and the continuous increase in transportation costs, Häfele Vietnam would like to inform you of the adjustment of the retail price from 01/07/2024 with price adjustment as in the below detailed list.

(*) Giá bán lẻ mới sau thuế có thể thay đổi dựa trên chính sách mới nhất về Thuế Giá Trị Gia Tăng (VAT) của cơ quan Nhà Nước hữu quan.

New retail price after tax may change based on the latest policy of the relevant state agency.

Häfele chân thành cảm ơn sự thông cảm và ủng hộ của Quý khách trong thời gian qua và rất mong sự đồng hành cùng Quý khách trong thời gian tới.
Hafele would like to thank you for your understanding and support in the past and look forward to your companionship in the future.

Mọi thắc mắc hoặc yêu hỗ trợ, vui lòng liên hệ đại diện kinh doanh của chúng tôi
Should you have any concern or inquiry, please do not hesitate to contact our sales representative.

Kính chúc Quý khách thật nhiều sức khỏe, an toàn và thành công!
We wish you great health, safety, and success!

Trân trọng,
Sincerely yours,

M.S.D.N: 0305067988 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH HÄFELE VIỆT NAM - QUẬN 4 - TP HỒ CHÍ MINH

Mai Kim Hoàng
Giám Đốc Điều Hành
General Manager

HÄFELE

THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH GIÁ BÁN LẺ / PRICE ADJUSTMENT MEMO

Hiệu lực áp dụng / Validity from: 01/07/2024

**Giá bán lẻ mới sau thuế có thể thay đổi dựa trên chính sách mới nhất về Thuế Giá Trị Gia Tăng (VAT) của cơ quan Nhà Nước hữu quan*

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
Ngành hàng / Category: Hệ thống kiểm soát cửa ra vào / Access Control					
917.64.257	BỘ KHÓA ĐIỆN TỬ, TAY CHỮ L	AC Access control	10 HÄFELE	5,900,000	6,490,000
917.64.008	BỘ TAY GẠT DT700 =KL, TAY J, INOX MỜ	AC Access control	10 HÄFELE	5,500,000	6,050,000
917.64.002	BỘ TAY GẠT DT710 =KL, TAY J, INOX MỜ	AC Access control	10 HÄFELE	5,100,000	5,610,000
917.63.633	DT710C mặt ngoài màu đen mờ tay J	AC Access control	10 HÄFELE	1,420,000	1,562,000
917.63.283	mặt trong khóa DT700/710c màu đen tay J	AC Access control	10 HÄFELE	5,530,000	6,083,000
917.81.867	THÂN KHÓA MÀU ĐEN MỜ mat65/R24 DR I DT70	AC Access control	10 HÄFELE	1,850,000	2,035,000
917.81.761	THÂN KHÓA 65/24MM =KL, INOX MỜ, CỬA M	AC Access control	10 HÄFELE	2,050,000	2,255,000
917.81.781	THÂN KHÓA DT700	AC Access control	10 HÄFELE	1,990,000	2,189,000
917.81.771	THÂN KHÓA 65/24MM =KL, INOX MỜ, CỬA M	AC Access control	10 HÄFELE	2,050,000	2,255,000
917.81.791	THÂN KHÓA BACKSET 65, FOREND 24MM MỞ PHẢ	AC Access control	10 HÄFELE	1,990,000	2,189,000
917.64.010	THẺ PROGRAMMING =NHỰA	AC Access control	10 HÄFELE	70,000	77,000
917.80.871	Bộ vít dùng cho khóa DT700	AC Access control	10 HÄFELE	170,000	187,000
917.64.073	Thẻ Mifare Classic có in	AC Access control	10 HÄFELE	140,000	154,000
917.80.736	THẺ MIFARE	AC Access control	10 HÄFELE	110,000	121,000
917.64.070	THẺ TRẮNG	AC Access control	10 HÄFELE	70,000	77,000
910.52.812	PHẦN MỀM QUẢN LÝ SW300 HOTEL 100/100	AC Access control	10 HÄFELE	79,550,000	87,505,000
910.52.810	HOTEL SW 300 20/20 FOR DIALOCK GENERATIO	AC Access control	10 HÄFELE	38,230,000	42,053,000
910.52.813	PHẦN MỀM QUẢN LÝ	AC Access control	10 HÄFELE	117,180,000	128,898,000
910.52.811	PHẦN MỀM KHÁCH SẠN SW300 CHO DT7XX	AC Access control	10 HÄFELE	53,880,000	59,268,000
910.52.814	PHẦN MỀM KHÁCH SẠN SW300, 500/500	AC Access control	10 HÄFELE	195,940,000	215,534,000
910.52.871	SWX Smartphone key license SPK	AC Access control	10 HÄFELE	61,240,000	67,364,000
912.02.010	ỐNG LUỒN CÁP INOX MỜ 370/510MM	AC Access control	10 HÄFELE	3,920,000	4,312,000
917.42.080	THIẾT BỊ MÃ HÓA ESS 110 = NHUA	AC Access control	10 HÄFELE	39,660,000	42,832,800
917.42.180	THIẾT BỊ THU NHẬN TÍN HIỆU MDU 110	AC Access control	10 HÄFELE	46,700,000	50,436,000
917.81.713	Mort.lock ss.br.pol 55/24 DL I DT700/710	AC Access control	10 HÄFELE	2,080,000	2,288,000
917.80.471	VÍT BẮT CHO KHÓA DIALOCK, CỬA DÀY 3	AC Access control	10 HÄFELE	170,000	187,000
917.80.851	bộ vít bắt số 1 màu Inox mờ dùng cho khó	AC Access control	10 HÄFELE	170,000	187,000
917.80.882	Screw Set No.2 black DT700/710	AC Access control	10 HÄFELE	170,000	187,000
917.80.852	Bộ Ốc Vít No.2 stst.matt DT700/710	AC Access control	10 HÄFELE	170,000	187,000
917.91.072	ĐẦU ĐỌC THẺ WRU 200	AC Access control	10 HÄFELE	13,370,000	14,707,000
917.91.078	BỘ ĐẦU ĐỌC THẺ WT200	AC Access control	10 HÄFELE	74,500,000	81,950,000
917.91.077	ĐẦU ĐỌC THẺ WT210 81X81X63MM	AC Access control	10 HÄFELE	14,090,000	15,499,000
917.91.071	BỘ ĐIỀU KHIỂN WTC200	AC Access control	10 HÄFELE	68,210,000	73,666,800
917.91.074	CÔNG TẮC	AC Access control	10 HÄFELE	36,050,000	38,934,000
917.82.001	KHÓA ĐIỆN TỬ HOTEL SLIMLINE MỞ PHẢI	AC Access control	10 HÄFELE	4,200,000	4,620,000
912.20.192	thẻ Mifare cho hệ thống Condotel	AC Access control	10 HÄFELE	90,000	99,000
912.20.010	thẻ công trình cho khóa Prolok	AC Access control	10 HÄFELE	50,000	55,000
917.82.190	Kiểm soát truy cập cho cửa	AC Access control	10 HÄFELE	20,460,000	22,096,800
917.82.191	Kiểm soát truy cập cho thang máy	AC Access control	10 HÄFELE	24,080,000	26,006,400
912.20.195	BLE Door controller - Condotel AC system	AC Access control	10 HÄFELE	3,800,000	4,180,000
912.20.196	BLE Energy savingSW - Condotel AC system	AC Access control	10 HÄFELE	920,000	1,012,000
912.20.190	Khóa DL6900 2 chế độ	AC Access control	10 HÄFELE	6,180,000	6,798,000
917.80.745	THẺ TỪ DUAL MIFARE PROXIMITY TRẮNG	AC Access control	10 HÄFELE	60,000	66,000
912.20.193	Elevator controller - Condotel AC system	AC Access control	10 HÄFELE	12,460,000	13,706,000
912.20.191	thiết bị mã hóa thẻ	AC Access control	10 HÄFELE	4,220,000	4,642,000
912.20.006	đầu đọc mã hóa thẻ ES100	AC Access control	10 HÄFELE	6,180,000	6,798,000
912.20.194	Extention EC - Condotel AC system	AC Access control	10 HÄFELE	4,220,000	4,642,000
917.56.935	công tắc tiết kiêm điện màu xám	AC Access control	10 HÄFELE	790,000	853,200
917.56.937	M11 công tắc tiết kiệm điện màu trắng	AC Access control	10 HÄFELE	660,000	712,800
912.20.007	thiết bị đồng bộ dữ liệu PDA100	AC Access control	10 HÄFELE	16,430,000	18,073,000
912.20.110	Khóa PL100 tay D màu đen mờ mở trái	AC Access control	10 HÄFELE	4,730,000	5,203,000
912.20.106	PL100 D lockset NC dinL in st.st.matt.	AC Access control	10 HÄFELE	4,110,000	4,521,000
912.20.111	Khóa PL100 tay D màu đen mờ mở phai	AC Access control	10 HÄFELE	4,730,000	5,203,000
912.20.107	PL100 D lockset NC dinR in st.st.matt.	AC Access control	10 HÄFELE	4,110,000	4,521,000
912.20.023	PL100 E lockset NC din L in st.st.matt	AC Access control	10 HÄFELE	4,110,000	4,521,000
912.20.024	PL100 E lockset NC din R in st.st.matt	AC Access control	10 HÄFELE	4,110,000	4,521,000
912.20.020	PL100 tay L - DINR - màu inox	AC Access control	10 HÄFELE	3,960,000	4,356,000
912.20.019	PL100 tay L - DINL - màu inox	AC Access control	10 HÄFELE	3,960,000	4,356,000
912.20.100	khóa PL200 tay D màu inox mở trái	AC Access control	10 HÄFELE	4,220,000	4,642,000
912.20.101	PL200 màu inox tay D DINR	AC Access control	10 HÄFELE	4,220,000	4,642,000
912.20.055	khóa khách sạn PL200 tay E màu inox DINL	AC Access control	10 HÄFELE	4,220,000	4,642,000
912.20.056	khóa khách sạn PL200 tay E màu inox DINR	AC Access control	10 HÄFELE	4,220,000	4,642,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
912.20.067	Khóa PL200 tay E màu đen DINL	AC Access control	10 HÄFELE	4,840,000	5,324,000
912.20.061	PL200 tay E màu vàng DINL	AC Access control	10 HÄFELE	4,530,000	4,983,000
912.20.068	Khóa PL200 màu đen tay E DINR	AC Access control	10 HÄFELE	4,840,000	5,324,000
912.20.062	PL200 tay E màu vàng DINR	AC Access control	10 HÄFELE	4,530,000	4,983,000
912.20.051	PL200 tay L - DINL - màu inox	AC Access control	10 HÄFELE	4,220,000	4,642,000
912.20.052	PL200 tay L màu inox DINR	AC Access control	10 HÄFELE	4,220,000	4,642,000
912.20.112	PL250 màu inox tay L DINL	AC Access control	10 HÄFELE	4,730,000	5,203,000
912.20.113	PL250 tay L DIN R màu inox	AC Access control	10 HÄFELE	4,730,000	5,203,000
912.20.910	SP - Bo mạch của khóa PL100	AC Access control	10 HÄFELE	1,500,000	1,650,000
917.82.322	đầu đọc thẻ RFID	AC Access control	10 HÄFELE	1,200,000	1,320,000
917.82.320	đầu đọc thẻ RFID Cres100	AC Access control	10 HÄFELE	910,000	1,001,000
917.82.321	đầu đọc thẻ RFID	AC Access control	10 HÄFELE	1,310,000	1,441,000
917.82.327	thiết bị kiểm soát cửa bằng thẻ SA31	AC Access control	10 HÄFELE	1,810,000	1,991,000
912.20.143	SP - Thân khóa 3585 DL6600	AC Access control	10 HÄFELE	700,000	770,000
912.05.709	THÂN KHÓA ĐIỆN TỬ LỚN	AC Access control	10 HÄFELE	1,900,000	2,090,000
912.05.314	Khóa điện tử EL10K	AC Access control	10 HÄFELE	15,000,000	16,500,000
912.05.317	Khóa điện tử Hafele EL10K - Màu vàng	AC Access control	10 HÄFELE	14,100,000	15,510,000
912.05.730	Bas Khóa đt ER4400 cho cửa kính	AC Access control	10 HÄFELE	800,000	880,000
912.05.497	Khóa điện tử Hafele DL7000	AC Access control	10 HÄFELE	6,890,000	7,579,000
912.05.498	Khóa điện tử Hafele DL7100	AC Access control	10 HÄFELE	7,300,000	8,030,000
912.20.580	Khóa điện tử DL6000 thân khóa nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	5,200,000	5,720,000
912.20.583	Khóa điện tử DL6100 thân khóa nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	6,300,000	6,930,000
912.20.142	DL6600 ZB không thân khóa	AC Access control	10 HÄFELE	6,300,000	6,930,000
912.20.145	Khóa điện tử Hafele cửa nhôm DL6600	AC Access control	10 HÄFELE	6,700,000	7,370,000
912.05.935	Khóa điện tử DL7100 thân lớn (kèm Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	8,600,000	9,460,000
912.20.328	Khóa điện tử DL7100 thân lớn	AC Access control	10 HÄFELE	8,600,000	9,460,000
912.20.230	Khóa điện tử DL7600 BLE màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	12,300,000	13,530,000
912.20.237	Khóa điện tử Hafele DL7600	AC Access control	10 HÄFELE	11,600,000	12,760,000
912.20.231	Khóa điện tử Hafele DL7600 - Màu đồng	AC Access control	10 HÄFELE	12,480,000	13,728,000
912.20.235	DL7600 copper BLE	AC Access control	10 HÄFELE	11,800,000	12,980,000
912.20.232	DL7600BLE màu đen kèm module Zwave	AC Access control	10 HÄFELE	13,200,000	14,520,000
912.05.650	DL7900 Màu vàng thân khóa lớn	AC Access control	10 HÄFELE	10,500,000	11,550,000
912.05.653	Khóa DL7900 màu vàng hồng thân lớn	AC Access control	10 HÄFELE	10,500,000	11,550,000
912.05.652	DL7900 màu vàng hồng thân khóa nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	9,500,000	10,450,000
912.05.496	EL7000-TC thân khóa lớn	AC Access control	10 HÄFELE	6,890,000	7,579,000
912.05.495	EL7000-TC thân khóa nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	5,860,000	6,446,000
912.05.494	EL7000-TC không thân khóa	AC Access control	10 HÄFELE	4,900,000	5,390,000
912.05.715	Khóa điện tử EL7200, thân khóa lớn	AC Access control	10 HÄFELE	7,700,000	8,470,000
912.05.714	Khóa điện tử Hafele EL7200	AC Access control	10 HÄFELE	6,570,000	7,227,000
912.20.564	EL7200-TC Thân khóa lớn	AC Access control	10 HÄFELE	7,600,000	8,360,000
912.20.563	EL7200-TC thân khóa nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	6,800,000	7,480,000
912.05.728	Khóa điện tử Hafele EL7500 - Màu vàng	AC Access control	10 HÄFELE	7,390,000	8,129,000
912.05.717	Khóa đt EL7500, máu xám, thân khóa lớn	AC Access control	10 HÄFELE	8,200,000	9,020,000
912.05.716	Khóa điện tử Hafele EL7500 - Màu xám	AC Access control	10 HÄFELE	7,390,000	8,129,000
912.05.703	KHÓA ĐIỆN TỬ EL7500 MÀU XÁM	AC Access control	10 HÄFELE	6,700,000	7,370,000
912.05.712	Khóa điện tử Hafele EL7500 - Màu bạc	AC Access control	10 HÄFELE	7,390,000	8,129,000
912.05.682	Khóa điện tử Hafele EL7500 - Màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	7,390,000	8,129,000
912.20.552	EL7500-TC màu đen thân nhỏ (có Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	7,600,000	8,360,000
912.20.557	EL7500-TC Gold Big Mortise W batt	AC Access control	10 HÄFELE	8,700,000	9,570,000
912.20.556	EL7500-TC Gold Small Mortise W batt	AC Access control	10 HÄFELE	7,600,000	8,360,000
912.20.551	EL7500-TC Màu xám thân lớn (Bao gồm Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	8,400,000	9,240,000
912.20.550	EL7500-TC màu xám thân khóa nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	7,400,000	8,140,000
912.20.559	EL7500-TC Rose Gold Big Mortise W batt	AC Access control	10 HÄFELE	8,700,000	9,570,000
912.05.684	EL7500-TC vàng hồng thân nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	7,390,000	8,129,000
912.20.558	EL7500-TC vàng hồng thân khóa nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	7,490,000	8,239,000
912.20.555	EL7500-TC-TC Sil Big Mortise W batt	AC Access control	10 HÄFELE	8,700,000	9,570,000
912.20.554	EL7500-TC màu bạc thân khóa nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	7,490,000	8,239,000
912.20.561	Khóa điện tử EL7700 thân lớn (kèm pin)	AC Access control	10 HÄFELE	9,100,000	10,010,000
912.20.560	Khóa điện tử EL7700 thân nhỏ (kèm pin)	AC Access control	10 HÄFELE	8,100,000	8,910,000
912.20.569	Khóa điện tử EL7800 PLUS (Không kèm Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	9,400,000	10,340,000
912.20.570	Khóa điện tử EL7800 PLUS (Kèm Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	10,000,000	11,000,000
912.05.763	Khóa điện tử EL7800-TCS thân nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	10,020,000	11,022,000
912.20.562	EL7800-TCS thân khóa nhỏ (có Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	9,900,000	10,890,000
912.20.360	EL8000-TC Màu xám (Bao gồm Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	7,600,000	8,360,000
912.20.364	EL9000-TCS Màu đen (Có Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	12,100,000	13,310,000
912.20.367	EL9000-TCS màu vàng có Pin	AC Access control	10 HÄFELE	12,600,000	13,860,000
912.20.122	Khóa điện tử EL6500	AC Access control	10 HÄFELE	8,100,000	8,910,000
912.05.701	Khóa điện tử Hafele ER4400-TCR	AC Access control	10 HÄFELE	5,800,000	6,380,000
912.05.700	Khóa điện tử Hafele ER4400	AC Access control	10 HÄFELE	4,660,000	5,126,000
912.20.228	ER4400-TC (Bao gồm Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	4,800,000	5,280,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
912.20.229	Khóa điện tử ER4400 TCR (kèm Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	5,800,000	6,380,000
912.20.144	Khóa điện tử Hafele cửa trượt DL6600	AC Access control	10 HÄFELE	6,800,000	7,480,000
912.20.141	Khóa điện tử DL6600-SW cửa mở xoay	AC Access control	10 HÄFELE	7,100,000	7,810,000
912.05.584	HAFELE EL7700 Thân khóa lớn	AC Access control	10 HÄFELE	8,850,000	9,735,000
912.05.583	HAFELE EL7700 thân khóa nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	7,870,000	8,657,000
912.05.582	HAFELE EL7700 New w/o MORTISE - TCS	AC Access control	10 HÄFELE	7,400,000	8,140,000
225.12.650	Khóa tủ điện tử Hafele EL3300	AC Access control	10 HÄFELE	1,550,000	1,674,000
912.20.553	EL7500-TC Black Big Mortise W batt	AC Access control	10 HÄFELE	8,700,000	9,570,000
912.20.260	Khóa điện tử PP8100 BLE màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	14,000,000	15,400,000
912.20.262	Khóa điện tử PP8100 màu đen kèm module	AC Access control	10 HÄFELE	15,500,000	17,050,000
912.20.286	Khóa điện tử Hafele PP8100 - Màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	13,200,000	14,520,000
912.20.263	PP8100 BLE glossy copper with Z-wave	AC Access control	10 HÄFELE	15,500,000	17,050,000
912.20.289	Khóa điện tử PP9000 đồng bóng (có Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	19,600,000	21,560,000
912.05.691	Khóa điện tử Hafele PP9000 - Màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	18,250,000	20,075,000
912.05.693	Pushpull digital lock PP9000 Black with	AC Access control	10 HÄFELE	21,100,000	23,210,000
912.05.692	Khóa điện tử PP9000 màu đồng	AC Access control	10 HÄFELE	19,500,000	21,450,000
912.05.694	Pushpull digital lock PP9000 Glossy copp	AC Access control	10 HÄFELE	21,100,000	23,210,000
912.05.359	Khóa điện tử Hafele EL8000	AC Access control	10 HÄFELE	7,390,000	8,129,000
912.05.708	THÂN KHÓA ĐIỆN TỬ NHỎ	AC Access control	10 HÄFELE	1,000,000	1,100,000
912.05.378	Khóa điện tử Hafele EL9000 - Màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	11,650,000	12,815,000
912.05.376	Khóa điện tử Hafele EL9000 - Màu vàng	AC Access control	10 HÄFELE	12,500,000	13,750,000
225.12.659	Vòng đeo IButton	AC Access control	10 HÄFELE	380,000	418,000
225.12.658	Móc chìa khóa iButton	AC Access control	10 HÄFELE	280,000	308,000
917.80.739	THẺ MIFARE HAFELE, MÀU XÁM	AC Access control	10 HÄFELE	70,000	77,000
912.05.369	THẺ MIFARE NHỎ 25X35MM	AC Access control	10 HÄFELE	100,000	110,000
912.05.938	ZIGBEE MODULE GẮN NGOÀI	AC Access control	10 HÄFELE	800,000	880,000
912.05.771	Bộ điều khiển từ xa cho khóa EL7200/7500	AC Access control	10 HÄFELE	1,400,000	1,540,000
912.20.406	Bộ điều khiển từ xa EL7700 7000 new ver	AC Access control	10 HÄFELE	1,500,000	1,650,000
912.20.314	Khóa điện tử DL7000 (bao gồm Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	7,100,000	7,810,000
912.20.315	Khóa điện tử DL7100 (kèm Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	7,800,000	8,580,000
912.20.224	Khóa điện tử ER5100 (kèm Pin)	AC Access control	10 HÄFELE	6,900,000	7,590,000
912.20.293	Khóa điện từ PP9000 màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	18,700,000	20,570,000
912.05.315	KHÓA ĐIỆN TỬ HAFELE PUSH AND PULL	AC Access control	10 HÄFELE	17,400,000	19,140,000
912.05.394	ĐIỀU KHIỂN CHO KHÓA EL7000S/ER4400	AC Access control	10 HÄFELE	900,000	990,000
912.05.373	PHỤ KIỆN NHẬN TÍN HIỆU EL7200/7500	AC Access control	10 HÄFELE	700,000	770,000
912.20.404	Module nhận tín hiệu RF EL7700 7000 new	AC Access control	10 HÄFELE	660,000	726,000
912.05.389	RX/TX CHO KHÓA EL7500/7200	AC Access control	10 HÄFELE	1,600,000	1,760,000
912.05.375	PHỤ KIỆN TRUYỀN TÍN HIỆU EL7200/7500	AC Access control	10 HÄFELE	900,000	990,000
912.20.572	Phụ kiện module RX ZB khóa EL7800-TCS	AC Access control	10 HÄFELE	1,000,000	1,100,000
911.68.077	Doub. electromagnetic lock 280kgx2	AC Access control	10 HÄFELE	3,210,000	3,531,000
912.05.104	Khóa từ, lực giữ 280 kg, loại fail safe,	AC Access control	10 HÄFELE	1,950,000	2,145,000
911.68.076	khóa ngàm điện ANSI fai-sec	AC Access control	10 HÄFELE	1,820,000	2,002,000
911.68.471	Khóa điện strike loại không lỗ chốt chết	AC Access control	10 HÄFELE	1,700,000	1,870,000
911.68.470	Khóa điện strike loại có lỗ chốt chết	AC Access control	10 HÄFELE	2,020,000	2,222,000
912.20.750	Khóa điện cho thanh thoát hiểm	AC Access control	10 HÄFELE	7,200,000	7,920,000
935.06.052	BỘ BRACKET HA 120 FOR HR100	AC Access control	10 HÄFELE	2,810,000	3,091,000
935.06.021	Đế cho cảm biến lắp trên nắp che	AC Access control	10 HÄFELE	580,000	626,400
935.06.001	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG CHO 2 CÁNH	AC Access control	10 HÄFELE	3,630,000	3,993,000
935.06.023	SP - Nắp che bên SL3	AC Access control	10 HÄFELE	600,000	660,000
935.06.000	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG SL300	AC Access control	10 HÄFELE	45,400,000	49,940,000
935.11.022	Bộ cửa trượt tự động SL300D	AC Access control	10 HÄFELE	26,500,000	29,150,000
935.11.017	Pin dự phòng	AC Access control	10 HÄFELE	1,740,000	1,914,000
935.06.019	Pin dự phòng BU3	AC Access control	10 HÄFELE	4,400,000	4,752,000
935.06.039	THIẾT BỊ BELT HTD. USE NEW ART. 935.06.	AC Access control	10 HÄFELE	430,000	464,400
912.05.102	Bas khóa chốt điện cho cửa kinh, độ dày	AC Access control	10 HÄFELE	400,000	440,000
912.05.103	Bas khóa chốt điện cho cửa kinh & kính	AC Access control	10 HÄFELE	1,500,000	1,650,000
917.82.365	Nút nhấn khẩn cấp	AC Access control	10 HÄFELE	340,000	374,000
912.02.009	ỐNG ĐI DÂY =KL	AC Access control	10 HÄFELE	1,820,000	2,002,000
935.06.082	Bộ điều khiển COM 20	AC Access control	10 HÄFELE	7,290,000	8,019,000
935.06.081	Bộ điều khiển COM 21	AC Access control	10 HÄFELE	5,710,000	6,281,000
935.02.007	NẮP CHE RAY TRƯỢT 4,200 MM	AC Access control	10 HÄFELE	2,120,000	2,332,000
935.11.019	Cảm biến kép-IP54-AC/DC-12/24V	AC Access control	10 HÄFELE	2,900,000	3,132,000
917.82.325	board thang máy mở rộng EX16	AC Access control	10 HÄFELE	6,670,000	7,203,600
912.05.101	Khóa chốt điện, loại fail safe	AC Access control	10 HÄFELE	1,510,000	1,661,000
917.82.324	board kiểm soát thang máy EC10	AC Access control	10 HÄFELE	19,040,000	20,563,200
917.82.335	đầu mã hóa thẻ Mifare	AC Access control	10 HÄFELE	1,620,000	1,782,000
935.06.018	KHÓA ES LOCK EL5	AC Access control	10 HÄFELE	5,720,000	6,292,000
917.82.332	Nút nhấn Exit	AC Access control	10 HÄFELE	100,000	110,000
935.11.079	bộ kẹp kính 3m cho ePORTA 300D	AC Access control	10 HÄFELE	4,400,000	4,840,000
935.11.014	Glass guider use for glass door	AC Access control	10 HÄFELE	127,000	139,700

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
935.01.064	RON CAO SU CHO KÍNH 10MM	AC Access control	10 HÄFELE	180,000	198,000
935.01.065	RON CAO SU CHO KÍNH 12MM	AC Access control	10 HÄFELE	190,000	205,200
912.05.108	Bas khóa từ loại GZ cho cửa kính & kính	AC Access control	10 HÄFELE	1,370,000	1,507,000
935.11.080	nút nhấn cho người khuyết tật	AC Access control	10 HÄFELE	4,530,000	4,983,000
935.06.083	Cảm biến HR100CT	AC Access control	10 HÄFELE	9,060,000	9,784,800
912.05.106	Bas khóa từ loại L cho cửa gỗ/nhôm	AC Access control	10 HÄFELE	290,000	319,000
941.26.091	BAS ĐỠ CHO CỬA KÍNH	AC Access control	10 HÄFELE	1,150,000	1,265,000
912.05.262	NAM CHÂM GIỮ CỬA 50KG	AC Access control	10 HÄFELE	2,340,000	2,574,000
935.06.084	Cảm biến HR-50	AC Access control	10 HÄFELE	6,180,000	6,798,000
935.11.013	Cảm biến chuyển động	AC Access control	10 HÄFELE	1,010,000	1,090,800
935.02.006	THANH TREO PHỤ KIỆN 4,200 MM	AC Access control	10 HÄFELE	2,050,000	2,255,000
935.11.012	Cảm biến an toàn	AC Access control	10 HÄFELE	870,000	957,000
912.05.034	BỘ CẤP NGUỒN 12V KÈM PIN DỰ PHÒNG	AC Access control	10 HÄFELE	4,420,000	4,862,000
935.11.023	Thanh Ray truot 4.2m	AC Access control	10 HÄFELE	8,000,000	8,800,000
935.11.024	ray trượt nhôm dài 6m cho eporta 300D	AC Access control	10 HÄFELE	11,820,000	13,002,000
917.82.334	Nút nhấn Exit	AC Access control	10 HÄFELE	590,000	649,000
917.82.329	Nút nhấn exit ex-801b	AC Access control	10 HÄFELE	280,000	308,000
917.82.331	Nút nhấn Exit k1-1d	AC Access control	10 HÄFELE	680,000	748,000
935.11.015	Remote điều khiển từ xa	AC Access control	10 HÄFELE	1,100,000	1,210,000
935.06.022	CAO SU	AC Access control	10 HÄFELE	30,000	32,400
935.02.005	RAY TRƯỢT 4,200 MM	AC Access control	10 HÄFELE	3,480,000	3,828,000
935.02.008	THANH NHÔM CHO RAY TRƯỢT 4,200 MM	AC Access control	10 HÄFELE	290,000	319,000
935.02.003	THANH NHÔM CHO RAY TRƯỢT 6,000 MM	AC Access control	10 HÄFELE	420,000	462,000
917.82.328	Kiểm soát cửa bằng thẻ mật khẩu SA33	AC Access control	10 HÄFELE	2,020,000	2,222,000
912.05.107	Bas khóa từ loại U cho cửa kính	AC Access control	10 HÄFELE	400,000	440,000
912.20.702	Wall mount door holder 110Lbs	AC Access control	10 HÄFELE	1,800,000	1,980,000
935.11.016	Nút nhấn mở cửa	AC Access control	10 HÄFELE	800,000	864,000
912.05.105	Bas khóa từ loại ZL cho cửa gỗ/nhôm, mở	AC Access control	10 HÄFELE	790,000	869,000
836.28.550	Két sắt âm tủ SB800 150x480x400mm	AC Access control	10 HÄFELE	7,200,000	7,920,000
836.26.330	KÉT SẮT CHO KS 465WX273HX475DMM	AC Access control	10 HÄFELE	3,900,000	4,290,000
836.28.380	Két sắt mã số màu đen 2 chế độ SB700	AC Access control	10 HÄFELE	5,670,000	6,237,000
836.26.391	KÉT SẮT 450X230X380MM	AC Access control	10 HÄFELE	2,800,000	3,080,000
836.28.323	KÉT SẮT CHO KHÁCH SẠN, MÀU ĐEN	AC Access control	10 HÄFELE	3,900,000	4,290,000
836.42.311	Két sắt khách sạn KA 200H×430Wx350D	AC Access control	10 HÄFELE	3,000,000	3,300,000
836.42.301	Safe St.black - KD 200H×430Wx350D	AC Access control	10 HÄFELE	3,000,000	3,300,000
836.29.500	Két sắt SB600 màu xám chìa KD	AC Access control	10 HÄFELE	3,460,000	3,806,000
836.28.983	CHÌA KHÓA KA CHO KÉT SẮT (1 CHÌA)	AC Access control	10 HÄFELE	23,000	25,300
836.26.350	Két sắt mở cửa trên, KD, 180x400x350mm	AC Access control	10 HÄFELE	4,300,000	4,730,000
912.20.032	kiểm soát thang máy-16 lầu	AC Access control	10 HÄFELE	27,410,000	30,151,000
912.20.087	bo thang máy mở rộng 16 lầu	AC Access control	10 HÄFELE	17,700,000	19,470,000
912.20.012	kiểm soát cửa	AC Access control	10 HÄFELE	7,210,000	7,931,000
912.20.025	đầu đọc thẻ cho thang máy	AC Access control	10 HÄFELE	7,210,000	7,931,000
912.20.926	SP-hộp pin khóa PL200	AC Access control	10 HÄFELE	100,000	110,000
985.03.019	HSL-GW01 Bộ điều khiển trung tâm ZB WF	AC Access control	10 HAFELE	1,020,000	1,122,000
985.03.004	HSL-MS01 Cảm biến chuyển động ZB	AC Access control	10 HAFELE	639,000	690,120
985.03.005	HSL-THS01 Cảm biến nhiệt độ & độ ẩm ZB	AC Access control	10 HAFELE	639,000	690,120
985.03.003	HSL-DS01 Cảm biến cửa ZB	AC Access control	10 HAFELE	590,000	637,200
820.71.009	HSL-CS01W C.tắc rèm ZB US 10A Trắng LN	AC Access control	10 HAFELE	1,264,000	1,390,400
820.71.010	HSL-WHS01B C.tắc MNN ZB US 20A Đen LN	AC Access control	10 HAFELE	1,173,000	1,290,300
820.71.007	HSL-WS01W Ổ cắm ZB US 16A Trắng LN	AC Access control	10 HAFELE	1,460,000	1,606,000
820.71.008	HSL-CS01B C.tắc rèm ZB US 10A Đen LN	AC Access control	10 HAFELE	1,264,000	1,390,400
820.71.000	HSL-LS1G01B Công tắc ZB 1G US 10A Đen L	AC Access control	10 HAFELE	1,264,000	1,390,400
820.71.003	HSL-LS1G01W Công tắc ZB 1GUS 10A Trắng L	AC Access control	10 HAFELE	1,264,000	1,390,400
820.71.001	HSL-LS2G01B Công tắc ZB 2G US 10A Đen L	AC Access control	10 HAFELE	1,355,000	1,490,500
820.71.004	HSL-LS2G01W Công tắc ZB 2GUS 10A Trắng L	AC Access control	10 HAFELE	1,355,000	1,490,500
820.71.002	HSL-LS3G01B Công tắc ZB 3G US 10A Đen L	AC Access control	10 HAFELE	1,445,000	1,589,500
820.71.005	HSL-LS3G01W Công tắc ZB 3GUS 10A Trắng L	AC Access control	10 HAFELE	1,445,000	1,589,500
820.71.011	HSL-WHS01W C.tắc MNN ZB US 20A Trắng LN	AC Access control	10 HAFELE	1,173,000	1,290,300
820.71.006	HSL WS01B Ổ cắm ZB US 16A Đen LN	AC Access control	10 HAFELE	1,460,000	1,606,000
959.23.097	Màn hình 7" HD màu đen	AC Access control	10 HAFELE	6,710,000	7,246,800
959.23.096	Chuông cửa HD màu đen	AC Access control	10 HAFELE	2,550,000	2,805,000
985.03.000	HSL-IDC01 Camera trong nhà 1080P PT WIFI	AC Access control	10 HAFELE	1,480,000	1,628,000
985.03.020	HSL-URC01 Bộ điều khiển hồng ngoại IR WF	AC Access control	10 HAFELE	590,000	649,000
499.56.235	Khóa điện tử ER5100 BLE (HTH)	AC Access control	10 HÄFELE	6,800,000	7,480,000
532.85.039	SP - Bo mạch chính két sắt 836.26.391	AC Access control	10 HÄFELE	300,000	330,000
820.71.030	Công tắc đèn thông minh 4 vùng màu đen	AC Access control	10 HAFELE	1,180,000	1,298,000
820.71.061	Cầu dao thông minh 32-63A	AC Access control	10 HAFELE	2,650,000	2,862,000
836.23.350	KÉT SẮT =KL, MÀU ĐEN	AC Access control	10 HÄFELE	8,300,000	9,130,000
836.26.381	Két sắt màu đen, 500x416x350mm.KD	AC Access control	10 HÄFELE	4,900,000	5,390,000
836.28.390	Ket sat van tay SB900	AC Access control	10 HÄFELE	5,500,000	6,050,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
836.28.972	SP - LK Ban Phim 836.28.380	AC Access control	10 HÄFELE	400,000	440,000
836.28.974	SP - Ruột& chìa khóa cơ 836.26.380/390	AC Access control	10 HÄFELE	200,000	220,000
836.29.990	SP Ruột và chìa khóa cơ két sắt SB600	AC Access control	10 HÄFELE	200,000	220,000
912.05.035	NAM CHÂM ĐIỆN MÀU BẠC LỰC GIỮ CỬA	AC Access control	10 HÄFELE	2,800,000	3,080,000
912.05.300	SP - EL9500 - Ruột và chìa	AC Access control	10 HÄFELE	800,000	880,000
912.05.301	SP - EL9500 - Thân khóa	AC Access control	10 HÄFELE	2,200,000	2,420,000
912.05.303	SP - Bo mạch trước EL9000 ko vân tay	AC Access control	10 HÄFELE	800,000	880,000
912.05.304	Khóa điện tử EL9000 - Back PCB	AC Access control	10 HÄFELE	800,000	880,000
912.05.305	SP - khóa điện tử EL8000 - Back PCB	AC Access control	10 HÄFELE	800,000	880,000
912.05.306	SP - bo mạch trước EL8000	AC Access control	10 HÄFELE	800,000	880,000
912.05.307	SP - Handle EL8000 912.05.359	AC Access control	20 Unassigned	200,000	220,000
912.05.308	SP - Linh kiện bo mạch trước EL9500	AC Access control	10 HÄFELE	1,600,000	1,760,000
912.05.309	SP - Linh kiện bo mạch sau EL9500	AC Access control	10 HÄFELE	1,600,000	1,760,000
912.05.318	Khoa dien tu ER5000	AC Access control	10 HÄFELE	5,100,000	5,610,000
912.05.319	Khoa dien tu ER5100	AC Access control	10 HÄFELE	6,300,000	6,930,000
912.05.381	IGLOOHOME HỘP KEYBOX	AC Access control	10 HÄFELE	5,800,000	6,380,000
912.05.399	SP - ED4900 - Module mặt sau và tấm lót	AC Access control	10 HÄFELE	2,300,000	2,530,000
912.05.402	SP - ED4900 - Chốt và Bas khóa	AC Access control	10 HÄFELE	900,000	990,000
912.05.415	SP - EL8500 - Cylinder & key	AC Access control	10 HÄFELE	600,000	660,000
912.05.586	SP - LK bo mach sau EL7700 phien ban moi	AC Access control	20 Unassigned	800,000	880,000
912.05.595	SP - Linh kiện bo mạch sau EL7200	AC Access control	10 HÄFELE	500,000	550,000
912.05.597	SP - EL7700 - Bo mạch mặt trước	AC Access control	20 Unassigned	1,400,000	1,540,000
912.05.598	SP - EL7700 - Bo mạch sau	AC Access control	10 HÄFELE	800,000	880,000
912.05.610	SP - Linh kiện thân khóa ĐT EL8000 9000	AC Access control	10 HÄFELE	1,100,000	1,210,000
912.05.612	SP - Bộ ruột & chìa khóa cơ EL8000/9000	AC Access control	10 HÄFELE	620,000	682,000
912.05.615	SP - Trục spindle dài EL8000 & EL9000	AC Access control	10 HÄFELE	200,000	220,000
912.05.616	SP - Nắp che Pin màu bạc EL8000/9000	AC Access control	10 HÄFELE	100,000	108,000
912.05.626	SP - Chốt CAM thân khóa EL8000/9000	AC Access control	10 HÄFELE	200,000	220,000
912.05.634	SP - Bas khóa ER4400 cho cửa kính tường	AC Access control	20 Unassigned	100,000	110,000
912.05.640	Khóa điện tử DL7900 thân nhỏ màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	9,100,000	10,010,000
912.05.641	Khóa điện tử DL7900 thân lớn màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	10,000,000	11,000,000
912.05.642	DL7900 màu đen không thân	AC Access control	10 HÄFELE	8,100,000	8,910,000
912.05.646	DL7900 màu xám thân nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	9,100,000	10,010,000
912.05.647	DL7900 TCB màu xám thân khóa lớn	AC Access control	10 HÄFELE	10,000,000	11,000,000
912.05.648	DL7900 màu xám không thân	AC Access control	10 HÄFELE	8,100,000	8,910,000
912.05.649	DL7900 màu vàng thân khóa nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	9,100,000	10,010,000
912.05.651	DL7900 màu vàng không thân	AC Access control	10 HÄFELE	8,100,000	8,910,000
912.05.654	DL7900 vàng hồng không thân	AC Access control	10 HÄFELE	8,100,000	8,910,000
912.05.686	SP - ER4800 - Bo mạch trước	AC Access control	20 Unassigned	800,000	880,000
912.05.687	SP - ER4800 - Bo mạch sau	AC Access control	20 Unassigned	800,000	880,000
912.05.698	Z-Wave module mở rộng	AC Access control	10 HÄFELE	1,400,000	1,540,000
912.05.718	Khóa đt EL7700, màu xám, thân khóa nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	8,100,000	8,910,000
912.05.719	Khóa đt EL7700 vân tay thân khóa lớn	AC Access control	10 HÄFELE	9,100,000	10,010,000
912.05.724	Than khoa & Tay nam cho khoa Rim	AC Access control	10 HÄFELE	1,100,000	1,210,000
912.05.737	SP - EL7500 bo mặt sau	AC Access control	10 HÄFELE	600,000	660,000
912.05.854	Điều khiển từ xa cho tay nắm thông minh	AC Access control	10 HÄFELE	300,000	330,000
912.05.869	SP - EL7700 - Battery cover	AC Access control	20 Unassigned	200,000	220,000
912.05.873	SP - Khóa điện tử EL7500 - Cylinder &Key	AC Access control	10 HÄFELE	500,000	550,000
912.05.875	SP - EL7700/7200 - Ruột & chìa khóa cơ	AC Access control	10 HÄFELE	500,000	550,000
912.05.902	SP - Tay nắm EL8000 9000 màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	200,000	220,000
912.05.903	SP - Tay nắm EL8000 9000 màu vàng	AC Access control	10 HÄFELE	200,000	220,000
912.05.980	SP - Tay nam khoa EL7000s	AC Access control	10 HÄFELE	200,000	220,000
912.20.008	GW100 gate way for online lock	AC Access control	10 HÄFELE	1,400,000	1,540,000
912.20.114	PL250 màu inox tay E - DINL	AC Access control	10 HÄFELE	4,510,000	4,961,000
912.20.115	Khóa PL250 màu inox tay E DINR	AC Access control	10 HÄFELE	4,510,000	4,961,000
912.20.120	Khóa điện tử EL6500-TCS Xingfa mở ra	AC Access control	10 HÄFELE	7,700,000	8,470,000
912.20.124	SP - Deadbolt mortise 3585	AC Access control	10 HÄFELE	1,100,000	1,210,000
912.20.125	SP - Thân khóa cửa trượt 3585	AC Access control	10 HÄFELE	700,000	770,000
912.20.126	SP - Ruột khóa nhôm XF55 cửa mở xoay ra	AC Access control	10 HÄFELE	400,000	440,000
912.20.129	SP - Ruột khóa cho khóa EL6500 cửa gỗ	AC Access control	10 HÄFELE	400,000	440,000
912.20.133	EL6500-TCS không thân	AC Access control	10 HÄFELE	6,200,000	6,820,000
912.20.146	SP - Bo mạch sau DL6600	AC Access control	20 Unassigned	600,000	660,000
912.20.189	Khóa điện tử Hafele cửa nhôm DL6600	AC Access control	10 HÄFELE	7,000,000	7,700,000
912.20.220	SP - EL7000 Bo mạch trước	AC Access control	10 HÄFELE	900,000	990,000
912.20.221	SP - EL7000 main back PCBA	AC Access control	10 HÄFELE	500,000	550,000
912.20.261	PP8100 BLE glossy copper	AC Access control	10 HÄFELE	13,590,000	14,949,000
912.20.278	SP - Ruột và chìa khoá DL7600	AC Access control	10 HÄFELE	600,000	660,000
912.20.284	SP - Ruột và chìa khoá PP9000	AC Access control	10 HÄFELE	600,000	660,000
912.20.294	SP - EL7200 - Mặt nhựa phía sau	AC Access control	10 HÄFELE	600,000	660,000
912.20.295	SP - EL7700 - Mặt nhựa phía sau loại cũ	AC Access control	10 HÄFELE	600,000	660,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
912.20.296	SP - EL70007700 New - Mặt nhựa phía sau	AC Access control	10 HÄFELE	600,000	660,000
912.20.386	SP - DL7100 mặt trước màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	3,900,000	4,290,000
912.20.387	SP - DL7100 7000 mặt sau màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	1,100,000	1,210,000
912.20.389	SP - DL7100 7000 Bộ ruột khóa và chìa cơ	AC Access control	10 HÄFELE	300,000	330,000
912.20.390	SP - DL7100 7000 thân khóa nhỏ	AC Access control	10 HÄFELE	600,000	660,000
912.20.391	Khóa điện tử Bauma BM610 Thân lớn	AC Access control	20 BAUMA	6,200,000	6,820,000
912.20.392	Khóa điện tử Bauma BM610 Thân nhỏ	AC Access control	20 BAUMA	5,700,000	6,270,000
912.20.393	Khóa điện tử Bauma BM600 Thân lớn	AC Access control	20 BAUMA	5,200,000	5,720,000
912.20.394	Khóa điện tử Bauma BM600 Thân nhỏ	AC Access control	20 BAUMA	4,700,000	5,170,000
912.20.396	SP - EL7800TCS Bo mạch mặt sau	AC Access control	10 HÄFELE	900,000	990,000
912.20.402	Phụ kiện module TX khóa EL7800-TCS	AC Access control	10 HÄFELE	970,000	1,067,000
912.20.471	SP-BM610 phụ kiện mặt trước	AC Access control	10 HÄFELE	4,000,000	4,400,000
912.20.472	SP - BM610 BM600 phụ kiện mặt sau	AC Access control	10 HÄFELE	1,100,000	1,210,000
912.20.473	SP - BM610 600 nắp Pin	AC Access control	10 HÄFELE	100,000	110,000
912.20.475	Khóa điện tử Bauma BM610 không thân khóa	AC Access control	20 BAUMA	5,500,000	6,050,000
912.20.476	SP - Thân khóa điện tử Bauma loại nhỏ 50	AC Access control	20 BAUMA	200,000	220,000
912.20.477	SP - Thân khóa điện tử Bauma loại lớn 60	AC Access control	20 BAUMA	700,000	770,000
912.20.478	Khóa điện tử Bauma BM600 Không thân khóa	AC Access control	20 BAUMA	4,500,000	4,950,000
912.20.693	khóa Hafele AL2401 màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	5,780,000	6,358,000
912.20.721	SP - Linh kien mat sau khoa EL10K	AC Access control	20 Unassigned	4,000,000	4,400,000
912.20.723	SP - Linh kien bo mach truoc sau EL10K	AC Access control	20 Unassigned	3,500,000	3,850,000
912.20.819	SP - Module mặt sau DL7900 Màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	275,000,000	302,500,000
912.20.824	SP - dl7600 back pcba	AC Access control	10 HÄFELE	800,000	880,000
912.20.825	SP - dl7600 front pcba	AC Access control	10 HÄFELE	2,800,000	3,080,000
912.20.834	Phu kien module Zigbee	AC Access control	10 HÄFELE	970,000	1,067,000
912.20.991	Pin Alkaline AA 1.5V vỉ 4 viên	AC Access control	10 HÄFELE	100,000	108,000
912.20.992	PIN ENERGIZER LR6 E91 2A 4EA/PK	AC Access control	10 HÄFELE	100,000	110,000
912.20.993	Pin Energizer LR3 E92 AAA 4EA/PK	AC Access control	10 HÄFELE	100,000	110,000
917.63.000	KHÓA ĐIỆN TỬ MẶT TRONG =KL, TAY G, I	AC Access control	10 HÄFELE	4,020,000	4,422,000
917.63.001	KHÓA ĐIỆN TỬ MẶT TRONG =KL, TAY G, B	AC Access control	10 HÄFELE	4,400,000	4,840,000
917.63.003	MẶT TRONG KHÓA DT7 MÀU ĐEN MỜ TAY G	AC Access control	10 HÄFELE	4,310,000	4,741,000
917.63.005	BỘ KHÓA ĐIỆN TỬ TAY U MIFARE/ISO GENE	AC Access control	10 HÄFELE	4,100,000	4,510,000
917.63.010	TAY GẠT MẶT TRONG	AC Access control	10 HÄFELE	4,200,000	4,620,000
917.63.011	KHÓA ĐIỆN TỬ DT700 MẶT TRONG =KL, TA	AC Access control	10 HÄFELE	4,500,000	4,950,000
917.63.270	Mặt trong khóa DT7xx-c màu inox tay G	AC Access control	10 HÄFELE	5,160,000	5,676,000
917.63.500	BỘ TAY GẠT DT 700 BẰNG INOX	AC Access control	10 HÄFELE	1,660,000	1,826,000
917.63.505	MẶT KHÓA NGOÀI, INOX, TAY U, MIFARE/ISO	AC Access control	10 HÄFELE	1,700,000	1,870,000
917.63.510	TAY GẠT MẶT NGOÀI	AC Access control	10 HÄFELE	1,800,000	1,980,000
917.63.511	KHÓA ĐIỆN TỬ DT700 MẶT NGOÀI =KL, T	AC Access control	10 HÄFELE	1,950,000	2,145,000
917.63.600	KHÓA ĐIỆN TỬ MẶT NGOÀI =KL, TAY G V	AC Access control	10 HÄFELE	1,300,000	1,430,000
917.63.603	DT710 ext.mod. matt black G shape	AC Access control	10 HÄFELE	1,560,000	1,716,000
917.63.620	DT710c mặt ngoài màu inox tay G	AC Access control	10 HÄFELE	1,270,000	1,397,000
917.80.831	bộ trục vuông cho khóa DT7xx	AC Access control	10 HÄFELE	160,000	176,000
917.82.194	Đầu đọc RFID RD100-485	AC Access control	10 HÄFELE	3,700,000	4,070,000
917.82.330	nút exit mở cửa K1-1	AC Access control	10 HÄFELE	800,000	880,000
917.91.050	BỘ ĐIỀU KHIỂN THÔNG MINHXPASS =NHỰA	AC Access control	10 HÄFELE	7,900,000	8,690,000
917.93.012	BỘ CẤP NGUỒN DC 90-260/12V	AC Access control	10 HÄFELE	3,900,000	4,212,000
935.06.068	KẸP KÍNH TRONG 3,000 MM	AC Access control	10 HÄFELE	1,310,000	1,441,000
935.06.069	KẸP KÍNH NGOÀI 3,000 MM	AC Access control	10 HÄFELE	1,220,000	1,342,000
959.23.082	Videophone - Màn hình cảm ứng 7" Màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	5,600,000	6,048,000
959.23.084	Videophone - Màn hình 4.3" Màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	3,500,000	3,780,000
985.03.032	Gateway ZB/BLE/Wifi w EU charger	AC Access control	10 HAFELE	1,173,000	1,290,300
985.03.030	Win/door sensor - Zigbee	AC Access control	10 HAFELE	546,000	589,680
985.03.031	IR Remote control WF EU charger 5V 1A	AC Access control	10 HAFELE	627,000	689,700
985.03.029	Temp. humi sensor - Zigbee	AC Access control	10 HAFELE	1,287,000	1,389,960
912.01.005	THÂN KHÓA ĐIỆN TỬ =KL	AC Access control	10 HÄFELE	36,440,000	40,084,000
912.05.723	KHÓA ĐIỆN TỬ EL7500 MÀU BẠC	AC Access control	10 HÄFELE	6,530,000	7,183,000
917.63.006	MẶT KHÓA TRONG ĐỒNG BÓNG, TAY U, MIFARE/	AC Access control	10 HÄFELE	4,310,000	4,741,000
917.80.521	thiết bị đồng bộ dữ liệu	AC Access control	10 HÄFELE	18,200,000	19,656,000
917.80.841	Square set No.1 DT700c&DT710c	AC Access control	10 HÄFELE	110,000	121,000
917.81.707	PHÍM BẤM	AC Access control	10 HÄFELE	110,000	121,000
917.82.104	Mặt trước sau đồng mờ, mở trái, tay G	AC Access control	10 HÄFELE	6,040,000	6,644,000
917.82.105	Mặt trước sau đồng mờ, mở phải, tay G	AC Access control	10 HÄFELE	6,040,000	6,644,000
917.82.162	BỘ VÍT MÀU INOX MỜ CHO CỬA ĐỘ DÀY 42-51	AC Access control	10 HÄFELE	70,000	77,000
917.82.170	phụ kiện thân khóa DinL	AC Access control	10 HÄFELE	2,170,000	2,387,000
917.82.171	phụ kiện thân khóa DinR	AC Access control	10 HÄFELE	2,170,000	2,387,000
917.82.195	đầu đọc thẻ RFID	AC Access control	10 HÄFELE	3,610,000	3,971,000
917.82.326	board kiểm soát cửa C3-100	AC Access control	10 HÄFELE	7,130,000	7,700,400
917.91.052	THIẾT BỊ MÃ HÓA XPASS	AC Access control	10 HÄFELE	13,090,000	14,399,000
985.03.022	LOA THÔNG MINH OLLI MAIKA	AC Access control	10 HAFELE	2,820,000	3,102,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
Ngành hàng / Category: Phụ kiện cửa đi / Architectural Hardware					-
911.81.368	CHỐT ÂM INOX, 25/304, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	280,000	308,000
911.81.165	CHỐT ÂM INOX, 25/152	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	200,000	220,000
911.81.166	CHỐT ÂM INOX, 25/203	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	210,000	231,000
911.79.014	CHỐT ÂM TỰ ĐỘNG BA620 CHROME MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,330,000	4,763,000
911.62.035	CHỐT CỬA VÀNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	15,540,000	17,094,000
911.62.034	CHỐT ÂM TỰ ĐỘNG=KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	15,540,000	17,094,000
911.62.037	CHỐT TỰ ĐỘNG, MÀU INOX MỜ, = KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	15,540,000	17,094,000
489.71.301	DIY CHỐT GÀI CỬA, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	134,000	147,400
489.71.311	DIY CHỐT GÀI CỬA, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	166,000	182,600
489.71.321	DIY CHỐT GÀI CỬA, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	255,000	280,500
489.71.300	DIY CHỐT GÀI CỬA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	99,000	108,900
489.71.310	DIY CHỐT GÀI CỬA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	99,000	108,900
489.71.320	DIY CHỐT GÀI CỬA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	155,000	170,500
911.81.347	CHỐT ÂM 600MM ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	568,000	624,800
911.62.670	CHỐT ÂM 41x190MM =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,389,000	1,527,900
911.62.671	CHỐT ÂM =KL 41X450MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,105,000	2,315,500
911.62.672	CHỐT ÂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,906,000	3,196,600
911.62.356	CHỐT ÂM CHO CỬA KL, 305MM, CROM MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	535,000	588,500
911.62.014	CHỐT ÂM 26/172MM =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,839,000	2,022,900
911.62.679	CHỐT ÂM 200, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	256,000	281,600
911.62.683	CHỐT ÂM 300, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	304,000	334,400
911.62.691	CHỐT ÂM 600, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	567,000	623,700
911.62.332	CHỐT ÂM ĐỒNG BÓNG =KL 200MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	287,000	315,700
489.71.451	DIY CHỐT ÂM 204, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	316,000	347,600
489.71.461	DIY CHỐT ÂM 305, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	368,000	404,800
489.71.400	DIY CHỐT ÂM 152	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	137,000	150,700
911.62.183	CHỐT ÂM 300MM =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	200,000	220,000
911.62.687	CHỐT ÂM 450, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	454,000	499,400
911.81.343	CHỐT ÂM 300MM ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	320,000	352,000
911.81.341	CHỐT ÂM 200MM ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	264,000	290,400
489.70.246	DIY CHẶN CỬA BÁN NGUYỆT, SC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	85,000	93,500
489.70.205	DIY CHẶN CỬA GÁN TƯỜNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	155,000	170,500
489.70.204	DIY CHẶN CỬA GÁN TƯỜNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	97,000	106,700
937.01.111	CHẶN CỬA, ZI, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	95,000	104,500
937.55.411	CHẶN CỬA, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	124,000	136,400
938.10.400	CHẶN CỬA CÓ MÓC TREO, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	104,000	114,400
937.55.100	CHẶN CỬA SÀN, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	182,000	200,200
938.10.403	CHẶN CỬA CÓ MÓC TREO, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	168,000	184,800
489.70.221	CHẶN CỬA, ZI, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	135,000	148,500
937.55.150	CHẶN CỬA MÓNG NGỰA, INOX304	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	235,000	258,500
489.70.260	DIY CHẶN CỬA KẼM MẠ NIKEL MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	103,000	113,300
489.70.230	DIY CHẶN CỬA BÁN NGUYỆT, SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	90,000	99,000
489.70.231	DIY CHẶN CỬA BÁN NGUYỆT, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	109,000	119,900
489.70.226	DIY CHẶN CỬA GÁN TƯỜNG CÓ MÓC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	122,000	134,200
937.56.403	CHẶN CỬA ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	335,000	368,500
937.53.560	CHẶN CỬA SÀN, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	234,000	257,400
937.55.140	CHẶN CỬA SÀN, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	103,000	113,300
937.53.526	CHẶN CỬA SÀN, ZC, SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	95,000	104,500
938.30.031	CHẶN CỬA NAM CHÂM, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	320,000	352,000
938.30.033	CHẶN CỬA NAM CHÂM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	327,000	359,700
938.30.030	CHẶN CỬA NAM CHÂM, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	260,000	286,000
938.23.004	CHẶN CỬA NAM CHÂM =KL, MÀU CROM MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	287,000	315,700
938.23.024	CHẶN CỬA NAM CHÂM =KL, MÀU CROM MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	265,000	291,500
938.23.028	CHẶN CỬA NAM CHÂM=KL, MÀU ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	265,000	291,500
938.30.013	CHẶN CỬA NAM CHÂM, ZI, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	212,000	233,200
938.30.011	CHẶN CỬA NAM CHÂM, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	199,000	218,900
489.70.257	DIY CHẶN CỬA NAM CHÂM. ZI, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	218,000	239,800
937.12.800	CHẶN CỬA, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	294,000	323,400
937.13.533	CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	168,000	184,800
937.13.530	CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	129,000	141,900
937.13.553	CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	349,000	383,900
937.13.540	CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG 100MM INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	145,000	159,500
937.15.403	CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG 403 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	205,000	225,500
489.70.434	DIY MẮT THẦN 200 ĐỘ, KHÔNG NẮP CHE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	115,000	126,500
489.70.435	DIY MẮT THẦN 200 ĐỘ, CÓ NẮP CHE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	125,000	137,500
959.00.092	MẮT THẦN 200d, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	197,000	216,700
959.00.094	MẮT THẦN 200d , CROM BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	186,000	204,600
959.00.091	MẮT THẦN 200d , ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	204,000	224,400
959.00.150	MẮT THẦN 200d, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	193,000	212,300

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
959.03.062	MẮT THẦN CHO CỬA ĐI 55-80MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	266,000	292,600
489.15.018	DIY CHỐT CỬA AN TOÀN SC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	177,000	194,700
489.71.561	DIY CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	285,000	313,500
911.60.000	CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	265,000	291,500
489.15.002	DIY CHỐT CỬA AN TOÀN BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	227,000	249,700
489.15.010	DIY CHỐT AN TÒAN ZI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	192,000	211,200
489.15.001	DIY CHỐT CỬA AN TOÀN SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	180,000	198,000
911.59.019	CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	354,000	389,400
489.71.690	DIY CHỐT AN TOÀN 100X75 SUS304	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	160,000	176,000
489.71.680	DIY CHỐT AN TOÀN 75X50 SUS304	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	112,000	123,200
911.59.233	CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	268,000	294,800
911.58.052	CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, NIKEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	245,000	269,500
911.59.158	CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, MÀU ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	256,000	281,600
911.59.422	CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	385,000	423,500
911.59.428	CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,000	377,300
987.11.203	BẢNG "PULL", ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	546,000	600,600
987.11.240	BẢNG “PULL” CÓ TAY NẮM, 300X100X1.5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	445,000	489,500
987.11.303	BẢNG "PUSH", ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	407,000	447,700
987.11.340	BẢNG “PUSH”, 300X100X1.5MM, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	325,000	357,500
988.98.080	TAY NẮM CHO TOILET, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	308,000	338,800
911.24.042	CHỐT BẬT CON LĂN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	157,000	172,700
911.62.389	CHỐT AN TOÀN INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	231,000	254,100
988.98.110	CHÂN ĐẾ TOILET =KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	454,000	499,400
911.62.247	NẮP CHỐT ÂM INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	102,000	112,200
911.81.120	NẮP CHỐT ÂM 13MM, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	147,000	161,700
911.81.117	NẮP CHỐT ÂM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	122,000	134,200
911.62.157	NẮP CHỐT ÂM, PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	122,000	134,200
931.84.900	BAS ĐỠ SONG SONG CHO DCL 11/15/51	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	119,000	130,900
988.98.091	BẢN LỀ KHÔNG TỰ ĐÓNG CHO TOILET, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	234,000	257,400
988.98.090	BẢN LỀ TỰ ĐÓNG CHO TOILET, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	209,000	229,900
931.50.910	THANH HƯỚNG CỬA =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	550,000	605,000
902.52.173	NÁP CHỤP RUỘT KHÓA, ĐỒNG BÓNG PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	185,000	203,500
988.98.160	CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	160,000	176,000
988.98.030	BAS GẮN TƯỜNG CHỮ T	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	186,000	204,600
988.98.170	CHỐT XANH ĐỎ, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	466,000	512,600
988.98.050	BAS GIỮ GIỮA =KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	220,000	242,000
988.98.060	BAS NỐI GÓC 90, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	293,000	322,300
988.98.070	BAS NỐI CHỮ T, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	293,000	322,300
988.98.150	THANH GIẰNG CHO TOILET, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,918,000	2,109,800
988.98.010	BAS GẮN TƯỜNG =KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	186,000	204,600
988.98.000	BAS CHO THANH GIẰNG GẮN TƯỜNG =KL, IN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	268,000	294,800
931.84.409	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL71 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,715,000	8,486,500
931.84.469	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL71 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,823,000	8,605,300
931.47.039	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM EN3 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,777,000	1,954,700
931.84.088	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL31, SIZE 4	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,148,000	3,462,800
931.84.019	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL31 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,065,000	3,371,500
931.84.033	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33 NHO Đ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,599,000	5,058,900
931.84.039	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,281,000	4,709,100
931.84.339	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL34 EN4 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,050,000	4,455,000
931.84.233	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33 HO ĐE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,783,000	5,261,300
931.84.269	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,766,000	5,242,600
931.84.006	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33A HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,036,000	7,739,600
931.24.000	ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG GẮNG CẠNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	42,069,000	46,275,900
931.24.010	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG FTS24	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	43,264,000	47,590,400
931.14.129	THÂN BOXER 2-4	AH Architectural hardware general	20 GEZE	8,934,000	9,827,400
931.14.119	THÂN BOXER 3-6	AH Architectural hardware general	20 GEZE	12,393,000	13,632,300
931.14.219	THANH TRƯỢT GIỮ CỬA BOXER	AH Architectural hardware general	20 GEZE	2,206,000	2,426,600
932.84.900	BAS NỐI BẢN LỀ PHÍA DƯỚI=KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	236,000	259,600
932.86.940	NẮP CHE BẢN LỀ SÀN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,095,000	2,304,500
932.10.140	NẮP CHE BẢN LỀ SÀN TS550NV, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,227,000	1,349,700
499.30.114	BẢN LỀ SÀN DIY, EN-3, 100KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,175,000	2,392,500
932.86.932	BỘ KẸP THẲNG TÂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,189,000	6,807,900
932.77.000	BẢN LỀ SÀN EN2	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,497,000	2,746,700
932.77.010	BẢN LỀ SÀN EN3	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,250,000	2,475,000
932.77.020	BẢN LỀ SÀN EN4	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,398,000	2,637,800
499.30.116	BẢN LỀ SÀN DIY, EN-4, 150KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,410,000	2,651,000
932.84.040	BẢN LỀ SÀN DCL41 EN5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	11,090,000	12,199,000
932.79.020	Bản lề sàn EN2 w.o acc	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,296,000	2,525,600
932.79.030	Bản lề sàn EN3 w.o acc	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,126,000	2,338,600
932.79.040	Bản lề sàn EN4 w.o acc	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,206,000	2,426,600

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
932.84.025	BẢN LỀ SÀN DCL41 EN2	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,619,000	3,980,900
932.84.045	Bản lề sàn DCL41 EN3, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,753,000	6,328,300
932.84.046	Bản lề sàn DCL41 EN4, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,194,000	5,713,400
499.30.117	DIY BẢN LỀ SÀN EN3	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,443,000	1,587,300
932.84.020	BẢN LỀ SÀN DCL41 EN3	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,646,000	4,010,600
932.84.026	BẢN LỀ SÀN DCL41 EN4	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,820,000	4,202,000
932.86.031	BẢN LỀ SÀN GIỮ CỬA, 500KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	28,565,000	31,421,500
981.00.092	BẢN LỀ TRỤC XOAY, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,471,000	1,618,100
932.84.901	BAS NỐI BẢN LỀ PHÍA TRÊN=KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	499,000	548,900
932.10.420	BỘ TRỤC KẸP CỬA MỞ 1 CHIỀU	AH Architectural hardware general	20 GEZE	6,458,000	7,103,800
932.10.130	NẮP CHE BẢN LỀ SÀN TS 500N/500NV, SSS	AH Architectural hardware general	20 GEZE	1,015,000	1,116,500
932.10.602	NẮP CHE BẢN LỀ =KL	AH Architectural hardware general	20 GEZE	778,000	855,800
932.10.200	KẸP LỆCH TÂM CỬA MỞ 1 CHIỀU	AH Architectural hardware general	20 GEZE	2,206,000	2,426,600
932.10.270	TRỤC QUAY DƯỚI BẢN LỀ SÀN	AH Architectural hardware general	20 GEZE	852,000	937,200
932.10.050	BẢN LỀ SÀN TS500NV NHO	AH Architectural hardware general	20 GEZE	7,771,000	8,548,100
932.10.052	BẢN LỀ SÀN TS500NV HO90D	AH Architectural hardware general	20 GEZE	8,899,000	9,788,900
932.10.051	BẢN LỀ SÀN TS500NV HO85D	AH Architectural hardware general	20 GEZE	8,028,000	8,830,800
931.84.643	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL11 NHO, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,444,000	1,588,400
931.84.623	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL15 NHO, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,198,000	2,417,800
499.30.003	DIY CƠ CẤU ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2-4 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	732,000	805,200
499.30.002	DIY CƠ CẤU ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2-4 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	665,000	731,500
931.84.649	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL11 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,134,000	1,247,400
931.84.239	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL110 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,864,000	2,050,400
931.84.229	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL110 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,187,000	1,305,700
931.84.659	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL12 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,991,000	2,190,100
931.84.629	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL15 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,781,000	1,959,100
931.84.639	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL16 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,835,000	3,118,500
931.84.059	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL34 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,828,000	4,210,800
931.84.829	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL51 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,847,000	3,131,700
931.84.819	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL55 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,640,000	6,204,000
931.84.769	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL55 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,040,000	5,544,000
931.77.049	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2/3 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	803,000	883,300
931.77.039	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2/3 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	709,000	779,900
931.84.689	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL15 NHO BC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,883,000	2,071,300
931.84.129	CƠ CẤU ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL 21 =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,430,000	2,673,000
931.84.568	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL55 DA NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,040,000	5,544,000
489.30.012	DIY THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	489,000	537,900
931.84.669	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL51 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,388,000	3,726,800
931.84.078	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL16 HO, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,759,000	3,034,900
931.77.119	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2/3/4 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	945,000	1,039,500
931.77.139	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2/3/4/5 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,588,000	1,746,800
931.77.149	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2/3/4/5 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,372,000	1,509,200
931.16.029	THÂN TS4000	AH Architectural hardware general	20 GEZE	8,585,000	9,443,500
931.16.629	THÂN TS1500	AH Architectural hardware general	20 GEZE	3,020,000	3,322,000
931.14.069	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM BOXER 2-4	AH Architectural hardware general	20 GEZE	11,443,000	12,587,300
931.16.259	TAY GIỮ CỬA TS2000/TS4000	AH Architectural hardware general	20 GEZE	2,185,000	2,403,500
931.16.749	THANH TRƯỢT TS1500G	AH Architectural hardware general	20 GEZE	1,496,000	1,645,600
931.14.299	THANH TRƯỢT CHO CƠ CẤU ĐÓNG CỬA TỰ	AH Architectural hardware general	20 GEZE	2,278,000	2,505,800
931.16.239	TAY KHÔNG GIỮ CỬA TS2000/TS4000	AH Architectural hardware general	20 GEZE	706,000	776,600
932.86.960	BỘ KẸP DƯỚI LỆCH TÂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,780,000	4,158,000
932.86.950	BỘ KẸP TRÊN LỆCH TÂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,300,000	6,930,000
932.10.410	KẸP TRÊN CỬA MỞ 2 CHIỀU	AH Architectural hardware general	20 GEZE	1,395,000	1,534,500
903.99.821	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI HDL03, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	926,000	1,018,600
903.99.302	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI, MỞ TRÁI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,389,000	1,527,900
499.62.501	DIY TAY NẮM ĐẾ DÀI 260x54x10mm	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,344,000	1,478,400
499.62.503	DIY TAY NẮM ĐẾ DÀI 260x54x10mm	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,344,000	1,478,400
903.78.588	TAY NẮM CỬA CHÍNH ĐẾ DÀI 316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,849,000	2,033,900
903.99.303	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	850,000	935,000
903.99.319	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI, MỞ TRÁI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,605,000	1,765,500
903.99.322	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI, MỞ TRÁI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,605,000	1,765,500
903.99.320	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI, MỞ PHẢI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,605,000	1,765,500
903.99.321	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI, MỞ PHẢI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,605,000	1,765,500
903.78.590	TAY NẮM CỬA CHÍNH ĐẾ DÀI 316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,739,000	1,912,900
903.78.591	TAY NẮM CỬA CHÍNH ĐẾ DÀI 316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,667,000	1,833,700
901.98.816	TAY NẮM GẠT WIND SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	4,445,000	4,889,500
901.79.063	TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI BLADE,MÀU CROM MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,706,000	6,276,600
901.79.080	TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI WIND,MÀU CROM MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	4,213,000	4,634,300
901.79.057	TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI DUNE,MÀU CROM MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	4,260,000	4,686,000
901.99.553	TAY NẮM GẠT BLADE SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,916,000	6,507,600
903.98.462	TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI CỬA ĐI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,678,000	1,845,800

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
903.98.467	TAY NẮM GẠT CỬA ĐI = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,526,000	1,678,600
903.98.464	TAY NẮM GẠT CỬA ĐI =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,730,000	1,903,000
903.98.469	TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI CỬA ĐI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,373,000	1,510,300
903.98.473	TAY NẮM GẠT CỬA ĐI =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,303,000	1,433,300
903.98.475	TAY NẮM GẠT CỬA ĐI =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,618,000	1,779,800
903.98.465	TAY NẮM GẠT CỬA ĐI =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,376,000	1,513,600
903.93.646	BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	727,000	799,700
903.58.204	Nắp che ruột khóa vuông, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	203,000	223,300
903.99.977	BỘ TAY NẮM GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	740,000	814,000
901.79.872	TAY NẮM GẠT BLADE MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,953,000	6,548,300
901.79.873	TAY NẮM GẠT BLADE PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	6,017,000	6,618,700
499.63.801	DIY BỘ TAY NẮM GẠT 140X55MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	990,000	1,089,000
499.63.802	DIY BỘ TAY NẮM GẠT 134x49MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,062,000	1,168,200
499.63.803	DIY BỘ TAY NẮM GẠT 125X55MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,026,000	1,128,600
499.62.504	DIY TAY NẮM GẠT 19X135X60MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	848,000	932,800
499.62.505	DIY TAY NẮM GẠT 19X135X60MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	848,000	932,800
499.62.216	DIY TAY NẮM GẠT, DÁNG VUÔNG	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	555,000	610,500
499.62.673	DIY TAY NẮM GẠT, DÁNG CONG	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	324,000	356,400
499.62.672	DIY TAY NẮM GẠT, DÁNG THẲNG	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	340,000	374,000
499.62.546	DIY TAY NẮM GẠT, DÁNG OVAL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	482,000	530,200
902.92.907	BỘ TAY NẮM GẠT MÀU ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,567,000	2,823,700
901.79.868	TAY NẮM GẠT DUNE MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	4,465,000	4,911,500
901.79.869	TAY NẮM GẠT DUNE PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	6,258,000	6,883,800
903.98.135	BỘ TAY NẮM GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,039,000	1,142,900
903.58.164	NẮP CHỤP RUỘT KHÓA AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	162,000	178,200
901.79.718	TAY NẮM GẠT FLASH MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,993,000	2,192,300
901.99.731	TAY NẮM FLASH, ZI, PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,943,000	4,337,300
901.79.710	TAY NẮM GẠT GIAVA MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,465,000	3,811,500
901.79.734	TAY NẮM GẠT GIAVA PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,649,000	6,213,900
903.99.572	BỘ TAY NẮM CỬA GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	914,000	1,005,400
903.80.004	BỘ TAY NẮM GẠT OVAL =KL, INOX MỜ 135	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	407,000	447,700
901.79.870	TAY NẮM GẠT LEMANS MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	6,250,000	6,875,000
901.79.871	TAY NẮM GẠT LEMANS PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	6,238,000	6,861,800
900.99.887	Tay nắm gạt màu đen Zi	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	926,000	1,018,600
903.91.454	TAY NẮM CỬA ĐI =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	476,000	523,600
903.99.991	BỘ TAY NẮM GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	916,000	1,007,600
903.92.262	TAY NẮM ĐẾ DÀI CHO CỬA ĐỐ NHỎ, CC85MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	738,000	811,800
903.92.408	TAY NẮM CỬA ĐI = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	421,000	463,100
903.99.588	TAY NẮM GẠT AB 601	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,029,000	1,131,900
903.99.792	TAY NẮM GẠT = KL, AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,250,000	1,375,000
903.99.723	BỘ TAY NẮM GẠT, INOX 316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,408,000	2,648,800
903.99.724	BỘ TAY NẮM GẠT, INOX 316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,238,000	2,461,800
903.92.716	BỘ TAY NẮM GẠT INOX MỜ 126X54MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	966,000	1,062,600
902.92.926	BỘ TAY NẮM GẠT INOX MỜ 122X53MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	927,000	1,019,700
903.92.686	BỘ TAY NẮM GẠT = KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	920,000	1,012,000
903.92.656	BỘ TAY NẮM GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	762,000	838,200
903.92.646	BỘ TAY NẮM GẠT = KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	553,000	608,300
903.92.586	BỘ TAY NẮM GẠT INOX MỜ 140X60X19MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	409,000	449,900
903.92.596	BỘ TAY NẮM GẠT INOX MỜ 135X60X19MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	387,000	425,700
901.76.620	TAY NẮM FLASH, ZI, SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,160,000	2,376,000
901.98.810	TAY NẮM PRESO, BR, SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	6,718,000	7,389,800
903.99.033	TAY NẮM GẠT =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,005,000	1,105,500
903.99.032	TAY NẮM GẠT =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,139,000	1,252,900
903.99.368	TAY NẮM GẠT, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	749,000	823,900
903.99.329	TAY NẮM GẠT CỬA ĐI INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,179,000	1,296,900
901.79.722	TAY NẮM GẠT PRESO MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,777,000	6,354,700
901.79.731	TAY NẮM GẠT PRESO, BR, PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	8,117,000	8,928,700
901.99.926	TAY NẮM GẠT DUNE SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	4,869,000	5,355,900
901.99.598	TAY NẮM GẠT LEMANS SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,399,000	5,938,900
903.98.162	BỘ TAY NẮM GẠT INOX MỜ SS316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,226,000	1,348,600
901.79.874	TAY NẮM TECHNA, ZI, SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,458,000	2,703,800
901.79.714	TAY NẮM GẠT TECHNA MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,694,000	1,863,400
903.98.536	BỘ TAY NẮM GẠT, INOX 316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	474,000	521,400
903.98.147	BỘ TAY NẮM GẠT = KL, ĐB PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	950,000	1,045,000
903.98.141	BỘ TAY NẮM GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	717,000	788,700
901.79.706	TAY NẮM GẠT WIND MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,846,000	4,230,600
901.79.733	TAY NẮM GẠT WIND PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,758,000	6,333,800
903.99.978	BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	960,000	1,056,000
489.10.660	DIY TAY NẮM VỆ SINH G	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	825,000	907,500
903.99.573	BỘ TAY NẮM CỬA GẠT WC = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,190,000	1,309,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
903.99.992	BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,155,000	1,270,500
903.99.986	BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,057,000	1,162,700
903.99.965	BỘ TAY NẮM CỬA GẠT WC = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,505,000	1,655,500
903.98.142	BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,165,000	1,281,500
902.00.599	Tay nắm âm inox (đen mờ)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	520,000	572,000
902.00.390	TAY NẮM ÂM =KL CHO CỬA KÍNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	386,000	424,600
903.11.950	TAY NẮM ÂM 47X160MM OVAL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	222,000	244,200
903.11.960	TAY NẮM ÂM 47X160MM SQUARE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	246,000	270,600
981.57.238	TAY NẮM P.TẮM ĐEN XƯỚC CC275X425MM dia25	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	934,000	1,027,400
499.68.037	DIY TAY NẮM KÉO, 32*600MM SSS+PSS	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	848,000	932,800
499.68.038	DIY TAY NẮM KÉO VUÔNG C450	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	778,000	855,800
499.68.039	DIY TAY NẮM KÉO VUÔNG C1075	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,179,000	1,296,900
499.68.040	DIY TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH CC275X425MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	793,000	872,300
902.20.194	TAY NẮM ĐẨY INOX MỜ ĐK 20MM, CC 200MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	205,000	225,500
903.11.560	TAY NẮM PHÒNG TẮM CC450MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,055,000	1,160,500
903.11.562	TAY NẮM PHÒNG TẮM CC500MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,066,000	1,172,600
903.11.564	TAY NẮM PHÒNG TẮM CC550MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,110,000	1,221,000
903.11.561	TAY NẮM PHÒNG TẮM CC500MM, INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	880,000	968,000
903.11.563	TAY NẮM PHÒNG TẮM CC550MM, INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	904,000	994,400
903.04.161	TAY NẮM PHÒNG TẮM CC5450MM, INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	816,000	897,600
903.01.843	TAY NẮM KÉO CHỮ H 316, 600mm	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,839,000	3,122,900
903.08.507	TAY NẮM KÉO CC1075MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,977,000	3,274,700
903.08.501	TAY NẮM KÉO CC450MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,894,000	2,083,400
903.08.500	TAY NẮM "H" 30X600MM =KL, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,787,000	3,065,700
903.08.502	TAY NẮM "H" 30X800MM =KL, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,928,000	3,220,800
903.02.030	TAY NẮM KÉO DẠNG VUÔNG 316, 1100mm	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,777,000	3,054,700
911.26.247	TAY NẮM KÉO CHO CỬA LÙA	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	4,034,000	4,437,400
903.12.573	TAY NẮM KÉO CC200, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	360,000	396,000
903.00.170	TAY NẮM CỬA CC450MM=KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,787,000	3,065,700
903.02.000	TAY NẮM KÉO CC1075MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,150,000	2,365,000
903.01.810	TAY NẮM "H" 30X2000MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,150,000	3,465,000
903.02.032	TAY NẮM KÉO CC450MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,387,000	1,525,700
903.00.102	TAY NẮM ĐẨY 15X30XCC 450 MM, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,715,000	1,886,500
903.01.803	TAY NẮM "H" 30X600MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,743,000	1,917,300
903.01.804	TAY NẮM "H" 30X800MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,012,000	2,213,200
903.01.808	TAY NẮM "H" 30X1600MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,750,000	3,025,000
499.68.036	DIY TAY NẮM KÉO, 32*1200MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,157,000	1,272,700
499.68.035	DIY TAY NẮM KÉO, 32*600MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	739,000	812,900
903.01.801	TAY NẮM "H" 30X400MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,633,000	1,796,300
903.12.371	TAY NẮM PHÒNG TẮM ĐEN MỜ D25XCC450	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	810,000	891,000
903.12.373	TAY NẮM PHÒNG TẮM ĐEN MỜ D25XCC500	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	846,000	930,600
903.12.361	TAY NẮM PHÒNG TẮM INOX BÓNG D25XCC450	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	628,000	690,800
903.12.363	TAY NẮM PHÒNG TẮM INOX BÓNG D25XCC500	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	684,000	752,400
903.12.365	TAY NẮM PHÒNG TẮM INOX BÓNG D25XCC550	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	718,000	789,800
903.12.323	TAY NẮM KÉO NHÀ TẮM CC500MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,838,000	2,021,800
903.02.250	TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH CC200X450MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,344,000	1,478,400
903.02.251	TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH CC300X500MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,398,000	1,537,800
903.02.252	TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH CC450X550MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,476,000	1,623,600
489.10.563	DIY THÂN KHÓA 45/85MM PB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	472,000	519,200
489.10.561	DIY THÂN KHÓA 45/72MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	397,000	436,700
489.10.562	DIY THÂN KHÓA 45/85MM SS	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	376,000	413,600
489.10.560	DIY THÂN KHÓA 55/24MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	316,000	347,600
911.25.402	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM, INOX316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	565,000	621,500
911.25.100	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	521,000	573,100
911.22.881	THÂN KHÓA CHỐT CHẾT 55 AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	385,000	423,500
911.22.490	THÂN KHÓA CHỐT CHẾT 55/24MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	287,000	315,700
911.22.477	THÂN KHÓA CHỐT CHẾT 55/24 MÀU ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	397,000	436,700
911.23.861	THÂN KHÓA LƯỠI GÀ 55 AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	396,000	435,600
911.23.841	THÂN KHÓA LƯỠI GÀ 55/24MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	386,000	424,600
911.23.370	THÂN KHÓA LƯỠI GÀ 55/24MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	376,000	413,600
911.02.168	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM, AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	555,000	610,500
911.02.154	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM, PB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	588,000	646,800
911.02.165	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 45/85MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	420,000	462,000
911.02.468	THÂN KHÓA 60/24 INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	430,000	473,000
489.10.591	DIY Thân khóa CC58 BP	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	451,000	496,100
911.02.153	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	420,000	462,000
911.02.158	THÂN KHÓA CỬA WC, PB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	706,000	776,600
911.02.157	THÂN KHÓA CỬA WC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	466,000	512,600
911.03.514	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 40/72MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	417,000	458,700
911.24.014	CHỐT THÂN KHÓA CỬA ĐI =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	466,000	512,600

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
911.77.263	THÂN KHÓA CHỐT CHẾT CHO CỬA ĐỐ NHỎ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	319,000	350,900
911.77.260	THÂN KHÓA CHO CỬA ĐỐ = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	455,000	500,500
911.24.068	THÂN KHÓA CON LĂN TRÒN 55/24MM INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	555,000	610,500
911.24.032	THÂN KHÓA CON LĂN TRÒN 60/24MM INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	445,000	489,500
911.27.261	THÂN KHOÁ CỬA TRƯỢT BS40, AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	486,000	534,600
911.26.277	THÂN KHOÁ CỬA TRƯỢT BS40	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	434,000	477,400
911.26.672	THÂN KHÓA CỬA TRƯỢT ĐỐ NHỎ BS 30MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	347,000	381,700
916.64.033	RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU VẶN 30/10mm, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	687,000	755,700
916.63.361	RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU CHÌA 30/10mm, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	614,000	675,400
916.96.666	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 65MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	385,000	423,500
916.96.664	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 71MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	407,000	447,700
916.63.900	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA,61MM,ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	715,000	786,500
916.63.904	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA,71MM,ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	651,000	716,100
916.64.908	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 40.5/40.5, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	750,000	825,000
489.56.006	Ruột khóa WC 60mm, màu nicken mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	255,000	280,500
489.56.002	Ruột khóa 2 đầu chìa 65mm, màu đồng bóng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	334,000	367,400
489.56.000	Ruột khóa 2 đầu chìa 65mm, màu nicken mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	316,000	347,600
489.56.005	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 65mm, màu PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	342,000	376,200
489.56.003	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 65mm, màu SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	334,000	367,400
489.56.008	Ruột khóa WC 65mm, màu đồng bóng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	279,000	306,900
489.56.007	Ruột khóa WC 65mm, màu nicken mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	267,000	293,700
489.56.001	Ruột khóa 2 đầu chìa 71mm, màu nicken mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	328,000	360,800
489.56.004	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 71mm, màu SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	340,000	374,000
489.56.250	DIY RUỘT KHÓA 65, ĐẦU CHÌA ĐẦU VẶN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	291,000	320,100
489.56.252	DIY RUỘT KHÓA 65, WC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	267,000	293,700
916.00.057	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 31,5/31,5MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	824,000	906,400
916.81.470	DOUB.PC BP 40/40	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,068,000	1,153,440
916.96.601	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 65MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	287,000	315,700
916.96.042	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 100	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	364,000	400,400
916.96.007	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	265,000	291,500
916.96.040	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 80	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	311,000	342,100
916.96.041	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 90	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	360,000	396,000
916.95.116	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 65MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	279,000	306,900
916.96.009	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 60MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	276,000	303,600
916.96.010	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 65MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	287,000	315,700
916.96.022	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	336,000	369,600
916.96.341	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	333,000	366,300
916.00.007	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 31,5/31,5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	593,000	652,300
916.00.013	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 35,5/35,5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	750,000	825,000
916.00.018	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 40,5/40,5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,176,000	1,293,600
916.96.015	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	300,000	330,000
916.96.017	RUỘT KHÓA ĐẦU CHÌA ĐẦU BÍT, 70MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	290,000	319,000
916.96.217	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẶN, 35/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600
916.96.107	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 30/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	220,000	242,000
916.96.207	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẶN, 30/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	314,000	345,400
916.64.035	RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU VẶN 35/10mm, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	687,000	755,700
916.08.525	RUỘT KHÓA WC 35.5/35.5MM AL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,654,000	1,819,400
916.08.683	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 35,5/35,5 SS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,607,000	1,767,700
916.08.672	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 31,5/31,5 SS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,457,000	1,602,700
916.63.641	RUỘT KHÓA WC 66MM, OVAL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	295,000	324,500
916.63.621	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 66MM, OVAL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	357,000	392,700
916.63.321	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA,61MM,ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	718,000	789,800
916.64.922	PC.RD.THU.33/33.GRA.BLA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	767,000	843,700
916.63.325	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA,71MM,ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	741,000	815,100
916.64.928	RUỘT KHÓA WC 40.5/40.5, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	867,000	953,700
916.64.932	RUỘT ĐẦU CHÌA ĐẦU VẶN 45.5/45.5, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	904,000	994,400
916.64.292	RUỘT KHÓA VỆ SINH,1 ĐẦU VẶN,66MM,ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	695,000	764,500
916.08.289	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 40,5/40,5MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,874,000	2,061,400
916.08.425	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 81MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,039,000	3,342,900
916.08.409	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 40,5/10MM,ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,410,000	1,551,000
916.96.117	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 35/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	233,000	256,300
916.96.342	RUỘT KHÓA 1/2 CÓ 1 ĐẦU VẶN 35/10, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	280,000	308,000
916.00.602	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 31,5/10MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	453,000	498,300
916.00.603	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 35,5/10MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	566,000	622,600
916.00.604	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 40,5/10MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	766,000	842,600
916.08.453	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẶN, 35.5/10MM AL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,355,000	1,490,500
916.08.653	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẶN, 35.5/10MM SS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,147,000	1,261,700
916.96.305	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 60MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,000	377,300
916.96.313	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 65MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	354,000	389,400
916.96.325	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 71MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	407,000	447,700

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
916.96.343	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 71MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	485,000	533,500
916.96.542	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 100	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	487,000	535,700
916.96.307	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	360,000	396,000
916.96.317	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	385,000	423,500
916.96.540	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 80	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	440,000	484,000
916.96.541	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 90	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	464,000	510,400
916.01.007	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 31,5/31,5 AL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,530,000	1,683,000
916.01.013	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 35,5/35,5 AL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,758,000	1,933,800
916.96.311	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 65MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	373,000	410,300
916.96.315	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 30/40MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	418,000	459,800
900.99.769	RUỘT KHÓA WC 31.5/31.5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,387,000	1,525,700
916.96.456	RUỘT KHÓA WC 65MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	336,000	369,600
916.96.422	RUỘT KHÓA WC 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	360,000	396,000
916.96.407	RUỘT KHÓA WC 60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	336,000	369,600
916.96.688	RUỘT KHÓA WC 65MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,000	377,300
916.96.689	RUỘT KHÓA WC 71MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	364,000	400,400
916.64.940	RUỘT KHÓA WC 61MM MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	776,000	853,600
916.91.932	RUỘT KHÓA VỆ SINH,1 ĐẦU VẶN,71MM,ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	707,000	777,700
916.64.948	RUỘT KHÓA WC 40.5/40.5, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	816,000	897,600
916.96.409	RUỘT KHÓA WC 60MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,000	377,300
916.96.412	RUỘT KHÓA WC 65MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,000	377,300
916.96.420	RUỘT KHÓA WC 71MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	364,000	400,400
909.87.041	TRỤC XOAY 1 ĐẦU, 8X62MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	488,000	536,800
903.58.049	NẮP CHỤP RUỘT KHOÁ T10MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	149,000	163,900
903.58.121	NẮP CHỤP RUỘT KHÓA OVAL, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	185,000	203,500
902.52.294	NẮP CHE RUỘT KHÓA OVAL =KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	81,000	89,100
900.52.775	NẮP CHE RUỘT KHÓA =KL, ĐỒNG BÓNG PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	156,000	171,600
902.54.290	THÂN KHOÁ VÀ CHỐT VỆ SINH INOX 304	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	464,000	510,400
902.54.291	THÂN KHOÁ VÀ CHỐT VỆ SINH, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	626,000	688,600
902.54.293	CHỐT VỆ SINH XANH ĐỎ, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	418,000	459,800
902.54.292	CHỐT VỆ SINH XANH ĐỎ, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	326,000	358,600
926.20.110	BẢN LỀ INOX SS304, 2BB,102X76X3MM	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	130,000	143,000
926.20.120	BẢN LỀ INOX SS304, 2BB 127X89X3MM	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	159,000	174,900
926.98.063	BẢN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 316 ĐEN	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	265,000	291,500
926.98.133	BẢN LỀ LÁ 5"X3.5"X3MM, INOX 304 ĐEN	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	265,000	291,500
926.98.043	BẢN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 304 ĐEN	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	216,000	237,600
926.20.053	BẢN LỀ INOX SS304, 4BB, 5"X3.5"X3MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	254,000	279,400
926.20.881	BẢN LỀ LÁ 2BB 102X76X3MM ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	265,000	291,500
926.20.112	BẢN LỀ SS316, 2BB,102X76X3MM TDS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	194,000	213,400
926.20.111	BẢN LỀ SS316, 2BB,102X76X3MM MDS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	183,000	201,300
926.20.121	BẢN LỀ SS316, 2BB,127X89X3MM MDS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	266,000	292,600
926.98.049	BẢN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 304 ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	199,000	218,900
926.98.139	BẢN LỀ LÁ 5"X3.5"X3MM, INOX 304 ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	243,000	267,300
926.98.048	BẢN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 304 PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	204,000	224,400
926.98.138	BẢN LỀ LÁ 5"X3.5"X3MM, INOX 304 PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	254,000	279,400
926.25.208	BẢN LỀ LÁ 127X89X3MM, 4BB MÀU ĐỒNG	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	333,000	366,300
926.41.288	BẢN LỀ LÁ 127X89X3MM, 2BB MÀU ĐỒNG	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	311,000	342,100
926.98.040	BẢN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 304	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	144,000	158,400
926.98.130	BẢN LỀ LÁ 5"X3.5"X3MM, INOX 304	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	188,000	206,800
489.05.021	DIY BẢN LỀ LÁ, 102x76x3mm-2BB SSS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	243,000	267,300
489.05.027	DIY BẢN LỀ LÁ, 127x76x3mm-4BB SSS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	300,000	330,000
489.05.023	DIY BẢN LỀ LÁ, 127x89x3mm-2BB SSS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	325,000	357,500
489.05.025	DIY BẢN LỀ LÁ, 127x89x3mm-4BB SSS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	325,000	357,500
489.05.022	DIY BẢN LỀ LÁ, 102x76x3mm-2BB PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	338,000	371,800
489.05.028	DIY BẢN LỀ LÁ, 127x76x3mm-4BB PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	427,000	469,700
489.05.024	DIY BẢN LỀ LÁ, 127x89x3mm-2BB PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	495,000	544,500
489.05.026	DIY BẢN LỀ LÁ, 127x89x3mm-4BB PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	473,000	520,300
926.13.903	BẢN LỀ NÂNG HẠ INOX MỜ	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	199,000	218,900
926.60.900	Bản lề lá cửa đố nhỏ 102x76.2mm	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	133,000	146,300
926.27.603	BẢN LỀ CỬA RISING =KL, DIN RIGHT	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	154,000	169,400
927.03.023	BẢN LỀ ÂM, 177X72MM, MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	807,000	887,700
927.03.029	BẢN LỀ ÂM, 177X72MM, MÀU BẠC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	764,000	840,400
924.17.425	Bản lề âm TE 640 3D SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	8,060,000	8,866,000
931.84.389	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL72 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	10,467,000	11,513,700
341.07.972	BẢN LỀ ÂM KHÔNG ĐIỀU CHỈNH, 28X117MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	624,000	686,400
927.03.090	BẢN LỀ ÂM.stst.matt 120kg	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,909,000	2,099,900
927.03.093	BẢN LỀ ÂM STST PVD ĐEN 120KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,457,000	2,702,700
924.17.137	BẢN LỀ ÂM TE 340 3D, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,800,000	4,180,000
924.17.225	BẢN LỀ ÂM TE540 3D, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,286,000	6,914,600
927.91.833	BẢN LỀ ÂM 3D K 7080 NO HD, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,900,000	4,290,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
924.17.104	BẢN LỀ ÂM TE340 3D, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,500,000	3,850,000
927.97.080	BẢN LỀ BẬT 2 CHIỀU, 6" INOX 316	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	847,000	931,700
927.97.030	BẢN LỀ BẬT 2 CHIỀU 6'' INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	503,000	553,300
911.64.229	KHÓA CÓC 2 ĐẦU CHÌA,LOẠI NHỎ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	346,000	380,600
911.64.384	KHÓA CÓC 2 ĐẦU CHÌA, MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	665,000	731,500
911.22.271	THÂN KHOÁ CHỐT CHẾT 25/20	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,468,000	3,814,800
911.64.278	KHÓA CÓC 2 ĐẦU CHÌA, LOẠI LỚN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	665,000	731,500
911.22.385	EM-KA KHOÁ CÓC 1 ĐẦU CHÌA, LOẠI NHỎ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	477,000	524,700
916.71.560	Ruột khóa PSM 2 đầu chìa 31.5/40.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,328,000	1,460,800
916.71.633	Ruột khóa PSM 2 đầu chìa/vặn 31.5/40.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,961,000	2,157,100
916.71.634	Ruột khóa PSM 2 đầu chìa/vặn 40.5/31.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,961,000	2,157,100
911.22.395	KHOÁ CÓC 1 ĐẦU CHÌA, LOẠI NHỎ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	280,000	308,000
911.64.274	KHOÁ CÓC 1 ĐẦU CHÌA, LOẠI LỚN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	608,000	668,800
911.54.019	TAY NẮM GẠT CHO CỬA THOÁT HIỂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,003,000	1,103,300
901.02.401	TAY NẮM GẠT PASS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,414,000	1,555,400
911.56.038	TAY NẮM GẠT CHO CỬA THOÁT HIỂM, FR	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,786,000	1,964,600
911.56.055	TAY NẮM CỬA THOÁT HIỂM PASSAGE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,563,000	1,719,300
911.56.046	RUỘT KHÓA TRÒN CHO THANH THOÁT HIỂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	810,000	891,000
901.02.402	BỘ THOÁT HIỂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,639,000	1,802,900
911.52.134	THANH THOÁT HIỂM CHỐT DỌC H009S, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,798,000	4,177,800
911.52.131	THANH THOÁT HIỂM H003S, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,751,000	3,026,100
911.56.035	THANH THOÁT HIỂM CHỐT DỌC H8100, FR	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	8,750,000	9,625,000
911.56.024	BAS MẶT NẠ CHO THANH THÓAT HIỂM =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	486,000	534,600
911.56.036	THANH THOÁT HIỂM H8000, FR	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,008,000	6,608,800
911.64.148	SP - CÒ KHÓA CHO KHÓA NẮM TRÒN, BS60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	68,000	74,800
489.93.132	DIY TAY NẮM TRÒN, CỬA ĐI, MÀU ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	437,000	480,700
489.93.130	DIY TAY NẮM TRÒN, CỬA ĐI, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	283,000	311,300
489.93.137	DIY TAY NẮM TRÒN, CỬA WC, MÀU ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	401,000	441,100
489.93.135	DIY TAY NẮM TRÒN, CỬA WC, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	260,000	286,000
489.93.252	Khóa tròn chìa chủ 60, inox mờ, bộ 3	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,320,000	1,452,000
911.64.246	KHÓA TAY NẮM TRÒN CỬA WC BS70MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	460,000	506,000
911.83.565	KHÓA NẮM TRÒN CỬA WC, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	361,000	397,100
911.64.684	KHÓA NẮM TRÒN CỬA WC LOẠI NHỎ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	282,000	310,200
911.64.267	KHÓA TAY NẮM TRÒN CỬA ĐI, ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	553,000	608,300
911.64.680	KHÓA NẮM TRÒN CỬA CHÍNH, LOẠI NHỎ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	304,000	334,400
911.64.266	KHÓA TAY NẮM TRÒN CỬA ĐI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	509,000	559,900
911.64.258	KHÓA TAY NẮM TRÒN CỬA WC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	497,000	546,700
911.23.279	CÒ KHÓA CHO KHÓA NẮM TRÒN, BS90MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	81,000	89,100
499.63.970	DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA ĐI - DẠNG CONG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	525,000	577,500
499.63.971	DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA WC - DẠNG CONG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	504,000	554,400
499.63.996	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT CỬA WC, SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	536,000	589,600
499.63.972	DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA ĐI - DẠNG VUÔNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	550,000	605,000
499.63.973	DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA WC - DẠNG VUÔNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	504,000	554,400
499.63.987	DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA WC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	504,000	554,400
499.63.986	DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA ĐI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	525,000	577,500
911.63.241	CÒ KHÓA CHO KHÓA TAY GẠT BS60/70MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	57,000	62,700
911.63.242	CÒ KHÓA CHO KHÓA TAY GẠT BS60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	64,000	70,400
489.10.194	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT EN, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	601,000	661,100
916.60.374	RUỘT KHOÁ 6227 PSM 5, 3 CHÌA, CD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,586,000	1,744,600
911.39.825	BAS THÂN KHÓA =KL+ HỘP NHỰA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	145,000	159,500
911.76.121	BAS THÂN KHÓA = KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	77,000	84,700
489.10.171	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT EN, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	578,000	635,800
489.10.187	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT EN, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	578,000	635,800
489.10.195	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT EN, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	578,000	635,800
489.10.191	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT WC, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	555,000	610,500
489.10.175	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT WC, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	555,000	610,500
489.10.199	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT WC, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	542,000	596,200
489.10.198	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT WC, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	578,000	635,800
489.10.190	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT WC, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	578,000	635,800
911.63.222	KHÓA TAY NẮM GẠT CỬA ĐI, MÀU NIKEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	693,000	762,300
911.63.226	KHÓA TAY NẮM GẠT CỬA WC, MÀU NIKEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	668,000	734,800
489.10.174	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT WC, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	578,000	635,800
950.45.017	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 1083MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	899,000	988,900
950.45.011	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 333MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	706,000	776,600
950.45.012	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 458MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	720,000	792,000
950.45.013	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 583MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	759,000	834,900
950.05.902	NẸP CỬA =NHÔM 830MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,060,000	1,166,000
950.45.015	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 833MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	753,000	828,300
950.45.016	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 958MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	741,000	815,100
950.05.344	Thanh chắn bụi tự động DDS12 1030	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	719,000	790,900

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
950.05.345	Thanh chắn bụi tự động DDS12 1130	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	846,000	930,600
950.05.340	Thanh chắn bụi tự động DDS12 630	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	740,000	814,000
950.05.341	Thanh chắn bụi tự động DDS12 730	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	765,000	841,500
950.06.314	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG =KL RP127SI 1070	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,203,000	3,523,300
950.06.315	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG =KL RP127SI 1220	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,653,000	4,018,300
950.06.316	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG =KL RP127SI 1500	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,582,000	4,948,560
950.06.309	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG =KL RP127SI 600	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,363,000	2,599,300
950.06.310	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG =KL RP127SI 820	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,675,000	2,942,500
950.06.312	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG =KL RP127SI 920	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,173,000	3,490,300
950.35.014	THANH CHẮN BỤI RP8SI 1070MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,916,000	2,107,600
950.35.010	THANH CHẮN BỤI RP8SI 380MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,124,000	1,236,400
950.35.011	THANH CHẮN BỤI RP8SI 600MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,355,000	1,490,500
950.35.012	THANH CHẮN BỤI RP8SI 820MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,699,000	1,868,900
950.06.211	ĐỆM KHÍ CHO CỬA=POLIME	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	80,000	86,400
950.51.901	Đệm chống cháy màu đen 20x4x2400mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	140,000	154,000
950.11.041	ĐỆM CỬA CHỐNG CHÁY 20/2100MM DB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	360,000	388,800
950.10.273	Ron cửa TPE 10mm màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,054,000	1,138,320
950.11.070	ĐỆM CỬA CHỐNG CHÁY&KHÓI 15/2100MM LB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	545,000	588,600
950.11.151	ĐỆM CỬA CHỐNG KHÓI 12/2400MM B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	592,000	639,360
950.51.200	ĐỆM KHÍ CHO CỬA - 10MM TPE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	695,000	750,600
950.51.201	ĐỆM KHÍ CHO CỬA - 12MM TPE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	860,000	928,800
950.50.003	RON CỬA KÍNH 10-12/2500MM,G-G,90 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	96,000	103,680
950.50.007	RON CỬA KÍNH 10-12/2500MM,G-G,135 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	103,000	111,240
950.50.014	RON CỬA KÍNH 8-10/2500MM,G-F	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	103,000	111,240
950.50.016	RON CỬA TRƯỢT KÍNH 8-10MM/2500MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	90,000	97,200
950.50.006	RON CỬA KÍNH 8-10/2500MM,G-G,135 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	91,000	98,280
950.50.029	RON KÍNH NAM CHÂM 10-12/2500MM,G-G,135ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	595,000	642,600
950.50.028	RON KÍNH NAM CHÂM 8-10/2500MM,G-G,135 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	463,000	500,040
950.50.027	RON KÍNH NAM CHÂM 10-12/2500MM,G-G,90 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	569,000	614,520
981.12.041	CHỐT VỆ SINH, CỬA KÍNH 8-15MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,650,000	1,815,000
981.12.082	WC GLASS LOCK STST.BL 8-15MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,740,000	1,914,000
981.50.010	Kẹp kính dưới	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	354,000	389,400
981.00.654	Kẹp kính dưới, PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	366,000	402,600
981.50.030	Khoá kẹp chân kính với lỗ ruột khoá, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	720,000	792,000
981.00.660	Khoá kẹp chân kính với lỗ ruột khoá, PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	743,000	817,300
981.00.651	Kẹp kính trên khung, PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	397,000	436,700
981.00.650	Kẹp kính trên khung	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	385,000	423,500
981.50.040	Kẹp kính chữ L	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	720,000	792,000
981.00.663	Kẹp kính chữ L, PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	743,000	817,300
981.50.020	Kẹp kính trên	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	354,000	389,400
981.00.657	Kẹp kính trên, PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	366,000	402,600
981.53.272	TAY NẮM CỬA KÍNH =KL MÀU CROM BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	770,000	847,000
981.77.913	KẸP KÍNH KÍNH 180 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	598,000	657,800
981.77.911	KẸP KÍNH TƯỜNG 90 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	472,000	519,200
981.77.919	KẸP KÍNH TƯỜNG U90 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	413,000	454,300
981.77.914	KẸP KÍNH KÍNH 135 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	402,000	442,200
981.77.912	KẸP KÍNH KÍNH 180 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	402,000	442,200
981.77.916	KẸP KÍNH KÍNH 90 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	402,000	442,200
981.77.910	KẸP KÍNH TƯỜNG 90 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	297,000	326,700
981.77.918	KẸP KÍNH TƯỜNG U90 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	287,000	315,700
981.77.909	BẢN LỀ KÍNH TƯỜNG O.90 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,139,000	1,252,900
981.77.905	BẢN LỀ KÍNH KÍNH 135 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,576,000	1,733,600
981.77.903	BẢN LỀ KÍNH KÍNH 180 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,576,000	1,733,600
981.77.907	BẢN LỀ KÍNH KÍNH 90 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,576,000	1,733,600
981.77.901	BẢN LỀ KÍNH TƯỜNG 90 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,055,000	1,160,500
981.77.904	BẢN LỀ KÍNH KÍNH 135 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,218,000	1,339,800
981.77.902	BẢN LỀ KÍNH KÍNH 180 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,218,000	1,339,800
981.77.906	BẢN LỀ KÍNH KÍNH 90 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,218,000	1,339,800
981.77.900	BẢN LỀ KÍNH TƯỜNG 90 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	800,000	880,000
981.77.908	BẢN LỀ KÍNH TƯỜNG O.90 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	800,000	880,000
981.52.161	BAS NỐI CHỮ T	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	474,000	521,400
981.52.796	BAS NỐI CHỮ L	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	620,000	682,000
981.52.793	BAS GIỮ THANH TREO GẮN KÍNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	417,000	458,700
981.52.795	BAS NỐI THANH TREO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	575,000	632,500
981.74.000	THANH TREO PHÒNG TẮM, 2M, INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	697,000	766,700
981.74.001	THANH TREO PHÒNG TẮM, 3M, INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,014,000	1,115,400
981.74.002	THANH TREO PHÒNG TẮM, 6M, INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,853,000	2,038,300
981.52.797	BAS NỐI CHỮ T	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	499,000	548,900
981.52.791	BAS GIỮ THANH TREO GẮN TƯỜNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,000	377,300
981.06.051	DẪN HƯỚNG GẮN SÀN INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	187,000	205,700

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
916.09.963	VỎ PIN VỚI LÒ XO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	9,000	9,900
916.89.120	PHÔI CHÌA EM HAFELE 5 PINS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	27,000	29,700
916.89.121	PHÔI CHÌA EM HAFELE 6 PINS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	26,000	28,600
916.09.931	Cần gạt CLUTCH BR.8710	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	210,000	231,000
916.89.060	RUỘT KHÓA TAY NẮM TRÒN, 5 PINS, 3 KEYS.	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	204,000	224,400
916.09.702	PRE-RUỘT KHÓA W.O ĐẦU VẶN 31.5/31.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	960,000	1,056,000
916.09.704	PRE-RUỘT KHÓA W.O ĐẦU VẶN 35.5/35.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,018,000	1,119,800
916.09.724	PRE-RUỘT WC 35.5/35.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	718,000	789,800
916.66.558	CHÌA MASTERKEY, HỆ EM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	148,000	162,800
916.09.614	RUỘT KHOÁ PSM 35.5/35.5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,220,000	1,342,000
916.09.612	RUỘT KHOÁ PSM 31.5/31.5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,088,000	1,196,800
916.09.642	RUỘT KHOÁ TIÊU CHUẨN 35.5/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	368,000	404,800
916.09.979	ĐẦU NỐI CHO NÚM VẶN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	13,000	14,300
916.66.424	Ruột khóa PRE PSM SNP 45.5/45.5MM BC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,618,000	1,779,800
916.09.683	LÕI RUỘT KHÓA PSM BC 35.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	256,000	281,600
916.09.623	LÕI RUỘT KHÓA 35.5MM BD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	243,000	267,300
916.09.907	PHÔI CHÌA PSM, BCD 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	130,000	143,000
916.09.282	PHÔI CHÌA PSM, BCDE 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	122,000	134,200
916.09.283	PSM KEY BLANK PSN BCDEF 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	122,000	134,200
916.09.285	PHÔI CHÌA PSM, BCDEFG 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	122,000	134,200
916.09.262	PHÔI CHÌA PSM, BE 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	122,000	134,200
916.09.266	PHÔI CHÌA PSM, CD 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	122,000	134,200
916.09.267	PHÔI CHÌA PSM, CE 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	122,000	134,200
916.09.271	PHÔI CHÌA PSM, DE 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	122,000	134,200
916.09.905	PHÔI CHÌA PSM, BC 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	130,000	143,000
916.09.906	PHÔI CHÌA PSM, BD 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	130,000	143,000
916.60.371	RUỘT KHOÁ 6227 PSM 5, 3 CHÌA, BC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,586,000	1,744,600
916.60.372	RUỘT KHOÁ 6227 PSM 5, 3 CHÌA, BD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,710,000	1,881,000
916.09.922	CHỐT NỐI ĐẦU VẶN 35,5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	118,000	129,800
916.09.008	ĐẦU VẶN RUỘT KHOÁ MÀU INOX	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	244,000	268,400
916.09.971	ĐẦU VẶN ALU CHO RUỘT KHÓA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	407,000	447,700
916.66.531	EM-MK RUỘT KHÓA 916.63.325 ĐEN PVD 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	882,000	970,200
916.66.535	EM-MK RUỘT KHÓA 916.63.904 ĐEN PVD 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	798,000	877,800
916.69.985	Chìa chủ hệ EM cho ruột 916.64.922	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	882,000	970,200
916.96.331	EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 90MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	557,000	612,700
916.96.339	EM-MK RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 40/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	462,000	508,200
916.96.334	EM MK FOR 916.96.541 THB CYL 90MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	651,000	716,100
916.96.335	EM MK FOR 916.96.542 THB CYL 100MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	672,000	739,200
911.83.240	EM-KA TAY NẮM TRÒN LOẠI NHỎ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	420,000	462,000
911.83.262	EM-MK TAY NẮM GẠT CHO CỬA THOÁT HIỂM, FR	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,906,000	2,096,600
916.66.557	CHÌA INDIVIDUAL HỆ EM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	103,000	113,300
916.66.552	CHÌA INDIVIDUAL KEY/EM/6 PIN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	95,000	104,500
916.66.553	CHÌA MASTER KEY/EM/6 PIN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	137,000	150,700
916.95.117	EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 65MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	454,000	499,400
916.96.002	EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	431,000	474,100
916.96.014	EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	583,000	641,300
916.96.102	EM-MK RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 30/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	494,000	543,400
916.96.112	EM-MK RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 35/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	533,000	586,300
916.96.302	EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	579,000	636,900
916.96.312	EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 65MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	602,000	662,200
916.96.314	EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	567,000	623,700
916.96.351	EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	546,000	600,600
916.96.352	EM-MK RUỘT KHÓA 1 ĐẦU CHÌA 35/10MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	504,000	554,400
916.96.353	EM-MK RUỘT ĐẦU CHÌA ĐẦU VẶN 71MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	683,000	751,300
916.96.669	EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 71MM,PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	599,000	658,900
916.96.668	EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 65MM,PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	578,000	635,800
916.96.745	Hệ chìa chủ EM cho ruột khóa 916.96.735	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	473,000	520,300
916.08.726	RUỘT KHÓA WC 40.5/40.5MM SS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,365,000	1,501,500
916.71.632	Ruột khóa PSM 1 đầu vặn/chìa 31.5/40.5mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,614,000	1,775,400
916.71.631	Ruột khóa PSM 1 đầu vặn/chìa 40.5/31.5mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,614,000	1,775,400
916.73.673	RUỘT KHÓA PSM MNB 31.5/31.5 MM BE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,035,000	3,338,500
916.09.259	PSM chìa thường	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	284,000	312,400
916.67.932	PSM chìa thường	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	284,000	312,400
916.67.934	PSM chìa thường	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	284,000	312,400
916.66.611	PSM chìa khóa chìa chủ cao cấp nhất	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	386,000	424,600
916.67.919	PSM chìa khóa chìa chủ cao cấp nhất	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	357,000	392,700
916.67.918	PSM chìa khóa chìa chủ cao cấp nhất	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	357,000	392,700
916.66.610	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	352,000	387,200
916.67.902	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600
916.67.903	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
916.67.904	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600
916.67.905	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600
916.67.906	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600
916.66.581	PSM ruột khóa đầu vặn nhôm 63	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,838,000	2,021,800
916.66.582	PSM ruột khóa đầu vặn nhôm 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,205,000	2,425,500
916.66.591	PSM ruột khóa đầu vặn inox 63	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,520,000	2,772,000
916.66.592	PSM ruột khóa đầu vặn inox 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,985,000	3,283,500
916.67.840	PSM ruột khóa đầu vặn inox 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,636,000	2,899,600
916.67.841	PSM ruột khóa đầu vặn inox 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,636,000	2,899,600
916.67.842	PSM ruột khóa đầu vặn inox 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,636,000	2,899,600
916.67.843	PSM ruột khóa đầu vặn inox 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,636,000	2,899,600
916.67.844	PSM ruột khóa đầu vặn inox 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,636,000	2,899,600
916.66.593	PSM ruột khóa đầu vặn inox 81	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,730,000	3,003,000
916.66.571	PSM ruột khóa hai đầu chìa 63	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,838,000	2,021,800
916.67.782	PSM ruột khóa hai đầu chìa 63	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,838,000	2,021,800
916.66.572	PSM ruột khóa hai đầu chìa 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,248,000	2,472,800
916.67.790	PSM ruột khóa hai đầu chìa 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,985,000	2,183,500
916.67.792	PSM ruột khóa hai đầu chìa 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,985,000	2,183,500
916.67.793	PSM ruột khóa hai đầu chìa 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,985,000	2,183,500
916.66.573	PSM ruột khóa hai đầu chìa 81	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,310,000	2,541,000
916.69.885	Psm mk dbl. cyl. 81 (40.5/40.5) CD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,310,000	2,541,000
916.69.886	Psm mk dbl. cyl. 81 (40.5/40.5) CE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,310,000	2,541,000
916.66.632	PSM TAY NẮM GAT CHO CỬA THÓA HIỂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,629,000	3,991,900
916.67.880	PSM TAY NẮM GAT CHO CỬA THÓA HIỂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,360,000	3,696,000
916.66.601	PSM ruột khóa nửa đầu chìa 31.5/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,554,000	1,709,400
916.50.011	PSM 1 đầu chìa 31.5/10, rãnh CD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,418,000	1,559,800
916.66.602	PSM ruột khóa nửa đầu chìa 35.5/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,679,000	1,846,900
916.67.865	PSM ruột khóa nửa đầu chìa 35.5/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,554,000	1,709,400
916.67.867	PSM ruột khóa nửa đầu chìa 35.5/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,554,000	1,709,400
916.66.603	PSM ruột khóa nửa đầu chìa 40.5/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,739,000	1,912,900
916.66.612	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600
916.67.922	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600
916.67.923	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600
916.67.924	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600
916.67.925	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600
916.67.926	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600
916.09.919	Chìa thường SD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	210,000	231,000
981.71.181	Bát treo cuối gắn tường	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	215,000	236,500
981.71.180	Bát treo ray gắn kính	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	220,000	242,000
981.71.070	Phụ kiện cửa trượt kính	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,168,000	3,484,800
981.06.320	Bộ cửa trượt phòng tắm kính (oval)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,713,000	4,084,300
981.71.101	Bộ cửa trượt phòng tắm kính (vuông)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,806,000	3,086,600
941.25.014	Bộ phụ kiện cửa trượt 120-L	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,688,000	1,856,800
940.43.041	KẸP KÍNH CHO CLASSIC L 10/200 MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,103,000	1,213,300
943.33.720	THANH TRƯỢT DƯỚI 2000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	306,000	336,600
943.33.730	THANH TRƯỢT DƯỚI 3000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	448,000	492,800
943.33.740	THANH TRƯỢT DƯỚI 4000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	606,000	666,600
943.33.760	THANH TRƯỢT DƯỚI 6000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	839,000	922,900
940.43.050	NẮP CHE CUỐI CHO KÍNH DÀY 10 MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	167,000	183,700
940.42.601	THANH NHÔM CỬA TRƯỢT 6M	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	840,000	924,000
940.42.301	THANH NHÔM CỬA TRƯỢT 3M	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	368,000	404,800
940.42.201	THANH NHÔM DẪN HƯỚNG 2M	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	223,000	245,300
940.42.401	THANH NHÔM CỬA TRƯỢT 4M	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	518,000	569,800
940.82.279	RAY TRƯỢT NGOÀI, NHÔM, 2000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,630,000	3,993,000
940.82.277	RAY TRƯỢT TRONG, NHÔM, 2000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,603,000	2,863,300
943.34.930	THANH TRƯỢT TRÊN 75KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,860,000	3,146,000
943.34.940	THANH TRƯỢT TRÊN 75KG, 4000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,993,000	4,392,300
943.34.960	THANH TRƯỢT TRÊN 75KG, 6000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,780,000	6,358,000
981.71.080	RAY TRƯỢT D25 L2000 INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,336,000	1,469,600
981.71.090	Ray trượt 2500mm (inox mờ)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,667,000	1,833,700
941.62.741	RAY TRƯỢT NHÔM 4000 MM (160KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,411,000	1,552,100
941.62.721	RAY TRƯỢT NHÔM 2000 MM (160KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	764,000	840,400
941.62.731	RAY TRƯỢT NHÔM 3000 MM (160KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,146,000	1,260,600
941.62.761	RAY TRƯỢT NHÔM 6000 MM (160KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,278,000	2,505,800
940.43.922	RAY TRƯỢT NHÔM 2000 MM (120KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	432,000	475,200
940.43.932	RAY TRƯỢT NHÔM 3000 MM (120KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	641,000	705,100
940.43.942	RAY TRƯỢT NHÔM 4000 MM (120KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	863,000	949,300
940.43.962	RAY TRƯỢT NHÔM 6000 MM (120KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,398,000	1,537,800
942.61.730	RAY TRƯỢT, CHƯA KHOAN 3000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,950,000	6,545,000
942.61.760	RAY TRƯỢT, CHƯA KHOAN 6000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	12,487,000	13,735,700

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
943.34.920	THANH TRƯỢT TRÊN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,044,000	2,248,400
940.82.281	Ray trượt gắn tường 2000mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,253,000	4,678,300
941.20.300	THANH TRƯỢT TRÊN CỦA CỬA TRƯỢT, 3M	AH Architectural hardware general	20 HAWA	3,041,000	3,345,100
941.20.200	RAY TRƯỢT JUNIOR 120 =KL 2M	AH Architectural hardware general	20 HAWA	1,618,000	1,779,800
940.80.200	RAY TRƯỢT CHO JUNIOR 80 2M	AH Architectural hardware general	20 HAWA	1,595,000	1,754,500
940.80.300	RAY TRƯỢT CHO JUNIOR 80 3M	AH Architectural hardware general	20 HAWA	2,587,000	2,845,700
940.43.046	NẮP CHE BÊN CHO KẸP KÍNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	378,000	415,800
940.43.401	NẮP CHE CUỐI CHO KÍNH DÀY 12 MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	167,000	183,700
940.43.400	KẸP KÍNH CHO CLASSIC L 12/200 MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,103,000	1,213,300
940.77.121	Nắp che ray trượt 2000mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,476,000	2,723,600
940.44.002	PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ CLASSIC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,795,000	1,938,600
940.43.220	Slido D-Li11 clip panel alu.silv.col. 2m	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	487,000	535,700
940.43.032	CỜ LÊ =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	24,000	26,400
943.34.048	BỘ TREO CUỐI MỘNG RỜI 100KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,587,000	8,345,700
943.34.182	BẢN LỀ LỆCH TÂM MỘNG RỜI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,045,000	1,149,500
943.34.133	BỘ BẢN LỀ TRUNG TÂM INOX	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,293,000	3,622,300
943.34.097	BỘ BẢN LỀ TRUNG TÂM 4S 75/100KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,293,000	3,622,300
926.22.903	BẢN LỀ LÁ INOX MỜ 63X44MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	44,000	48,400
943.34.158	BẢN LỀ THẲNG TÂM MỘNG RỜI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,423,000	1,565,300
943.50.030	BỘ TREO TRUNG TÂM VỚI DẪN HƯỚNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,020,000	4,422,000
943.34.068	BỘ BẢN LỀ TRUNG TÂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	8,717,000	9,588,700
943.34.149	BẢN LỀ GIỮA CHO BỘ TRỤC XOAY MỘNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,780,000	1,958,000
943.14.402	BỘ BẢN LỀ GIỮA VỚI TAY KÉO = KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	787,000	865,700
943.14.403	BỘ BẢN LỀ GIỮA = KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	753,000	828,300
943.34.004	BỘ TREO TRỤC QUAY INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,213,000	5,734,300
941.04.021	TRỤ QUAY TRÊN=KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	245,000	269,500
940.81.070	DÂY CUROA CHO CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	695,000	750,600
499.65.107	BỘ KHÓA CỬA TRƯỢT, CHO CỬA ĐI (VUÔNG)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	531,000	584,100
499.65.108	BỘ KHÓA CỬA TRƯỢT, CHO CỬA WC (OVAL)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	531,000	584,100
940.81.140	PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ 2 CÁNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,793,000	3,072,300
940.81.141	PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ 3 CÁNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,725,000	5,197,500
940.82.257	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT CLASSIC 250P	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,145,000	1,236,600
941.02.014	BỘ BÁNH XE TRƯỢT 100/B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	353,000	381,240
942.34.012	BÁNH XE CỬA TRƯỢT 250P	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	465,000	502,200
941.02.011	BÁNH XE TRƯỢT CHO BỘ PHỤ KIỆN 100/A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	292,000	315,360
942.34.960	RAY TRƯỢT NHÔM 6000 MM (250KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,476,000	3,823,600
940.42.032	BAS ĐỊNH HƯỚNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	55,000	60,500
942.34.041	CHẶN BÁNH XE TRƯỢT =NHỰA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	67,000	72,360
942.34.930	RAY TRƯỢT NHÔM 3000 MM (250KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,739,000	1,912,900
499.65.105	BỘ KHÓA CỬA TRƯỢT, CHO CỬA ĐI (OVAL)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	531,000	584,100
499.65.106	BỘ KHÓA CỬA TRƯỢT, CHO CỬA WC (VUÔNG)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	531,000	584,100
942.34.920	RAY TRƯỢT NHÔM 2000 MM (250KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,160,000	1,276,000
942.34.940	RAY TRƯỢT NHÔM 4000 MM (250KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,148,000	2,362,800
942.35.400	DẪN HƯỚNG SÀN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	37,000	39,960
941.02.049	BỘ PHỤ KIỆN TRƯỢT 120-O GIẢM CHẤN 2 BÊN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,715,000	5,186,500
941.25.047	Phụ kiện cửa trượt 120-I giảm chấn 2 bên	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,916,000	6,507,600
941.25.045	Bộ phụ kiện 120-I giảm chấn một bên	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,113,000	4,524,300
941.25.044	Bộ phụ kiện cửa trượt 120-I	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,185,000	2,403,500
941.02.036	BỘ PHỤ KIỆN TRƯỢT 120-P KHÔNG GIẢM CHẤN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	859,000	944,900
941.62.016	BÁNH XE CỬA TRƯỢT 160O (TRÁI)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	740,000	814,000
941.62.017	BÁNH XE CỬA TRƯỢT 160O (PHẢI)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	740,000	814,000
940.44.001	BỘ PHỤ KIỆN XẾP CHỒNG CLASSIC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	156,000	168,480
941.62.042	CHẶN BÁNH XE TRƯỢT =NHỰA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	67,000	72,360
940.42.041	CHẶN BÁNH XE CHO BỘ PHỤ KIỆN 100KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	45,000	48,600
942.61.040	CHẶN CUỐI TRÁI/PHẢI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	695,000	764,500
942.61.041	CHẶN CUỐI TRÁI/PHẢI D-Li13 500-Q/750-Q	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,249,000	1,348,920
942.61.032	Slido D-Li13 floor guide st.zinc pl.	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,146,000	1,260,600
942.61.033	BAS DẪN HƯỚNG =KL, 100X25MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	729,000	801,900
942.61.012	BÁNH XE TRƯỢT, 2 BÁNH VÀ VÍT	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,016,000	4,417,600
942.61.016	BÁNH XE TRƯỢT CHO BỘ SLIDO D-Li13 500-Q	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,330,000	6,963,000
942.61.025	Slido D-Li13 support flange st.zinc pl.	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	798,000	877,800
940.59.803	Slido D-Li43 bottom track silv.3600mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,465,000	1,611,500
940.42.031	BỘ DẪN HƯỚNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	13,000	14,040
940.42.034	DẪN HƯỚNG GẮN SÀN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	19,000	20,520
940.42.061	BAS ĐỠ GẮN TƯỜNG =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	34,000	37,400
940.40.070	DẪN HƯỚNG SÀN 120	AH Architectural hardware general	20 HAWA	2,506,000	2,756,600
941.20.009	Bộ phụ kiện cửa trượt Junior 120/B	AH Architectural hardware general	20 HAWA	18,786,000	20,664,600
941.20.008	Bộ phụ kiện cửa trượt Junior 120/A	AH Architectural hardware general	20 HAWA	14,834,000	16,317,400
911.50.927	Thanh khóa đa điểm (1200mm)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	87,000	95,700
916.96.735	Ruột khóa 2 đầu chìa 45/30 mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	290,000	319,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
911.81.356	Chốt âm cho cánh phụ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	300,000	330,000
911.50.922	Vấu khóa rãnh C	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	24,000	26,400
911.50.920	Vấu khóa H=9.49mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	39,000	42,900
911.50.919	Điểm khóa	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	45,000	49,500
911.50.923	Điểm khóa 10 mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	45,000	49,500
911.27.265	Thân khóa đơn điểm CC92 BS30	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	333,000	366,300
911.27.045	Thân khóa cửa trượt (BS20mm)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,000	377,300
941.03.200	Lẫy khóa cho tay nắm âm L=40mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	26,000	28,600
911.50.925	Điểm khóa cho khóa đa điểm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	14,000	15,400
911.38.213	Mặt nạ khóa cho thân khóa cửa trượt	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	39,000	42,900
911.38.210	Mặt nạ khóa (rãnh EU)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	175,000	192,500
911.38.212	Bas khóa cho cửa trượt	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	16,000	17,600
911.50.918	Liên kết chữ T	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	61,000	67,100
916.96.530	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 30/45(T)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	360,000	396,000
916.96.535	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 45/30(T)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	333,000	366,300
911.81.357	Bas khóa trên khung cho chốt âm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	66,000	72,600
972.05.482	01267000K Điểm khóa	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	56,000	61,600
972.05.433	02025000 Phụ kiện tay nắm Asia Plus	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	134,000	147,400
972.05.432	02597000 Vấu khóa L=42mm	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	59,000	64,900
911.50.933	04854000 Multip.lock backset 30 front P	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	7,709,000	8,479,900
972.05.553	04861000 BỘ BAS THÂN KHÓA	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,359,000	1,494,900
972.05.158	04030000K CHẤU LIÊN KẾT	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	28,000	30,800
972.05.446	02431500 Nắp che ruột khóa Asia (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	176,000	193,600
972.05.165	04582000 Vấu khóa Brio	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	69,000	75,900
972.05.121	02691000 Vấu khóa Brio	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	53,000	58,300
972.05.159	04031000K Điểm khóa chống trộm	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	165,000	181,500
972.05.103	02159000 Lỗ khóa sàn	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	142,000	156,200
972.05.123	02701500 Tay nắm Delta Plus, màu đen	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	430,000	473,000
972.05.185	06302000 Khóa Champion Plus 2P	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	333,000	366,300
940.98.119	03524590N Thanh liên kết 15/20 (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	13,209,000	14,265,720
972.05.243	02194000 Khối liên kết GS888	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	48,000	52,800
972.05.107	02262000 Chốt nối tay nắm - truyền động	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	39,000	42,900
972.05.226	02252000K Chốt liên kết	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	24,000	26,400
972.05.173	04655000 Bas khóa	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	483,000	531,300
972.05.097	01374000K CHỐT ÉP CÁNH	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	116,000	127,600
972.05.164	04476500N Nắp che ruột khóa (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	97,000	106,700
972.05.163	04476410N Nắp chụp ruột khóa (trắng)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	258,000	283,800
972.05.168	0462700001 Thân khóa trên dưới bs 30mm	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,780,000	1,958,000
972.05.169	04630000 Bas thân khóa	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	457,000	502,700
972.05.400	07687000 Ruột khóa 2 đầu chìa 31/61	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,446,000	1,590,600
972.05.363	lõi khóa 2 đầu chìa cho hệ EU 35	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	946,000	1,040,600
972.05.258	04470000N RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 40/40MM	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	807,000	887,700
972.05.162	04464000N THUMBTURN CYLINDER 40/30	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	825,000	907,500
916.85.142	04463000N Ruột khóa đầu vặn 35/35MM	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	825,000	907,500
972.05.196	07683000 Thân khóa 2 đầu chìa (31/41)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	798,000	877,800
972.05.197	07685000 DOUBLE CYLINDER (31/51)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,189,000	1,307,900
972.05.096	01350000K Vấu khóa Futura	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	106,000	116,600
972.05.440	07123000 Bộ đệm cho GS3000	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	168,000	184,800
972.05.150	03337000 Bas khóa	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	48,000	52,800
972.05.149	03336000 ĐIỂM KHÓA GẮN NGOÀI	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	40,000	44,000
972.05.296	90047000 Bas khóa	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	55,000	60,500
972.05.238	02189000K Chốt âm 2 chiều	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	373,000	410,300
972.05.102	02111010N Chốt cánh phụ	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	70,000	77,000
972.05.305	04498000N Ruột khóa một đầu chìa 40/10	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	665,000	731,500
972.05.228	05996000 Ruột khóa một đầu chìa 55/10	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	956,000	1,051,600
972.05.184	05992000 RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU VẶN 55/10	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	825,000	907,500
972.05.170	04635000 ruột khóa nửa đầu vặn 31/10	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,006,000	1,106,600
972.05.075	00357000 Nối góc Kamel 33,9 mm	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	87,000	95,700
972.05.172	04646000 Thân khóa backset 35mm	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,836,000	2,019,600
972.05.167	0461500001Thân khóa BS35MM	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,490,000	1,639,000
972.05.166	0461400001 Thân khóa bs 30mm	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,490,000	1,639,000
972.05.124	02726000 Khóa đa điểm BS15mm, dài 1000mm	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	503,000	553,300
972.05.154	03483000 Khóa đa điểm Brio (1600mm)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	720,000	792,000
905.80.537	07058410N Nắp che ruột khóa (oval)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	134,000	147,400
972.05.060	03524590N Thanh truyền động	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	66,000	71,280
972.05.441	07146000 Thanh nối bánh xe GS3000 900mm	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	739,000	812,900
972.05.161	04099000001 Chốt nối thanh động 18.5MM	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	36,000	39,600
972.05.064	04098000001 Thanh kéo	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	67,000	73,700
972.05.094	01348000K Điểm khóa đơn	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	45,000	49,500
972.05.214	01343000K Điểm khóa	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	66,000	72,600

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
972.05.307	01347000K BAS KHÓA (LOẠI 14)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	39,000	42,900
972.05.249	01213000 Bas khóa (chiều cao H=12mm)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	53,000	58,300
972.05.090	01214000 Bas cài H=14MM	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	38,000	41,800
940.98.128	01314000K Vấu khóa	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	36,000	39,600
972.05.092	0132500001 Hãm chốt cánh phụ	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	115,000	126,500
972.05.093	01326000 Hãm chốt sàn	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	26,000	28,600
972.05.160	04093000Thân khóa 2 chiều (BS 29 mm)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	498,000	547,800
904.00.563	Tay nắm âm HL252A-FORK (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	120,000	132,000
904.00.562	Tay nắm âm HL252A-FORK (anod champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	120,000	132,000
904.00.565	Tay nắm âm HL252A-FORK (anod xám)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	120,000	132,000
904.00.553	Tay nắm âm AL-252A (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	120,000	132,000
904.00.552	Tay nắm âm HL252A (anod champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	120,000	132,000
904.00.555	Tay nắm âm HL252A (màu xám)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	120,000	132,000
905.99.627	Tay nắm đế dài HL949C-92 (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	590,000	649,000
905.99.626	Tay nắm đế dài HL949C-92 (champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	590,000	649,000
905.99.629	Tay nắm đế dài HL949C-92 (anod xám)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	590,000	649,000
904.00.613	Tay nắm kéo HL1005D màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	783,000	861,300
904.00.612	Tay nắm kéo 1005D (anod champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	750,000	825,000
904.00.615	Tay nắm kéo HL1005D màu xam	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	846,000	930,600
904.00.573	Tay nắm kéo HL255 (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	568,000	624,800
904.00.572	Tay nắm kéo HL255 (anod champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	568,000	624,800
904.00.575	Tay nắm kéo HL255 (anod xám)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	616,000	677,600
905.59.041	Nắp che ruột khóa anod black	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	300,000	330,000
905.59.040	Nắp che ruột khóa (anod champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	314,000	345,400
905.59.043	Nắp che ruột khóa anod grey	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,000	358,600
972.05.500	01401500 Tay nắm ASIA PLUS (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	828,000	910,800
972.05.501	02025000 BỘ KIT CHO TAY NẮM ASIA PLUS 20	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	137,000	150,700
972.05.502	02027000 Bộ kit tay nắm ASIA PLUS 35mm	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	177,000	194,700
972.05.451	02765500 TAY NẮM ÂM (ĐEN)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	378,000	415,800
972.05.514	050076001 EURO CREMONE CW2 HANDLE	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	775,000	852,500
972.05.089	01154500001 Tay nắm Apex Unica (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	515,000	566,500
972.05.088	01154410001 Tay nắm Apex Unica (trắng)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	537,000	590,700
972.05.110	02414500 Tay nắm Asia (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	824,000	906,400
972.05.109	02414410 Tay nắm Asia (trắng)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	824,000	906,400
972.05.297	01063600 Tay nắm Asia 0-180°	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	686,000	754,600
972.05.085	01077500 Tay nắm Asia 0-90 (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,029,000	1,131,900
972.05.083	01077376 Tay nắm Asia 0-90	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	360,000	396,000
972.05.084	01077410 ASIA OUTWARD CREMONE 0-90 9010	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	333,000	366,300
972.05.224	02415410 Tay nắm ASIA (đơn)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	453,000	498,300
972.05.111	02415500 Tay nắm Asia, màu đen Ral 9005	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	573,000	630,300
905.80.548	02983500N Tay nắm Brio Plus (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	343,000	377,300
905.80.547	02983410N Tay nắm Brio Plus (trắng)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	343,000	377,300
972.05.152	03360500V Tay nắm CITY (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,018,000	1,119,800
972.05.118	02496000 Bộ phụ kiện cho tay nắm Asia	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	123,000	135,300
972.05.119	02497000 Phụ kiện tay nắm Asia 35mm	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	139,000	152,900
972.05.379	00957500 Tay nắm KORA (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	516,000	567,600
972.05.380	00957600 Tay nắm KORA	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	616,000	677,600
972.05.447	02563500 Tay nắm cửa KORA (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	761,000	837,100
972.05.404	02563600 Tay nắm KORA	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	940,000	1,034,000
972.05.445	00997500 Tay nắm cửa sổ KORA (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	397,000	436,700
972.05.242	050075001 Tay nắm Euro CW (phải, đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	626,000	688,600
972.05.113	02430410 Nắp che ruột khóa (trắng)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	106,000	116,600
972.05.131	02762500 Tay nắm Prima (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	513,000	564,300
972.05.137	02792500 Tay nắm Prima Plus (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	611,000	672,100
972.05.138	027925009 Bộ tay nắm Prima Plus, màu đen	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	294,000	323,400
972.05.135	02792410 Bộ tay nắm Prima Plus (trắng)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	880,000	968,000
972.05.227	02762410 Prima Plus handle (single)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	513,000	564,300
972.05.339	02761500 Tay nắm âm (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,160,000	1,276,000
972.05.147	03043500 Tay nắm kéo phía trong (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	843,000	927,300
972.05.086	1150500001 UNICA CREMONE 9005	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	326,000	358,600
972.05.377	0246650001 Tay nắm Kora L175 (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,150,000	1,265,000
972.05.378	0246660001 Tay nắm Kora L175	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,006,000	1,106,600
926.98.702	Bản lề 3D (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	557,000	612,700
926.98.730	Bản lề cánh khung (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	220,000	242,000
972.05.487	00700500 BẢN LỀ FULCRA HỆ EU, MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,244,000	1,368,400
972.05.459	00701500 Bản lề Fulcra R40	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,033,000	1,136,300
972.05.481	00750020 Bản lề âm 160kg	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	3,630,000	3,993,000
972.05.554	05166500V BẢN LỀ DOMINA HP 2 CÁNH 9005	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,106,000	1,216,600
972.05.077	00570190 MIẾNG ĐIỀU CHỈNH BẢN LỀ 3D	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	109,000	119,900
972.05.181	0520000001 Đế lắp bản lề Domina 2 cánh	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	244,000	268,400

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
972.05.175	05158500V Bản lề Domina 2 cánh CC 55,5MM	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,264,000	1,390,400
972.05.178	05160500V Bản lề Domina 2 cánh (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	761,000	837,100
972.05.177	05160410V Bản lề Domina 2 cánh CC 62,5	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	824,000	906,400
972.05.179	05168410V Domina 2 cánh CC 92mm, trắng	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	857,000	942,700
972.05.081	00596500V Bản lề Flash XL (đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	649,000	713,900
972.05.082	00600376N Bản lề (màu bạc)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	373,000	410,300
972.05.373	Bản lề chữ A 10", góc mở 84 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	708,000	778,800
972.05.364	Bản lề chữ A 12", góc mở 30/35 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	397,000	436,700
972.05.374	Bản lề chữ A 12", góc mở 84 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	889,000	977,900
972.05.366	Bản lề chữ A 16", góc mở 25/30 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	515,000	566,500
972.05.367	Bản lề chữ A 18", góc mở 25/30 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	654,000	719,400
972.05.371	Bản lề chữ A trái 12", góc mở 45/82 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	671,000	738,100
972.05.372	Bản lề chữ A phải 12", góc mở 45/82 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	671,000	738,100
972.05.412	Thanh hạn vị 10.5"	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	173,000	190,300
972.05.204	08177000 Thanh hạn vị 12 inch (loại I)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	529,000	581,900
972.05.205	08184000 Thanh hạn vị (Loại L), 8 inch	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	847,000	931,700
972.05.066	08352000 Bản lề chữ A (loại P) 28 inch	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,890,000	2,079,000
972.05.209	08351000 Bản lề GS HD loại P, 22 inch	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,654,000	1,819,400
972.05.215	08534000N Bản lề chữ A loại P (10")	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	787,000	865,700
972.05.216	08535000N Bản lề chữ A 12" (loại P)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	926,000	1,018,600
972.05.217	08537000N Bản lề chữ A 16" (loại P)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,124,000	1,236,400
972.05.218	08538000N Bản lề chữ A (loại P) 18"	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,286,000	1,414,600
972.05.348	08541000N BẢN LỀ CHỮ A (LOẠI P), 24 INCH	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	2,105,000	2,315,500
972.05.349	08542000N Bản lề chữ A (loại P), 28 inch	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	2,589,000	2,847,900
972.05.200	0814800001 Bản lề chữ A 12" (loại C)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	846,000	930,600
972.05.202	0814900001 Bản lề chữ A loại C (14 inch)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	949,000	1,043,900
972.05.203	0815100001 Bản lề chữ A 16" (loại C)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,179,000	1,296,900
972.05.210	08536000N Bản lề chữ A 14in (loại P)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	758,000	833,800
972.05.199	08128000N Bản lề chữ A 12inch (loại A)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	584,000	642,400
973.02.301	02030000K Thanh hạn vị Fritz	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	417,000	458,700
972.05.198	08124000 Thanh hạn vị 10.5" (loại I)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	407,000	447,700
972.05.098	01971010 ĐẾ CHÊM CHO BẢN LỀ CHỮ A	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	70,000	77,000
941.03.101	Bánh xe đôi	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	87,000	95,700
926.98.799	Chặn cửa trượt	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	34,000	36,720
941.03.100	Bánh xe đơn 60kg/cặp	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	55,000	60,500
972.05.281	42005BFDRK3D02 THANH YẾM KHÓA (CỠ 2)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	4,135,000	4,548,500
972.05.282	42006BFDRK3DTT01 Bas khóa đa điểm	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	3,336,000	3,669,600
972.05.293	42003BFANCAUX001 Khóa phụ	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	463,000	509,300
972.05.222	06955000 Bánh xe 1 con lăn	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	161,000	177,100
940.98.134	03136000N Bánh xe 2 con lăn	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	236,000	254,880
972.05.146	03118000 Bánh xe 2 con lăn (110kg)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	874,000	943,920
972.05.148	03125000 Bánh xe 2 con lăn	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	628,000	678,240
972.05.187	06512000 Bánh xe 2 con lăn	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	187,000	201,960
972.05.450	02911000 Bánh xe trượt cửa lùa GOS-S	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	354,000	389,400
972.05.289	42013BFDLTT01 Thanh khóa đa điểm (set 1)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	3,916,000	4,307,600
972.05.288	42012BFDLEL02 ỐP KHÓA (CỠ 2)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	2,997,000	3,296,700
972.05.278	42028BFDNDHBHBK001 BẢN LỀ CÁNH CÓ TAY	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,254,000	1,379,400
972.05.277	42027BFDNESBHBK001 Bản lề lá	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	978,000	1,075,800
972.05.265	4BFDHELINEXBK001B TAY NẮM KHÓA CÁNH PHỤ	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,018,000	1,119,800
972.05.266	4BFDHELINBK001B Tay nắm cửa trượt xếp	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	674,000	741,400
972.05.284	42008BFDLFL02 THÂN KHÓA CÁNH PHỤ	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	2,858,000	3,143,800
972.05.263	4BFDHFBDHBK001B TAY NẮM ĐẾ DÀI	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,507,000	1,657,700
972.05.286	42010BFDLML02 THÂN KHÓA CÁNH CHÍNH	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	3,355,000	3,690,500
972.05.279	42035BFANCMAGBK001 PHỤ KIỆN CHỐNG VA ĐẬP	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	861,000	929,880
972.05.271	42030BFRPHKBK001 BẢN LỀ CÓ BÁNH XE TRƯỢT	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	6,827,000	7,509,700
972.05.157	03978590 Chặn cửa trượt (màu đen)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	360,000	388,800
972.05.290	42000BFDLSBS1BK01 TY CHỐT CÁNH (CỠ 1)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	134,000	147,400
972.05.291	42001BFDLSBS3BK03 Thanh chốt khóa (cỡ 3)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	282,000	310,200
972.05.292	42044BFDLSBS5BK05 TY CHỐT CÁNH (CỠ 5)	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	508,000	558,800
972.05.274	42020BFSBEBBK01 KE GÓC NỐI VỚI TY CHỐT	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	576,000	633,600
972.05.272	42031BFRSRKBK002 BÁNH XE TRƯỢT ĐƠN	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	4,015,000	4,416,500
972.05.276	42026BFDNSBHBK001 BẢN LỀ NỐI CÁNH	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,216,000	1,337,600
972.05.306	05983000 Ruột khóa đầu vặn 30/55	AH Architectural hardware general	20 GIESSE	1,060,000	1,166,000
901.02.783	THANH THOÁT HIỂM PASS, CHỐT DỌC, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,004,000	5,504,400
901.02.787	Thanh thoát hiểm màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,883,000	2,071,300
901.02.788	THANH NỐI MÀU ĐEN 850MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	500,000	550,000
901.02.789	BỘ CHỐT DỌC THANH THOÁT HIỂM, MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,021,000	3,323,100
901.02.790	THANH NỐI MÀU ĐEN 1000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	251,000	276,100
901.02.791	THANH NỐI MÀU ĐEN 1200MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	338,000	371,800
901.79.618	Tay nắm gạt màu đen mờ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,617,000	2,878,700

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
903.03.674	BỘ TAY NẮM CỬA CÓ KHÓA BÊN TRONG=KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	16,755,000	18,430,500
903.14.133	Tay nắm pull màu đen mờ PVD D19xCC200	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	343,000	377,300
903.58.436	Nắp che ruột khóa inox304, màu đen PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	156,000	171,600
909.00.668	Lưỡi gà cho tay nắm cửa sổ L=55mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	44,000	48,400
911.22.399	Thân khóa chốt chết, BS 30, màu inox	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	379,000	416,900
911.26.523	TAY NẮM ÂM + THÂN KHÓA CHO CỬA TRƯỢT	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	969,000	1,065,900
911.27.500	Tay nắm âm + Thân khóa cửa trượt WC BS50	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,116,000	1,227,600
911.50.935	Mặt nạ khóa chữ V cho cửa đi lùa	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	18,000	19,800
911.75.021	THÂN KHOÁ CỬA ĐỐ NHỎ BS 30MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,210,000	1,331,000
916.08.694	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 40,5/40,5 SS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,596,000	1,755,600
916.66.530	EM-MK RUỘT KHÓA 916.63.321 ĐEN PVD 61MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	872,000	959,200
916.96.529	EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 30/45	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	924,000	1,016,400
916.96.534	EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 30/45	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	924,000	1,016,400
927.91.834	Bản lề âm mạ chrome mờ,dt=40mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,500,000	3,850,000
932.84.906	Bas nối bản lề trên 15mm (Sailing club)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	166,000	182,600
932.86.920	TRỤC CỐT XOAY PIVOT 400KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,489,000	4,937,900
940.43.031	SIDECOVER PL.(1/C) PLAS. SILV	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	156,000	168,480
940.43.140	Nắp trượt Slido, màu bạc, 68x4000mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	749,000	823,900
940.82.270	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT SLIDO 80-R	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,916,000	3,207,600
941.25.604	Ray trượt đơn,alu, màu bạc, 32x4000(HxL)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,550,000	5,005,000
941.25.840	Ray lắp tường,alu, màu bạc, 8x4000(WxL)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,209,000	1,329,900
950.05.910	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG DDS20 630MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,157,000	2,372,700
950.50.039	RON KÍNH NAM CHÂM 10-12/2500MM,G-G,180ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	596,000	655,600
981.57.239	Tay nắm phòng tắm D25,cc275x425 màu vàng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	815,000	896,500
Ngành hàng / Category: Phụ kiện nội thất/ Furniture Fittings					-
262.26.532	ỐC LIÊN KẾT MINIFIX 15/15 MẠ NICKEL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,400	2,640
262.28.642	ỐC LIÊN KẾT M200 B34/M6/8	FC Furniture construction	10 HÄFELE	900	990
262.28.786	THÂN ỐC LIÊN KẾT B34 7MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,500	6,050
262.27.805	THÂN ỐC LIÊN KẾT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,000	7,700
264.43.600	VÍT CONFIRMAT SW4 7X50MM=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,000	1,100
282.24.732	BAS ĐỠ KỆ KÍNH 5/11MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,300	6,930
282.84.313	Chốt kệ KINTAI (màu than chì)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	13,000	14,300
283.63.715	BAS ĐỠ KỆ =NHỰA 5MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	700	756
282.43.905	BAS ĐỠ KỆ 5/5MM=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	300	330
282.24.720	BAS ĐỠ KỆ =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,800	3,080
342.66.730	BẢN LỀ = KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	120,000	132,000
342.79.783	Bản lề âm 3D 30kg (màu đen, trái dưới)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,480,000	1,628,000
342.79.782	Bản lề âm 3D 30kg (màu đen, trái trên)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,480,000	1,628,000
342.79.781	Bản lề âm 3D 30kg (màu niken, trái dưới)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,480,000	1,628,000
342.79.780	Bản lề âm 3D 30kg (màu niken, trái trên)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,480,000	1,628,000
342.79.302	BẢN LỀ 3D 103° MÀU ĐEN (TRÁI)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	970,000	1,067,000
342.79.301	BẢN LỀ 3D 103° MÀU ĐEN (PHẢI)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	970,000	1,067,000
342.79.702	BẢN LỀ 3D 103° MÀU NIKEN (TRÁI)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	970,000	1,067,000
342.79.701	BẢN LỀ 3D 103° MÀU NIKEN (PHẢI)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	970,000	1,067,000
341.07.727	BẢN LỀ ÂM SOSS =KL,MẠ NIKEN,12.9X44.5MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	330,000	363,000
341.07.527	BẢN LỀ CỬA 13 X 44 MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	330,000	363,000
329.17.600	M510 110° f.ovl. 48/6 scr. n. damp	FC Furniture construction	10 HÄFELE	65,000	71,500
311.88.530	Bản lề trượt không giảm chấn (trùm ngoài	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,000	12,100
311.88.531	Bản lề trượt không giảm chấn (trùm nửa)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,000	12,100
311.88.532	Bản lề trượt không giảm chấn (lọt lòng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,000	13,200
311.83.536	Bản lề Metalla A nối góc	FC Furniture construction	10 HÄFELE	30,000	33,000
315.26.711	BẢN LỀ KHUNG NHÔM HAFELE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,000	69,300
315.26.712	BẢN LỀ KHUNG NHÔM HAFELE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,000	69,300
308.03.003	Bản lề trùm ngoài gỗ dày 308.03.003 màu	FC Furniture construction	10 HÄFELE	55,000	60,500
308.03.004	Bản lề 100 SM D HOL 95 52/7,5 S 8um BP	FC Furniture construction	10 HÄFELE	61,000	67,100
308.03.005	Bản lề Metalla SM 95 lọt lòng (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	61,000	67,100
311.83.901	Bản lề Metalla A cho góc mù	FC Furniture construction	10 HÄFELE	13,000	14,300
315.26.710	Bản lề trùm ngoài cho cửa khung nhôm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,000	69,300
311.01.074	BẢN LỀ METALLA MINI KÍNH TRÙM NỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,000	12,100
311.01.073	BẢN LỀ METALLA MINI KÍNH TRÙM NGOÀI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	9,800	10,780
311.01.075	BẢN LỀ METALLA MINI KÍNH LỌT LÒNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,000	12,100
372.64.796	BẢN LỀ TỦ=KL,MẠ NIKEN, 80X50X15MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	240,000	264,000
315.06.350	BẢN LỀ KHÔNG BẬT INOX TRÙM NGOÀI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	61,000	67,100
315.06.351	BẢN LỀ KHÔNG BẬT INOX TRÙM NỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	62,000	68,200
315.06.352	BẢN LỀ KHÔNG BẬT INOX LỌT LÒNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	62,000	68,200
315.31.550	BẢN LỀ KHÔNG BẬT TRÙM NGOÀI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	15,000	16,500
315.31.551	BẢN LỀ KHÔNG BẬT TRÙM NỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	15,000	16,500
315.31.552	BẢN LỀ KHÔNG BẬT LỌT LÒNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	15,000	16,500
493.03.020	Bản lề DIY M.SM giảm chấn trùm ngoài	FC Furniture construction	10 HÄFELE	88,000	96,800
493.03.022	Bản lề DIY M.SM giảm chấn trùm nửa	FC Furniture construction	10 HÄFELE	89,000	97,900

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
493.03.023	Bản lề DIY M.SM giảm chấn lọt lòng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	89,000	97,900
493.03.021	Bản lề Metalla A giảm chấn trùm ngoài Ha	FC Furniture construction	10 HÄFELE	52,000	57,200
493.03.024	Bản lề Metalla A giảm chấn trùm nữa Hafe	FC Furniture construction	10 HÄFELE	53,000	58,300
493.03.025	Bản lề Metalla A giảm chấn lọt lòng Hafe	FC Furniture construction	10 HÄFELE	53,000	58,300
483.01.720	DIY BẢN LỀ INOX TRÙM NGOÀI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	165,000
483.01.721	DIY BẢN LỀ INOX TRÙM NỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	165,000
483.01.722	DIY BẢN LỀ INOX LỌT LÒNG, CHƯA VÍT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	165,000
315.26.700	Bản lề khung nhôm đố nhỏ (trùm ngoài)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,000	69,300
315.26.701	Bản lề khung nhôm đố nhỏ (trùm nửa)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,000	69,300
315.26.702	Bản lề khung nhôm đố nhỏ (lọt lòng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,000	69,300
315.02.750	BẢN LỀ METALLA SM 165 ĐỘ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	83,000	91,300
315.02.751	Bản lề giảm chấn trùm nửa 165 độ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	83,000	91,300
315.02.752	Bản lề giảm chấn lọt lòng 165 độ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	83,000	91,300
315.08.850	BẢN LỀ TRÙM NGOÀI CHO GỖ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	45,000	49,500
315.08.851	BẢN LỀ TRÙM NỮA CHO GỖ DA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	46,000	50,600
315.08.852	BẢN LỀ LỌT LÒNG CHO GỖ DA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	46,000	50,600
315.30.721	BẢN LỀ GIẢM CHẤN TRÙM NGOÀI (TRƯỢT)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	25,000	27,500
315.30.722	BẢN LỀ GIẢM CHẤN TRÙM NỬA (TRƯỢT)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	27,000	29,700
315.30.723	BẢN LỀ GIẢM CHẤN LỌT LÒNG (TRƯỢT)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	27,000	29,700
315.11.750	Bản lề SM 110 trùm ngoài (giảm chấn)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	44,000	48,400
315.11.751	Bản lề SM 110 trùm nửa (giảm chấn)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	45,000	49,500
315.11.752	Bản lề SM 110 lọt lòng (giảm chấn)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	45,000	49,500
315.20.750	Bản lề giảm chấn trùm ngoài (màu đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	46,000	50,600
315.06.750	BẢN LỀ GIẢM CHẤN TRÙM NGOÀI SUS304	FC Furniture construction	10 HÄFELE	60,000	66,000
315.20.751	Bản lề giảm chấn trùm nửa (màu đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	46,000	50,600
315.06.751	BẢN LỀ GIẢM CHẤN TRÙM NỬA SUS304	FC Furniture construction	10 HÄFELE	61,000	67,100
315.20.752	Bản lề giảm chấn lọt lòng (màu đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	46,000	50,600
315.06.752	BẢN LỀ GIẢM CHẤN LỌT LÒNG SUS304	FC Furniture construction	10 HÄFELE	61,000	67,100
334.05.000	Bản lề giảm chấn trùm ngoài inox (gỗ dày	FC Furniture construction	10 HÄFELE	83,000	91,300
334.15.000	Bản lề giảm chấn trùm nửa inox (gỗ dày)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	83,000	91,300
334.25.000	Bản lề giảm chấn lọt lòng inox (gỗ dày)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	83,000	91,300
356.12.327	ĐẾ CHO NÊM NHẤN MỞ LOẠI DA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	20,000	21,600
356.12.326	ĐẾ CHO NÊM NHẤN MỞ NGẮN VA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,000	19,440
356.12.527	ĐẾ CHO NÊM NHẤN MỞ LOẠI DA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	20,000	21,600
356.12.526	ĐẾ CHO NÊM NHẤN MỞ NGẮN VA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,000	19,440
356.12.727	ĐẾ CHO NÊM NHẤN MỞ LOẠI DA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	20,000	21,600
356.12.726	ĐẾ CHO NÊM NHẤN MỞ NGẮN VA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,000	19,440
356.01.549	BAS HÍT CHO NÊM NHẤN=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,900	4,290
356.12.313	Nêm nhấn cao su 10x50mm (than chì)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	100,000	108,000
356.12.513	Nêm nhấn cao su 10x50mm (xám nhạt)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	100,000	108,000
356.12.713	Nêm nhấn cao su 10x50mm (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	100,000	108,000
356.12.717	Nêm nhấn cao su 10x70mm (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	120,000	129,600
356.12.317	Nêm nhấn cao su 10x70mm (than chì)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	120,000	129,600
356.12.517	Nêm nhấn cao su 10x70mm (xám nhạt)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	120,000	129,600
356.12.705	Nêm nhấn nam châm 10x70mm (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	140,000	151,200
356.12.305	Nêm nhấn nam châm 10x70mm (than chì)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	140,000	151,200
356.12.505	Nêm nhấn nam châm 10x70mm (xám nhạt)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	140,000	151,200
356.12.701	Nêm nhấn nam châm 10x50mm (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	105,000	113,400
356.12.301	Nêm nhấn nam châm 10x50mm (than chì)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	105,000	113,400
356.12.501	Nêm nhấn nam châm 10x50mm (xám nhạt)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	105,000	113,400
315.30.769	Đế bản lề Metalla A H0 4 lỗ 8um	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,200	4,620
315.98.550	Đế bản lề SM 100 4 lỗ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,100	6,710
315.98.656	ĐẾ CHO BẢN LỀ GIẢM CHẤN MÀU ĐEN=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,000	12,100
311.03.104	Đế 4 lỗ Metalla A không giảm chấn	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,700	4,070
329.71.500	C-pl.M510 SM Zi.scr. 0mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	38,000	41,800
315.98.570	Đế bản lề inox 4 lỗ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,700	5,170
311.01.076	ĐẾ BẢN LỀ KÍNH METALLA MINI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,600	2,860
311.71.500	Đế bản lề gài Mini (H0)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,600	2,860
315.98.670	Đế bản lề 2 lỗ (2 lớp)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	9,200	10,120
315.98.780	Đế bản lề 4 lỗ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,000	4,400
315.59.008	Nắp che tay bản lề inox	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,800	1,980
356.21.420	NÚT CHẶN CỬA=NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,100	1,188
311.91.560	NẮP ĐẬY BẢN LỀ METALLA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,100	1,210
356.20.460	NÊM GIẢM ỒN=NHỰA,LẮP LỖ KHOAN SẴN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,200	1,296
334.90.006	Đế bản lề inox gỗ dày	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,500	6,050
311.43.230	NẮP CHE NỬA TRÒN MÀU CHROME	FC Furniture construction	10 HÄFELE	10,000	11,000
373.66.681	BAS MAXI GẮN CÁNH =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	28,000	30,800
372.91.439	Nắp che Free flap 3.15 anthracite	FC Furniture construction	10 HÄFELE	85,000	91,800
493.05.341	TAY NÂNG H1.5 A MÀU XÁM, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000
493.05.340	TAY NÂNG H1.5 A MÀU XÁM, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
493.05.351	TAY NÂNG H1.5 A MÀU TRẮNG, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000
493.05.350	TAY NÂNG H1.5 A MÀU TRẮNG, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000
493.05.343	TAY NÂNG H1.5 B MÀU XÁM, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	340,000	367,200
493.05.342	TAY NÂNG H1.5 B MÀU XÁM, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	340,000	367,200
493.05.353	TAY NÂNG H1.5 B MÀU TRẮNG, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	340,000	367,200
493.05.352	TAY NÂNG H1.5 B MÀU TRẮNG, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	340,000	367,200
493.05.345	TAY NÂNG H1.5 C MÀU XÁM, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000
493.05.344	TAY NÂNG H1.5 C MÀU XÁM, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000
493.05.355	TAY NÂNG H1.5 C MÀU TRẮNG, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000
493.05.354	TAY NÂNG H1.5 C MÀU TRẮNG, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000
493.05.347	TAY NÂNG H1.5 D MÀU XÁM, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000
493.05.346	TAY NÂNG H1.5 D MÀU XÁM, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000
493.05.357	TAY NÂNG H1.5 D MÀU TRẮNG, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000
493.05.356	TAY NÂNG H1.5 D MÀU TRẮNG, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000
493.05.850	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15,MOD D,TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,620,000	1,749,600
493.05.851	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15,MOD E,TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,680,000	1,814,400
493.05.852	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15,MOD F,TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,730,000	1,868,400
493.05.853	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15,MOD G,TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,880,000	2,030,400
493.05.860	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15, MOD D,ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,700,000	1,836,000
493.05.861	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15, MOD E,ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,680,000	1,814,400
493.05.862	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15, MOD F,ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,730,000	1,868,400
493.05.863	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15, MOD G,ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,880,000	2,030,400
373.66.612	Bộ tay nâng Duo Standard	FC Furniture construction	10 HÄFELE	280,000	308,000
373.66.694	BASCHO TAY NÂNG DUO=KL,MẠ NIK	FC Furniture construction	10 HÄFELE	29,000	31,900
373.66.632	BỘ TAY NÂNG DUO FORTE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	420,000	462,000
373.66.700	TAY NÂNG CÁNH TỦ DUO FORTE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	340,000	374,000
373.66.500	TAY NÂNG CÁNH TỦ DUO	FC Furniture construction	10 HÄFELE	230,000	253,000
372.91.410	BỘ HỘP LỰC FREE- FLAP 3.5, MODEL D	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,270,000	1,397,000
372.91.411	BỘ HỘP LỰC FLAP FITTING MODEL E	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,500,000	1,650,000
372.91.412	BỘ HỘP LỰC FLAP FITTING MODEL F	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,310,000	1,441,000
372.91.413	BỘ HỘP LỰC FLAP FITTING MODEL G	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,630,000	1,793,000
372.39.611	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 B SM XÁM L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	340,000	374,000
372.39.610	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 B SM XÁM R	FC Furniture construction	10 HÄFELE	340,000	374,000
372.39.811	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 B SM TRẮNG R	FC Furniture construction	10 HÄFELE	330,000	363,000
372.39.810	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 B SM TRẮNG L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	330,000	363,000
372.39.621	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 C SM XÁM L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	340,000	367,200
372.39.620	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 C SM XÁM R	FC Furniture construction	10 HÄFELE	340,000	367,200
372.39.821	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 C SM TRẮNG R	FC Furniture construction	10 HÄFELE	340,000	374,000
372.39.820	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 C SM TRẮNG L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	340,000	374,000
372.39.631	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 D SM XÁM L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	385,000
372.39.630	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 D SM XÁM R	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	385,000
372.39.831	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 A SM TRẮNG L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	385,000
372.39.830	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 A SM TRẮNG L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	385,000
372.27.350	Tay nâng Free space 1.11 B (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	810,000	891,000
372.27.700	Tay nâng Free space 1.11 B (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	810,000	891,000
372.27.351	Tay nâng Free space 1.11 C (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	830,000	913,000
372.27.701	Tay nâng Free space 1.11 C (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	830,000	913,000
372.27.352	Tay nâng Free space 1.11 D (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	930,000	1,023,000
372.27.702	Tay nâng Free space 1.11 D (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	930,000	1,023,000
372.27.353	Tay nâng Free space 1.11 E (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,020,000	1,122,000
372.27.703	Tay nâng Free space 1.11 E (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,020,000	1,122,000
372.27.354	Tay nâng Free space 1.11 F (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,090,000	1,199,000
372.27.355	Free space 1.8 push B pto anthr./nickel	FC Furniture construction	10 HÄFELE	860,000	946,000
372.27.356	Bộ phụ kiện Free Space 1.8 C PTO (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	870,000	957,000
372.27.357	Bộ phụ kiện Free Space 1.8 D PTO (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	980,000	1,078,000
372.27.358	Bộ phụ kiện Free Space 1.8 E PTO (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,070,000	1,177,000
372.27.321	Free space 6.15 model G anthrac./nickel	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,130,000	2,343,000
372.91.438	NẮP CHE CHO BỘ FREE FLAP 3.1	FC Furniture construction	10 HÄFELE	120,000	129,600
373.82.908	Phuộc hơi pít tông, cho tay nâng cho cửa	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,000	69,300
373.82.909	Phuộc hơi pít tông, cho tay nâng cho cửa	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,000	69,300
373.82.910	Pittong đẩy cánh tủ Häfele	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,000	69,300
373.82.907	Phuộc hơi pít tông, cho tay nâng cho cửa	FC Furniture construction	10 HÄFELE	61,000	67,100
373.82.906	Pittong đẩy cánh tủ 60N	FC Furniture construction	10 HÄFELE	61,000	67,100
372.29.329	BỘ H1.5 TRÁI+PHẢI,MODEL C, XÁM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	640,000	691,200
372.29.331	BỘ H1.5 TRÁI+PHẢI,MODEL D, XÁM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	670,000	737,000
493.05.920	Tay nâng Free Space 1.11, Loại B, Đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	810,000	874,800
493.05.910	Tay nâng Free Space 1.11, loại B, Trắng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	810,000	874,800
493.05.921	Tay nâng Free Space 1.11, Loại C, Đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	830,000	896,400
493.05.911	Tay nâng Free Space 1.11, Loại C, Trắng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	830,000	896,400
493.05.922	Tay nâng Free Space 1.11, Loại D, Đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	930,000	1,004,400

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
493.05.912	Tay nâng Free Space 1.11, Loại D, Trắng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	930,000	1,004,400
493.05.923	Tay nâng Free Space 1.11, Loại E, Đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,020,000	1,101,600
493.05.913	Tay nâng Free Space 1.11, Loại E, Trắng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,020,000	1,101,600
372.91.434	Nắp che flap 1.7 anthracite	FC Furniture construction	20 HÄFELE	99,000	106,920
372.91.086	Nắp che Free flap 3.15 E anthracite	FC Furniture construction	20 HÄFELE	290,000	313,200
372.91.406	BỘ HỘP LỰC FLAP FITTING MODEL A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,410,000	1,551,000
372.91.407	BỘ HỘP LỰC FREE- FLAP 1.7, MODEL B	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,410,000	1,551,000
372.91.408	BỘ HỘP LỰC FLAP FITTING MODEL C	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,450,000	1,595,000
372.39.601	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 A SM XÁM L	FC Furniture construction	20 HÄFELE	350,000	385,000
372.39.600	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 A SM XÁM R	FC Furniture construction	20 HÄFELE	350,000	385,000
372.39.801	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 A SM TRẮNG R	FC Furniture construction	20 HÄFELE	350,000	385,000
372.39.800	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 A SM TRẮNG L	FC Furniture construction	20 HÄFELE	350,000	385,000
372.27.704	Tay nâng Free space 1.11 F (trắng)	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,090,000	1,199,000
372.27.706	Bộ phụ kiện Free Space 1.8 C PTO (trắng)	FC Furniture construction	20 HÄFELE	870,000	957,000
372.27.707	Bộ phụ kiện Free Space 1.8 D PTO (trắng)	FC Furniture construction	20 HÄFELE	980,000	1,078,000
372.27.708	Bộ phụ kiện Free Space 1.8 E PTO (trắng)	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,070,000	1,177,000
372.91.437	NẮP CHE CHO BỘ FREE FLAP 1.7	FC Furniture construction	20 HÄFELE	130,000	140,400
493.05.734	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S F4fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,440,000	4,795,200
493.05.736	TAY NÂNG FREE FOLD S G4fs (XÁM)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,540,000	4,903,200
493.05.737	TAY NÂNG FREE FOLD G5fs (anth.)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,700,000	5,170,000
493.05.738	TAY NÂNG FREE FOLD H5fs (anth.)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,870,000	5,259,600
493.05.740	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S I5fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,360,000	5,788,800
493.05.741	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S I6fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,450,000	5,886,000
493.05.894	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S F4fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,440,000	4,795,200
493.05.896	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S G4fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,540,000	4,903,200
493.05.897	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S G5fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,700,000	5,076,000
493.05.898	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S H5fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,870,000	5,259,600
493.05.900	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S I5fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,360,000	5,896,000
493.05.901	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S I6fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,450,000	5,886,000
372.38.675	Bộ hộp lực Free Fold I6fs	FC Furniture construction	10 HÄFELE	8,900,000	9,790,000
372.37.040	Đế tay nâng Free fold	FC Furniture construction	10 HÄFELE	47,000	51,700
493.05.802	BỘ TAY NÂNG Free up Q1us ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,500,000	3,780,000
493.05.770	TAY NÂNG FREE SWING S2SW (XÁM)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,250,000	4,590,000
493.05.760	BỘ TAY NÂNG Free Swing S2sw MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,250,000	4,590,000
372.29.705	TAY NÂNG ĐIỆN HAFELE FREE FOLD E HAI CÁN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	17,280,000	18,662,400
234.99.981	CHỐT CHẶN CHO KHÓA 3 NGĂN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,000	4,400
237.23.006	BAS DẪN HƯỚNG =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,400	3,740
234.99.983	BAS CHO KHÓA BA NGĂN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,800	1,980
234.99.980	THANH NHÔM CHO KHÓA 3 NGĂN 600MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	29,000	31,900
210.40.600	RUỘT KHÓA SYMO 3000=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	53,000	58,300
235.88.621	VỎ KHÓA GẠT 22/18MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	49,000	53,900
210.11.003	CHÌA MK3=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	60,000	66,000
234.99.982	VÍT =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	900	990
239.41.013	BAS KHÓA =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,000	6,600
234.98.611	VỎ KHÓA 3 NGĂN 17/18MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	37,000	40,700
210.41.612	Ruột khóa SYMO 3000 nhóm 2	FC Furniture construction	10 HÄFELE	53,000	58,300
210.41.613	Ruột khóa SYMO 3000 nhóm 3	FC Furniture construction	10 HÄFELE	53,000	58,300
232.26.621	VỎ KHÓA VUÔNG 18/22MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	48,000	52,800
232.26.681	VỎ KHÓA VUÔNG 18/32MM=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	69,000	75,900
210.41.611	Ruột khóa SYMO 3000 nhóm 1	FC Furniture construction	10 HÄFELE	53,000	58,300
234.99.984	BỘ PHỤ KIỆN KHÓA 3 NGĂN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	59,000	64,900
235.19.211	KHÓA CỐP=KL,MẠ CROM BÓNG, 26X50X23MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	41,000	45,100
234.99.240	KHÓA BA NGĂN =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	71,000	78,100
232.01.230	Khóa vuông Econo cho cánh dày 30mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	37,000	40,700
232.01.220	KHÓA VUÔNG CHO TỦ =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	33,000	36,300
245.66.311	BAS CHO CHẤN CỬA NAM CHÂM 40X24MM,KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	13,600	14,960
245.74.010	KHÓA MỎ QUẠ CHO CỬA 2 CÁNH=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	37,000	40,700
226.67.205	Thanh Profile=thép, mạ niken 8mm/200cm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	220,000	242,000
431.16.701	RAY BÁNH XE MỞ 3/4,TỰ ĐÓNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	31,000	34,100
431.16.702	RAY BÁNH XE MỞ 3/4,TỰ ĐÓNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	37,000	40,700
431.16.703	RAY BÁNH XE MỞ 3/4,TỰ ĐÓNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	40,000	44,000
431.16.704	RAY BÁNH XE 450MM,TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	47,000	51,700
494.02.141	RAY BI 3 TẦNG,TẢI TRỌNG 20KG,45/300MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	87,000	95,700
494.02.142	RAY BI 3 TẦNG,TẢI TRỌNG 20KG,45/350MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	102,000	112,200
494.02.143	RAY BI 3 TẦNG,TẢI TRỌNG 20KG,45/400MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	110,000	121,000
494.02.144	RAY BI 3 TẦNG,TẢI TRỌNG 20KG,45/450MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	130,000	143,000
494.02.145	RAY BI 3 TẦNG,TẢI TRỌNG 20KG,45/500MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	140,000	154,000
494.02.081	RAY BI 3 TẦNG NHẤN MỞ 45/300MM -DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	170,000	187,000
494.02.082	RAY BI 3 TẦNG NHẤN MỞ 45/350MM -DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	190,000	209,000
494.02.083	RAY BI 3 TẦNG NHẤN MỞ 45/400MM -DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	200,000	220,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
494.02.084	RAY BI 3 TẦNG NHẤN MỞ 45/450MM -DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	220,000	242,000
494.02.085	RAY BI 3 TẦNG NHẤN MỞ 45/500MM -DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	240,000	264,000
494.02.450	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/250MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	83,000	91,300
494.02.451	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/300MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	100,000	110,000
494.02.452	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/350MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	110,000	121,000
494.02.453	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/400MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	120,000	132,000
494.02.454	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/450MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	130,000	143,000
494.02.455	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/500MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	165,000
494.02.466	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/550MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	180,000	198,000
494.02.467	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/600MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	190,000	209,000
494.02.460	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/250MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	83,000	91,300
494.02.461	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/300MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	100,000	110,000
494.02.463	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/400MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	120,000	132,000
494.02.464	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/450MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	140,000	154,000
494.02.465	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/500MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	160,000	176,000
494.02.462	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/350MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	110,000	121,000
494.02.071	Ray bi 3 tầng màu đen 300mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	160,000	176,000
494.02.072	Ray bi 3 tầng màu đen 350mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	180,000	198,000
494.02.073	Ray bi 3 tầng màu đen 400mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	190,000	209,000
494.02.074	Ray bi 3 tầng màu đen 450mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	210,000	231,000
494.02.075	Ray bi 3 tầng màu đen 500mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	240,000	264,000
494.02.061	RAY BI CÓ GIẢM CHẤN 45/300MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	160,000	176,000
494.02.062	RAY BI CÓ GIẢM CHẤN 45/350MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	180,000	198,000
494.02.063	RAY BI CÓ GIẢM CHẤN 45/400MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	190,000	209,000
494.02.064	RAY BI CÓ GIẢM CHẤN 45/450MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	210,000	231,000
494.02.065	RAY BI CÓ GIẢM CHẤN 45/500MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	230,000	253,000
433.32.501	Ray âm EPC EVO 300mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	230,000	253,000
433.32.502	Ray âm EPC EVO 350mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	240,000	264,000
433.32.503	Ray âm EPC EVO 400mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	250,000	275,000
433.32.504	Ray âm EPC EVO 450mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	260,000	286,000
433.32.505	Ray âm EPC EVO 500mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	270,000	297,000
433.32.506	Ray âm EPC EVO 550mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	280,000	308,000
433.32.071	Ray âm EPC EVO 300mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	330,000	363,000
433.32.072	Ray âm EPC EVO 350mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	340,000	374,000
433.32.073	Ray âm EPC EVO 400mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	360,000	396,000
433.32.074	Ray âm EPC EVO 450mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,000	418,000
433.32.075	Ray âm EPC EVO 500mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	400,000	440,000
433.32.076	Ray âm EPC EVO 550mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	420,000	462,000
433.32.171	Ray âm EPC EVO 300mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	300,000	330,000
433.32.172	Ray âm EPC EVO 350mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	330,000	363,000
433.32.173	Ray âm EPC EVO 400mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	385,000
433.32.174	Ray âm EPC EVO 450mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	360,000	396,000
433.32.175	Ray âm EPC EVO 500mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,000	418,000
433.32.176	Ray âm EPC EVO 550mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	400,000	440,000
494.00.116	BỘ CỬA TRƯỢT IF 40 40KG CHO 3 CÁNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	630,000	680,400
401.30.000	BỘ CỬA LÙA 50IF-20 CHO 2 CA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	570,000	627,000
401.30.003	BỘ CỬA LÙA 50IF-20 CHO 3 CA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	840,000	924,000
401.30.001	BỘ CỬA LÙA 50IF-25 CHO 2 CA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	600,000	660,000
401.30.004	BỘ CỬA LÙA 50IF-25 CHO 3 CA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	880,000	968,000
401.30.002	BỘ CỬA LÙA 50IF-32 CHO 2 CA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	600,000	660,000
401.30.005	BỘ CỬA LÙA 50IF-32 CHO 3 CA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	880,000	968,000
494.00.110	BỘ CỬA TRƯỢT TỦ 2 CÁNH 40KG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	410,000	451,000
494.00.140	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT IF 10 2 CÁNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	140,000	151,200
494.00.141	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT IF 10 3 CÁNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	210,000	226,800
404.19.320	Dẫn hướng Slido Classic 20IF K màu xám	FC Furniture construction	10 HÄFELE	43,000	46,440
404.20.340	Bánh xe Slido Classic 20IF K màu xám	FC Furniture construction	10 HÄFELE	56,000	60,480
402.21.200	Bánh xe dẫn hướng F-line12 30B (xám)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,000	23,100
404.21.100	Bánh xe cửa trượt F-Line12 30B (xám)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	22,000	24,200
415.13.104	Bánh xe cửa trượt 25IF /G	FC Furniture construction	10 HÄFELE	160,000	176,000
404.24.320	CHẶN BÁNH XE =NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,500	5,940
404.24.330	BÁS ĐỊNH VỊ =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	15,000	16,500
404.24.100	BÁNH XE CỬA TRƯỢT =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	58,000	63,800
404.24.310	BÁS GIỮ KHOẢNG CÁCH CHO CỬA TRƯỢT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,000	25,300
402.23.000	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,430,000	2,673,000
403.56.960	ALUFLEX 80 NẸP KÍNH 6MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	410,000	442,800
403.79.960	NẸP KÍNH 8MM (ALUFLEX 80)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	410,000	442,800
406.78.026	Bộ phụ kiện cửa trượt	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,510,000	3,861,000
406.78.032	Bộ phụ kiện Space Air cho cửa 3 cánh	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,060,000	5,566,000
406.78.027	Bộ cửa trượt 2 cánh Space Air 80 (22mm)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,310,000	3,641,000
406.78.037	FITT.SET 3D-SPACE AIR 36 FOR DR 22MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,510,000	4,961,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
400.51.120	PHỤ KIỆN CỬA LÙA 2 CÁNH =KL, 22MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,030,000	1,133,000
400.51.122	PHỤ KIỆN CỬA LÙA 3 CÁNH =KL, 22MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,330,000	1,463,000
402.35.000	Slido F-Li43 70A fitting 2 do. DT 19mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,540,000	1,694,000
402.35.001	Slido F-Li43 70A fitting 2 do. DT 24mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,540,000	1,694,000
402.35.002	Phụ kiện trượt F-Li43 70A 2 cánh 28mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,590,000	1,749,000
402.35.003	Bộ cửa trượt 70VF 2 cánh (40mm)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,710,000	1,881,000
402.35.004	Slido F-Li43 70A fitting 3 do. DT 19mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,170,000	2,387,000
402.35.007	Bộ cửa trượt 70VF 3 cánh (40mm)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,670,000	2,937,000
402.35.011	Slido F-Li43 70A fitting 4 do. DT 40mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,710,000	12,881,000
402.35.051	Slido F-Li43 70A fitting 4 doors	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,960,000	5,456,000
402.35.009	Slido F-Li43 70A fitting 4 do. DT 24mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	8,170,000	8,987,000
402.35.048	Phụ kiện cửa 4 cánh 70 VF A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	5,210,000	5,731,000
402.35.050	BỘ PHỤ KIỆN CỬA LÙA CƠ BẢN 70VF A 4D	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,700,000	5,170,000
402.35.403	PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ CHO CỬA LÙA 70VF A 4D	FC Furniture construction	20 HÄFELE	3,470,000	3,817,000
406.11.094	nắp che cho bộ cửa trượt finetta	FC Furniture construction	10 HÄFELE	140,000	151,200
406.11.225	Flatfront S OS 20FB 2000mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	43,590,000	47,949,000
406.11.209	Flatfront S US 20FB 2800mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	45,000,000	49,500,000
406.11.208	SLIDER S 20 BR COMPLETE SET 2600MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	43,200,000	47,520,000
406.11.210	SLIDER S 20 BR COMPLETE SET 3000MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	45,430,000	49,973,000
406.11.285	Phụ kiện FINETTA 50 F FB 2 cánh	FC Furniture construction	20 HÄFELE	41,830,000	46,013,000
406.11.286	Bộ phụ kiện Finetta 50 1931-2330m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	42,930,000	47,223,000
406.11.123	Cửa trượt Finetta 70 2 cánh 2931-3400mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	58,580,000	64,438,000
406.11.681	Bộ ray cửa trượt Finetta F-Flush54 70A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	28,720,000	31,592,000
403.10.004	Phụ kiện cửa 1 cánh 600-699mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	5,900,000	6,490,000
408.07.556	Bộ cửa trượt Accuride 1319 550mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,690,000	2,959,000
408.25.335	PHỤ KIỆN RAY TRƯỢT TỦ TV	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,400,000	1,540,000
408.25.340	BỘ CỬA LÙA PIVOT 408	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,530,000	1,683,000
408.25.345	BỘ PHỤ KIỆN CỬA LÙA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,590,000	1,749,000
408.25.350	RAY GIẢM CHẤN CHO CỬA TRƯỢT =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,660,000	1,826,000
408.25.355	BỘ RAY TRƯỢT CHO TỦ TV	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,430,000	1,573,000
408.25.360	BỘ PK TRƯỢT CHO CỬA TỦ (1B	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,780,000	1,958,000
408.25.365	RAY TRƯỢT TỦ TV LỌT LÒNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,530,000	1,683,000
408.45.012	BỘ CỬA TRƯỢT XẾP 60 2D 2.2-2.7M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,910,000	47,201,000
408.45.121	Chốt giữ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	740,000	814,000
408.45.025	Slido F-Park72 50A 1990–2200mm / 665mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	34,230,000	37,653,000
408.45.026	Bộ cửa trượt F-Park72 2200-2700/560	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,910,000	47,201,000
408.45.027	Bộ cửa trượt F-Park72 2200-2700/665	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,910,000	47,201,000
408.05.552	Thiết bị đồng bộ Accuride	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,250,000	2,475,000
408.30.591	BỘ PHỤ KIỆN HAWA CONCEPTA 30	FC Furniture construction	30 HAWA	42,720,000	46,992,000
408.30.592	Bộ phụ kiện Concepta 40 (1851-2500mm)	FC Furniture construction	30 HAWA	53,120,000	58,432,000
408.30.593	Bộ phụ kiện Concepta 50 (2301-2850mm)	FC Furniture construction	30 HAWA	52,910,000	58,201,000
408.31.010	Cửa trượt xếp trái Hw.Fol.Concepta 25	FC Furniture construction	30 HAWA	86,610,000	95,271,000
408.31.011	Cửa trượt xếp phải Hw.Fol.Concepta 25	FC Furniture construction	30 HAWA	86,610,000	95,271,000
408.31.008	Bộ trượt xếp Conepta 1250-1850mm (trái)	FC Furniture construction	30 HAWA	77,160,000	84,876,000
408.31.009	Bộ trượt xếp Conepta 1250-1850mm (phải)	FC Furniture construction	30 HAWA	77,160,000	84,876,000
409.61.000	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT FOLD 40MF	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,150,000	4,565,000
401.30.009	Phụ kiện tủ trượt xếp Fold 20VF	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,690,000	1,859,000
409.62.700	DẪN HƯỚNG CỬA XẾP 40	FC Furniture construction	10 HÄFELE	310,000	341,000
409.63.710	BẢN LỀ NỐI CÁNH CỬA XẾP	FC Furniture construction	10 HÄFELE	230,000	253,000
409.61.750	BÁNH XE TRƯỢT CỬA XẾP 40	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,310,000	1,441,000
403.75.436	ALUFLEX 80 THANH NHÔM Z CÁNH CỐ ĐỊNH 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,000	418,000
403.61.930	ALUFLEX 80THANH NHÔM DƯỚI MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,170,000	1,287,000
403.52.930	ALUFLEX 80 THANH NHÔM GIỮA MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	850,000	935,000
403.75.355	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 52H MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,820,000	2,002,000
403.75.350	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 52H MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,570,000	1,727,000
403.75.344	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 52 MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,260,000	1,386,000
403.75.339	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 52 MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,090,000	1,199,000
403.50.971	ALUFLEX 80 BÁNH XE DẪN HƯỚNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	300,000	330,000
403.50.973	Ang.bracket pl.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,170,000	1,263,600
403.75.372	ALUFLEX 80 THANH NHÔM GIỮA 51 MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	920,000	1,012,000
403.75.322	ALUFLEX 80 THANH NHÔM DƯỚI MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,650,000	1,815,000
403.61.960	ALUFLEX 80 THANH NHÔM DƯỚI MÀU BẠC 6M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,330,000	2,563,000
403.50.940	ALUFLEX 80 BÁNH XE TRƯỢT DƯỚI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	770,000	847,000
403.50.966	BỘ BAS LIÊN KẾT=KL,MẠ MÀU	FC Furniture construction	10 HÄFELE	820,000	902,000
403.50.995	ĐỊNH VỊ GIỮA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,840,000	2,024,000
403.75.430	ALUFLEX 80 THANH CHE TƯỜNG MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	510,000	561,000
403.75.425	ALUFLEX 80 THANH CHE TƯỜNG MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	390,000	429,000
403.75.426	ALUFLEX 80 THANH CHE TƯỜNG MÀU BẠC 6M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	780,000	858,000
403.50.976	ALUFLEX 80 NẮP CHE LỖ VÍT MÀU ĐEN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	9,500	10,450
403.50.978	NẮP CHE LỖ VÍT MÀU BẠC (ALUFLEX 80)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	9,700	10,476

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
403.50.977	ALUFLEX 80 NẮP CHE LỖ VÍT MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	9,500	10,450
403.75.398	ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRƯỢT DƯỚI MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	830,000	913,000
403.75.399	ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRƯỢT DƯỚI MÀU ĐEN 6M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,650,000	1,815,000
403.75.389	ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRÊN MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,320,000	2,552,000
403.75.385	ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRÊN MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,640,000	1,804,000
403.75.404	ALUFLEX 80 RAY ĐÔI ÂM DƯỚI MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	510,000	561,000
403.36.916	ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRÊN MÀU BẠC 6M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,280,000	3,608,000
403.54.520	THANH CHE BỤI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	378,000
403.50.945	CHẶN CỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	190,000	209,000
403.50.992	Door leaf stop transp.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,000	25,300
403.36.943	ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRƯỢT DƯỚI MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	590,000	649,000
403.36.946	ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRƯỢT DƯỚI MÀU BẠC 6M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,010,000	1,111,000
403.55.993	ALUFLEX 80 NẮP CHE DẪN HƯỚNG TRÊN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	670,000	737,000
402.32.032	BỘ CỬA TRƯỢT CHO CỬA KÍNH 25 IF G	FC Furniture construction	10 HÄFELE	840,000	907,200
403.55.988	ALUFLEX 80 CHỔI QUÉT RAY TRƯỢT (HAFELE)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	850,000	935,000
403.50.975	Guide st.galv.f.part inclinat.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,040,000	1,144,000
403.75.361	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 51 MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,120,000	1,232,000
403.77.930	ALUFLEX 80 RAY ĐƠN ÂM DƯỚI MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	210,000	231,000
403.82.915	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN GÓC 45 ĐỘ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,130,000	13,343,000
403.75.383	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 20H MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	720,000	792,000
403.75.514	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 20 MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,070,000	1,177,000
403.75.333	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 10 MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,210,000	1,331,000
403.75.328	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 10 MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,060,000	1,166,000
403.36.903	ALUFLEX 80 RAY ĐƠN TRÊN MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,020,000	1,122,000
403.36.906	ALUFLEX 80 RAY ĐƠN TRÊN MÀU BẠC 6M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,040,000	2,244,000
403.36.933	ALUFLEX 80 RAY ĐƠN TRƯỢT DƯỚI MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	470,000	517,000
403.36.936	ALUFLEX 80 RAY ĐƠN TRƯỢT DƯỚI MÀU BẠC 6M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	950,000	1,045,000
403.50.960	ALUFLEX 80 BAS NỐI CHO THANH NHÔM GIỮA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,900	3,132
403.55.060	ALUFLEX 80 NẮP CHE RAY TRƯỢT DƯỚI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	270,000	297,000
403.50.988	ALUFLEX 80 GIẢM CHẤN 15 KG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,930,000	2,123,000
403.50.999	ALUFLEX 80 GIẢM CHẤN 40 KG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,930,000	2,084,400
403.50.989	GIẢM CHẤN 80 KG (ALUFLEX 80)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,930,000	2,084,400
403.55.950	ALUFLEX 80 CHẶN CỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	730,000	803,000
403.50.965	ALUFLEX 80 CHỐT NỐI RAY (1 CẶP)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	50,000	55,000
403.52.960	ALUFLEX 80 THANH NHÔM GIỮA MÀU BẠC 6M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,700,000	1,870,000
403.75.304	ALUFLEX 80 THANH NHÔM TRÊN MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,020,000	1,122,000
403.62.960	ALUFLEX 80 THANH NHÔM TRÊN MÀU BẠC 6M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,460,000	1,606,000
403.75.300	ALUFLEX 80 THANH NHÔM TRÊN MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	730,000	803,000
403.66.930	ALUFLEX 80 RAY BA TRƯỢT DƯỚI MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,400,000	1,540,000
403.71.930	ALUFLEX 80 RAY BA TRÊN MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,690,000	2,959,000
403.75.419	ALUFLEX 80 THANH NỐI TƯỜNG MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,060,000	1,166,000
403.75.414	ALUFLEX 80 THANH NỐI TƯỜNG MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	920,000	1,012,000
403.55.980	ALUFLEX 80 BAS TREO TƯỜNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	500,000	550,000
406.99.120	THANH CHỐNG CONG CỬA LÙA,CH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	230,000	253,000
406.99.625	Thanh chống mo 1988mm, (cắt 420mm)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,000	418,000
402.41.302	CHẶN GIỮA CHO 3 CÁNH TỦ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	66,000	71,280
400.52.026	THANH RAY TRƯỢT TRÊN 2.5M, = NHÔM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	520,000	572,000
400.52.952	RAY ĐÔI DẪN HƯỚNG CỬA LÙA 50VF,ALU.,2,5M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	660,000	726,000
407.47.002	Ray trượt dưới Space Air 80, 2500mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,030,000	1,133,000
406.78.922	Ray trượt trên Space Air 80, 2500mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,610,000	1,771,000
401.30.608	Ray trượt cho bộ Fold 20VF	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,160,000	1,276,000
401.30.622	RAY DẪN HƯỚNG TRÊN BỘ CỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	750,000	825,000
401.30.612	RAY DẪN HƯỚNG TRÊN CHO CỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	720,000	792,000
401.30.602	RAY DẪN HƯỚNG TRÊN BỘ CỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	550,000	605,000
415.10.802	RAY DẪN HƯỚNG ĐÔI =KL,MÀU BẠC,2 .5M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	930,000	1,023,000
401.30.802	RAY TRƯỢT DƯỚI CHO HỆ C	FC Furniture construction	10 HÄFELE	79,000	86,900
415.11.622	RAY ĐÔI DẪN DƯỚI=KL,MÀU BẠC, 2.5M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	470,000	517,000
415.12.642	RAY CỐ ĐỊNH BÁNH XE TRƯỢT=KL ,2.5M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	890,000	979,000
409.60.902	THANH DẪN HƯỚNG 2M=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	260,000	286,000
409.60.903	THANH DẪN HƯỚNG 3M=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	410,000	451,000
404.14.133	THANH DẪN HƯỚNG = NHỰA, MÀU NÂU	FC Furniture construction	10 HÄFELE	103,000	111,240
402.23.802	RAY DẪN HƯỚNG TRÊN CHO CỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	830,000	913,000
404.16.913	RAY TRÊN VÀ DƯỚI CHO CỬA LÙA 40IF AA 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	130,000	143,000
404.16.912	RAY TRƯỢT TRÊN VÀ DƯỚI CHO	FC Furniture construction	10 HÄFELE	95,000	104,500
940.42.920	RAY TRƯỢT FOLD 40MF 2M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	520,000	572,000
940.42.930	RAY TRƯỢT FOLD 40MF 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	850,000	935,000
400.52.954	RAY ĐÔI DẪN HƯỚNG DƯỚI=KL,M	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,290,000	1,419,000
400.52.955	RAY ĐÔI DẪN HƯỚNG DƯỚI CHO	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,130,000	2,343,000
406.78.923	Ray trượt trên Space Air 80, 3500mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,360,000	2,596,000
406.11.690	Ray trượt Finetta 50, 1531-2330 mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	17,610,000	19,371,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
403.64.915	DẪN HƯỚNG	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,930,000	2,123,000
415.10.805	RAY DẪN HƯỚNG ĐÔI CHO CỬA T	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,890,000	2,079,000
415.11.605	RAY ĐÔI DẪN TRƯỢT DƯỚI=KL,M	FC Furniture construction	20 HÄFELE	950,000	1,045,000
415.12.605	RAY CỐ ĐỊNH BÁNH XE TRƯỢT=	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,790,000	1,969,000
402.23.602	RAY TRƯỢT DƯỚI CHO CỬA TRƯƠ	FC Furniture construction	20 HÄFELE	520,000	572,000
407.47.004	DẪN HƯỚNG 3.5M BẰNG NHÔM	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,760,000	1,936,000
402.35.625	RAY TRƯỢT=KL,MÀU BẠC, 2,5M	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,880,000	2,068,000
402.35.635	RAY ĐÔI TRƯỢT TRÊN CHO CỬA L	FC Furniture construction	20 HÄFELE	3,870,000	4,257,000
408.30.243	Bộ kết nối	FC Furniture construction	30 HAWA	4,950,000	5,445,000
408.30.092	Thanh kết nối cho 1 bên cánh 900mm	FC Furniture construction	30 HAWA	3,300,000	3,630,000
408.30.095	Thanh kết nối cho 2 cánh cửa	FC Furniture construction	30 HAWA	5,500,000	6,050,000
408.30.093	Thanh kết nối phía trên nóc tủ	FC Furniture construction	30 HAWA	6,600,000	7,260,000
408.30.094	Thanh kết nối phía trên nóc tủ	FC Furniture construction	30 HAWA	7,710,000	8,481,000
408.30.970	THANH CƯỜNG LỰC CHO CỬA LÙ	FC Furniture construction	30 HAWA	10,010,000	11,011,000
408.30.961	BỘ PHỤ KIỆN LẮP RAY DƯỚI	FC Furniture construction	30 HAWA	6,000,000	6,600,000
408.30.400	Thanh kết nối	FC Furniture construction	30 HAWA	1,090,000	1,199,000
408.30.229	GIỮ CỬA NAM CHÂM CHO CỬA LU	FC Furniture construction	30 HAWA	1,790,000	1,933,200
405.11.217	BAS CHẶN GIẢM CHẤN CHO CỬA NGOÀI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	460,000	506,000
405.11.216	BAS CHẶN GIẢM CHẤN CHO CỬA TRONG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	410,000	451,000
405.11.161	BAS GIẢM CHẤN CÁNH TRONG=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	165,000
401.30.400	GIẢM CHẤN CHO HỆ CỬA LÙA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	100,000	108,000
406.78.310	Giảm chấn cho phụ kiện Space 80	FC Furniture construction	10 HÄFELE	900,000	990,000
405.11.160	BAS CHẶN GIẢM CHẤN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	165,000
405.11.401	TẤM ĐỆM CHO BỘ GIẢM CHẤN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	47,000	50,760
402.35.480	Giảm chấn cho bộ cửa trượt 70VF	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,470,000	3,817,000
402.35.482	Giảm chấn cho bộ cửa trượt 70VF (3 cánh)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,320,000	8,052,000
402.35.484	Slido F-Li43 70A CD 2.0 50/100 4 do.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,670,000	6,237,000
402.35.481	Slido F-Li43 70A CD 2.0 70/100 2 do.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,470,000	3,817,000
402.35.483	Slido F-Li43 70A CD 2.0 70/100 3 do.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,160,000	7,876,000
402.35.485	Phụ kiện giảm chấn 70VF A cho tủ 4 cánh	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,450,000	5,995,000
402.35.010	BỘ CỬA LÙA VF 70 A, ĐỘ DÀY< 28MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	8,170,000	8,987,000
405.11.107	HỘP GIẢM CHẤN CHO CỬA TRƯƠ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	650,000	702,000
405.11.114	BỘ GIẢM CHẤN CỬA LÙA 40IF 2,3 CÁNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,610,000	1,771,000
405.11.115	BỘ GIẢM CHẤN CỬA LÙA 50VF 2 CÁNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,540,000	1,663,200
405.11.116	BỘ GIẢM CHẤN CỬA LÙA 50VF 3 CÁNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,540,000	1,663,200
406.78.311	Giảm chấn 40kg Space Air	FC Furniture construction	10 HÄFELE	850,000	935,000
402.35.030	BỘ ĐIỆN CỬA LÙA VF 70 A,4 CÁNH	FC Furniture construction	20 HÄFELE	44,880,000	49,368,000
402.35.031	BỘ ĐIỆN 70 VF A,4 CÁNH, TỦ 3,1-4M	FC Furniture construction	20 HÄFELE	46,320,000	50,952,000
402.35.434	Bộ phụ kiện cho Slido 70VF A E-Drive	FC Furniture construction	20 HÄFELE	3,470,000	3,817,000
405.11.109	BỘ GIẢM CHẤN CỬA LÙA 25IF 2,3 CÁNH	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,270,000	1,371,600
402.35.025	Slido F-Li43 70A e-drive 3do.2500-3100mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	44,270,000	48,697,000
405.15.009	Bộ điều khiển Slido 70VF A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	10,420,000	11,462,000
405.15.001	BỘ RAY TRƯỢT CHO TỦ ÁO	FC Furniture construction	20 HÄFELE	21,580,000	23,738,000
405.15.007	BỘ TRƯỢT TỰ ĐỘNG E-DRIVE 3100-4000MM	FC Furniture construction	20 HÄFELE	23,040,000	25,344,000
402.35.020	Slido F-Li43 70A e-drive 2do.1600-2400mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	27,520,000	30,272,000
406.41.808	NẸP CỬA CHẮN BỤI 2.5M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,000	410,400
415.13.021	BAS CHẶN CỬA=NHỰA,MÀU CROM MỜ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	51,000	55,080
415.13.051	BAS CHỐNG TRƯỢT RAY CHO CỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	37,000	39,960
415.13.060	DỤNG DỤ LẮP BÁNH XE TRƯỢT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	48,000	52,800
408.24.020	BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA TRƯỢT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	570,000	627,000
408.24.002	PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT TỦ TV	FC Furniture construction	10 HÄFELE	820,000	902,000
408.24.011	PHỤ KIỆN BẢN LỀ CHO CỬA T	FC Furniture construction	10 HÄFELE	840,000	924,000
833.95.753	Bộ chuyển 12V/3.5A/lổ cắm 3.5-ghim 5/đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	26,000	28,600
833.74.780	NẮP CHE , MÀU KÍNH MỜ 2500MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	130,000	140,400
833.72.350	ĐÈN LED 2025 12V 3.8W 2700K	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,000	418,000
833.72.351	Đèn LED tròn 2025 12V/3.8W/30K	FC Furniture construction	10 HÄFELE	350,000	385,000
833.74.336	LED2062 12V/4.8W/m 27K/CRI90/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	840,000	924,000
833.74.352	Đèn LED2064 12V/4.8W/M 27-50K/5M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,720,000	1,892,000
833.74.380	Đèn LED LOOX, LED dây 2080, 10mm/12V/RGB	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,730,000	4,103,000
833.74.263	Đèn LED2099 12V/9.6W/m 50K/CRI90/3m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,390,000	1,529,000
833.75.340	Đèn LED3038 24V/3.0W 30K/CRI90/silvc./2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	280,000	308,000
833.75.341	Đèn LED3038 24V/3.0W 40K/CRI90/silvc./2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	280,000	308,000
833.76.317	Led dây 3042 24V/4.8W/m 30K/CRI90/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,630,000	1,793,000
833.76.318	Led dây 3042 24V/4.8W/m 40K/CRI90/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,630,000	1,793,000
833.76.335	Đèn led dây đơn sắc 3045 24V-9.6W/m-30K	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,630,000	1,793,000
833.76.336	Đèn led dây đơn sắc 3045 24V-9.6W/m-40K	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,630,000	1,793,000
833.76.352	Led dây 3048 24V - 14.4W/m - 27K - 5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,940,000	2,134,000
833.76.353	Đèn LED dây 3048/24V/14.4W/m/3000K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,940,000	2,134,000
833.76.354	Đèn LED dây3048 24V/14.4W/m 40K/CRI90/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,940,000	2,134,000
833.76.355	Đèn LED dây3048 24V/14.4W/m 50K/CRI90/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,940,000	2,134,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
833.95.786	bộ chia 6 cổng ra Loox5 12V - ko công tắ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	130,000	143,000
833.77.839	bộ chia 6 Loox5 24V ko có công tắc	FC Furniture construction	10 HÄFELE	130,000	143,000
833.95.745	Bộ chia 6 cho LED đa trắng 12V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	180,000	194,400
833.95.746	Bộ chia 6 cho RGB 12V/0.1m, Loox5	FC Furniture construction	10 HÄFELE	190,000	209,000
833.95.829	Bộ chia 6 Loox5 có 3 công tắt 24V/120W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	530,000	572,400
833.89.192	Dây nối cho đèn LED dây 8mm/12-24V/0.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	95,000	104,500
833.89.206	Kẹp nối LED dây Loox5, 8mm/12-24V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	37,000	40,700
833.89.187	Kẹp nối Loox5 cho đèn 8mm/12-24V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	47,000	51,700
833.95.002	Bộ nguồn Loox5 100-240V/12V/40W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,070,000	1,177,000
833.95.008	Bộ biến điện Loox5 24V-20W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	690,000	759,000
833.95.010	Bộ biến điện Loox5 24V-40W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,220,000	1,342,000
833.95.011	Nguồn Loox5 24V-90W w/o switching	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,020,000	2,222,000
833.95.009	bộ biện điện Loox5 24V - 20W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	780,000	858,000
833.72.933	Bộ nguồn Loox5 ECO 220-240V/12V/20W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	360,000	396,000
833.75.933	Bộ nguồn Loox5 ECO 220-240V/24V/20W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	410,000	451,000
833.75.935	Bộ cấp nguồn Loox5-Eco 220-240V/24V/40W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	720,000	792,000
833.75.937	Bộ biến điện Loox5 có công tắt 24V-90W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,300,000	1,430,000
833.95.791	Loox5 lead f. light mod. 24V/24AWG/2.0m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	70,000	77,000
833.95.788	Dây dẫn điện Loox5 cho đèn LED mô-đun 2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	70,000	77,000
833.95.702	Dây dẫn điện cho LED đa trắng 8mm/12V/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	130,000	143,000
833.89.002	DÂY ĐIỆN 2M VỚI PHÍCH CẮM CHÂU ÂU	FC Furniture construction	10 HÄFELE	87,000	95,700
833.72.184	Nắp che đèn lắp nổi tròn/nhựa/đen/d=40	FC Furniture construction	10 HÄFELE	20,000	22,000
833.72.168	Nắp che đèn lắp âm tròn/nhựa/đen/d=65	FC Furniture construction	10 HÄFELE	26,000	28,600
833.72.145	NẮP CHE LẮP ÂM, TRÒN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,000	23,100
833.72.126	NẮP CHE LẮP ÂM , TRÒN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	25,000	27,500
833.72.188	Nắp che đèn lắp nổi vuông/nhựa/đèn/40x40	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,000	23,100
833.72.172	Nắp che đèn lắp âm vuông/nhựa/đèn/65x65	FC Furniture construction	10 HÄFELE	25,000	27,500
833.72.146	NẮP CHE LẮP ÂM , VUÔNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	22,000	24,200
833.72.127	NẮP CHE LẮP ÂM , VUÔNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	26,000	28,600
833.72.176	Nắp che đèn lắp nổi tròn/nhựa/đen/d=41.5	FC Furniture construction	10 HÄFELE	22,000	24,200
833.72.160	Nắp che đèn lắp nổi tròn/nhựa/đen/d=65	FC Furniture construction	10 HÄFELE	26,000	28,600
833.72.143	NẮP CHE LẮP NỔI, TRÒN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	20,000	22,000
833.72.124	NẮP CHE LẮP NỔI, TRÒN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	24,000	26,400
833.72.164	Nắp che đèn lắp nổi vuông/nhựa/đèn/65x65	FC Furniture construction	10 HÄFELE	26,000	28,600
833.72.144	NẮP CHE LẮP NỔI, VUÔNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	20,000	22,000
833.72.125	NẮP CHE LẮP NỔI, VUÔNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	24,000	26,400
833.95.001	Biến điện Loox5, 200-240V/12V/20W/PFC	FC Furniture construction	20 HÄFELE	690,000	759,000
833.95.701	Dây cấp điện cho LED dây 8mm 12/0.5m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	80,000	88,000
833.95.704	Dây dẫn điện cho LED dây RGB 10mm/12V/2m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	160,000	176,000
833.89.135	Cảm biến dimmer chạm vuông/nhựa/xám	FC Furniture construction	10 HÄFELE	250,000	270,000
833.89.092	ĐẾ CHO CÔNG TẮC Ø12 , MÀU BẠC	FC Furniture construction	10 HÄFELE	22,000	23,760
833.89.141	Dây dùng cho công tắc Loox hệ mô-đun, 1m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	81,000	89,100
833.89.142	DÂY NỐI CÔNG TẮC MODULAR 2M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	110,000	121,000
833.89.059	CÔNG TẮC CỬA D =12MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	94,000	101,520
833.89.170	CÔNG TẮC CẢM BIẾN CỬA/MÀU ĐEN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	240,000	259,200
833.89.128	CÔNG TẮC CẢM BIẾN CỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	270,000	291,600
833.89.137	Cảm biến cửa vuông/nhựa/xám	FC Furniture construction	10 HÄFELE	240,000	259,200
833.89.127	CÔNG TẮC CẢM BIẾN K.CHẠM,MÀU BẠC D12MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	280,000	308,000
833.89.129	Công tắc cảm biến chuyển động	FC Furniture construction	10 HÄFELE	310,000	334,800
833.89.108	CÔNG TẮC NHẤN BẬT/TẮC	FC Furniture construction	10 HÄFELE	110,000	118,800
833.89.107	CÔNG TẮC NHẤN ĐÈN LOOX, MÀU XÁM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	100,000	108,000
833.77.833	bộ chia 6 Loox5 có công tắc	FC Furniture construction	10 HÄFELE	190,000	209,000
833.77.838	Bộ chuyển 24V/3.5A/ghim 5-lổ cắm 3.5	FC Furniture construction	10 HÄFELE	26,000	28,600
833.74.781	NẮP CHE , MÀU TRẮNG SỮA 2500MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	120,000	132,000
833.95.767	Nắp che hai đầu cho profile1103 nhựa/đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,000	11,880
833.95.766	Nắp che hai đầu cho profile1103 nhựa/xám	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,000	11,880
833.72.854	NẮP CHE VỚI KHE LUỒN DÂY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	16,000	17,280
833.72.852	NẮP CHE CUỐI CHO THANH NHÔM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	14,000	15,120
833.72.853	NẮP CHE HAI ĐẦU BẰNG NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	15,000	16,200
833.74.822	NẮP CHE CUỐI = NHỰA CHO 833.74.812	FC Furniture construction	10 HÄFELE	15,000	16,200
833.74.877	NẮP CHE HAI ĐẦU BẰNG NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	200,000	216,000
833.77.714	DÂY NỐI DÀI ĐÈN LED 24V 2M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	51,000	56,100
833.89.067	DÂY NỐI MỞ RỘNG CHO CÔNG TẮC 2000MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	94,000	103,400
833.89.069	CÁP CHO HỘP KẾT NỐI, DÀI 2000MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	79,000	86,900
833.74.337	Led dây đơn sắc 2062 12V-4.8W/m-30K-5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	840,000	924,000
833.95.742	Loox5 4-way extension lead 12V/6.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	370,000	407,000
833.77.832	Loox5 6-way distr. 24V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	165,000
833.95.714	dây điện mở rộng cho đèn 12V/2.0m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	100,000	110,000
833.95.718	dây cáp nối dài 1m cho đèn Loox5 24V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	76,000	83,600
833.95.717	dây điện mở rộng cho đèn 24V/2.0m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	97,000	106,700

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
833.95.700	dây cáp 2m cho đèn led dây đơn sắc 12V-8	FC Furniture construction	10 HÄFELE	110,000	121,000
833.95.706	dây cáp 2m cho đèn led dây 24V/8mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	110,000	121,000
833.74.832	BAS TREO KHUNG NHÔM GẮN ĐÈN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	22,000	24,200
833.74.893	PHỤ KIỆN GIỮ THANH TREO	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,000	23,100
833.74.825	BAS TREO = NHỰA CHO 833.74.812	FC Furniture construction	10 HÄFELE	22,000	23,760
833.74.826	ĐẾ BAS TREO = KL CHO 833.74.812	FC Furniture construction	10 HÄFELE	17,000	18,700
833.89.061	HỘP KẾT NỐI 3 BIẾN ÁP, 3X30W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	220,000	242,000
833.89.066	HỘP KẾT NỐI 3 CÔNG TẮC, 30W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	230,000	248,400
833.72.898	Thanh dẫn đèn 1101/nhựa/trắng sữa/3m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	200,000	216,000
833.95.723	Thanh nhôm 1103 led dây màu đen dài 3m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	820,000	902,000
833.95.722	Profile nhôm 1103 màu bạc dài 3m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	790,000	869,000
833.72.984	thanh nhôm 1191 màu bạc dài 2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	490,000	539,000
833.74.835	THANH NHÔM GẮNG HỘC KÉO CHO	FC Furniture construction	10 HÄFELE	410,000	451,000
833.72.790	THANH NHÔM TREO QUẦN ÁO 2500MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	610,000	671,000
833.74.733	THANH NHÔM NẸP CẠNH THỦY TINH 2000MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	300,000	324,000
833.77.837	Bộ chuyển 24V/3.5A/ghim 3.5-lổ cắm 5/đen	FC Furniture construction	20 HÄFELE	27,000	29,700
833.89.251	Cảm biến cửa cho thanh dẫn đèn, 12V/2m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	310,000	334,800
833.89.253	Cảm biến cửa cho thanh dẫn đèn, 24V/2m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	360,000	388,800
833.89.252	Loox5 Switch motion f. 833.74.835 12V/2m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	320,000	345,600
833.89.254	Loox5 Switch motion f. 833.74.835 24V/2m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	370,000	399,600
493.05.998	Vít cho bộ phụ kiện Free Fold	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,400	8,140
493.05.999	DIY Ốc Free Up/Swing/Flap	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,000	13,200
015.31.586	ĐINH ỐC HOSPA =THÉP 3,0X30MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	200	220
483.01.740	Set of screws for DIY STT hinge	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,000	12,100
494.00.145	Bộ ốc Slido 40 IF 2D	FC Furniture construction	10 HÄFELE	8,800	9,680
494.00.146	Bộ ốc Slido 40 IF 3D	FC Furniture construction	10 HÄFELE	13,000	14,300
267.01.715	ỐNG NỐI =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,800	4,180
045.23.010	NẮP ĐẬY =NHỰA D=14MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,800	4,180
039.32.050	TẮC KÊ NHỰA 10/12 MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	900	972
039.33.266	TAC KÊ NHỰA DÙNG CHO ỐC LIÊN KẾT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	900	972
051.45.004	TẮC KÊ ĐƯỜNG REN M4, =ĐỒNG, L=8MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,900	3,190
406.11.224	PHỤ KIỆN FLATFRONT	FC Furniture construction	20 HÄFELE	42,730,000	47,003,000
406.11.201	PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT CHO TỦ	FC Furniture construction	20 HÄFELE	34,410,000	37,851,000
406.11.202	PHỤ KIỆN FLATFRONT	FC Furniture construction	20 HÄFELE	35,910,000	39,501,000
406.11.203	PHỤ KIỆN FLATFRONT	FC Furniture construction	20 HÄFELE	31,900,000	35,090,000
406.11.204	PHỤ KIỆN FLATFRONT	FC Furniture construction	20 HÄFELE	34,090,000	37,499,000
406.11.205	PHỤ KIỆN FLATFRONT	FC Furniture construction	20 HÄFELE	33,560,000	36,916,000
406.11.206	PHỤ KIỆN FLATFRONT	FC Furniture construction	20 HÄFELE	35,340,000	38,874,000
406.11.207	PHỤ KIỆN FLATFRONT	FC Furniture construction	20 HÄFELE	37,680,000	41,448,000
406.11.287	Phụ kiện cửa trượt Finetta F-Fl53 50A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	45,060,000	49,566,000
406.11.288	Finetta F-Fl53 50A 2731-3200 2 doors	FC Furniture construction	10 HÄFELE	47,680,000	52,448,000
406.11.691	Ray trượt Finetta F-Fl53 50A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	22,440,000	24,684,000
406.11.120	Finetta F-Fl54 70A 2 doors 1731-2130mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	54,110,000	59,521,000
406.11.121	bộ cửa lùa L70FB 2131-2530mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	54,820,000	60,302,000
406.11.122	Finetta F-Fl54 70A 2 doors 2531-2930mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	56,500,000	62,150,000
406.11.680	thanh treo bộ L70FB 1731-2530mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	21,840,000	24,024,000
406.11.092	Finetta F-Fl54 70A cover cap whi.narrow	FC Furniture construction	20 HÄFELE	100,000	108,000
406.11.093	Finetta F-Fl54 70A cover cap white wide	FC Furniture construction	20 HÄFELE	110,000	118,800
400.51.121	PHỤ KIỆN CỬA LÙA 2 CÁNH =KL, 27MM	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,030,000	1,133,000
400.51.123	SLIDING DR FITTING ST18/ ST06 -SET 3DRS	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,330,000	1,463,000
402.35.005	Phụ kiện cửa 3 cánh 70 VF A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,170,000	2,387,000
402.35.006	Phụ kiện cửa 3 cánh 70 VF A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,280,000	2,508,000
402.35.008	BỘ CỦA LÙA 70 A TRÙM NGOÀI TD19MM	FC Furniture construction	20 HÄFELE	8,100,000	8,910,000
402.35.049	Phụ kiện cửa 4 cánh 70 VF A	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,630,000	3,993,000
402.35.430	Phụ kiện cửa 2 cánh 70 VF A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,640,000	1,804,000
405.15.000	BỘ RAY TRƯỢT CHO TỦ ÁO	FC Furniture construction	20 HÄFELE	20,400,000	22,440,000
402.35.021	Slido F-Li43 70A e-drive 2do.2400-4000mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	28,980,000	31,878,000
402.35.432	Phụ kiện cửa 3 cánh 70 VF A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,320,000	2,552,000
405.15.006	BỘ ĐIỆN CHO CỦA LÙA 70VF A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	21,900,000	24,090,000
405.15.008	Slido F-Li E-Drive control set 3 doors	FC Furniture construction	20 HÄFELE	11,200,000	12,320,000
402.35.026	Slido F-Li43 70A e-drive 3do.3100-4000mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	45,690,000	50,259,000
415.13.050	BAS CHỐNG TRƯỢT RAY CHO CỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	36,000	39,600
415.13.020	Nắp che kẹp kính 25IF G (hở, có tay)	FC Furniture construction	20 HÄFELE	53,000	57,240
415.13.170	Nắp che kẹp kính 25IF G (kín, có tay)	FC Furniture construction	20 HÄFELE	130,000	140,400
415.13.010	Slido F-Li14 25A run.hous.grip chromat.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	130,000	143,000
233.02.420	Nắp che kẹp kính Slido 25IF G (gồm khóa)	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,220,000	1,342,000
415.13.622	Nẹp kính 6mm (2.5m)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	300,000	324,000
415.13.625	Slido F-Li14 25A gasket plast.grey 5.0m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	570,000	627,000
416.13.935	Slido F-Li14 25A dust protec.alu.silv.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,600,000	1,760,000
416.13.925	THANH CHẮN BỤI=KL,NHỰA,MÀU	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,450,000	1,595,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
408.30.590	BỘ PHỤ KIỆN HAWA CONCEPTA 25	FC Furniture construction	30 HAWA	36,370,000	40,007,000
408.45.024	Slido F-Park72 50A 1990–2200mm / 560mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	34,230,000	37,653,000
408.45.108	Slido F-Pa72 60B con.prof.top/bott.1 do.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,530,000	3,883,000
408.45.008	Slido F-Pa72 60B 2 doors 805/1200-1400	FC Furniture construction	10 HÄFELE	38,360,000	42,196,000
408.45.010	BỘ CỬA TRƯỢT XẾP FINETTA 6	FC Furniture construction	10 HÄFELE	38,360,000	42,196,000
408.45.013	SYSTEM DARWIN 905 DEPTH 2200?2700 HEIGHT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,910,000	47,201,000
408.45.102	NAM CHÂM GIỮ CỬA CHO BỘ FINETTA SF 2D	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,360,000	1,468,800
372.38.653	BỘ HỘP LỰC FREE FOLD-S,G4FS	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,180,000	3,498,000
012.14.910	VÍT VARIANTA 5/10.5MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	300	330
030.00.351	ỐC CẤY =THÉP M6/10X12MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,500	2,750
045.03.726	NẮP NHỰA PZ2 12MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	400	432
051.69.000	TẮC KÊ MGK CHO VÁCH TƯỜNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,000	23,100
261.05.902	BAS LIÊN KẾT GIRO =KL	FC Furniture construction	20 HÄFELE	110,000	121,000
262.17.318	ĐẦU ỐC LIÊN KẾT PHI 12	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,400	1,540
262.61.100	LIÊN KẾT RTA NÂU 37X20X13MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,800	6,380
262.96.211	ỐC LIÊN KẾT MAXIFIX =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	14,000	15,400
263.09.437	LIÊN KẾT RAFIX TAB 20/R/16	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,900	3,132
263.10.105	ĐẦU ỐC CAM =NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,000	12,100
263.14.405	THÂN ỐC LIÊN KẾT =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,800	7,480
263.20.131	THÂN ỐC LIÊN KẾT=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,100	2,310
263.20.847	THÂN ỐC LIÊN KẾT =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,800	3,080
267.05.716	ĐAI ỐC M6 267.05.702=KL,MẠ NIKEN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,900	3,190
281.41.907	BAS ĐỠ KỆ=KL 5MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,100	1,210
282.24.730	BAS ĐỠ KỆ KÍNH =KL	FC Furniture construction	20 HÄFELE	5,400	5,940
404.07.310	BÁS ĐỊNH VỊ =NHỰA CÓ CHỐT KHÓA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	32,000	34,560
404.08.446	BÁNH XE TRƯỢT =NHỰA	FC Furniture construction	20 HÄFELE	32,000	34,560
404.09.163	RAY TRƯỢT DƯỚI 25IF DÀI 3000MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	105,000	113,400
404.13.113	THANH DẪN HƯỚNG TRÊN 25IF DÀI 3000MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	105,000	113,400
404.14.313	RAY TRƯỢT DẪN HƯỚNG =NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	95,000	102,600
404.21.109	BÁS ĐỊNH VỊ CÓ CHỐT KHÓA =NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	17,000	18,360
404.22.106	BÁNH XE TRƯỢT MÀU NÂU, =NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,000	19,440
404.71.801	Ray trượt F-Line11 12A 2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	140,000	151,200
404.71.902	THANH TRƯỢT = NHỰA MÀU BẠC 2M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	162,000
404.72.311	Đế bánh xe F-Line11 12A (xám)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,000	11,880
404.73.321	Bánh xe F-Line11 12A (xám)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,000	45,360
405.30.036	Ray dẫn đơn bằng nhôm 16x13mm (3500mm)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,210,000	1,331,000
405.55.011	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT SLIDO A25VF	FC Furniture construction	20 HÄFELE	3,780,000	4,158,000
405.56.003	Ray trượt trên bằng nhôm 3500mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,470,000	2,717,000
408.05.507	Phụ kiện đồng bộ cho bộ trượt xoay	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,520,000	2,772,000
408.07.501	Phụ kiện trượt xoay cho tủ gỗ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,310,000	2,541,000
408.30.046	BỘ PHỤ KIỆN HAWA CONCEPTA 30	FC Furniture construction	30 HAWA	35,310,000	38,841,000
433.32.070	Ray âm EPC EVO 270mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	330,000	363,000
433.32.500	Ray âm EPC EVO 270mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	230,000	253,000
443.60.000	Thanh nhôm đứng	FC Furniture construction	20 HÄFELE	6,200,000	6,820,000
494.00.121	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT IF 25 3 CÁNH	FC Furniture construction	20 HÄFELE	300,000	324,000
833.72.084	Đèn LED2022 12V/1.5W 30K/CRI82/silvc./2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	240,000	264,000
833.72.935	Bộ cấp nguồn Loox5-Eco 220-240V/12V/40W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	630,000	693,000
833.72.982	PROFILE 2191 alu.silver.opal/2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	490,000	539,000
833.72.987	thanh nhôm 2195 màu bạc dài 2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	670,000	737,000
833.73.154	Đèn LED2028 12V/0.34W 27K/CRI90/black/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	410,000	451,000
833.74.324	Led dây 2060 12V/4.8W/m 27K/CRI90/15m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	3,740,000	4,114,000
833.89.000	DÂY CẮM TIÊU CHUẨN ANH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	165,000
833.89.003	CÁP ĐIỆN KIỂU BẮC MỸ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	86,000	94,600
833.95.000	Bộ biến điện Loox5 12V-20W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	610,000	671,000
833.95.003	Bộ nguồn Loox5 100-240V/12V/60W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,210,000	1,331,000
833.95.747	Bộ chia 6 Loox5, 12V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	162,000
833.95.748	Bộ chia 6 Loox 5, có cổng c.tắc, 12V 5A	FC Furniture construction	10 HÄFELE	190,000	205,200
833.95.752	Bộ chuyển 12V/3.5A/ghim 3.5-lổ cắm 5/đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	27,000	29,700
290.00.701	BAS TREO TỦ BÊN TRÁI=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	34,000	37,400
290.00.700	BAS TREO TỦ BÊN PHẢI=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	34,000	37,400
290.41.915	BAS TREO TỦ LẮP LỖ KHOAN SẴN,TRÁI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	66,000	72,600
290.41.905	BAS TREO TỦ LẮP LỖ KHOAN SẴN,PHẢI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	66,000	72,600
290.41.900	BAS TREO TỦ ÂM TƯỜNG KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	51,000	56,100
290.00.740	BAS TỦ TREO TƯỜNG =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	32,000	35,200
290.36.771	NẮP CHE CHO BAS TREO TỦ ÂM=NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,500	6,050
290.41.990	CẶP BAS CHO BAS ÂM TREO TỦ BẾP=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,000	25,300
290.41.991	CẶP BAS ÂM TREO TỦ BẾP=KL, MẠ KẼM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	32,000	35,200
290.08.920	BAS GẮN TƯỜNG CHO BAS ĐỠ KỆ =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,600	8,360
290.08.900	BAS ĐỠ 60MM=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,000	13,200
107.03.115	Tay nắm màu đồng cổ 172x21x30mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	64,000	70,400

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
106.70.202	Tay nắm màu đồng 214x28mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	190,000	209,000
106.70.212	Tay nắm màu đồng 181x28mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
106.70.090	Tay nắm màu thiếc tối 181x28mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,000	176,000
106.70.200	Tay nắm màu thiếc tối 214x28mm CC192	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
106.70.091	Tay nắm kim loại sám mờ 181x28mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,000	176,000
106.70.201	Tay nắm kim loại xám mờ 214x28mm CC192	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
155.01.101	TAY NẮM NHÔM 116x24mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	63,000	69,300
107.24.901	TAY NẮM HỌC TỦ BẰNG NHÔM, 120X14MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	72,000	79,200
110.73.904	TAY NẮM TỦ =KL, 138X26MM, CC 128MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	120,000	132,000
155.01.404	Handle stst.matt 264x35mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,000	176,000
155.01.414	Handle stst.matt 296x35mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,000	176,000
155.01.407	Tay nắm tủ 392x35mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	190,000	209,000
106.69.021	Tay nắm mạ màu thiếc cổ 174x32mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	220,000	242,000
122.07.121	TAY NẮM TỦ=KL,MÀU ĐỒNG CỔ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	170,000	187,000
106.69.020	Tay nắm mạ niken mờ 174x32mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	220,000	242,000
106.69.030	Tay nắm mạ niken mờ 171x27mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	130,000	143,000
106.69.160	Tay nắm mạ màu thiếc cổ 143x32mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	170,000	187,000
106.69.161	Tay nắm mạ màu thiếc cổ 334x32mm CC320	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	380,000	418,000
101.69.511	Tay nắm màu đen 100x24mm trái	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	220,000	242,000
101.69.510	Tay nắm màu đen 100x24mm phải	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	220,000	242,000
110.34.327	TAY NẮM TỦ=KL,MÀU ĐEN MỜ,215X30MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	170,000	187,000
110.34.338	TAY NẮM TỦ=KL,ĐEN MỜ,244X26MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	200,000	220,000
106.70.100	Tay nắm đen mờ 141x31mm CC 96MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
106.70.102	Tay nắm đem mờ 205x31mm CC 160MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	200,000	220,000
106.70.175	Tay nắm màu đen mờ + đá marble 167x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	220,000	242,000
106.69.190	Tay nắm mạ niken đen mờ 180x25mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	190,000	209,000
106.69.191	Tay nắm mạ niken đen mờ 373x28mm CC320	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	420,000	462,000
106.61.124	TAY NẮM MẠ ĐỒNG CỔ 176X32MM. = KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	220,000	242,000
110.34.265	TAY NẮM TỦ=KL, 146X28X14MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	140,000	154,000
110.34.236	TAY NẮM TỦ=KL, MẠ CROME BÓ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
106.61.214	TAY NẮM CRÔM BÓNG 212X30MM, =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	220,000	242,000
106.61.224	TAY NẮM MẠ CRÔM BÓNG 176X32MM. =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	210,000	231,000
106.69.162	Tay nắm mạ crom bóng 143x32mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	170,000	187,000
106.69.022	Tay nắm mạ crom bóng 174x32mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	210,000	231,000
106.69.163	Tay nắm mạ crom bóng 334x32mm CC320	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	360,000	396,000
106.69.140	Tay nắm mạ crom bóng 108x27mm CC96	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	88,000	96,800
106.69.141	Tay nắm mạ crom bóng 140x27mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	104,000	114,400
106.69.032	Tay nắm mạ crom bóng 171x27mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	120,000	132,000
101.69.506	Tay nắm mạ màu thiếc tối 100x24mm phải	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	200,000	220,000
106.70.240	Tay nắm màu thiếc tối 124x23mm CC64	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	200,000	220,000
106.70.241	Tay nắm màu thiếc tối 173x23mm CC64	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	260,000	286,000
101.69.507	Tay nắm mạ màu thiếc tối 100x24mm trái	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	200,000	220,000
106.70.160	Tay nắm vàng mờ 130x32mm CC96	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
101.69.505	Tay nắm mạ màu vàng mờ 100x24mm trái	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	290,000	319,000
101.69.504	Tay nắm mạ màu vàng mờ 100x24mm phải	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	290,000	319,000
106.70.109	Tay nắm vàng mờ 141x31mm CC96MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	200,000	220,000
106.70.161	Tay nắm vàng mờ 161x32mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	220,000	242,000
106.70.110	Tay nắm vàng mờ 171x31mm CC128MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	250,000	275,000
106.70.111	Tay nắm vàng mờ 205x31mm CC160MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	280,000	308,000
106.70.162	Tay nắm vàng mờ 236x35mm CC192	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	300,000	330,000
106.70.163	Tay nắm vàng đồng 367x50mm CC305	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	470,000	517,000
110.34.671	TAY NẮM TỦ=KL,MẠ NIKEN,40X24MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
106.69.120	Tay nắm mạ niken mờ 108x27mm CC96	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	88,000	96,800
106.70.150	Tay nắm niken mờ 130x32mm CC96	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
106.70.106	Tay nắm mạ niken mờ 141x31mm CC96MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	190,000	209,000
106.69.110	Tay nắm mạ niken mờ 143x32mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
110.34.665	TAY NẮM TỦ = KL MÀU NICKEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
106.70.151	Tay nắm niken mờ 161x32mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
106.70.107	Tay nắm mạ niken mờ 174x31mm CC128MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	230,000	253,000
106.69.170	Tay nắm mạ niken mờ 180x25mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
110.34.636	TAY NẮM TỦ=KL, MẠ KẼM,180X26MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
110.34.686	TAY NẮM TỦ=KL,MẠ NIKEN,180X28MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
106.70.108	Tay nắm mạ niken mờ 205x31mm CC160MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	250,000	275,000
110.34.687	TAY NẮM TỦ=KL,MẠ NIKEN,211X28MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	190,000	209,000
110.34.627	TAY NẮM TỦ=KL,MẠ NIKEN, 215X30MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	170,000	187,000
110.35.676	TAY NẮM TỦ=KL,MẠ NIKEN,219X32MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	290,000	319,000
106.70.152	Tay nắm niken mờ 236x35mm CC192	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	280,000	308,000
110.34.638	TAY NẮM TỦ=KL, MẠ KẼM,244X26MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
106.69.171	Tay nắm mạ niken mờ 373x28mm CC320	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	410,000	451,000
106.70.250	Tay nắm niken mờ 124x23mm CC64	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	230,000	253,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
106.69.101	Tay nắm mạ niken mờ 170x32mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,000	176,000
106.70.251	Tay nắm niken mờ 173x23mm CC64	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	310,000	341,000
106.61.014	TAY NẮM MẠ NIKEL MỜ212X30MM=KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	220,000	242,000
106.70.153	Tay nắm niken mờ 367x50mm CC305	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	430,000	473,000
106.69.100	Tay nắm mạ niken mờ 74x32mm CC64	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	110,000	121,000
106.70.220	Tay nắm màu đồng thiếc cổ 130x32mm CC96	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,000	176,000
106.70.221	Màu đồng thiếc cổ 161x32mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	200,000	220,000
106.70.222	Tay nắm màu đồng thiếc cổ 236x35mm CC192	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	290,000	319,000
106.70.223	Tay nắm màu đồng thiếc cổ 367x50mm CC305	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	470,000	517,000
101.69.509	Tay nắm màu be ngọc trai 100x23mm trái	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	190,000	209,000
101.69.508	Tay nắm mạ màu be ngọc trai100x24mm phải	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	190,000	209,000
106.61.964	TAY NẮM TỦ=KL,MÀU TITAN, 218X21MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	600,000	660,000
106.69.130	Tay nắm mạ màu đen 108x27mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	88,000	96,800
106.69.131	Tay nắm mạ màu đen 140x27mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	104,000	114,400
106.69.031	Tay nắm mạ màu đen 171x27mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	120,000	132,000
106.70.103	Tay nắm trắng mờ 141x31mm CC96MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
106.70.104	Tay nắm trắng mờ 171x31mm CC128MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
106.70.105	Tay nắm trắng mờ 205x31mm CC160MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	190,000	209,000
106.69.627	TAY NẮM TỦ = KL MÀU ĐEN MẠ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	540,000	594,000
106.69.607	TAY NẮM TỦ = KL MẠ NICKEN M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	470,000	517,000
106.69.605	TAY NẮM TỦ = KL MẠ NICKEN M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	330,000	363,000
106.69.205	TAY NẮM TỦ=KL, 148X32X18MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	330,000	363,000
122.07.131	TAY NẮM TỦ=KL,MÀU ĐỒNG CỔ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	170,000	187,000
106.69.070	Tay nắm mạ màu đen mờ 35x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	76,000	83,600
106.69.073	Tay nắm mạ crom bóng 35x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	76,000	83,600
106.69.072	Tay nắm mạ niken mờ 35x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	76,000	83,600
135.93.903	TAY NẮM HỘC TỦ 20x25MM, = KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	67,000	73,700
137.60.837	TAY NẮM TRÒN FF ĐỒNG BÓNG 22X30X17	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,000	176,000
137.32.833	TAY NẮM TỦ TRÒN=KL,MÀU ĐỒ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	240,000	264,000
106.70.186	Tay nắm màu đồng 51x22mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	104,000	114,400
122.07.120	TAY NẮM TỦ TRÒN=KL,MÀU ĐỒ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	104,000	114,400
110.35.383	TAY NẮM TỦ=KL D15xH20mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	32,000	35,200
106.70.131	Tay nắm mạ đồng cổ mờ 62x42mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
110.35.371	TAY NẮM TỦ TRÒN=KL,MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	47,000	51,700
106.70.120	Tay nắm đen mờ 46x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	68,000	74,800
106.70.180	Tay nắm màu đen mờ + đá marble 32x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	109,000	119,900
110.35.384	TAY NẮM =KL D15xH20mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	32,000	35,200
110.35.271	TAY NẮM TỦ TRÒN=KL,MẠ CROM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	48,000	52,800
106.69.152	Tay nắm mạ crom bóng 34x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	47,000	51,700
106.70.130	Tay nắm crom bóng 62x42mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	130,000	143,000
106.70.123	Tay nắm vàng mờ 46x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	103,000	113,300
106.70.172	tay nắm vàng mờ 36x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	130,000	143,000
106.70.185	Tay nắm than chì 51x22mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	104,000	114,400
106.70.187	Tay nắm màu kim loại kẽm mờ 51x22mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	109,000	119,900
110.35.671	TAY NẮM TỦ TRÒN=KL,MẠ KẼM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	45,000	49,500
106.69.150	Tay nắm mạ niken mờ 34x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	47,000	51,700
106.70.122	Tay nắm mạ niken mờ 46x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	92,000	101,200
106.70.171	Tay nắm niken mờ 36x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	120,000	132,000
106.70.135	Tay nắm niken mờ 56x50mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	170,000	187,000
106.70.173	Tay nắm màu đồng thiếc cổ 36x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	140,000	154,000
110.35.771	TAY NẮM TỦ TRÒN=KL,MÀU TRẮNG	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	48,000	52,800
106.70.121	Tay nắm trắng mờ 46x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	68,000	74,800
136.94.600	TAY NẮM TRÒN =KL, 20X25MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	60,000	66,000
126.37.996	NẮP CHE THANH NHÔM = NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	42,000	45,360
126.36.900	THANH NHÔM 2500MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	910,000	1,001,000
126.37.990	BAS CHO THANH NHÔM 44X44MM= INOX	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	37,000	40,700
126.36.310	HANDLE PROFILE C ALUM BLACK MATT 2500MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,250,000	1,375,000
126.27.907	Tay nắm Nhôm 3000M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,060,000	1,166,000
126.27.905	Tay nắm dạng thanh nhôm 3000mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,030,000	1,133,000
152.11.932	TAY NẮM TỦ =KL, CC128MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
151.22.600	TAY NẮM TỦ ÂM 172X50MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	550,000	605,000
151.09.600	TAY NẮM TỦ 86x37mm=sắt	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	110,000	121,000
151.22.400	TAY NẮM ÂM CC128X172MM, CHROME MỜ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	500,000	550,000
151.76.922	TAY NẮM ÂM=KL CC128MM,MÀU NHÔM MỜ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	130,000	143,000
151.76.923	TAY NẮM ÂM=KL,CC160MM,MÀU NHÔM MỜ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	130,000	143,000
151.76.924	TAY NẮM ÂM=KL,CC192MM,MÀU NHÔM MỜ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
151.76.921	TAY NẮM ÂM=KL CC096MM,MÀU NHÔM MỜ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	120,000	132,000
152.11.933	TAY NẮM TỦ =KL, CC160MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
637.38.287	ĐẾ CHÂN TỦ=NHỰA MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	19,000	20,900
637.47.322	Kép ván chân đế (bắt vít)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,500	5,940

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
637.15.012	BỘ CHÂN BÀN CHIỀU CAO 100-130MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	43,000	46,440
637.45.308	CHÂN TỦ CÓ TANG-ĐO 80MM =NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	22,000	23,760
637.45.326	CHÂN TỦ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	22,000	23,760
637.45.371	ĐINH CHÂN BÀN 150MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	29,000	31,320
637.45.906	BAS CÀNG CUA=NHỰA,MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	7,600	8,208
637.47.321	Pát kẹp chân tủ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,200	4,536
637.76.353	CHÂN TỦ CÓ ĐIỀU CHỈNH CHIỀU CAO 100MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	34,000	36,720
568.60.760	Bàn ủi gắn tủ (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,710,000	10,681,000
568.60.764	Bàn ủi xếp tủ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	11,260,000	12,386,000
804.21.103	Thanh treo quần áo vuông 3000mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	830,000	913,000
807.96.420	Divider glass 413/120x77mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	360,000	396,000
807.96.820	Khay chia cho rổ kéo bằng kính	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	360,000	388,800
807.95.171	Rổ kéo bằng kính	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,200,000	2,420,000
807.95.173	Khung kéo bằng kính, màu Chestnut 800mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,600,000	2,860,000
807.95.871	Rổ kéo bằng kính cho tủ 600mm màu trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,200,000	2,420,000
807.95.873	Rổ kéo bằng kính 800mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,600,000	2,860,000
568.60.907	TẤM LÓT BÀN ĐỂ ỦI ĐỒ MÀU XÁM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	560,000	616,000
807.95.101	Khay đựng trang sức 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,700,000	2,970,000
807.95.103	KHay đựng trang sức 800mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,300,000	3,630,000
807.95.801	Khay đựng trang sức cho tủ 600mm màu trắ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,700,000	2,970,000
807.95.803	Khay đựng trang sức cho tủ 800mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,300,000	3,630,000
801.21.833	THANH TREO QUẦN ÁO = NHÔM (1PC=1M)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	130,000	143,000
801.21.835	THANH TREO QUẦN ÁO = NHÔM (1PC=2M)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	250,000	275,000
801.21.836	THANH TREO QUẦN ÁO = NHÔM (1PC=3M)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	380,000	418,000
801.21.837	THANH TREO QUẦN ÁO = NHÔM (1PC=6M)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	760,000	836,000
807.95.190	Gương xoay có đèn Led	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,100,000	3,348,000
807.95.890	Gương xoay có đèn LED màu trắng Hafele	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,950,000	3,186,000
803.33.990	KE ĐỠ 2 ĐẦU THANH TREO QUẦN ÁO	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	12,000	13,200
807.95.161	Kệ giày bằng kim loại	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,400,000	2,640,000
807.95.163	Kệ giày bằng kim loại	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,900,000	3,190,000
807.95.861	Kệ giày bằng kim loại 600mm (màu trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,400,000	2,640,000
807.95.863	Kệ giày bằng kim loại cho tủ 800mm màu t	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,900,000	3,190,000
807.95.113	Móc treo quần với hộp nhựa 800mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,400,000	2,640,000
807.96.110	Móc treo dây nịt và cà vạt	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	950,000	1,045,000
807.96.810	Móc treo dây nịt và cà vạt màu trắng Haf	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	950,000	1,045,000
807.95.141	Rổ bằng kim loại	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,100,000	2,310,000
807.95.143	Rổ kim loại 764x475x200 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,300,000	2,530,000
807.95.841	Rổ bằng kim loại cho tủ 600mm màu trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,100,000	2,310,000
807.95.843	Rổ bằng kim loại cho tủ 800mm màu trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,300,000	2,530,000
807.95.811	Móc treo quần với hộp nhựa cho tủ 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,100,000	2,310,000
807.95.813	Móc treo quần với hộp nhựa cho tủ 800mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,400,000	2,640,000
807.95.151	Rổ bằng kim loại	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,800,000	3,080,000
807.95.153	Rổ kim loại 764x475x150 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,100,000	3,410,000
807.95.851	Rổ bằng kim loại cho tủ 600mm màu trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,800,000	3,080,000
807.95.853	Rổ áo bằng kim loại H130, 800mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,100,000	3,410,000
807.95.180	Rổ kéo đa năng trái	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,800,000	3,080,000
807.95.880	Rổ kéo đa năng 400mm (trái)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,800,000	3,080,000
807.95.881	Rổ kéo đa năng mở phải màu trắng Hafele	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,800,000	3,080,000
807.95.181	Rổ kéo đa năng phải	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,800,000	3,080,000
892.14.253	KHUNG GẮN GIÁ ĐỂ GIÀY =NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,000	172,800
892.14.742	PHỤ KIỆN TỦ GIÀY 02 NGĂN = NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	194,400
807.95.111	Móc treo quần với hộp nhựa 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,100,000	2,310,000
807.95.121	Móc treo quần 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,790,000	1,969,000
807.95.123	Móc treo quần 800mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,100,000	2,310,000
807.95.821	Móc treo quần cho tủ 600mm màu trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,790,000	1,969,000
807.95.823	Móc treo quần cho tủ 800mm màu trắng Haf	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,100,000	2,310,000
804.21.190	Bas đỡ cuối cho thanh treo tủ áo (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	75,000	82,500
804.21.199	Bas đỡ cho thanh treo quần áo (loại trụ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	86,000	94,600
804.21.191	Miếng đỡ giữa cho thanh treo tủ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	86,000	94,600
802.07.200	KE ĐỠ GIỮA CHO THANH TREO QUẦN ÁO	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	140,000	154,000
805.11.152	TAY NÂNG MÓC ÁO CHESTNUT, 550-670MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,090,000	1,199,000
805.11.752	TAY NÂNG MÓC ÁO, TRẮNG, 550-670MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,090,000	1,199,000
805.11.153	TAY NÂNG MÓC ÁO CHESTNUT, 650-920MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,190,000	1,309,000
805.11.753	TAY NÂNG MÓC ÁO TRẮNG, 650-920MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,190,000	1,309,000
805.11.154	TAY NÂNG MÓC ÁO CHESTNUT, 880-1270MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,230,000	1,353,000
805.11.754	TAY NÂNG MÓC ÁO TRẮNG, 880-1270MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,230,000	1,353,000
552.53.349	Thanh nâng cấp	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	120,000	132,000
552.53.749	Thanh nâng cấp	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	120,000	132,000
552.53.789	Thanh nâng cấp	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	420,000	462,000
552.77.085	BỘ RAY HỘP ALTO MÀU XÁM, H135X500MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	730,000	803,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
552.79.085	RAY HỘP ALTO B199 500MM MÀU XÁM=KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	820,000	902,000
552.77.785	BỘ RAY HỘP ALTO MÀU TRẮNG,H135x500MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	730,000	803,000
552.79.785	RAY HỘP ALTO B199 500MM MÀU TRẮNG =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	820,000	902,000
552.75.005	BỘ RAY HỘP ALTO MÀU XÁM, H84X500MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	720,000	792,000
552.75.705	BỘ RAY HỘP ALTO MÀU TRẮNG, H84X500MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	720,000	792,000
552.53.389	Tấm trước bằng nhôm màu xám, H80mm,L1200	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	410,000	451,000
552.53.395	Nắp đậy xám	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	44,000	47,520
552.53.390	Bas nhựa màu xám	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	68,000	73,440
552.53.790	Bas nhựa trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	70,000	75,600
552.53.392	Bas nhựa trước H170	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	96,000	103,680
552.53.792	Bas nhựa trắng H170	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	96,000	103,680
552.53.397	Nắp đậy xám	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	57,000	61,560
552.53.797	Nắp đậy H170 trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	57,000	61,560
552.53.795	Nắp đậy H80 trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	46,000	49,680
552.49.386	Thanh nâng cấp	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	120,000	129,600
552.49.786	Thanh nâng cấp	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	120,000	129,600
552.55.322	Ray hộp trong Alto-S 170mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,730,000	1,868,400
552.55.320	Ray hộp trong Alto-S 80mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,380,000	1,490,400
552.55.725	Ray hộp trong Alto-S 170mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,730,000	1,868,400
552.55.724	Ray hộp trong Alto-S 80mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,380,000	1,490,400
552.36.355	Ray hộp Alto-S PTO 170mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,010,000	1,111,000
552.36.335	Ray hộp Alto-S PTO 80mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	830,000	913,000
552.36.745	Ray hộp Alto-S PTO 120mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	880,000	968,000
552.36.755	Ray hộp Alto-S PTO 170mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,010,000	1,111,000
552.36.735	Ray hộp Alto-S PTO 80mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	830,000	913,000
552.35.375	Ray hộp Alto-S 120mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	750,000	825,000
552.35.385	Ray hộp Alto-S 170mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	860,000	946,000
552.35.365	Ray hộp Alto-S 80mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	740,000	814,000
552.35.775	Ray hộp Alto-S 120mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	750,000	825,000
552.35.785	Ray hộp Alto-S 170mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	860,000	946,000
552.35.765	Ray hộp Alto-S 80mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	740,000	814,000
552.55.318	AltoS 80mm với thanh vuông (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	970,000	1,047,600
552.55.323	AltoS PTO 80mm với thanh vuông (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	870,000	939,600
552.55.723	AltoS PTO 80mm với thanh vuông (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	870,000	939,600
552.55.718	AltoS 80mm với thanh vuông (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	970,000	1,047,600
552.52.325	Thanh chia chiều dài 424mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	280,000	308,000
552.52.825	Thanh chia chiều dài 424mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	280,000	308,000
552.52.303	Khay chia ngăn kéo 400x500mm, xám	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	860,000	946,000
552.52.803	Khay chia 400 x 500 mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	860,000	946,000
552.52.304	Khay chia nhôm Hafele cho ngăn kéo R450m	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,170,000	1,287,000
552.52.804	Phụ kiện tủ bếp Hafele	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,170,000	1,287,000
552.52.307	Khay chia nhôm Hafele cho ngăn kéo R600m	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,540,000	1,694,000
552.52.807	Khay chia nhôm W600xL500mm màu trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,540,000	1,694,000
556.52.243	KHAY CLASSICO XÁM 550/45	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	440,000	475,200
556.52.246	KHAY CLASSICO XÁM 550/60	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	560,000	604,800
556.52.248	KHAY CLASSICO XÁM 550/80	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	780,000	842,400
556.52.249	KHAY CLASSICO XÁM 550/90	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	900,000	972,000
556.52.746	KHAY CLASSICO TRẮNG 550/60	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	560,000	604,800
556.52.748	KHAY CLASSICO TRẮNG 550/80	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	820,000	885,600
556.52.749	KHAY CLASSICO TRẮNG 550/90	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	900,000	972,000
556.70.040	KHAY SEPARADO PHỦ INOX 550/30	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	710,000	766,800
556.70.140	KHAY SEPARADO FLEX INOX 550/30	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	780,000	842,400
552.52.010	Hệ chia inox chiều dài 202mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	100,000	110,000
552.52.011	Hệ chia inox chiều dài 270mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	120,000	132,000
552.52.012	Hệ chia inox chiều dài 303mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	140,000	154,000
547.92.523	TẤM LÓT FIBRE XÁM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	430,000	464,400
547.92.713	TẤM LÓT SOLID TRẮNG	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	430,000	464,400
547.92.413	TẤM LÓT SOLID BẠC	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	430,000	464,400
547.97.523	TẤM LÓT HỘC TỦ=NHỰA,MÀU	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	580,000	626,400
547.97.723	TẤM LÓT HỘC TỦ=NHỰA,MÀU	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	580,000	626,400
549.20.415	Rổ kéo đa năng Sonata 400mm (sơn nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,760,000	3,036,000
549.08.447	Rổ Cappella có ống đũa 800mm (nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,440,000	2,684,000
549.08.427	Rổ xoong nồi Cappella 800mm (sơn nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,310,000	2,541,000
549.08.448	Rổ Cappella có ống đũa 900mm (nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,640,000	2,904,000
549.08.428	Rổ xoong nồi Cappella 900mm (sơn nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,390,000	2,629,000
549.08.003	Rổ bát đĩa Cappella 600mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,680,000	2,948,000
549.08.013	Rổ bát đĩa Cappella 800mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,800,000	3,080,000
549.08.014	Rổ bát đĩa Cappella 900mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,040,000	3,344,000
549.08.143	Rổ bát đĩa Cappella có ống đũa 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,600,000	2,860,000
549.08.151	Rổ bát đĩa Cappella có ống đũa 700mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,810,000	3,091,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
549.08.153	Rổ bát đĩa Cappella có ống đũa 800mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,950,000	3,245,000
549.08.154	Rổ bát đĩa Cappella có ống đũa 900mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,010,000	3,311,000
549.08.011	Rổ bát đĩa Cappella 700mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,750,000	3,025,000
549.08.023	Rổ xoong nồi Cappella 600mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,370,000	2,607,000
549.08.034	Rổ xoong nồi Cappella 900mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,720,000	2,992,000
549.08.031	Rổ xoong nồi Cappella 700mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,410,000	2,651,000
549.08.033	Rổ xoong nồi Cappella 800mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,580,000	2,838,000
549.20.019	Rổ gia vị SONATA 350mm (có khay đũa)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,230,000	3,553,000
549.20.020	Rổ kéo đa năng có ống đũa Sonata 400mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,330,000	3,663,000
549.20.018	Rổ gia vị SONATA 300mm (có khay đũa)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,010,000	3,311,000
549.20.012	Rổ gia vị SONATA 200mm (có khay đũa)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,750,000	3,025,000
549.20.032	Rổ gia vị Sonata 200mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,580,000	2,838,000
549.20.038	Rổ gia vị Sonata 300mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,840,000	3,124,000
549.20.039	Rổ gia vị Sonata 350mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,050,000	3,355,000
549.20.040	Rổ gia vị Sonata 400mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,150,000	3,465,000
549.20.010	Rổ gia vị SONATA 250mm (có khay đũa)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,890,000	3,179,000
540.25.293	I-draw.+B ARE 30V chr/wh.400mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,890,000	4,279,000
549.32.990	Thùng gạo cho tủ 300mm (bề mặt gương)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,940,000	3,234,000
549.32.991	Thùng gạo cho tủ 300mm (bề mặt đen bóng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,940,000	3,234,000
549.32.758	Thùng gạo Spinto (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,470,000	3,747,600
502.24.006	Thùng rác Viola 14L	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,050,000	1,155,000
502.24.003	Thùng rác Viola 8L	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	900,000	990,000
503.48.505	Thùng rác Viola 20L x 2 (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,630,000	2,893,000
540.26.653	BỘ RỔ ARENA LẮP ÂM TỦ 400MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,280,000	4,708,000
540.24.503	BỘ RỔ ARENA LẮP MẶT HỘC KÉO 400MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,010,000	6,611,000
545.60.671	BỘ RỔ ARENA STYLE CHO TỦ BÊ	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,090,000	5,599,000
545.60.672	BỘ RỔ ARENA STYLE 2 CÁI 228X470X88MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,680,000	4,048,000
545.60.673	BỘ 2 KHAY ARENA STYLE 295X470X88MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,220,000	5,742,000
546.75.639	KHAY ARENA STYLE CHO TỦ RỘNG 400MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,630,000	2,893,000
545.48.911	Rổ dụng cụ vệ sinh cleaningAGENT	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,800,000	4,180,000
545.48.260	BỘ PORTERO DƯỚI CHẬU RỬA 1 RỔ	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,690,000	6,259,000
545.48.261	PHỤ KIỆN RỔ CHỨA DỤNG CỤ	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,240,000	9,064,000
545.48.262	PHỤ KIỆN RỔ CHỨA DỤNG CỤ	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,530,000	9,383,000
545.56.201	BỘ KHUNG COMFORT II, 590MM,BÊ	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,030,000	5,533,000
545.56.200	BỘ KHUNG COMFORT II, 590MM,BÊ	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,030,000	5,533,000
545.53.961	COMFORT II LH 193X590MM ANTH. STYLE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,540,000	8,294,000
545.53.969	Rổ kéo COMFORT II 400mm (màu đen, trái)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,580,000	9,438,000
545.53.960	RỔ COMFORT II 250MM MÀU ĐEN (LẮP PHẢI)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,540,000	8,294,000
545.53.964	COMFORT II RH 261X590MM ANTH. STYLE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,680,000	8,448,000
545.53.968	Rổ COMFORT II phải 400mm màu anthracite	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,580,000	9,438,000
545.53.210	COMFORT II RH 353X654MM WIRE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,860,000	9,746,000
545.59.111	BỘ 2 RỔ LƯỚI COMFORT I 250 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,220,000	5,742,000
545.59.121	BỘ 3 RỔ LƯỚI COMFORT I 250 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,890,000	6,479,000
545.59.141	BỘ 2 RỔ LƯỚI COMFORT I 300 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,450,000	5,995,000
545.59.151	BỘ 3 RỔ LƯỚI COMFORT I 300 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,480,000	7,128,000
545.59.543	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT I 300 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,000,000	7,700,000
545.59.553	BỘ 3 RỔ ARENA COMFORT I 300 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,840,000	10,824,000
545.59.573	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT I 400 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,700,000	10,670,000
545.59.171	BỘ 2 RỔ LƯỚI COMFORT I 400 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,940,000	6,534,000
545.59.181	BỘ 3 RỔ LƯỚI COMFORT I 400 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,230,000	7,953,000
545.59.583	BỘ 3 RỔ ARENA COMFORT I 400 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	12,230,000	13,453,000
545.59.110	BỘ 2 RỔ LƯỚI COMFORT I 250 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,220,000	5,742,000
545.59.120	BỘ 3 RỔ LƯỚI COMFORT I 250 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,890,000	6,479,000
545.59.140	BỘ 2 RỔ LƯỚI COMFORT I 300 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,450,000	5,995,000
545.59.150	BỘ 3 RỔ LƯỚI COMFORT I 300 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,480,000	7,128,000
545.59.542	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT I 300 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,000,000	7,700,000
545.59.552	BỘ 3 RỔ ARENA COMFORT I 300 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,840,000	10,824,000
545.59.572	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT I 400 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,700,000	10,670,000
545.59.170	BỘ 2 RỔ LƯỚI COMFORT I 400 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,940,000	6,534,000
545.59.180	BỘ 3 RỔ LƯỚI COMFORT I 400 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,230,000	7,953,000
545.59.582	BỘ 3 RỔ ARENA COMFORT I 400 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	13,710,000	15,081,000
545.13.803	Rổ gia vị cookingAGENT 300mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,810,000	5,291,000
545.14.956	Rổ xoong nồi diningAGENT 600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,410,000	4,851,000
545.14.946	Rổ chén đĩa diningAGENT 600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,140,000	5,654,000
545.14.959	Rổ xoong nồi diningAGENT 900mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,350,000	5,885,000
545.14.949	Rổ chén đĩa diningAGENT 900mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,400,000	7,040,000
545.59.405	BỘ RỔ TỦ BẾP DƯỚI TRÁI 261X599MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,000,000	7,700,000
545.53.760	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT II 250 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,470,000	9,317,000
545.53.765	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT II 400 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,260,000	11,286,000
545.53.763	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT II 300 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,710,000	9,581,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
545.53.767	BỘ 3 RỔ ARENA COMFORT II 250 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,920,000	10,912,000
545.53.769	BỘ 3 RỔ ARENA COMFORT II 300 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,210,000	11,231,000
545.53.771	BỘ 3 RỔ ARENA COMFORT II 400 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	12,680,000	13,948,000
545.53.761	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT II 250 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,470,000	9,317,000
545.53.764	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT II 400 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,260,000	11,286,000
545.53.762	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT II 300 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,710,000	9,581,000
545.53.766	BỘ 3 RỔ ARENA COMFORT II 250 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,920,000	10,912,000
545.53.768	BỘ 3 RỔ ARENA COMFORT II 300 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,210,000	11,231,000
545.53.770	BỘ 3 RỔ ARENA COMFORT II 400 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	12,680,000	13,948,000
549.24.620	RỔ KÉO NO.15 CHO TỦ BẾP DƯỚI (ĐEN)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,480,000	6,028,000
545.70.932	BỘ KHUNG DISPENSA JUNIOR 300M	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,960,000	4,356,000
545.70.933	BỘ KHUNG DISPENSA JUNIOR 400M	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,550,000	5,005,000
540.24.294	Fr.ext.+B ARE 30V chr/wh.450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,730,000	6,303,000
540.24.287	BỘ RỔ LƯỚI LẮP MẶT HỘC KÉO 600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,290,000	4,719,000
540.24.183	BỘ RỔ LƯỚI LẮP MẶT HỘC KÉO 400MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,190,000	4,609,000
540.24.184	BỘ RỔ LƯỚI LẮP MẶT HỘC KÉO 450MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,220,000	4,642,000
540.24.185	BỘ RỔ LƯỚI LẮP MẶT HỘC KÉO 500MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,240,000	4,664,000
540.24.505	BỘ RỔ ARENA LẮP MẶT HỘC KÉO 500MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,080,000	6,688,000
540.25.294	I-draw.+B ARE 30V chr/wh.450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,950,000	4,345,000
540.25.297	BỘ RỔ ARENA LẮP ÂM TỦ 600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,370,000	4,807,000
540.27.294	INT. DRAWER ARENA 450MM (HINGED DOOR)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,070,000	4,477,000
540.27.297	INT. DRAWER ARENA 600MM (HINGED DOOR)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,190,000	4,609,000
540.26.667	BỘ RỔ ARENA LẮP ÂM TỦ BẢN LỀ 600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,400,000	4,752,000
540.25.287	BỘ RỔ LƯỚI LẮP ÂM TỦ 600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,170,000	4,587,000
540.26.665	BỘ RỔ ARENA LẮP ÂM TỦ BẢN LỀ 500MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,310,000	4,654,800
540.26.655	BỘ RỔ ARENA LẮP ÂM TỦ 500MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,340,000	4,774,000
540.26.654	BỘ RỔ ARENA LẮP ÂM TỦ 450MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,140,000	4,554,000
540.26.664	BỘ RỔ ARENA LẮP ÂM TỦ BẢN LỀ 450MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,270,000	4,611,600
540.26.253	BỘ RỔ LƯỚI LẮP ÂM TỦ 400MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,080,000	4,488,000
540.26.254	BỘ RỔ LƯỚI LẮP ÂM TỦ 450MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,110,000	4,521,000
540.26.255	BỘ RỔ LƯỚI LẮP ÂM TỦ 500MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,140,000	4,554,000
540.26.267	BỘ RỔ LƯỚI LẮP ÂM TỦ BẢN LỀ 600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,080,000	4,406,400
540.26.264	BỘ RỔ LƯỚI LẮP ÂM TỦ BẢN LỀ 450MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,970,000	4,287,600
540.26.265	BỘ RỔ LƯỚI LẮP ÂM TỦ BẢN LỀ 500MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,020,000	4,341,600
545.61.028	RỔ KÉO NO.15 CHO TỦ BẾP DƯỚI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,200,000	5,720,000
545.61.063	BỘ RỔ KÉO CÓ THANH TREO KHĂN 150MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,460,000	6,006,000
540.24.504	BỘ RỔ ARENA LẮP MẶT HỘC KÉO 450MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,020,000	6,622,000
540.24.507	BỘ RỔ ARENA LẮP MẶT HỘC KÉO 600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,100,000	6,710,000
545.53.005	BỘ 2 RỔ LƯỚI COMFORT II 300 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,770,000	7,447,000
545.53.004	BỘ 2 RỔ LƯỚI COMFORT II 300 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,770,000	7,447,000
545.11.346	BỘ JUNIOR III 600MM,MÀU ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	11,010,000	12,111,000
545.53.009	BỘ 2 RỔ LƯỚI COMFORT II 400 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,400,000	8,140,000
545.53.002	BỘ 3 RỔ LƯỚI COMFORT II 250 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,690,000	8,459,000
545.53.003	BỘ 3 RỔ LƯỚI COMFORT II 250 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,690,000	8,459,000
545.53.006	BỘ 3 RỔ LƯỚI COMFORT II 300 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,920,000	8,712,000
545.53.007	BỘ 3 RỔ LƯỚI COMFORT II 300 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,920,000	8,712,000
545.53.010	BỘ 3 RỔ LƯỚI COMFORT II 400 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,860,000	9,746,000
545.53.011	BỘ 3 RỔ LƯỚI COMFORT II 400 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,860,000	9,746,000
545.53.008	BỘ 2 RỔ LƯỚI COMFORT II 400 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,400,000	8,140,000
545.11.762	BỘ JUNIOR III 300MM,MÀU TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,800,000	10,584,000
545.11.573	BỘ JUNIOR III 400MM,MÀU TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,250,000	11,275,000
545.11.962	BỘ JUNIOR III 300MM,MÀU ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,250,000	11,070,000
545.11.373	BỘ JUNIOR III 400MM,MÀU ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	11,990,000	13,189,000
545.89.541	Kệ ARE anthracite 2/160x470x75mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,830,000	2,013,000
545.89.542	Kệ ARE anthracite 2/210x470x75mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,950,000	2,145,000
545.89.543	Kệ ARE anthracite 2/320x470x75mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,770,000	3,047,000
549.24.633	BỘ PHỤ KIỆN GIA VỊ 150MM, ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,480,000	6,028,000
546.76.791	BỘ RỔ DISPENSA UBOXX SET 3	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,980,000	3,218,400
546.76.792	BỘ RỔ DISPENSA UBOXX SET 4	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,930,000	2,084,400
546.76.395	BỘ RỔ DISPENSA UBOXX 3, RAIL MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,950,000	3,186,000
546.76.392	BỘ KHAY YOUBOXX MÀU ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,540,000	2,743,200
546.76.396	BỘ RỔ DISPENSA UBOXX SET 5	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,310,000	4,741,000
546.76.296	BỘ HỘP NHỰA UBOXX 5=NHỰA, BAS XÁM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,950,000	4,266,000
548.37.011	Rổ góc Mezzo 270 độ Inox304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,290,000	2,519,000
548.37.001	Rổ góc Mezzo 180 độ Inox304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,210,000	2,431,000
546.17.665	BỘ KHAY MAGIC CORNER	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,970,000	10,967,000
541.31.546	BỘ KHAY LEMANS II MÀU ĐEN AR	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	14,420,000	15,862,000
541.31.545	BỘ KHAY LE MANS II MÀU ĐEN A	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	14,420,000	15,862,000
541.32.670	BỘ LEMANS II, 2 KHAY, PHẢI, TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	15,280,000	16,808,000
541.29.481	BỘ LEMANS II, 2 KHAY, TRÁI, ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	17,020,000	18,722,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
541.29.483	BỘ LEMANS II, 4 KHAY, TRÁI, ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	34,180,000	37,598,000
541.29.480	BỘ LEMANS II, 2 KHAY, PHẢI, ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	17,020,000	18,722,000
541.29.482	BỘ LEMANS II, 4 KHAY, PHẢI, ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	34,180,000	37,598,000
541.32.673	BỘ LEMANS II, 4 KHAY, TRÁI, TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	32,970,000	36,267,000
541.32.672	BỘ LEMANS II, 4 KHAY, PHẢI, TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	32,970,000	36,267,000
541.32.648	BỘ KHAY LEMANS II ARENA STYLE TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	15,900,000	17,490,000
541.32.647	BỘ KHAY LEMANS II ARENA STYLE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	16,050,000	17,655,000
541.32.671	BỘ LEMANS II, 2 KHAY, TRÁI, TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	15,280,000	16,808,000
546.17.233	KHUNG RỔ MAGIC CORNER BÊN TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	18,800,000	20,680,000
546.17.223	KHUNG RỔ MAGIC CORNER BÊN PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	18,800,000	20,680,000
546.17.004	BỘ RỔ XOAY ARENA MAGIC CORNER TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	26,630,000	29,293,000
546.17.305	BỘ RỔ XOAY LƯỚI MAGIC CORNER TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	21,830,000	24,013,000
546.17.602	BỘ RỔ XOAY ARENA MAGIC CORNER PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	24,120,000	26,532,000
546.17.304	BỘ RỔ XOAY LƯỚI MAGIC CORNER PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	21,830,000	24,013,000
546.17.005	BỘ RỔ XOAY ARENA MAGIC CORNER PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	26,630,000	29,293,000
541.32.304	TRỤC XOAY BỘ LE MANS II 1265MM, ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,330,000	2,563,000
541.32.300	TRỤC XOAY LEMANS II MÀU ĐEN 600-750MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,300,000	1,430,000
541.32.704	TRỤC XOAY BỘ LEMANS II 1250MM=KL	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,420,000	2,662,000
541.32.700	TRỤC XOAY BỘ LE MANS II	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,380,000	1,518,000
541.46.033	BỘ RỔ GÓC LƯỚI REVO 90 3/4	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	15,330,000	16,863,000
541.46.343	BỘ RỔ GÓC ARENA REVO 90 3/4	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	14,110,000	15,521,000
548.65.033	Tủ đồ khô Dolce 450mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,350,000	11,385,000
548.65.053	Tủ đồ khô Dolce 600mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	11,940,000	13,134,000
546.75.645	BỘ 2 KHAY ARENA STYLE 250MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,690,000	5,159,000
546.75.647	BỘ RỔ DISPENSA 2 RỔ	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,040,000	5,544,000
546.75.646	BỘ 3 KHAY ARENA STYLE 250MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,840,000	7,524,000
546.75.648	BỘ RỔ DISPENSA	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,280,000	8,008,000
546.67.251	BỘ DISPENSA XOAY LƯỚI 300/2000-22000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	27,540,000	30,294,000
545.82.384	BỘ CONVOY CENTRO,450/1900-2000 ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	45,200,000	49,720,000
545.82.394	BỘ CONVOY CENTRO,450/2100-2200 ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	49,610,000	54,571,000
549.62.316	BỘ CONVOY LAVIDO 600/1900-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	40,110,000	44,121,000
549.63.404	BỘ CONVOY LAVIDO 450/1900-2000MM, ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	39,740,000	43,714,000
549.63.494	BỘ CONVOY LAVIDO 450/1900-2000MM, ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	42,370,000	46,607,000
549.63.486	BỘ CONVOY LAVIDO 600/1900-2000MM, ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	43,410,000	47,751,000
549.65.336	BỘ 5 KHAY CONVOY LAVIDO,600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	26,440,000	29,084,000
549.60.410	KHUNG CONVOY LAVIDO,1900-2000, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,560,000	5,016,000
549.69.306	BỘ CONVOY PREMIO 600/1900-2000MM, TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	46,970,000	51,667,000
549.69.326	BỘ CONVOY PREMIO 600/2100-2200MM, TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	47,190,000	51,909,000
549.69.106	BỘ CONVOY PREMIO 600/1900-2000MM, PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	46,970,000	51,667,000
549.69.126	BỘ CONVOY PREMIO 600/2100-2200MM, PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	47,190,000	51,909,000
545.14.936	Rổ Dining agent 600 cho ngăn kéo dưới	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,410,000	4,851,000
545.14.926	Rổ Dining agent 600 cho ngăn kéo trên	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,140,000	5,654,000
545.14.939	Rổ Dining agent 900 cho ngăn kéo dưới	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,350,000	5,885,000
545.14.929	Rổ Dining agent 900 cho ngăn kéo trên	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,400,000	7,040,000
545.89.591	RỔ DISPENSA ARE.STY. MÀU ĐEN,400MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,860,000	2,046,000
546.54.633	BỘ DISPENSA 90 RỔ LƯỚI 400/1900-2300	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	28,590,000	31,449,000
546.67.641	BỘ DISPENSA XOAY LƯỚI 300/1800-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	33,320,000	36,652,000
549.60.390	RAY CONVOY LAVIDO MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,810,000	9,691,000
549.60.590	RAY TRƯỢT CONVOY LAVIDO	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,630,000	10,593,000
546.58.301	KHUNG DISPENSA 1200-1600	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,400,000	4,840,000
546.58.304	KHUNG DISPENSA 1800-2200	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,730,000	5,203,000
546.74.241	BAS LẮP CHO BỘ DISPENSA 250MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	800,000	880,000
546.74.243	BAS LIÊN KẾT MẶT TỦ DISPENSA 350MM=KL	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	870,000	957,000
260.22.305	BAS LIÊN KẾT MẶT TRƯỚC DISPENSA	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	68,000	74,800
546.74.331	GIÁ TRƯỚC 250MM MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	550,000	605,000
546.74.333	BAS TRƯỚC DISPENSA 350MM, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	700,000	770,000
546.73.291	BAS TRƯỚC DISPENSA 1200-1600	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,080,000	1,188,000
546.73.293	BAS TRƯỚC DISPENSA 1900-2300	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,040,000	1,144,000
546.76.320	BAS MẶT TRƯỚC DISPENSA,MÀU ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	140,000	154,000
546.58.913	BỘ RAY TRƯỢT DISPENSA 90	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,260,000	6,886,000
546.58.313	RAY DISPENSA CÓ GIẢM CHẤN, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,900,000	6,490,000
549.61.214	BỘ 5 KHAY CONVOY LAVIDO 450MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	26,200,000	28,820,000
549.61.106	BỘ 5 KHAY CONVOY LAVIDO 600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	28,710,000	31,581,000
549.62.314	BỘ CONVOY LAVIDO 450/1900-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	37,160,000	40,876,000
545.75.233	BỘ PANTRY PULL OUT RỔ LƯỚI 160	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,410,000	9,251,000
545.78.651	BỘ RỔ ARENA KÉO PANTRY RỘNG 270MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,410,000	11,451,000
545.75.253	BỘ PANTRY PULL OUT RỔ LƯỚI 228	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,650,000	9,515,000
545.78.671	BỘ RỔ ARENA KÉO PANTRY RỘNG 340MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	12,900,000	14,190,000
545.75.273	BỘ PANTRY PULL OUT RỔ LƯỚI 295	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,600,000	10,560,000
546.71.639	BỘ DISPENSA 90 RỔ ARENA 400/1200-1600	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	20,440,000	22,484,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
546.71.659	BỘ DISPENSA 90 RỔ ARENA 400/1600-2000	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	22,150,000	24,365,000
546.71.679	BỘ DISPENSA 90 RỔ ARENA 400/1900-2300	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	25,240,000	27,764,000
549.72.266	BỘ CONVOY PREMIO 600/1500-1600MM, TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	46,080,000	50,688,000
549.72.306	BỘ CONVOY PREMIO 600/1900-2000MM, TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	49,830,000	54,813,000
549.72.326	BỘ CONVOY PREMIO 600/2100-2200MM, TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	50,160,000	55,176,000
549.72.066	BỘ CONVOY PREMIO 600/1500-1600MM, PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	46,080,000	50,688,000
549.72.126	BỘ CONVOY PREMIO 600/2100-2200MM, PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	50,160,000	55,176,000
546.59.531	BỘ RỔ DISPENSA 90, ARE,300/1900-2300MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	26,020,000	28,622,000
546.59.513	P-out S chr./wh. 400/1200-1600	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	22,160,000	24,376,000
546.54.211	BỘ DISPENSA 90 RỔ LƯỚI 300/1200-1600	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	17,200,000	18,920,000
546.54.213	BỘ DISPENSA 90 RỔ LƯỚI 300/1900-2300	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	19,510,000	21,461,000
546.54.231	BỘ DISPENSA 90 RỔ LƯỚI 400/1200-1600	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	17,970,000	19,767,000
546.54.233	BỘ DISPENSA 90 RỔ LƯỚI 400/1900-2300	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	21,170,000	23,287,000
546.54.511	BỘ DISPENSA 90 ARENA 300/1200-1600 ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	22,650,000	24,915,000
546.54.541	BỘ DISPENSA 90 ARENA 400/1200-1600 ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	28,010,000	30,811,000
546.54.513	BỘ DISPENSA 90 ARENA 400/1900-2300 ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	23,380,000	25,718,000
546.54.543	BỘ DISPENSA 90 ARENA 400/1800-2200 ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	31,580,000	34,738,000
546.67.241	BỘ DISPENSA XOAY LƯỚI 300/1800-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	27,320,000	30,052,000
546.67.243	BỘ DISPENSA XOAY LƯỚI 400/1800-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	28,870,000	31,757,000
546.67.253	BỘ DISPENSA XOAY LƯỚI 400/2000-22000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	29,090,000	31,999,000
546.54.343	BỘ RỔ TỦ CAO DISPENSA 6 TẦNG, 1800-2200m	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	27,340,000	30,074,000
546.54.613	BỘ DISPENSA 90 RỔ LƯỚI 400/1200-1600	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	23,270,000	25,597,000
546.54.611	BỘ DISPENSA 90 RỔ LƯỚI 300/1200-1600	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	22,460,000	24,706,000
546.54.631	BỘ DISPENSA 90 RỔ LƯỚI 300/1900-2300	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	27,320,000	30,052,000
546.67.653	BỘ DISPENSA XOAY LƯỚI 400/2000-22000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	37,490,000	41,239,000
546.67.651	BỘ DISPENSA XOAY LƯỚI 300/2000-22000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	31,940,000	35,134,000
546.67.643	BỘ DISPENSA XOAY LƯỚI 400/1800-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	32,410,000	35,651,000
549.77.494	BỘ PHỤ KIỆN TANDEM SOLO 450/1800,MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	25,910,000	28,501,000
549.77.496	BỘ PHỤ KIỆN TANDEM SOLO 600/1800,MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	28,110,000	30,921,000
549.65.304	BỘ 5 KỆ CONVOY LAVIDO,500 ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	24,070,000	26,477,000
545.89.581	2 KHAY DISPENSA ARENA MÀU ĐEN, KT 300MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,920,000	4,312,000
545.89.583	KHAY(1KHAY)DISPENSA ARENA MÀU ĐEN,400MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,340,000	4,774,000
545.89.582	3 KHAY DISPENSA ARENA MÀU ĐEN, KT 300MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,870,000	2,057,000
545.89.584	BỘ 3 KHAY DISPENSA ARENA MÀU ĐEN,400MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,270,000	6,897,000
549.60.911	KHUNG CONVOY LAVIDO 1900-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,750,000	5,225,000
546.58.901	BỘ KHUNG DISPENSA 300/1200-1600	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,500,000	4,950,000
546.58.903	KHUNG RỔ DISPENSA 90 1900-2300MM =KL	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,210,000	5,731,000
546.69.690	BỘ DISPENSA XOAY ARENA 400/1800-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	35,670,000	39,237,000
545.01.410	Khay (1 khay)Tandem anthracite 450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,140,000	2,354,000
545.01.411	Khay Tandem anthracite 3/500mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,300,000	2,530,000
545.01.412	Khay Tandem anthracite 3/600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,490,000	2,739,000
545.01.210	Khay Tandem trắng 3/450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,250,000	2,475,000
545.01.211	Khay(1 khay) Tandem trắng 500mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,420,000	2,662,000
545.01.212	Khay Tandem trắng 3/600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,620,000	2,882,000
545.94.612	BỘ RỔ CAO TANDEM 450/1700MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	35,150,000	38,665,000
545.94.632	BỘ RỔ CAO TANDEM 500/1700MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	39,480,000	43,428,000
545.94.652	BỘ RỔ CAO TANDEM 600/1700MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	41,390,000	45,529,000
545.94.650	BỘ RỔ TANDEM 600/800MM=KL	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	27,000,000	29,700,000
545.93.431	BỘ TANDEM ARE. STY.,450/1700 ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	35,020,000	38,522,000
545.93.433	BỘ TANDEM ARE. STY.,500/1700 ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	39,480,000	43,428,000
545.93.435	BỘ TANDEM ARENA MÀU ĐEN, W600XH1700MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	41,390,000	45,529,000
545.93.436	BỘ PHỤ KIỆN TỦ TANDEM COFF	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	27,380,000	30,118,000
545.02.212	Bộ phụ kiện TANDEM SIDE 600x800 mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,280,000	11,308,000
545.02.412	TANDEM SIDE 600X800MM ST.STYLE ANT.	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,340,000	11,374,000
545.00.412	Khung Tandem side 800X600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,890,000	5,379,000
545.00.912	KHUNG TANDEMSIDE BẠC 800X600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,570,000	5,027,000
545.02.430	Tủ đồ khô TANDEM Side 450/1700mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	12,460,000	13,706,000
545.02.431	Rổ TANDEM SIDE 500/1700 màu đen	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	12,850,000	14,135,000
545.02.432	Tandem Side set Anthr. 600/1700 Style	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	13,360,000	14,696,000
545.02.230	Tandem Side set Wh.alu. 450/1700 Style	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	12,230,000	13,453,000
545.02.231	Tandem Side set Wh.alu. 500/1700 Style	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	12,640,000	13,904,000
545.02.232	Tandem Side set Wh.alu. 600/1700 Style	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	13,160,000	14,476,000
549.75.974	Khung Tandem Solo 450/1800mm giảm chấn	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	12,050,000	13,255,000
549.75.976	Khung Tandem Solo 600/1800mm giảm chấn	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	13,890,000	15,279,000
549.76.424	BỘ RỔ TA.SOLO ARE.STYLE, 2/450MM,MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,960,000	5,456,000
549.76.426	BỘ RỔ TA.SOLO ARE.STYLE, 2/600MM,MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,020,000	6,622,000
549.76.434	BỘ RỔ TA.SOLO ARE.STYLE, 3/450MM,MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,280,000	8,008,000
549.76.436	BỘ RỔ TA.SOLO ARE.STYLE, 3/600MM,MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,850,000	9,735,000
545.00.930	Khung Tandem side bạc 450/1700mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,110,000	6,721,000
545.00.931	Khung Tandem side bạc 500/1700mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,130,000	6,743,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
545.00.932	Khung Tandem side bạc 600/1700mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,180,000	6,798,000
545.00.430	Khung Tandem side anthracite 450/1700m	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,530,000	7,183,000
545.00.431	Khung Tandem side anthracite 500/1700m	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,560,000	7,216,000
545.00.432	Khung Tandem side anthracite 600/1700m	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,610,000	7,271,000
549.77.794	TandemSolo aluc./wh. Style 450X1800mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	27,890,000	30,679,000
549.77.796	Bộ kệTandem đơn 5 khay	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	30,320,000	33,352,000
549.76.124	Khay Tandem Solo 450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,670,000	2,937,000
549.76.126	Khay Tandem Solo 600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,440,000	3,784,000
549.76.134	Khay Tandem Solo 450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,670,000	2,937,000
549.76.136	Khay Tandem Solo 600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,440,000	3,784,000
549.62.904	BỘ CONVOY LAVIDO 450/1900-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	39,710,000	43,681,000
549.62.906	BỘ CONVOY LAVIDO 600/1900-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	43,180,000	47,498,000
549.77.954	BỘ CONVOY LAVIDO 450/1800MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	22,490,000	24,739,000
549.77.956	BỘ CONVOY LAVIDO 600/1800MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	24,030,000	26,433,000
549.77.254	TU-ext.C aluc./wh. 450/1800mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	22,490,000	24,739,000
545.82.584	BỘ CONVOY CENTRO,450/1900-2000 TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	44,870,000	49,357,000
545.82.614	BỘ CONVOY CENTRO,450/2100-2200 TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	49,610,000	54,571,000
546.57.431	BỘ DISPENSA XOAY, ARENA 300/1600-1800MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	32,040,000	35,244,000
546.57.433	BỘ DISPENSA XOAY, ARENA 400/1600-1800MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	33,160,000	36,476,000
546.69.284	BỘ DISPENSA XOAY LƯỚI 400/1800-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	25,780,000	28,358,000
545.75.931	BỘ PANTRY PULL OUT RỔ ARENA 160	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,350,000	10,285,000
545.75.951	BỘ PANTRY PULL OUT RỔ ARENA 228	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,950,000	12,045,000
545.75.971	BỘ PANTRY PULL OUT RỔ LƯỚI 295	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	14,880,000	16,368,000
545.94.218	BỘ TANDEM PANTRY ARENA CLASSIC 600/800	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	24,880,000	27,368,000
545.94.318	BỘ TANDEM PANTRY ARENA STYLE 600/800	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	26,250,000	28,875,000
504.76.407	Rổ nâng hạ Lento 800mm (sơn nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	6,670,000	7,337,000
504.76.408	Rổ nâng hạ Lento 900mm (sơn nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	6,830,000	7,513,000
504.76.142	Rổ nâng hạ LENTO tròn có ống đũa 800mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	8,110,000	8,921,000
504.76.143	Rổ nâng hạ LENTO tròn có ống đũa 900mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	8,300,000	9,130,000
544.40.031	Rổ chén đĩa không khung 700mm Inox304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,030,000	1,133,000
544.40.023	Rổ chén đĩa không khung 600mm Inox304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	940,000	1,034,000
544.40.013	Rổ bát đĩa PRESTO có khung 800mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,370,000	2,607,000
544.40.014	Rổ bát đĩa PRESTO có khung 900mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,700,000	2,970,000
544.40.033	Rổ chén đĩa không khung 800mm Inox304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,100,000	1,210,000
544.40.034	Rổ chén đĩa không khung 900mm Inox304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,220,000	1,342,000
544.40.011	Rổ bát đĩa PRESTO có khung 700mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,140,000	2,354,000
544.40.003	Rổ bát đĩa PRESTO có khung 600mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,030,000	2,233,000
504.76.022	Rổ nâng hạ LENTO dẹt 800mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	7,970,000	8,767,000
504.76.023	Rổ nâng hạ LENTO dẹt 900mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	8,150,000	8,965,000
504.76.009	Rổ nâng hạ LENTO tròn 600mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	7,710,000	8,481,000
504.76.010	Rổ nâng hạ LENTO tròn 700mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	7,880,000	8,668,000
504.76.012	Rổ nâng hạ LENTO tròn 800mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	8,060,000	8,866,000
504.76.013	Rổ nâng hạ LENTO tròn 900mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	8,240,000	9,064,000
504.76.020	Rổ nâng hạ LENTO dẹt 700mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	7,790,000	8,569,000
504.76.019	Rổ nâng hạ LENTO dẹt 600mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	7,620,000	8,382,000
561.56.398	BỘ CỬA CHỚP =KÍNH 900X780MM MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	13,850,000	14,958,000
504.68.923	KỆ NÂNG CHO TỦ BẾP=KL,2 KHAY,600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	13,370,000	14,707,000
504.68.913	KỆ NÂNG CHO TỦ BẾP=KL,1 KHAY,600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,210,000	11,231,000
504.68.915	KỆ NÂNG CHO TỦ BẾP=KL,1 KHAY,900MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,710,000	11,781,000
561.56.708	TỦ CLIMBER 900X780MM TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	52,360,000	56,548,800
561.56.798	BỘ CỬA CHỚP=KÍNH 900X780MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	14,830,000	16,016,400
561.56.318	Cửa chớp Climber 900x780mm (màu đen)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	66,120,000	71,409,600
561.56.718	W-unit w.clim.dr.wh/wh.900x780	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	66,120,000	71,409,600
549.20.980	SP - front door connector for cappella	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	170,000	187,000
549.20.981	SP - front door connector for kason	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	45,000	49,500
549.20.983	SP - Phụ kiện gắn cánh trước OMERO 150	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	110,000	121,000
595.00.992	SP - Phụ kiện gắn cánh OMERO 300	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	73,000	80,300
595.00.991	SP - Phụ kiện gắn cánh OMERO Multi	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	380,000	418,000
549.20.982	SP - front door connector for sonata	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	55,000	60,500
549.08.994	SP - plastic sheet for cappella 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	120,000	132,000
549.08.995	SP - plastic sheet for cappella 700mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	130,000	143,000
549.08.996	SP - Khay nhựa cho rổ Cappella 800	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
549.08.997	SP - plastic sheet for cappella 900mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	170,000	187,000
549.20.994	SP - Phụ kiện bắt ray trượt rổ Cappella	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	20,000	22,000
549.20.995	SP - runner bracket for kason , kason fl	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	11,000	12,100
595.00.990	SP - Phụ kiện gắn ray rổ OMERO	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	19,000	20,900
549.20.998	SP - Phụ kiện bắt ray OMERO 150 trái	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	19,000	20,900
549.20.997	SP - Phụ kiện bắt ray OMERO 150 phải	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	19,000	20,900
549.20.996	SP - Phụ kiện bắt ray trượt rổ Sonata	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	20,000	22,000
549.20.992	SP - Ray trượt rổ Cappella	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	430,000	473,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
549.20.993	SP - Ray trượt rổ Sonata	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	430,000	473,000
523.00.390	móc treo màu đen 5X26X40MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	33,000	36,300
523.00.301	thanh treo nhôm màu đen 800X16X50MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	400,000	440,000
523.00.330	kệ treo đựng dao màu đen	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,270,000	1,397,000
523.00.350	Kệ treo nắp, dĩa màu đen 305X72X375MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,060,000	1,166,000
523.00.310	kệ đa năng màu đen 406X130X16MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	350,000	385,000
523.00.340	Giá đỡ đa năng 328X118X162MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	940,000	1,034,000
523.00.360	kệ gia vị màu đen 328x118x403	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,310,000	1,441,000
523.00.320	giá đỡ ipad màu đen 143X45X106MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	280,000	308,000
521.01.750	HỘP ĐỰNG DỤNG CỤ=NHỰA	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	910,000	982,800
521.01.590	KỆ TREO CÓ 2 MÓC=KL, 85X45X40MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	650,000	715,000
521.01.541	KỆ DAO =KL,350X45X200MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,830,000	7,513,000
521.00.009	THANH NHÔM GẮN TƯỜNG=KL,MÀU	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,370,000	3,707,000
521.00.012	THANH TREO DẠNG RÃNH=NHÔM,1200MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,350,000	4,785,000
521.00.006	THANH NHÔM GẮN TƯỜNG=KL,MÀU	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,680,000	2,948,000
521.00.999	KEO DÁN CHO THANH TREO TƯỜNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	740,000	814,000
521.01.511	KHAY TREO CUỘN=KL,350X110X300MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,750,000	6,325,000
521.01.510	KỆ TREO GIẤY CUỘN=KL,MÀU X	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,960,000	2,156,000
521.01.522	KHAY ĐA NĂNG=KL,350X110X300MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,450,000	2,695,000
521.02.501	KỆ LẮP TRÊN RAY 350X107X8MM=KL	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,100,000	1,210,000
521.01.520	KỆ ĐA NĂNG=KL,MÀU XÁM TITAN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,940,000	2,134,000
521.01.530	KỆ ĐA NĂNG CÓ KHUNG=KL,MÀU X	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,680,000	2,948,000
521.01.591	KỆ TREO CÓ 6 MÓC=KL, 250X45X40MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	820,000	902,000
521.01.571	KỆ TREO KHĂN=KL, 350X77X46MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,130,000	1,243,000
274.52.224	Bộ phụ kiện giường xếp 1620mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	33,800,000	36,504,000
544.01.027	Khay úp chén dĩa 564x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,830,000	2,013,000
544.01.028	Khay úp chén dĩa 764x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,120,000	2,332,000
544.01.029	Khay úp chén dĩa 864x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,260,000	2,486,000
544.01.004	Khay úp chén dĩa 414x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,570,000	1,727,000
544.01.007	Khay úp chén dĩa 564x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,590,000	1,749,000
544.01.008	Khay úp dĩa 764x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,660,000	1,826,000
544.01.009	Khay úp chén dĩa 864x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,720,000	1,892,000
544.01.327	GIÁ ĐỂ CHÉN 564X263MM = KL, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,380,000	1,518,000
544.01.328	GIÁ ĐỂ CHÉN 764x263MM = KL, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,520,000	1,672,000
544.01.329	GIÁ ĐỂ CHÉN 864X263MM = KL, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,580,000	1,738,000
544.01.388	KHAY HỨNG NƯỚC 764x263MM =KL, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,200,000	1,320,000
544.01.389	KHAY HỨNG NƯỚC 864X263MM =KL, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,430,000	1,573,000
544.01.307	KHAY ÚP CHÉN ĐĨA 564X263MM, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,700,000	1,870,000
544.01.308	KHAY ÚP CHÉN ĐĨA 764x263MM, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,980,000	2,178,000
544.01.309	KHAY ÚP CHÉN ĐĨA 864X263MM, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,120,000	2,332,000
544.01.024	Khay úp chén dĩa 414x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,490,000	1,639,000
544.01.084	KHAY HỨNG NƯỚC 370X240MM =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	540,000	594,000
544.01.087	KHAY HỨNG NƯỚC 520x240MM =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	870,000	957,000
544.01.088	KHAY HỨNG NƯỚC 720X240MM=KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,150,000	1,265,000
544.01.089	KHAY ÚP CHÉN DĨA 820x240MM =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,430,000	1,573,000
502.73.902	Thùng rác gắn cánh 2x30L cho tủ 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	13,000,000	14,040,000
502.72.761	THÙNG RÁC 2 NGĂN 2X15L	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,510,000	3,790,800
502.73.901	Thùng rác 2 ngăn 19L	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	12,550,000	13,554,000
502.12.023	THÙNG RÁC =KIM LOẠI, 15L	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,600,000	1,728,000
502.12.729	THÙNG RÁC GẮN CỬA MÀU TRẮNG 15L	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,390,000	1,501,200
545.53.965	Rổ đựng gia vị Hafele	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,680,000	8,448,000
545.48.411	Rổ dụng cụ vệ sinh cleaningAGENT (đen)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,900,000	7,590,000
504.68.313	iMOVE anthracite single 600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	15,210,000	16,731,000
504.68.315	iMOVE anthracite single 900MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	15,210,000	16,731,000
504.68.323	iMOVE anthracite double 600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	19,360,000	21,296,000
637.45.344	CHÂN TỦ 120MM =NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	27,000	29,160
106.69.111	Tay nắm mạ niken mờ 334x32mm CC320	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	400,000	440,000
106.70.101	Tay nắm đen mờ 174x31mm CC 128MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
106.69.102	Tay nắm mạ niken mờ 329x32mm CC320	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	330,000	363,000
106.69.310	Tay nắm mạ màu thiếc cổ 74x32mm CC64	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	110,000	121,000
106.69.311	Tay nắm mạ màu thiếc cổ 170x32mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,000	176,000
106.69.312	Tay nắm mại màu thiếc cổ 329x32mm CC320	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	330,000	363,000
106.69.320	Tay nắm mạ màu niken đen mờ 74x32mm CC64	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	110,000	121,000
106.69.321	Tay nắm mạ màu niken đen mờ 170x32mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,000	176,000
106.69.322	Tay nắm mạ màu niken đen mờ 329x32mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	340,000	374,000
106.70.260	Tay nắm màu bạc cổ 124x23mm CC64	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	250,000	275,000
106.69.151	Tay nắm mạ màu đen 34x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	47,000	51,700
106.70.136	Tay nắm vàng mờ 56x50mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000
106.61.143	TAY NẮM TỦ 148X30MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	140,000	154,000
106.61.144	TAY NẮM TỦ 180X30MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	180,000	198,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
155.01.115	Handle Alu.silv.elox. 84x24mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	34,000	37,400
100.90.925	TAY NẮM NHÔM MÀU BẠC 148X27MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	99,000	108,900
100.90.933	TAY NẮM TỦ =KL, CC160MM 180MMX27MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	102,000	112,200
100.90.938	TAY NẮM TỦ =KL, CC320MM 340x28mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	120,000	132,000
106.60.214	TAY NẮM MÀU CRÔM BÓNG 186X31MM =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	350,000	385,000
106.60.218	TAY NẮM MÀU CRÔM BÓNG 346X31MM =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	480,000	528,000
106.62.006	Tay nắm tủ màu đồng 172x32mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	270,000	297,000
106.62.644	Tay nắm tủ bằng KL 175x26mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	230,000	253,000
107.55.933	TAY NẮM TỦ =KL, CC160MM 199x39mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
110.71.975	TAY NẮM NHÔM MÀU BẠC 150X18MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	101,000	111,100
110.72.924	TAY NẮM TỦ MÀU BẠC 140X18MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	61,000	67,100
110.72.931	TAY NẮM TỦ 332X18MM= SẮT	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	165,000
110.73.925	TAY NẮM NHÔM MÀU BẠC 148X27MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	110,000	121,000
151.76.901	TAY NẮM ÂM =KL, 111X34MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	91,000	100,100
151.99.902	TAY NẮM TỦ=KL,MÀU BẠC. 142X31X18MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	140,000	154,000
152.11.935	TAY NẮM TỦ =KL, CC224MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	210,000	231,000
152.52.051	TAY NẮM ÂM=KL,MÀU INOX MỜ,140X45X95MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	380,000	418,000
521.02.570	BỘ LINERO MOSAIQ MAXI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,860,000	11,946,000
521.02.571	SỘ LINERO MOSAIQ MIDI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,750,000	8,525,000
521.02.574	SỘ LINERO MOSAIQ MIDI, GỒM K	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,810,000	5,291,000
521.57.200	KHAY ĐỰNG ĐA NĂNG	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,040,000	1,144,000
521.57.210	KHUNG TREO GIẤY INOX, MẠ CHR	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,460,000	1,606,000
521.57.211	GIÁ ĐỰNG GIẤY CUỘN ĐÔI	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	820,000	902,000
521.57.251	KHUNG ĐỠ INOX, MẠ CHROME	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,480,000	2,728,000
521.57.260	KỆ ĐỂ LY CỐC, NHỰA AB	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	650,000	715,000
521.57.340	THỚT GỖ SỒI ĐÔI VỚI KHUNG	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,320,000	2,552,000
522.51.214	GIÁ ÚP CHEN DĨA =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,710,000	2,981,000
522.66.232	RỔ TREO 2 TẦNG L280XW185	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	350,000	385,000
540.24.207	RỔ LƯỚI GẮN MẶT TỦ 545X491X165	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,320,000	3,652,000
540.24.274	Kệ bàn ủi 403x491x165	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,290,000	4,719,000
540.24.603	RỔ ARENA STY. CLASSIC 353X491X165MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,260,000	4,686,000
540.24.605	RỔ KÉO LỌT LÒNG TỦ 500MM,	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,640,000	5,104,000
540.24.607	RỔ LẮP MẶT TRƯỚC TỦ THẤP 600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,630,000	5,093,000
540.24.927	THANH ĐỆM = NHỰA 25X485X50MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	230,000	248,400
540.25.274	Rổ ARENA 402x488x125mm (trắng)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,290,000	4,719,000
540.25.603	RỔ KÉO LỌT LÒNG ARENA STY.,400MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,080,000	3,388,000
540.25.605	RỔ KÉO GẮN VỚI CỬA TỦ, A	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,830,000	4,213,000
540.25.607	RỔ TỦ THẤP 552X488X125MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,550,000	3,905,000
540.27.204	RỔ LƯỚI LỌT LÒNG TỦ 377 X 488 X 125	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,270,000	3,597,000
540.27.604	RỔ TỦ THẤP 377X488X125MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,150,000	3,465,000
540.27.605	RỔ KÉO CHO CỬA BẢN LỀ, AR	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,080,000	3,388,000
540.27.607	RỔ TỦ THẤP 527X488X125MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,650,000	4,015,000
540.91.093	BAS LIÊN KẾT MẶT TRƯỚC	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	69,000	75,900
541.32.653	BỘ 2KHAY ARENA STY. CHO TỦ	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	16,090,000	17,699,000
544.01.207	KHAY ÚP CHÉN DĨA 564x263MM =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,290,000	1,419,000
544.01.208	KHAY ÚP CHÉN DĨA 764X263MM=KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,510,000	1,661,000
544.01.209	KHAY ÚP CHÉN DĨA 864x263MM =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,620,000	1,782,000
544.01.228	KHAY ÚP CHÉN DĨA PHẲNG	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,100,000	1,210,000
544.01.229	KHAY ÚP CHÉN DĨA 864x263MM =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,140,000	1,254,000
545.13.951	RỔ ĐỰNG ĐỒ DÙNG NHÀ BẾP cookingAGENT	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,030,000	5,533,000
545.14.906	Bộ rổ chén đĩa diningAGENT 600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,390,000	4,829,000
545.14.909	Bộ rổ bát đĩa diningAGENT 900mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,710,000	6,281,000
545.14.919	Bộ rổ xoong nồi diningAGENT 900mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,610,000	5,071,000
545.60.682	BỘ RỔ PANTRY 228MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,840,000	5,324,000
545.61.073	BỘ RỔ CHỨA KHAY NƯỚNG 150MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,750,000	5,225,000
545.94.142	BỘ PHỤ KIỆN TỦ TANDEM RỔ	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	24,050,000	26,455,000
546.58.741	BỘ KHUNG TREO DISPENSA 1200-1600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,080,000	6,688,000
548.21.002	Bộ rổ góc gắn cánh trước, mở phải	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,320,000	10,252,000
548.21.012	Bộ tủ góc	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,320,000	10,252,000
549.24.952	BỘ RỔ COOKING AGENT	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,080,000	5,588,000
549.60.999	MỞ CỬA TỰ ĐỘNG CHO BỘ CONVOY LAVIDO	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	21,220,000	23,342,000
563.58.343	ALUSION THANH NHÔM H02 MÀU ĐEN 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	800,000	880,000
563.58.943	Alusion Profile H02 Silver 22x26mm/3m	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	800,000	880,000
563.58.333	ALUSION THANH NHÔM S02 MÀU ĐEN 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	680,000	748,000
563.58.933	Thanh nhôm Alusion S02 (màu bạc)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	640,000	704,000
563.58.313	ALUSION THANH NHÔM H01 MÀU ĐEN 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	240,000	264,000
563.58.913	ALUSION THANH NHÔM H01 MÀU BẠC 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	240,000	264,000
563.58.303	THANH NHÔM ALUSION N01 MÀU ĐEN 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	280,000	308,000
563.58.903	ALUSION THANH NHÔM N01 MÀU BẠC 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	280,000	308,000
563.58.323	ALUSION THANH NHÔM S01 MÀU ĐEN 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	390,000	429,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
563.58.923	ALUSION THANH NHÔM S01 MÀU BẠC 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	410,000	451,000
260.26.998	Alusion ke nối góc (kèm vít đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	21,000	23,100
563.86.482	Ron kính 5-6m, cuộn 20m (cho Alusion)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	490,000	529,200
342.79.718	ALUSION BAS NỐI CHO BẢN LỀ 3D (TRÁI)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	99,000	108,900
342.79.785	ALUSION KE NỐI GÓC CHO S02 (PHẢI TRÊN)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	130,000	143,000
342.79.717	ALUSION BAS NỐI CHO BẢN LỀ 3D (PHẢI)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	99,000	108,900
342.79.784	ALUSION KE NỐI GÓC CHO S02 (TRÁI TRÊN)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	130,000	143,000
Ngành hàng / Category: Thiết bị gia dụng / Home Appliances					-
539.90.630	Condenser dryer grey 8kg 595*630*850mm	HA Home appliances	10 HÄFELE	17,965,000	19,761,500
539.90.600	Máy sấy 7kg Hafele màu trắng HDM-071FW	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,775,000	11,852,500
539.90.401	Máy giặt 9kg Hafele màu xám HWM-091FG	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,886,000	20,774,600
539.90.400	Máy giặt 9kg Hafele màu trắng HWM-091FW	HA Home appliances	10 HÄFELE	17,965,000	19,761,500
539.96.130	MÁY GIẶT 9KG BOSCH	HA Home appliances	20 BOSCH	43,909,000	48,299,900
534.94.551	Máy giặt sấy Hafele màu xám HWD-101FG	HA Home appliances	10 HÄFELE	20,213,000	22,234,300
534.94.550	Washer-dryer white 10kg/6kg 598x608x845	HA Home appliances	10 HÄFELE	24,257,000	26,682,700
539.96.870	Máy giặt kết hợp sấy Bosch WNA14400SG	HA Home appliances	20 BOSCH	36,759,000	40,434,900
536.94.547	Máy sấy Smeg DHT82EIN	HA Home appliances	SM SMEG	41,559,000	45,714,900
536.94.567	Máy giặt sấy Smeg LSF147E	HA Home appliances	SM SMEG	65,152,000	71,667,200
536.94.160	Máy giặt sấy Smeg WDI14C7-2	HA Home appliances	SM SMEG	70,770,000	77,847,000
538.21.340	Máy rửa chén để bàn Haféle HDW-T5551B	HA Home appliances	10 HÄFELE	17,858,000	19,643,800
539.20.640	Countert.dishwasher.stst black color.	HA Home appliances	10 HÄFELE	11,430,000	12,573,000
538.21.200	Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-F60E	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,928,000	20,820,800
533.23.310	Máy rửa chén Hafele HDW-F60F	HA Home appliances	10 HÄFELE	30,896,000	33,985,600
535.29.590	Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-F60G	HA Home appliances	10 HÄFELE	14,542,000	15,996,200
538.21.330	Máy Rửa Chén Âm Toàn Phần HDW-FI60A	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,459,000	24,704,900
533.23.276	MÁY RỬA CHÉN ÂM TỦ MÀU ĐEN - HDW-B451B	HA Home appliances	10 HÄFELE	16,434,000	18,077,400
533.23.210	Máy rửa chén bán âm Hafele HDW-HI60B	HA Home appliances	10 HÄFELE	25,717,000	28,288,700
533.23.320	Máy rửa chén âm Hafele HDW-FI60D	HA Home appliances	10 HÄFELE	25,717,000	28,288,700
538.21.320	Máy rửa chén bán âm Hafele HDW-SI60AB	HA Home appliances	10 HÄFELE	21,336,000	23,469,600
536.24.621	Máy rửa chén âm Smeg STL323BL	HA Home appliances	SM SMEG	53,917,000	59,308,700
536.24.671	Fully intergrated dishwasher STL333CL	HA Home appliances	SM SMEG	49,526,000	54,478,600
536.24.663	Máy rửa chén bán âm Smeg PL364CX	HA Home appliances	SM SMEG	50,548,000	55,602,800
536.61.93X	Minibar 45L (BC-48L)	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,301,000	5,831,100
535.14.593	Tủ lạnh Smeg FD70FN1HX	HA Home appliances	SM SMEG	52,794,000	58,073,400
535.14.611	Tủ lạnh Smeg FAB28RBL5	HA Home appliances	SM SMEG	82,006,000	90,206,600
535.14.545	Tủ lạnh Smeg màu kem FAB28RCR5	HA Home appliances	SM SMEG	82,006,000	90,206,600
535.14.537	Tủ lạnh Smeg màu cờ Ý FAB28RDIT5	HA Home appliances	SM SMEG	123,574,000	135,931,400
535.14.618	Tủ lạnh Smeg màu xanh nhạt FAB28RPB5	HA Home appliances	SM SMEG	82,006,000	90,206,600
535.14.619	Tủ lạnh Smeg FAB28RRD5	HA Home appliances	SM SMEG	82,006,000	90,206,600
535.14.622	Tủ lạnh âm Smeg CI178NFDTH	HA Home appliances	SM SMEG	63,928,000	70,320,800
534.14.231	Tủ Lạnh Đơn Ngăn Đá Dưới - HF-B3241F	HA Home appliances	10 HÄFELE	27,159,000	29,874,900
539.16.230	Tủ lạnh SIDE-BY-SIDE Hafele HF-SBSIC	HA Home appliances	10 HÄFELE	78,634,000	86,497,400
534.14.230	TỦ LẠNH HAFELE NGĂN ĐÁ DƯỚI HF-BF324	HA Home appliances	10 HÄFELE	28,077,000	30,884,700
534.14.100	Tủ lạnh SBS Hafele HF-SB5601FB	HA Home appliances	10 HÄFELE	32,674,000	35,941,400
534.14.110	Tủ lạnh SBS màu đen-632L-HF-SB6321FB	HA Home appliances	10 HÄFELE	35,227,000	38,749,700
534.14.021	Tủ lạnh SBS Hafele 562L HF-SB5321FB	HA Home appliances	10 HÄFELE	30,631,000	33,694,100
539.16.600	Tủ lạnh Bosch KAN93VIFPG	HA Home appliances	20 BOSCH	91,913,000	101,104,300
535.14.999	Tủ lạnh SBS Smeg lấy đá ngoài SBS662X	HA Home appliances	SM SMEG	111,216,000	122,337,600
535.14.998	Tủ lạnh SBS Smeg	HA Home appliances	SM SMEG	79,758,000	87,733,800
535.14.663	Tủ lạnh SBS Smeg SBS63XDF	HA Home appliances	SM SMEG	79,758,000	87,733,800
538.11.800	TỦ RƯỢU ÂM HAFELE HW-B36A	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,293,000	21,222,300
535.14.571	Tủ rượu âm tủ Smeg CVI621RWNR3	HA Home appliances	SM SMEG	123,574,000	135,931,400
535.14.631	Tủ rượu Smeg DSN CVI621NR3	HA Home appliances	SM SMEG	108,969,000	119,865,900
534.14.080	Tủ lạnh âm Hafele HF-BI60X	HA Home appliances	10 HÄFELE	30,100,000	33,110,000
535.14.584	Tủ lạnh Smeg FA8005RAO5	HA Home appliances	SM SMEG	146,044,000	160,648,400
535.14.607	Tủ lạnh âm Smeg C8174DN2E	HA Home appliances	SM SMEG	71,486,000	78,634,600
568.30.310	Tủ mát Minibar HF-M461B	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,586,000	5,044,600
535.02.611	Lò nướng âm tủ HO-KT60A9	HA Home appliances	10 HÄFELE	33,373,000	36,710,300
538.61.442	LÒ NƯỚNG ÂM TỦ HAFELE HO-4KT70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	13,578,000	14,935,800
538.61.431	Lò nướng âm tủ Hafele	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,101,000	11,111,100
538.01.441	Lò nướng âm tủ Hafele HO-6T70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	21,336,000	23,469,600
538.61.441	Lò nướng âm tủ Hafele	HA Home appliances	10 HÄFELE	13,471,000	14,818,100
538.61.451	Lò nướng âm tủ Hafele HO-4K70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	12,909,000	14,199,900
534.05.571	LÒ NƯỚNG ÂM TỦ HAFELE HO-KT60C	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,988,000	21,986,800
534.05.581	LÒ NƯỚNG HAFELE HO-K60B	HA Home appliances	10 HÄFELE	16,505,000	18,155,500
535.62.571	Lò nướng âm tủ HAFELE HC-O621KB	HA Home appliances	10 HÄFELE	14,145,000	15,559,500
538.01.421	Lò nướng âm tủ 72 lít Hafele HO-8T72A	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,459,000	24,704,900
539.06.402	LÒ NƯỚNG ÂM TỦ HBF133BS0A	HA Home appliances	20 BOSCH	20,418,000	22,459,800
539.66.241	Lò nướng âm Bosch HBG633BS1A	HA Home appliances	20 BOSCH	39,926,000	43,918,600
539.66.281	Lò nướng âm tủ Bosch HBF113BR0A	HA Home appliances	20 BOSCH	17,762,000	19,538,200

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
536.64.982	Lò nướng âm Smeg SO6102TS	HA Home appliances	SM SMEG	58,973,000	64,870,300
536.74.971	Built-in oven Smeg SO6101TB3	HA Home appliances	SM SMEG	44,930,000	49,423,000
536.64.991	Lò nướng âm Smeg SOP6104TPN	HA Home appliances	SM SMEG	83,231,000	91,554,100
536.74.791	Lò nướng âm Smeg SOP6604TPNR	HA Home appliances	SM SMEG	96,048,000	105,652,800
536.64.753	Lò nướng âm tủ Smeg SF6381X	HA Home appliances	SM SMEG	36,503,000	40,153,300
535.34.000	LÒ VI SÓNG KẾT HỢP NƯỚNG ÂM HM-B38A	HA Home appliances	10 HÄFELE	11,224,000	12,346,400
538.01.111	Lò vi sóng âm Hafele HM-B38C	HA Home appliances	10 HÄFELE	12,909,000	14,199,900
538.31.200	LÒ VI SÓNG KẾT HỢP NƯỚNG HM-B38D	HA Home appliances	10 HÄFELE	14,145,000	15,559,500
538.01.431	Lò nướng kết hợp visóng Hafele HCO-8T50A	HA Home appliances	10 HÄFELE	28,864,000	31,750,400
535.02.731	LÒ NƯỚNG KẾT HỢP VI SÓNG ÂM TỦ	HA Home appliances	10 HÄFELE	31,784,000	34,962,400
538.31.280	Lò vi sóng Hafele HW-F30A (538.31.280)	HA Home appliances	10 HÄFELE	8,190,000	9,009,000
538.31.270	Lò vi sóng Hafele HW-F23B	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,708,000	5,178,800
536.64.961	Lò nướng, vi sóng âm tủ Smeg FMI120N2	HA Home appliances	SM SMEG	33,020,000	36,322,000
536.74.911	Lò nướng kết hợp vi sóng Smeg SO4102M1B3	HA Home appliances	SM SMEG	76,899,000	84,588,900
536.34.203	Lò nướng + vi sóng Smeg MOE25X	HA Home appliances	SM SMEG	16,505,000	18,155,500
536.34.192	Lò vi sóng Smeg FMI120S2	HA Home appliances	SM SMEG	34,144,000	37,558,400
536.34.161	Lò vi sóng âm tủ Smeg FMI325X	HA Home appliances	SM SMEG	34,144,000	37,558,400
536.54.079	Máy pha cà phê Smeg CMS4604NR	HA Home appliances	SM SMEG	141,550,000	155,705,000
538.61.461	Lò nướng hấp âm tủ Hafele HSO-8T72A	HA Home appliances	10 HÄFELE	30,324,000	33,356,400
536.54.882	Khay giữ ấm Smeg	HA Home appliances	SM SMEG	34,144,000	37,558,400
536.61.827	Bếp Từ 2 Vùng Nấu Hafele HC-I7520B	HA Home appliances	10 HÄFELE	21,541,000	23,695,100
536.61.831	Bếp Từ 3 Vùng Nấu Hafele HC-I6030B	HA Home appliances	10 HÄFELE	20,838,000	22,921,800
536.61.791	Bếp Từ 3 Vùng Nấu HAFELE_HC-I603B	HA Home appliances	10 HÄFELE	23,043,000	25,347,300
533.09.901	Bếp từ 3 Vùng Nấu Hafele HC-I6032B	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,624,000	21,586,400
536.61.801	Bếp Từ 3 Vùng Nấu HAFELE_HC-I6037B	HA Home appliances	10 HÄFELE	29,205,000	32,125,500
536.61.810	Bếp Domino 1 vùng nấu Hafele HC-I3013BB	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,135,000	2,348,500
536.61.770	Bếp Từ Domino 2 Vùng Nấu HAFELE_HC-I302B	HA Home appliances	10 HÄFELE	15,311,000	16,842,100
536.61.930	Bếp từ Domino 2vùng nấu Hafele HC-I3021B	HA Home appliances	10 HÄFELE	7,499,000	8,248,900
536.61.695	Bếp điện từ hồng ngoại Hafele HC-M772D	HA Home appliances	10 HÄFELE	27,239,000	29,962,900
536.61.705	bếp từ hồng ngoại Hafele HC-M773D	HA Home appliances	10 HÄFELE	31,132,000	34,245,200
536.01.905	Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-I773D	HA Home appliances	10 HÄFELE	28,003,000	30,803,300
536.61.736	BẾP TỪ 2 VÙNG NẤU HAFELE HC-I3732A	HA Home appliances	10 HÄFELE	14,678,000	16,145,800
536.01.911	Bếp từ đa vùng nấu Hafele HC-IF60D	HA Home appliances	10 HÄFELE	30,660,000	33,726,000
536.61.665	Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-IF77D	HA Home appliances	10 HÄFELE	31,125,000	34,237,500
535.02.040	BẾP TỪ 4 VÙNG NẤU HAFELE HC-I604D	HA Home appliances	10 HÄFELE	28,419,000	31,260,900
536.61.655	Bếp từ Hafele kết hợp hút mùi HC-IHH77D	HA Home appliances	10 HÄFELE	70,770,000	77,847,000
536.61.595	SP - bộ kit cho bếp kết hợp hút mùi539.6	HA Home appliances	10 HÄFELE	8,570,000	9,427,000
536.61.760	Bếp từ âm một vùng nấu HC-I3012BB	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,483,000	4,931,300
539.06.870	BẾP TỪ BOSCH PIB375FB1E	HA Home appliances	20 BOSCH	22,562,000	24,818,200
539.06.641	BẾP TỪ BOSCH PID631BB1E	HA Home appliances	20 BOSCH	31,857,000	35,042,700
539.66.791	Bếp từ BOSCH 4 vùng nấu 60cm	HA Home appliances	20 BOSCH	39,006,000	42,906,600
539.66.831	BẾP TỪ 3 VÙNG NẤU PUC631BB1E	HA Home appliances	20 BOSCH	22,256,000	24,481,600
539.64.004	Bếp từ âm 3 vùng nấu Bosch PID675DC1E	HA Home appliances	20 BOSCH	35,534,000	39,087,400
539.66.871	Bếp từ Bosch PUC61KAA5E	HA Home appliances	20 BOSCH	22,256,000	24,481,600
536.04.200	Bếp từ Smeg SI5322B	HA Home appliances	SM SMEG	28,302,000	31,132,200
536.04.221	Bếp Từ Smeg SI4642B 4 Vùng Nấu 60cm	HA Home appliances	SM SMEG	39,312,000	43,243,200
535.64.143	Bếp từ Smeg SIM631WLDR	HA Home appliances	SM SMEG	47,176,000	51,893,600
536.64.091	Bếp từ âm Smeg 60cm SI5632D	HA Home appliances	SM SMEG	35,379,000	38,916,900
536.64.081	Bếp điện từ đa vùng nấu Smeg SI1M7733B	HA Home appliances	SM SMEG	44,816,000	49,297,600
536.01.781	BẾP ĐIỆN 4 VÙNG NẤU HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	12,141,000	13,355,100
536.01.741	BẾP ĐIỆN 3 VÙNG NẤU HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	15,437,000	16,980,700
536.01.901	Bếp hồng ngoại Hafele HC-R603D	HA Home appliances	10 HÄFELE	16,505,000	18,155,500
536.61.670	Bếp điện domino HC-R302D	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,550,000	11,605,000
535.64.241	Bếp hồng ngoại đôi Smeg SE332EB	HA Home appliances	SM SMEG	23,583,000	25,941,300
536.64.101	BẾP HỒNG NGOẠI BA VÙNG NẤU SMEG SE363ETB	HA Home appliances	SM SMEG	30,660,000	33,726,000
538.86.095	Máy hút mùi 70cm Hafele HC-BI70B	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,344,000	4,778,400
533.80.038	Máy hút mùi Hafele HH-BI79A	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,550,000	11,605,000
533.80.027	Máy hút mùi Hafele HH-BI72A	HA Home appliances	10 HÄFELE	17,628,000	19,390,800
539.81.083	Máy hút mùi âm tủ Hafele HH-TI60D	HA Home appliances	10 HÄFELE	6,506,000	7,156,600
539.81.085	MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ HH-TI90D	HA Home appliances	10 HÄFELE	7,629,000	8,391,900
539.81.073	MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ HH-TG60E	HA Home appliances	10 HÄFELE	8,190,000	9,009,000
539.81.075	MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ HH-TG90E	HA Home appliances	10 HÄFELE	9,427,000	10,369,700
539.81.715	MÁY HÚT MÙI ĐẢO HAFELE HH-IS90A	HA Home appliances	10 HÄFELE	35,379,000	38,916,900
538.80.920	SP - Bo mạch chính PCB - 495.38.217	HA Home appliances	10 HÄFELE	551,000	606,100
533.89.031	Máy hút mùi Hafele HH-S70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	6,506,000	7,156,600
533.89.021	Máy hút mùi Hafele HH-SG70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	8,864,000	9,750,400
533.89.041	MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ HAFELE HH-S60A	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,832,000	6,415,200
533.86.817	Máy hút mùi Hafele HH-TT70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,804,000	5,284,400
533.86.807	Máy hút mùi Hafele HH-WT70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	7,067,000	7,773,700
539.81.194	MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HH-WVG80D	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,346,000	24,580,600

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
539.89.335	Máy hút mùi Hafele HH-WVG90B	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,864,000	20,750,400
539.81.158	Máy hút mùi Hafele HH-WI70C	HA Home appliances	10 HÄFELE	14,145,000	15,559,500
539.81.175	Máy hút mùi Hafele HH WI90B	HA Home appliances	10 HÄFELE	14,145,000	15,559,500
539.81.185	Máy hút mùi Hafele HH-WG90B	HA Home appliances	10 HÄFELE	15,270,000	16,797,000
535.82.203	MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	24,706,000	27,176,600
533.80.203	Máy hút mùi Hafele HHWVGS90A	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,346,000	24,580,600
533.86.003	MÁY HÚT MÙI TREO TƯỜNG HAFELE HH-WVS90A	HA Home appliances	10 HÄFELE	25,830,000	28,413,000
533.89.013	Máy hút mùi gắn tường HH-WVG90C	HA Home appliances	10 HÄFELE	17,628,000	19,390,800
539.86.092	MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ DFT63AC50	HA Home appliances	20 BOSCH	12,349,000	13,583,900
539.86.473	MÁY HÚT MÙI	HA Home appliances	20 BOSCH	33,695,000	37,064,500
536.84.917	SP- lọc than hoạt tính của KSET91E2	HA Home appliances	SM SMEG	787,000	849,960
536.84.493	Máy hút mùi Smeg KBT900XE	HA Home appliances	SM SMEG	23,583,000	25,941,300
536.84.503	Máy hút mùi gắn tường Smeg KBT700XE	HA Home appliances	SM SMEG	22,346,000	24,580,600
536.84.433	Máy hút mùi Smeg KBT600XE	HA Home appliances	SM SMEG	22,346,000	24,580,600
536.84.628	Máy hút mùi đảo Smeg KI90XE	HA Home appliances	SM SMEG	56,614,000	62,275,400
535.84.101	Smeg DSN KV694R angled hood. 900mm	HA Home appliances	SM SMEG	56,676,000	62,343,600
536.84.832	Máy hút mùi Smeg KSET62E	HA Home appliances	SM SMEG	9,427,000	10,369,700
536.84.872	MÁY HÚT MÙI SMEG KSET92E	HA Home appliances	SM SMEG	11,786,000	12,964,600
536.84.882	Máy hút mùi âm tủ Smeg KSET66VNE2	HA Home appliances	SM SMEG	21,223,000	23,345,300
536.84.742	Máy hút mùi âm tủ Smeg KSGT73X	HA Home appliances	SM SMEG	30,223,000	33,245,300
536.84.930	SP - Phụ kiện-Lọc than hoạt tính	HA Home appliances	SM SMEG	1,573,000	1,730,300
536.74.751	Bếp từ kết hợp lò nướng Smeg TR90IBL9	HA Home appliances	SM SMEG	102,127,000	112,339,700
535.43.350	Phụ kiện máy trộn Smeg SMPC01	HA Home appliances	SM SMEG	1,933,000	2,126,300
535.43.410	Phụ kiện máy trộn Smeg SMMG01	HA Home appliances	SM SMEG	3,836,000	4,219,600
535.43.367	Phụ kiện: chai nước Smeg BGF01	HA Home appliances	SM SMEG	1,893,000	2,082,300
535.43.351	SP - Phụ kiện trộn bột Smeg SMDH01	HA Home appliances	SM SMEG	1,060,000	1,166,000
535.43.364	SP - Phụ kiện HBFP01 của máy xay cắt thứ	HA Home appliances	SM SMEG	2,921,000	3,213,100
535.43.358	SP - Phụ kiện máy trộn Smeg SMSG01	HA Home appliances	SM SMEG	4,163,000	4,579,300
535.43.791	SP - Phụ kiện máy trộn Smeg SMIC02	HA Home appliances	SM SMEG	3,179,000	3,496,900
535.43.361	SP - Phụ kiện trộn bột Smeg SMFB02	HA Home appliances	SM SMEG	2,271,000	2,498,100
535.43.362	Tô trộn bột thủy tinh Smeg 4,8 L SMGB01	HA Home appliances	SM SMEG	379,000	416,900
535.43.790	SP - Phụ kiện máy trộn Smeg SMIC01	HA Home appliances	SM SMEG	4,541,000	4,995,100
535.43.363	SP - Phụ kiện máy trộn Smeg SMWW02	HA Home appliances	SM SMEG	1,062,000	1,168,200
535.43.357	SP - Phụ kiện máy trộn Smeg SMTC01	HA Home appliances	SM SMEG	3,179,000	3,496,900
535.43.360	Phụ kiện tô trộn bột Smeg 4,8 L SMB401	HA Home appliances	SM SMEG	2,725,000	2,997,500
535.43.755	Ấm đun chỉnh n.độ Smeg màu kem KLF04CREU	HA Home appliances	SM SMEG	9,597,000	10,556,700
535.43.676	Ấm đun nước Smeg màu hồng KLF03PKEU	HA Home appliances	SM SMEG	6,608,000	7,268,800
535.43.668	Máy nướng bánh mì Smeg lam nhạtTSF01PBEU	HA Home appliances	SM SMEG	6,608,000	7,268,800
535.43.665	Máy nướng bánh mì Smeg màu kem TSF01CREU	HA Home appliances	SM SMEG	6,608,000	7,268,800
535.43.669	Máy nướng bánh mì Smeg màu đỏ TSF01RDEU	HA Home appliances	SM SMEG	6,608,000	7,268,800
535.43.638	Máy xay sinh tố Smeg lam nhạt BLF01PBEU	HA Home appliances	SM SMEG	9,918,000	10,909,800
535.43.635	Máy xay sinh tố Smeg màu kem BLF01CREU	HA Home appliances	SM SMEG	9,918,000	10,909,800
535.43.639	Máy xay sinh tố Smeg màu đỏ BLF01RDEU	HA Home appliances	SM SMEG	9,918,000	10,909,800
535.43.690	Máy vắt cam Smeg D&G CJF01DGEU	HA Home appliances	SM SMEG	26,463,000	29,109,300
535.43.648	Máy vắt cam Smeg xanh lam nhạt CJF01PBEU	HA Home appliances	SM SMEG	7,711,000	8,482,100
535.43.645	MÁY VẮT CAM SMEG MÀU KEM CJF01CREU	HA Home appliances	SM SMEG	7,711,000	8,482,100
535.43.850	Máy ép cam màu lục nhạt Smeg CJF01PGEU	HA Home appliances	SM SMEG	7,711,000	8,482,100
535.43.646	Máy ép cam màu hồng Smeg CJF01PKEU	HA Home appliances	SM SMEG	7,711,000	8,482,100
535.43.649	Máy vắt cam Smeg màu đỏ CJF01RDEU	HA Home appliances	SM SMEG	7,711,000	8,482,100
535.44.015	Máy xay cà phê màu kem Smeg CGF01CREU	HA Home appliances	SM SMEG	13,237,000	14,560,700
535.44.018	Máy xay cà phê Smeg xanh dương CGF01PBEU	HA Home appliances	SM SMEG	13,237,000	14,560,700
535.44.010	Máy xay cà phê lục nhạt Smeg CGF01PGEU	HA Home appliances	SM SMEG	13,237,000	14,560,700
535.44.019	Máy xay cà phê màu đỏ Smeg CGF01RDEU	HA Home appliances	SM SMEG	13,237,000	14,560,700
535.43.658	Máy pha cà phê Smeg màu xanh dương	HA Home appliances	SM SMEG	19,845,000	21,829,500
535.43.655	Máy pha cà phê Smeg màu kem ECF01CREU	HA Home appliances	SM SMEG	19,845,000	21,829,500
535.43.651	Máy pha cafe màu lục Smeg ECF01PGEU	HA Home appliances	SM SMEG	19,845,000	21,829,500
535.43.656	Máy pha cafe màu hồng Smeg ECF01PKEU	HA Home appliances	SM SMEG	19,845,000	21,829,500
535.43.659	Máy pha cà phê Smeg màu đỏ	HA Home appliances	SM SMEG	19,845,000	21,829,500
535.44.071	Smeg hand blender black HBF22BLEU	HA Home appliances	SM SMEG	7,711,000	8,482,100
535.44.075	Máy xay cầm tay màu kem Smeg HBF22CREU	HA Home appliances	SM SMEG	7,711,000	8,482,100
535.44.079	Máy xay cầm tay Smeg, màu đỏ HBF22RDEU	HA Home appliances	SM SMEG	7,711,000	8,482,100
535.44.005	Máy trộn cầm tay Smeg màu kem HMF01CREU	HA Home appliances	SM SMEG	7,942,000	8,736,200
535.44.008	Máy trộn cầm tay lam nhạt Smeg HMF01PBEU	HA Home appliances	SM SMEG	7,942,000	8,736,200
535.44.000	Máy trộn cầm tay Smeg xanh lục HMF01PGEU	HA Home appliances	SM SMEG	7,942,000	8,736,200
535.44.006	Máy trộn cầm tay Smeg màu hồng HMF01PKEU	HA Home appliances	SM SMEG	7,942,000	8,736,200
535.43.700	Ấm đun nước Smeg D&G KLF03DGEU	HA Home appliances	SM SMEG	26,463,000	29,109,300
535.43.678	Ấm đun nước Smeg xanh dương KLF03PBEU	HA Home appliances	SM SMEG	6,608,000	7,268,800
535.43.675	Ấm đun nước Smeg màu kem KLF03CREU	HA Home appliances	SM SMEG	6,608,000	7,268,800
535.43.671	Ấm đun nước Smeg KLF03EGMEU	HA Home appliances	SM SMEG	6,608,000	7,268,800
535.43.860	Ấm đun nước lục nhạt Smeg KLF03PGEU	HA Home appliances	SM SMEG	6,608,000	7,268,800

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
535.43.679	Ấm đun nước Smeg màu đỏ KLF03RDEU	HA Home appliances	SM SMEG	6,608,000	7,268,800
569.82.270	Vòi bếp đầu vòi rút 280 chrome MID1CR	HA Home appliances	SM SMEG	11,235,000	12,358,500
535.43.680	Máy nướng bánh mì Smeg D&G	HA Home appliances	SM SMEG	26,463,000	29,109,300
535.43.628	Máy ép chậm Smeg xanh lam nhạt SJF01PBEU	HA Home appliances	SM SMEG	28,669,000	31,535,900
535.43.625	Máy ép chậm Smeg màu kem SJF01CREU	HA Home appliances	SM SMEG	28,669,000	31,535,900
535.43.629	Máy ép chậm Smeg màu đỏ SJF01RDEU	HA Home appliances	SM SMEG	28,669,000	31,535,900
535.43.608	Máy trộn Smeg xanh lam nhạt SMF02PBEU	HA Home appliances	SM SMEG	25,360,000	27,896,000
535.43.605	Máy trộn Smeg màu kem SMF02CREU	HA Home appliances	SM SMEG	25,360,000	27,896,000
535.43.601	Máy trộn bột màu lục nhạt Smeg SMF02PGEU	HA Home appliances	SM SMEG	25,360,000	27,896,000
535.43.606	Máy trộn bột màu hồng Smeg SMF02PKEU	HA Home appliances	SM SMEG	25,360,000	27,896,000
535.43.609	Máy trộn Smeg màu đỏ SMF02RDEU	HA Home appliances	SM SMEG	25,360,000	27,896,000
535.43.661	Máy nướng bánh mì Smeg lục nhạtTSF01PGEU	HA Home appliances	SM SMEG	6,608,000	7,268,800
535.44.060	Máy nướng bánh mì lục nhạt SmegTSF02PGEU	HA Home appliances	SM SMEG	9,597,000	10,556,700
535.44.066	Máy nướng bánh mì Smeg hồng TSF02PKEU	HA Home appliances	SM SMEG	9,597,000	10,556,700
535.44.048	Ấm đun đổi n.độ Smeg xanh lam KLF04PBEU	HA Home appliances	SM SMEG	9,597,000	10,556,700
535.44.040	Ấm đun nước Smeg xanh lá cây KLF04PGEU	HA Home appliances	SM SMEG	9,597,000	10,556,700
535.44.046	Ấm đun chỉnh n.độ Smeg hồng KLF04PKEU	HA Home appliances	SM SMEG	9,597,000	10,556,700
535.43.666	Máy nướng bánh mì hồng Smeg TSF01PKEU	HA Home appliances	SM SMEG	6,608,000	7,268,800
531.08.001	BỘ NỒI BẾP TỪ HAFELE 3 NỒI 1 CHẢO	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,978,000	4,375,800
531.08.006	BỘ NỒI 7 CÁI, INOX, MÀU KEM	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,778,000	6,355,800
531.08.007	Nồi bếp từ Häfele 20x11.5cm	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,145,000	1,259,500
531.08.008	Chảo chống dính Hafele 24X4.5cm	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,040,000	1,144,000
531.08.040	BỘ 2 NỒI, 1 CHẢO CHIÊN 1 CHẢO SÂU	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,881,000	4,269,100
531.08.042	BỘ NỒI BẾP TỪ-MÀU ĐỎ	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,827,000	6,409,700
531.08.043	BỘ NỒI BẾP TỪ-MÀU ĐEN	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,827,000	6,409,700
532.78.621	SP-533.89.041-FRONTAL PANNEL 60	HA Home appliances	10 HÄFELE	449,000	493,900
532.78.733	SP-536.61.930-Long+Short+Crystal SCHOTT	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,675,000	2,942,500
532.79.036	SP - Mặt kính phía trước-538.86.095	HA Home appliances	10 HÄFELE	375,000	412,500
532.79.145	SP-535.43.659-SMALL ONE-CUP	HA Home appliances	SM SMEG	535,000	588,500
532.79.157	SP - bo mạch chính của nồi chiên535.43.7	HA Home appliances	10 HÄFELE	342,000	376,200
532.79.224	SP - Bộ xếp chồng cho máy giặt 539.96.13	HA Home appliances	20 BOSCH	1,819,000	2,000,900
532.79.422	SP-Khay hứng dầu của lò nướng 536.64.982	HA Home appliances	SM SMEG	1,070,000	1,177,000
532.79.947	SP-538.61.431-Door inner glass	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.79.948	SP-538.61.431-Door middle glass	HA Home appliances	10 HÄFELE	209,000	229,900
532.79.952	SP-538.61.431-Outer Door Drop Glue Ass	HA Home appliances	10 HÄFELE	663,000	729,300
532.80.016	SP - Bảng hiển thị nhỏ-536.61.990	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.80.018	SP - Fan- 536.61.990	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.80.025	SP - Máy nén tủ lạnh 5MF/4TM283-539.16.2	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,922,000	5,414,200
532.80.027	SP - H.V Máy biến áp - 538.01.111	HA Home appliances	10 HÄFELE	696,000	765,600
532.80.028	SP - Heater-538.01.111	HA Home appliances	10 HÄFELE	128,000	140,800
532.80.032	SP - Đĩa thủy tinh của lò 538.31.270	HA Home appliances	10 HÄFELE	128,000	140,800
532.80.036	SP - Display circuit board-534.14.020	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,498,000	1,647,800
532.80.055	SP - Bộ làm đá tự động-535.14.999	HA Home appliances	SM SMEG	2,889,000	3,177,900
532.80.058	SP - bộ lọc của 535.14.999	HA Home appliances	SM SMEG	2,782,000	3,060,200
532.80.063	SP - mặt kính của bếp 536.04.200	HA Home appliances	SM SMEG	4,387,000	4,825,700
532.80.067	SP - Bảng điều khiển chính - 534.14.080	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,210,000	3,531,000
532.80.077	SP - Cụm máy nén - 534.14.080	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,461,000	2,707,100
532.80.091	SP - 533.23.320-DISPLAY CARD VI5/WHITE/V	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,568,000	2,824,800
532.80.092	SP - Khoá cửa-533.23.320	HA Home appliances	10 HÄFELE	364,000	400,400
532.80.096	SP - Dây kéo cửa - 533.23.320	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.80.138	SP - door ass'y-538.61.442	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,140,000	2,354,000
532.80.142	SP - charcoal filter-CM150 - 538.80.084	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.80.192	SP - Display Panel - 538.21.320	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,177,000	1,294,700
532.80.203	SP - cối xay chính của 535.43.277	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.80.204	SP - cối xay thịt của 535.43.277	HA Home appliances	10 HÄFELE	128,000	140,800
532.80.205	SP - Grinder Jar-535.43.277	HA Home appliances	10 HÄFELE	161,000	177,100
532.80.207	SP - Ống thoát nước - 538.21.330/310/320	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.80.212	SP - Power board-538.01.681	HA Home appliances	10 HÄFELE	770,000	847,000
532.80.267	SP - 536.24.582-KIT LOCK.REV + SPACER	HA Home appliances	SM SMEG	96,000	105,600
532.80.342	SP - Phần Thân hình-535.43.732	HA Home appliances	10 HÄFELE	674,000	741,400
532.80.344	SP - Nắp -535.43.731	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.80.346	SP - sạc của máy hút bụi 535.43.079	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400
532.80.348	SP - phụ kiện đầu hút 535.43.079	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.80.361	SP - nồi bên trong của 535.43.712	HA Home appliances	10 HÄFELE	353,000	388,300
532.80.362	SP - Lọc -535.43.711	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.80.433	SP - 536.64.872-INNER DOOR ASSY	HA Home appliances	SM SMEG	3,745,000	4,119,500
532.80.435	SP - 535.43.630- JAR+HANDLE	HA Home appliances	SM SMEG	3,210,000	3,531,000
532.80.436	SP - bộ lưỡi dao cắt inox-535.43.630	HA Home appliances	SM SMEG	1,284,000	1,412,400
532.80.451	SP - cối xay của 535.43.278	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.80.452	SP - Đế dao của máy xay sinh tố 535.43.2	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
532.80.461	Spare part - Outer Door - 535.29.590	HA Home appliances	10 HÄFELE	920,000	1,012,000
532.80.467	SP - Bo mạch chính của MRC 533.23.210	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,498,000	1,647,800
532.80.479	SP - 535.43.659-WATER TANK	HA Home appliances	SM SMEG	642,000	706,200
532.80.493	SP - khớp nối thân máy của 535.43.608	HA Home appliances	SM SMEG	792,000	871,200
532.80.509	SP - que đánh trứng của 535.43.276	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.80.786	SP-535.14.522 - Khay đựng rau củ	HA Home appliances	SM SMEG	2,140,000	2,354,000
532.80.792	SP - glass panel - 538.66.477	HA Home appliances	10 HÄFELE	696,000	765,600
532.80.797	SP - nắp đầu đốt ngoài-538.66.477&507	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.80.809	SP - van điều tiết gas (ffd) - 538.66.47	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.80.811	SP - mặt kính - 538.66.507	HA Home appliances	10 HÄFELE	696,000	765,600
532.80.813	SP - #29 - chốt đánh lửa - 538.66.507	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.80.819	SP - Cụm khung kính bếp từ-536.61.770	HA Home appliances	10 HÄFELE	6,955,000	7,650,500
532.80.997	SP - Cụm khung kính bếp-536.61.787	HA Home appliances	10 HÄFELE	9,309,000	10,239,900
532.83.040	SP - Bộ KIT trang trí - 535.34.020	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,498,000	1,647,800
532.83.051	SP - COMP. FMXY9C/VCC/EO-539.16.230	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,173,000	4,590,300
532.83.106	SP - Cụm ống thoát nước - 534.14.250	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	103,680
532.83.203	SP - Cần phun nước ở trên ARM-RAL 7046/2	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.83.336	SP - motor- 535.43.087	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,017,000	1,118,700
532.83.337	SP - cánh cửa của lò 538.01.111	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,926,000	2,080,080
532.83.400	SP - nắp cối xay thịt của 535.43.090	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.83.413	SP - nắp đậy của máy xay 535.43.271	HA Home appliances	40 HAFELE(MT)	321,000	353,100
532.83.414	SP - đế dao cối xay của 535.43.271	HA Home appliances	10 HÄFELE	482,000	530,200
532.83.415	SP - bảng điều khiển của máy xay535.43.2	HA Home appliances	10 HÄFELE	353,000	388,300
532.83.439	SP - Vỉ nướng-538.01.411/421/431	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.83.453	SP - bộ điều khiển điện tử-535.64.169	HA Home appliances	SM SMEG	3,210,000	3,531,000
532.83.462	SP - Vỉ nướng gốm-538.01.411/421/431	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.83.476	SP - Bo mạch cảm ứng W12R0-533.23.310	HA Home appliances	10 HÄFELE	910,000	1,001,000
532.83.483	SP - Mặt kính của 536.61.990	HA Home appliances	10 HÄFELE	235,000	258,500
532.83.484	SP - bảng hiển thị 536.61.990	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400
532.83.485	SP - bo mạch chính của bếp 536.61.990	HA Home appliances	10 HÄFELE	439,000	482,900
532.83.534	SP - Đồng hồ kỹ thuật số HBF113BR0A	HA Home appliances	20 BOSCH	1,712,000	1,883,200
532.83.557	SP - Cụm linh kiện thông hơi-539.20.520	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.83.558	SP - Pin của model 535.43.079	HA Home appliances	10 HÄFELE	974,000	1,071,400
532.83.559	SP - hộp chứa bụi của 535.43.079	HA Home appliances	10 HÄFELE	139,000	152,900
532.83.560	SP - metal filter 535.43.079	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.83.561	SP - bộ lọc HEPA của 535.43.079	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.83.562	SP - Động cơ - 535.43.079	HA Home appliances	10 HÄFELE	171,000	188,100
532.83.671	SP - Cụm máy nén tủ lạnh-534.14.020	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,113,000	4,524,300
532.83.753	SP - Bộ chuyển đổi-533.23.120	HA Home appliances	10 HÄFELE	835,000	918,500
532.83.812	SP - công tắc điều khiển của 535.43.278	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.83.816	SP-nút vặn điều khiển của 535.43.278	HA Home appliances	10 HÄFELE	54,000	59,400
532.83.817	SP - Grinder cup- 535.43.278	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.83.822	SP - Công tắc xoay-535.43.277	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.83.975	SP - Bo mạch điều khiển PC-539.66.831	HA Home appliances	20 BOSCH	1,926,000	2,118,600
532.83.997	SP - mô tơ của máy xay 535.43.282/271	HA Home appliances	10 HÄFELE	749,000	823,900
532.83.999	SP - Snake fork- 535.43.276	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.84.047	SP - Bo điện tử bên trái-536.64.081/091	HA Home appliances	SM SMEG	9,416,000	10,357,600
532.84.051	SP - Mặt kính bếp 536.64.091	HA Home appliances	SM SMEG	11,235,000	12,133,800
532.84.095	SP - tấm lọc bên ngoài tủ lạnh 534.14.25	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,284,000	1,412,400
532.84.096	SP - Màn hình Cardicon24-533.23.120	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,498,000	1,647,800
532.84.097	SP - Bo mạch T34-533.23.120	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,049,000	1,153,900
532.84.112	SP - Cánh tay phun phía dưới-533.23.300	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.84.123	SP-trục ép- 535.43.531	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.84.125	SP - ống tiếp nguyên liệu-535.43.531	HA Home appliances	10 HÄFELE	482,000	530,200
532.84.158	SP - bộ hẹn giờ	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,498,000	1,647,800
532.84.163	SP - ống dẫn khí bếp gas 495.06.051/053	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.84.173	SP - Hệ thống làm mát-539.15.060	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,284,000	1,412,400
532.84.174	SP - quạt tản nhiệt của 539.15.060	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.84.177	SP - Cụm PCB board - 539.15.060	HA Home appliances	10 HÄFELE	342,000	376,200
532.84.195	SP - Khung kính cho bếp 536.01.901	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,387,000	4,737,960
532.84.196	SP - mặt kính của bếp 536.01.905	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,334,000	4,680,720
532.84.199	SP - Glass frame for hob 536.61.631	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,334,000	4,680,720
532.84.201	SP - Mặt kính cho bếp 536.61.645	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,334,000	4,680,720
532.84.203	SP - Bộ điều khiển của bếp 536.61.665	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,926,000	2,118,600
532.84.207	SP - Khung kính của bếp 536.61.695	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,066,000	4,391,280
532.84.208	SP - khung kính của bếp 536.61.705	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,334,000	4,680,720
532.84.210	SP- mặt kính của bếp 536.61.685	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,815,000	5,200,200
532.84.214	SP - Bo mạch nguồn-538.01.111	HA Home appliances	10 HÄFELE	384,000	422,400
532.84.218	SP - ngăn đựng chén bát-538.21.190	HA Home appliances	10 HÄFELE	803,000	883,300
532.84.219	SP - bộ làm đá của tủ lạnh 534.14.250	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,498,000	1,647,800

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
532.84.220	SP - Bo cấp nguồn-538.11.800	HA Home appliances	10 HÄFELE	696,000	765,600
532.84.223	SP - Quạt Làm Mát-538.11.800	HA Home appliances	10 HÄFELE	963,000	1,059,300
532.84.228	SP - bo điều khiển của 535.43.710	HA Home appliances	10 HÄFELE	353,000	388,300
532.84.232	SP - Khung Kính - 535.02.242	HA Home appliances	10 HÄFELE	6,634,000	7,164,720
532.84.237	SP - Khung kính - 535.02.222	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,778,000	6,240,240
532.84.247	SP - mặt kính của 536.61.555	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,815,000	5,200,200
532.84.248	SP - Bo mạch VD53_13B-533.23.310	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,498,000	1,647,800
532.84.249	SP - Bo điều khiển cảm ứng mặt trên-533.	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,247,000	2,471,700
532.84.266	SP - đầu đánh bột của máy trộn 535.43.12	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.84.395	SP-khay chứa nước máy vắt cam 535.43.640	HA Home appliances	SM SMEG	504,000	544,320
532.84.402	SP - 539.96.140-SUPPORT SHEET D510	HA Home appliances	10 HÄFELE	112,000	123,200
532.84.406	SP - Khung giữa - 535.43.089	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	115,560
532.84.407	SP - cánh cửa của máy rửa chén 539.20.53	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,852,000	4,237,200
532.84.424	SP - Bộ đếm thời gian-538.01.210	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.84.432	SP - cửa của lò 538.31.270	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	231,120
532.84.434	SP - Bo mạch nguồn-538.31.270	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.84.442	SP - Cụm Bảng điều khiển-538.31.280	HA Home appliances	10 HÄFELE	749,000	823,900
532.84.444	SP-bộ lọc của 537.82.720	HA Home appliances	10 HÄFELE	546,000	589,680
532.84.486	SP - Roan bên phải tủ lạnh - 539.16.230	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	346,680
532.84.487	SP - Roan cửa bên trái tủ lạnh 539.16.23	HA Home appliances	10 HÄFELE	268,000	289,440
532.84.494	SP - Mặt kính của bếp 536.61.003	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,632,000	6,082,560
532.84.671	SP - Cụm núm vặn- 495.06.431	HA Home appliances	10 HÄFELE	289,000	317,900
532.84.672	SP - Bo mạch chínhn PCB - 535.43.712	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.84.673	SP - Bo mạch điện chính PCB-535.43.712	HA Home appliances	10 HÄFELE	235,000	258,500
532.84.674	SP - Đầu dò nhiệt NTC-535.43.712	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.84.675	SP - vỉ nướng của 535.43.712	HA Home appliances	10 HÄFELE	203,000	223,300
532.84.676	SP - Giỏ chiên bên ngoài-535.43.712	HA Home appliances	10 HÄFELE	161,000	177,100
532.84.690	SP - CONTROL PROGRAM_495.06.283	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,210,000	3,531,000
532.84.694	SP - Cụm gioăng cửa-534.14.250	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	346,680
532.84.842	SP - Bo mạch chính 2000W-DS1	HA Home appliances	10 HÄFELE	856,000	941,600
532.84.843	SP - DS1 Display board PCB with signal c	HA Home appliances	10 HÄFELE	449,000	493,900
532.84.844	SP - bo mạch chính của bếp 536.61.726/73	HA Home appliances	10 HÄFELE	899,000	988,900
532.84.845	SP - DS3 Display board PCB with signal c	HA Home appliances	10 HÄFELE	781,000	859,100
532.84.846	SP - mặt kính của bếp 536.61.716	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,782,000	3,004,560
532.84.847	SP - mặt kính của bếp 536.61.726	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,531,000	3,813,480
532.84.848	SP - Mặt kính SCHOTT Glass	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,996,000	3,235,680
532.84.849	SP - Bo mạch EMC-536.61.726/736	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.84.852	SP - Quạt	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.84.947	SP - 533.23.310-STO MECHANISM GR/AYD-YNA	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,819,000	2,000,900
532.84.992	SP - display panel- 535.29.590	HA Home appliances	10 HÄFELE	514,000	565,400
532.84.993	SP - main control panel- 535.29.590	HA Home appliances	10 HÄFELE	567,000	623,700
532.85.063	SP - bo điều khển	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,445,000	1,589,500
532.85.065	SP - Bóng đèn 25W 230-240V 300C	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.85.068	SP - Watch timer STOP	HA Home appliances	10 HÄFELE	278,000	305,800
532.85.075	SP - 535.02.731 GLASS OVEN	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,638,000	3,929,040
532.85.081	SP - TC-SLIDER HL+IND 2Z, 1 double	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,247,000	2,471,700
532.85.099	SP - Board PCB - 539.15.040	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.85.232	SP - MOTOR ROTATION BUSHING	HA Home appliances	SM SMEG	662,000	714,960
532.85.241	SP - vòng kê đĩa thủy tinh 535.34.000	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.85.243	SP - Bàn chải quay nhựa_535.43.087	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.85.286	SP - Cụm ống xả-538.21.190	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	103,680
532.85.288	SP - Cụm bo mạch chính PCB_538.21.190	HA Home appliances	10 HÄFELE	642,000	706,200
532.85.298	SP - Cửa bên trái Catcher	HA Home appliances	10 HÄFELE	161,000	177,100
532.85.299	SP - chốt giữ cửa bên phải	HA Home appliances	10 HÄFELE	161,000	177,100
532.85.390	SP - cốc pha chế_535.43.271	HA Home appliances	10 HÄFELE	642,000	706,200
532.85.392	SP - Cụm cửa hoàn thành - 538.11.800	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,284,000	1,412,400
532.85.418	SP - Bo mạch hiển thị VD52	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,819,000	2,000,900
532.85.419	SP - WATER HEATER FOR 533.23.300	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.85.421	SP - Bo mạch điện VD52_YH	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,070,000	1,177,000
532.85.425	SP - ELECT.CARD BT22_7_YH	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,391,000	1,530,100
532.85.432	SP - bo nguồn của lò nướng 535.02.611	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,782,000	3,060,200
532.85.434	SP - Cam-switch oven IDEO TY 11 po	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.85.456	SP - Ray trượt - 538.21.240	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.85.457	SP - Ray trượt SP.7-538.21.240	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.85.458	SP - nắp chụp ngoài bếp ga 495.06.051/05	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.85.459	SP - khớp nối - 535.34.000	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.85.497	SP - tấm lọc carbon	HA Home appliances	10 HÄFELE	409,000	441,720
532.85.498	SP - STC with DISPLAY 5/9D RED	HA Home appliances	10 HÄFELE	642,000	706,200
532.85.506	SP-CH80/H50 MOTOR GROUP	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,605,000	1,765,500
532.85.508	SP - TACTILE CONTROL 4/9 SPEED RED	HA Home appliances	10 HÄFELE	802,000	882,200

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
532.85.512	SP - Tấm ngăn 5 lớp - 533.80.038	HA Home appliances	10 HÄFELE	250,000	275,000
532.85.516	SP - MAS LED-RECTANGLE	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.85.517	SP - ALMINYUM FILTER	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.85.520	SP - Mô tơ của máy hút mùi 533.80.203	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,284,000	1,412,400
532.85.536	SP - Nồi của nồi chiên không dầu 535.43.	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.85.550	SP-Thanh đỡ kính(bên trái)_538.86.095	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.85.551	SP - tấm kính che máy hút mùi 538.86.095	HA Home appliances	10 HÄFELE	185,000	199,800
532.85.552	SP-Thanh đỡ kính(bên phải)_538.86.095	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.85.566	SP - bo nguồn của 537.82.710	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400
532.85.573	SP - Đèn UV-537.82.700	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.85.575	SP - Bo nguồn-537.82.700	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.85.580	Plug for hood	HA Home appliances	10 HÄFELE	64,000	70,400
532.85.776	SP - cụm động cơ quạt AC- 534.14.020	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,284,000	1,412,400
532.85.828	SP - bơm của máy rửa chén	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,815,000	5,296,500
532.85.833	SP - Cánh quạt - 533.86.003/013	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,177,000	1,294,700
532.85.867	SP - bo hiển thị của 538.21.200	HA Home appliances	10 HÄFELE	749,000	823,900
532.85.868	SP - bộ ngắt khí máy rửa chén 538.21.200	HA Home appliances	10 HÄFELE	300,000	324,000
532.85.869	SP - bo mạch chính của 538.21.200	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,140,000	2,354,000
532.85.943	SP - than h.tính của 533.86.003/89.013/0	HA Home appliances	10 HÄFELE	477,000	515,160
532.85.945	SP - Lọc carbon-533.89.031/001/003	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	346,680
532.85.946	SP - tấm lọc carbon	HA Home appliances	10 HÄFELE	574,000	619,920
532.86.236	SP - BỘ LỌC THÔ+HEPA+CARBON FILTER 537.8	HA Home appliances	10 HÄFELE	574,000	631,400
532.86.237	SP - BỘ LỌC THÔ+HEPA+CARBON FILTER 537.8	HA Home appliances	10 HÄFELE	963,000	1,059,300
532.86.353	SP - Knob assembly 538.01.271	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.356	SP - mặt kính bếp	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,243,000	5,662,440
532.86.377	SP - van đầu ra máy rửa chén	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,177,000	1,294,700
532.86.378	SP - van cấp nước của máy giặt và sấy	HA Home appliances	10 HÄFELE	963,000	1,059,300
532.86.379	SP - Chân Pin đánh lửa	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.380	SP - Chân Pin đánh lửa	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.381	SP - Thiết bị đánh lửa	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.383	SP - Chân Pin đánh lửa-538.06.298	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.405	SP - vòng đỡ đĩa thủy tinh của 538.31.30	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.410	SP - bộ tạo từ trờng của lò 538.31.290	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.86.415	SP - Đèn-538.31.290	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.437	SP - Máy biến đổi điện áp	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.86.445	SP - Giảm chấn Máy nén tủ lạnh-534.14.02	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,284,000	1,412,400
532.86.452	SP - Display board 534.14.020	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,103,000	3,413,300
532.86.455	SP - Máy nén tủ lạnh 534.14.020	HA Home appliances	10 HÄFELE	7,062,000	7,768,200
532.86.457	SP - máy nén của 534.14.040	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,959,000	4,354,900
532.86.480	SP - Động cơ Bơm Dc Không Chổi Than	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,210,000	3,531,000
532.86.483	SP - ống nước máy rửa chén	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	115,560
532.86.488	SP - cảm biến nhiệt độ của 534.14.020	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.492	SP - Cụm cảm biến nhiệt độ-534.14.040	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.522	SP - Phao nổi	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.529	SP - Điều khiển cảm ứng T01	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400
532.86.530	SP-bộ lọc than hoạt tính	HA Home appliances	10 HÄFELE	161,000	173,880
532.86.531	SP - Đèn Led chiếu sáng - 538.86.095	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.532	SP - Lưới lọc dầu bằng nhôm	HA Home appliances	10 HÄFELE	150,000	165,000
532.86.534	SP - Bo Nguồn - 538.86.095	HA Home appliances	10 HÄFELE	642,000	706,200
532.86.535	SP - Cụm Cửa lắp ráp của model 535.34.02	HA Home appliances	10 HÄFELE	749,000	823,900
532.86.536	SP - ngàm kết nối lò 535.34.000	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.538	SP - Door Assembly 535.34.000	HA Home appliances	10 HÄFELE	749,000	823,900
532.86.540	SP - Bộ pha chế-538.21.190	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.86.541	SP - phao áp lực nước	HA Home appliances	10 HÄFELE	128,000	140,800
532.86.544	SP - bơm của máy rửa chén	HA Home appliances	10 HÄFELE	963,000	1,059,300
532.86.545	SP - bô phận đốt nóng của máy rửa chén	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.86.546	SP - lưới lọc-535.43.811	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	231,120
532.86.547	SP - trục ép máy ép 535.43.811	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.86.548	SP - Cối xay của máy xay 535.43.262	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	577,800
532.86.556	SP - lưới lọc của 535.43.086	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.86.559	SP - nắp đậy của máy ép 535.43.086	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.563	SP - Residue collector 535.43.086	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.587	SP - Quạt gió - 538.80.272	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400
532.86.600	SP - Lưới nhôm lọc dầu-538.80.272	HA Home appliances	10 HÄFELE	128,000	140,800
532.86.614	SP - đèn LED của 538.80.272	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400
532.86.615	SP - bo từ của bếp 536.01.815	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,568,000	2,824,800
532.86.653	SP - đầu tạo tia lửa của 495.06.051/053	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400
532.86.654	SP - cảm biến nhiệt độ của 495.06.051/05	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.657	SP - đầu đốt của bếp ga 495.06.051	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.86.666	SP - Bộ chuyển đổi điện-495.06.051	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
532.86.707	SP - ống xả của 538.21.270	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	103,680
532.86.725	SP - máy bơm của máy rửa chén 538.21.270	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,247,000	2,471,700
532.86.734	SP - ĐẦU VẮT CAM	HA Home appliances	10 HÄFELE	182,000	200,200
532.86.735	SP - trục xoay của 535.43.089	HA Home appliances	10 HÄFELE	182,000	200,200
532.86.736	SP - Tấm lọc sàn - 535.43.089	HA Home appliances	10 HÄFELE	182,000	200,200
532.86.746	SP-Bảng mạch nguồn và điều khiển kết hợp	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,675,000	2,942,500
532.86.752	SP - Bo mạch máy giặt 539.96.140	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,675,000	2,942,500
532.86.757	SP - 534.14.230-COMP.TH1116Y/4MF/B52	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,675,000	2,942,500
532.86.801	SP - Bảng điều khiển	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,284,000	1,412,400
532.86.803	SP - máy biếp áp của máy hút mùi	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,284,000	1,412,400
532.86.878	SP - main control board_534.14.250	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,926,000	2,118,600
532.86.880	SP - tụ điện của máy sấy_538.91.520	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.883	SP - motor bơm - 538.91.520	HA Home appliances	10 HÄFELE	246,000	270,600
532.86.884	SP - cảm biến mực nước của 538.91.520	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.86.888	SP - long belt_538.91.520	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.86.890	SP - Cảm biến mực nước - 538.91.530	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.86.892	SP - bo mạch chính máy giặt 538.91.530	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,819,000	2,000,900
532.86.894	SP - vòng đệm cửa của 538.91.530	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.86.899	SP - Dây đai ngắn-538.91.520	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.922	SP - pcb_538.31.200	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,605,000	1,765,500
532.86.925	SP - bộ nguồn phát sóng của 539.30.180	HA Home appliances	10 HÄFELE	856,000	941,600
532.86.926	SP - Bo mạch PC - 539.30.180	HA Home appliances	10 HÄFELE	91,000	100,100
532.86.962	SP - Khay chứa của 535.43.087	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.86.964	SP - Vòng quét tròn - 535.43.087	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.86.970	SP-nắp của 535.43.087	HA Home appliances	10 HÄFELE	161,000	177,100
532.86.972	SP - bộ đẩy thức ăn - 535.43.087	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.975	SP - 535.43.089 - juicing plate	HA Home appliances	10 HÄFELE	182,000	196,560
532.86.978	SP - phụ kiện xay của 535.43.090	HA Home appliances	10 HÄFELE	161,000	177,100
532.86.979	SP - 535.43.090 - chopper jar	HA Home appliances	10 HÄFELE	193,000	212,300
532.86.984	SP - 535.43.262 - gear	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.86.986	SP - 535.43.263 - Đế dao	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.86.987	SP-cối xay của 535.43.263	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.86.988	SP - nắp đậy của máy xay 535.43.263	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	103,680
532.86.989	SP - bánh răng - 535.43.263	HA Home appliances	10 HÄFELE	54,000	59,400
532.87.308	SP - Bơm chuyển đổi-533.23.220/230	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.87.312	SP - bộ phận gia nhiệt cho 533.23.220/23	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.87.581	SP - bảng điều khiển của lò 535.34.020	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,177,000	1,294,700
532.87.792	SP - Transformer 538.80.071 / 073	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.88.539	SP - khay chứa nước rửa của 535.29.580/5	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	462,240
532.88.543	SP - bơm của máy rửa chén	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.88.545	SP - sợi đốt máy rửa chén 535.29.580/550	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.88.553	SP - DOOR SWITCH ASSEMBLY 535.29.580 / 5	HA Home appliances	10 HÄFELE	161,000	177,100
532.88.554	SP - Công tắc áp suất	HA Home appliances	10 HÄFELE	150,000	165,000
532.90.003	SP - PHỤ KIỆN MÁY HÚT MÙI 538.84.007	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.90.021	SP-lưới lọc dầu của 538.84.218/228	HA Home appliances	10 HÄFELE	674,000	741,400
532.90.051	SP - Cụm Motor 539.82.603/613/389/393	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,782,000	3,060,200
532.90.052	SP - 539.82.142/163/183/191/192/193/441/	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.90.074	SP - bảng điều khiển hút mùi539.82.389/3	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.90.075	SP - Bo mạch điện-539.82.603/383/393	HA Home appliances	10 HÄFELE	14,000	15,400
532.90.111	SP - 539.81.073 DASHBOARD	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,140,000	2,354,000
532.90.112	SP - Bo điều khiển - 539.81.075	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,675,000	2,942,500
532.90.114	SP - Bo mạch điều khiển-533.23.200	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,819,000	2,000,900
532.90.115	SP - Khung vỏ sợi đốt nóng nước-533.23.2	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,391,000	1,530,100
532.90.116	SP - Động cơ quạt tăng cường-533.23.200/	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.90.119	SP-533.23.200/210-VARIABLE SPEED WASHING	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,568,000	2,824,800
532.90.120	SP - Bơm thoát nước-533.23.200/210	HA Home appliances	10 HÄFELE	642,000	706,200
532.90.122	SP - bộ điều tiết khí - 533.23.200	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.90.123	SP - 533.23.200/210-DISPANSER WITH REED	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.90.125	SP - khung kính của bếp 536.01.595	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,136,000	5,546,880
532.90.126	SP - board cảm ứng trượt 536.01.595/601	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,033,000	2,236,300
532.90.127	SP - mạch từ của 536.01.595/601/695	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,531,000	3,884,100
532.90.128	SP - mô-đun điện+cuộn coil cảm ứng 2	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,280,000	4,708,000
532.90.129	SP - mặt kính của bếp 536.01.601	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,601,000	5,061,100
532.90.133	SP - khung và Kính lắp ráp - 536.01.670	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,317,000	3,582,360
532.90.135	SP - 536.01.670-TC LISA SLIM 2Z INDUCTIO	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,124,000	1,236,400
532.90.136	SP - khung kính lắp ráp - 536.01.695	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,815,000	5,200,200
532.90.137	SP - mô-đun bếp từ 250P - 536.01.695	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,778,000	6,355,800
532.90.139	SP-bo điều khiển bếp 536.01.695	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,712,000	1,883,200
532.90.140	SP - khung kính - 536.01.731	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,815,000	5,200,200
532.90.141	SP - bo mạch hẹn giờ cảm ứng -536.01.731	HA Home appliances	10 HÄFELE	642,000	706,200

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
532.90.148	SP-536.01.721-LẮP RÁP KÍNH BẾP TỪ	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,852,000	4,160,160
532.90.149	SP - bo mạch bếp 536.01.721	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,712,000	1,883,200
532.90.152	SP - bo điều khiển của 536.01.705	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,996,000	3,295,600
532.90.153	SP - bo mạch từ của bếp 536.01.705	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,280,000	4,708,000
532.90.154	SP - phụ kiện HI đèn 536.01.705	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,284,000	1,412,400
532.90.155	SP - mặt kính bếp từ 536.01.705	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,815,000	5,200,200
532.90.156	SP - mặt kính của bếp 536.01.805	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,815,000	5,200,200
532.90.157	SP - mặt kính bếp 536.01.620	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,675,000	2,942,500
532.90.160	SP - 536.01.620-Bo nguồn điều khiển	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,638,000	4,001,800
532.90.161	SP - mặt kính của bếp 536.01.631	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,210,000	3,466,800
532.90.165	SP - bộ hẹn giờ của 536.01.631	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,391,000	1,530,100
532.90.179	SP - Bo mạch điều khiển chính-533.02.001	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,568,000	2,824,800
532.90.192	SP - Màn hình LCD Smart FR15-533.02.001	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,173,000	4,590,300
532.90.196	SP - Môđun điều khiển - 535.00.300	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,243,000	5,767,300
532.90.198	SP - cảm biến	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,605,000	1,765,500
532.90.199	SP - Môđun Relays	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,996,000	3,295,600
532.90.200	SP - Cửa kính lò nướng R6-36 KPL	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,922,000	5,414,200
532.90.209	SP-thanh làm nóng phía trên của lò nướng	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.90.216	SP - Núm vặn	HA Home appliances	10 HÄFELE	388,000	426,800
532.90.219	SP - bộ hẹn giờ của lò nướng 535.00.280	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,926,000	2,118,600
532.90.230	SP - Mâm từ EGO 230V/2600W	HA Home appliances	10 HÄFELE	856,000	941,600
532.90.233	SP - BỘ HẸN GIỜ của 535.00.310	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.90.251	SP - đĩa thủy tinh của 535.34.000	HA Home appliances	10 HÄFELE	150,000	162,000
532.90.252	SP - Cầu chì - 535.34.000	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.90.330	SP - Bảng điều khiển 539.82.603/613/389	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,819,000	2,000,900
532.90.332	SP - Bộ lọc 29B - 539.82.193	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.90.336	SP - 539.82.183/192-CHARCOAL FILETR	HA Home appliances	10 HÄFELE	749,000	808,920
532.90.337	SP - than hoạt tính 539.82.603/613/372/3	HA Home appliances	10 HÄFELE	749,000	808,920
532.90.789	SP - ACC-539.81.073/075/168/185-MOTOR"	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,210,000	3,531,000
532.90.793	SP - lồng mô tơ 539.81.073/075/168/185	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400
532.90.794	SP - thanh trượt máy hút mùi 539.81.185	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,461,000	2,707,100
532.90.799	MANTLE GLASS 900X450X6MN.VTR CIRC.900X4	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,033,000	2,195,640
532.90.806	SP - Ống nhựa D150/125-120	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400
532.90.820	SP - lưới lọc dầu của máy hút mùi	HA Home appliances	10 HÄFELE	642,000	706,200
532.90.821	BỘ LỌC THAN HOẠT TÍNH	HA Home appliances	10 HÄFELE	574,000	631,400
532.90.848	SP - GREASE FILTERGFA 3+1+1 1MG 277X219	HA Home appliances	10 HÄFELE	482,000	530,200
532.90.849	SP - BỘ LỌC THAN HOẠT TÍNH	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,060,000	1,144,800
532.90.852	SP-tụ điện	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.90.856	SP - Nửa bên trái CONV.ETB-14	HA Home appliances	10 HÄFELE	150,000	165,000
532.90.857	SP - Nửa bên phải DX CONV.ETB-1	HA Home appliances	10 HÄFELE	257,000	282,700
532.90.924	SP - Bảng điều khiển - 539.81.073	HA Home appliances	10 HÄFELE	749,000	823,900
532.90.925	SP - Cụm động cơ xoay	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,926,000	2,118,600
532.90.932	SP-tấm lọc của máy hút mùi	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.90.938	SP - Thanh trượt cửa KA1730 N.03/024	HA Home appliances	10 HÄFELE	128,000	140,800
532.90.939	SP - Bảng điều khiển mặt trước - IX/60	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,255,000	1,380,500
532.90.952	SP - tấm lọc than hoạt tính	HA Home appliances	10 HÄFELE	642,000	706,200
532.90.953	SP - BỘ LỌC THAN HOẠT TÍNH	HA Home appliances	10 HÄFELE	866,000	935,280
532.90.957	SP - LAMP COVERPLAF.ELITE (TT14-TT26) 28	HA Home appliances	10 HÄFELE	128,000	140,800
532.90.959	SP - CONTROL PANELCRUSC.PULS.MEC.ELITE(T	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400
532.90.966	SP - cánh quạt	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.91.002	SP - bo mạch máy hút mùi	HA Home appliances	10 HÄFELE	856,000	941,600
532.91.026	SP - Dãy đèn chiếu sáng	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,033,000	2,236,300
532.91.028	SP - Cụm bo mạch chính EAE S 01 02	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,638,000	4,001,800
532.91.054	SP - Van cấp nước vào	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400
532.91.056	SP - chốt khóa cửa máy rửa chén 533.23.2	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400
532.91.059	SP - ELEC.CARD T34_1_E3	HA Home appliances	10 HÄFELE	910,000	1,001,000
532.91.084	SP - Ống cấp nước đầu vào GR/COLD	HA Home appliances	10 HÄFELE	128,000	138,240
532.91.085	SP - ống thoát nước 200 CM	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	103,680
532.91.096	SP - Cụm Phun Thấp-7046	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.91.109	SP - Gioăng cao su của Lồng chứa-2	HA Home appliances	10 HÄFELE	139,000	152,900
532.91.121	SP - Motor đẩy cửa - 533.23.200	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.91.124	SP - Móc cửa bằng nhựa	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.91.133	SP - Bản lề	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	103,680
532.91.226	SP-Bo điện tử-533.93.100/539.96.140	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,033,000	2,236,300
532.91.228	SP - PHỤ KIỆN CHO MÁY GIẶT 539.96.100/14	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.91.229	PHỤ KIỆN CHO MÁY GIẶT 539.96.100/140	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	577,800
532.91.232	SP - Bộ giảm chấn-539.96.140/533.93.100	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.91.233	SP - PHỤ KIỆN CHO MÁY GIẶT 539.96.100/14	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,317,000	3,648,700
532.91.235	SP - PHỤ KIỆN CHO MÁY GIẶT 539.96.100/14	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.91.237	SP - PHỤ KIỆN CHO MÁY GIẶT 539.96.100/14	HA Home appliances	10 HÄFELE	214,000	235,400

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
532.91.260	SP - DRUM GROUP/60-PEARL-C2	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,819,000	2,000,900
532.91.265	SP - Thẻ mạch điện DC-5VA	HA Home appliances	10 HÄFELE	749,000	823,900
532.91.266	SP - Bo hiển thị của máy giặt	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,819,000	2,000,900
532.91.356	SP - cửa máy giặt	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,354,000	2,589,400
532.91.382	SP - lồng giặt của máy giặt sấy	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,926,000	2,118,600
532.91.391	SP - PHỤ KIỆN CHO MÁY GIẶT 539.96.100	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,926,000	2,118,600
532.91.392	SP - PHỤ KIỆN CHO MÁY GIẶT 539.96.100	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,247,000	2,471,700
532.91.401	SP - Bơm 50Hz	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.91.497	SP - cửa kính của máy giặt sấy	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,354,000	2,589,400
532.91.531	SP - PHỤ KIỆN BẾP 535.02.201	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,280,000	4,708,000
532.91.550	SP - linh kiện điện tử của 536.01.805	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,605,000	1,765,500
532.91.552	SP - cuộn coil cảm ứng từ-536.01.805	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,247,000	2,471,700
532.91.553	SP - bảng điều khiển-536.01.805	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,926,000	2,118,600
532.91.554	SP - board mạch - 536.01.805	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,926,000	2,118,600
532.91.571	SP - mặt kính bếp 536.01.795	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,815,000	5,296,500
532.91.574	SP - bo điều khiển của bếp 536.01.781	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,712,000	1,883,200
532.91.721	SP - 535.02.711-Dây nguồn Txp 50 / 60Hz	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,531,000	3,884,100
532.91.722	SP - 535.02.711-Điều khiển SMART II	HA Home appliances	10 HÄFELE	12,519,000	13,770,900
532.91.772	SP - Internal glass refleks#	HA Home appliances	10 HÄFELE	589,000	636,120
532.91.774	SP - Linh kiện tạo hơi nước 2000W	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,996,000	3,295,600
532.91.827	SP-Bộ lập trình điều khiển SMART II	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,190,000	20,009,000
532.91.893	SP - Bóng đèn 25W, 230-240V	HA Home appliances	10 HÄFELE	193,000	212,300
532.91.916	SP - bo mạch chính của lò nướng	HA Home appliances	10 HÄFELE	856,000	941,600
532.91.920	SP - Bo mạch	HA Home appliances	10 HÄFELE	482,000	530,200
532.91.929	SP - Bộ tạo từ trường lò vi sóng	HA Home appliances	10 HÄFELE	589,000	647,900
532.91.930	SP - 535.34.000-H.V.TRANSFORMER	HA Home appliances	10 HÄFELE	749,000	823,900
532.91.931	SP - tụ điện	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.91.935	SP - Phần che chắn bên ngoài-535.34.000	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.91.936	SP - Phần che bảng điều khiển-535.34.000	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.91.938	SP - PHỤ KIỆN 535.02.731	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,317,000	3,648,700
532.91.941	SP - PHỤ KIỆN 535.02.731/34	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.91.942	SP - PHỤ KIỆN 535.02.731/34	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.91.944	SP - Light bulb	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.91.952	SP - Trục bàn xoay	HA Home appliances	10 HÄFELE	321,000	353,100
532.91.964	SP - Wire shelf	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,498,000	1,647,800
532.91.965	SP - khay thủy tinh	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,354,000	2,542,320
532.92.126	SP - Gioăng cửa ngăn mát	HA Home appliances	10 HÄFELE	963,000	1,059,300
532.92.127	SP - Gioang cửa ngăn đông	HA Home appliances	10 HÄFELE	749,000	823,900
532.92.129	SP - Bộ điều nhiệt (K59-P1749)	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.92.134	SP - Defrost timer	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,177,000	1,294,700
532.92.135	SP - Cảm biến nhiệt độ	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,391,000	1,530,100
532.92.165	SP - PHỤ KIỆN 534.14.230	HA Home appliances	10 HÄFELE	963,000	1,059,300
532.92.176	SP - PHỤ KIỆN 534.14.230	HA Home appliances	10 HÄFELE	282,000	310,200
532.92.178	SP - PHỤ KIỆN 534.14.230	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.92.185	SP - PHỤ KIỆN 534.14.230	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,852,000	4,237,200
532.92.186	SP - Van bi ổn định I.C.=2.15(R600A)	HA Home appliances	10 HÄFELE	642,000	706,200
532.92.187	SP - Tay nắm cửa	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,177,000	1,294,700
532.92.191	SP-bo mạch tủ lạnh 539.16.230	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,140,000	2,354,000
532.92.192	SP - Bo mạch điều khiển	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,712,000	1,883,200
532.92.317	SP - Thanh bên trong tấm che cửa	HA Home appliances	10 HÄFELE	107,000	117,700
532.92.330	SP - VTC air flux	HA Home appliances	10 HÄFELE	428,000	470,800
532.92.333	SP - bộ lọc	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,284,000	1,412,400
532.92.353	SP - PHỤ KIỆN 534.14.250	HA Home appliances	10 HÄFELE	963,000	1,059,300
532.92.359	SP - Máy nén tủ lạnh-534.14.250	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,066,000	4,472,600
532.92.397	SP - PHỤ KIỆN 534.14.250	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.92.404	SP - nam châm điện	HA Home appliances	10 HÄFELE	96,000	105,600
532.92.428	SP-mô tơ mở cửa	HA Home appliances	10 HÄFELE	535,000	588,500
532.92.434	SP - PHỤ KIỆN 534.14.250	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,284,000	1,412,400
533.02.001	LÒ NƯỚNG ÂM TỦ HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	25,281,000	27,809,100
533.02.829	BẾP GAS 3 VÙNG NẤU HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,690,000	11,759,000
533.02.849	Bếp gas 2 vùng nấu Hafele HC-G783B	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,827,000	6,409,700
533.23.120	Máy rửa chén âm HDW-HI60C. 598x570x820mm	HA Home appliances	10 HÄFELE	23,529,000	25,881,900
533.86.018	Máy hút mùi gắn tuong Hafele HH-WVG80E	HA Home appliances	10 HÄFELE	23,529,000	25,881,900
534.05.561	LÒ NƯỚNG HAFELE HO-T60D	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,445,000	21,389,500
534.14.020	Tủ lạnh Side By Side Hafele 562L HF-SBSI	HA Home appliances	10 HÄFELE	32,089,000	35,297,900
534.14.040	Tủ lạnh nhiều ngăn Hafele 356L HF-MULA	HA Home appliances	10 HÄFELE	24,308,000	26,738,800
534.14.04X	Lò vi sóng kết hợp nướngBosch BEL554MS0B	HA Home appliances	20 BOSCH	43,860,000	48,246,000
534.14.050	Tủ lạnh 4 cửa Hafele HF-MULB	HA Home appliances	10 HÄFELE	39,259,000	43,184,900
534.14.250	TỦ LẠNH 2 CỬA HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	44,736,000	49,209,600
534.16.960	TỦ RƯỢU HAFELE 32 CHAI	HA Home appliances	10 HÄFELE	29,172,000	32,089,200

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
535.00.280	LÒ NƯỚNG ÂM TỦ HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	17,976,000	19,773,600
535.00.300	LÒ NƯỚNG ÂM TỦ HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	23,345,000	25,679,500
535.02.211	BẾP TỪ 4 VÙNG NẤU	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,363,000	24,599,300
535.02.711	LÒ NƯỚNG HẤP KẾT HỢP ÂM TỦ HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	56,164,000	61,780,400
535.14.381	Tủ rượu âm tủ Smeg	HA Home appliances	SM SMEG	106,990,000	117,689,000
535.14.394	Tủ lạnh Smeg RF396LSIX	HA Home appliances	SM SMEG	516,799,000	568,478,900
535.14.522	tủ lạnh âm tủ Smeg C7176DNPHSG	HA Home appliances	SM SMEG	95,219,000	104,740,900
535.43.018	Máy pha café viên nén Hafele HE-BMM018	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,908,000	3,198,800
535.43.021	Máy pha cà phê viên nén Hafele HS-C31S	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,368,000	4,804,800
535.43.087	Máy ép trái cây chậm Hafele GS-133	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,881,000	4,269,100
535.43.090	Máy xay cầm tay Hafele GS-206	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,449,000	1,593,900
535.43.128	MÁY TRỘN ĐA NĂNG HAFELE FM305	HA Home appliances	10 HÄFELE	7,286,000	8,014,600
535.43.139	SP - Bộ phụ kiện xay thịt của máy trộn F	HA Home appliances	10 HÄFELE	642,000	706,200
535.43.262	Máy xay sinh tố Hafele GS-603	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,228,000	2,450,800
535.43.271	Máy xay sinh tố Hafele BR230-19E00	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,881,000	4,269,100
535.43.276	Máy đánh trứng cầm tay Hafele HH-B400A	HA Home appliances	10 HÄFELE	830,000	913,000
535.43.278	Máy xay sinh tố Hafele HSB-0331FW	HA Home appliances	10 HÄFELE	935,000	1,028,500
535.43.352	SP - Phụ kiện trộn bột Smeg SMFB01	HA Home appliances	SM SMEG	990,000	1,089,000
535.43.353	SP - Phụ kiện máy trộn bột Smeg SMPS01	HA Home appliances	SM SMEG	778,000	855,800
535.43.354	SP - Phụ kiện máy trộn Smeg SMPR01	HA Home appliances	SM SMEG	3,253,000	3,578,300
535.43.600	Máy trộn Smeg màu đen	HA Home appliances	SM SMEG	21,945,000	24,139,500
535.43.610	Máy xay cầm tay Smeg lam nhạt HBF02PBEU	HA Home appliances	SM SMEG	7,206,000	7,926,600
535.43.611	Máy xay cầm tay Smeg màu đen	HA Home appliances	SM SMEG	6,673,000	7,340,300
535.43.615	Máy xay cầm tay Smeg màu kem HBF02CREU	HA Home appliances	SM SMEG	7,206,000	7,926,600
535.43.619	Máy xay cầm tay Smeg màu đỏ HBF02RDEU	HA Home appliances	SM SMEG	7,206,000	7,926,600
535.43.621	Máy ép chậm Smeg màu đen SJF01BLEU	HA Home appliances	SM SMEG	24,809,000	27,289,900
535.43.630	Máy xay sinh tố Smeg đen	HA Home appliances	SM SMEG	8,581,000	9,439,100
535.43.640	Máy vắt cam Smeg màu đen	HA Home appliances	SM SMEG	6,673,000	7,340,300
535.43.670	Ấm đun nước Smeg màu đen	HA Home appliances	SM SMEG	5,718,000	6,289,800
535.62.511	Lò nướng âm tủ HO-KT60J	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,363,000	24,599,300
535.62.551	Lò vi sóng kết hợp nướng Häfele	HA Home appliances	10 HÄFELE	24,308,000	26,738,800
535.64.169	Bếp từ Smeg SIM693WLDR	HA Home appliances	SM SMEG	98,857,000	108,742,700
535.64.543	Lò nướng + vi sóng Smeg SF4604PMCNX	HA Home appliances	SM SMEG	157,279,000	173,006,900
535.64.951	Lò nướng kết hợp hấp SF4604WVCPNR	HA Home appliances	SM SMEG	116,718,000	128,389,800
536.01.595	BẾP TỪ 3 VÙNG NẤU HÄFELE 770x450	HA Home appliances	10 HÄFELE	21,390,000	23,529,000
536.01.620	BẾP ĐIỆN 2 VÙNG NẤU HAFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,301,000	11,331,100
536.01.631	BẾP ĐIỆN 3 VÙNG NẤU HÄFELE 590x520	HA Home appliances	10 HÄFELE	13,608,000	14,968,800
536.01.670	BẾP TỪ 2 VÙNG NẤU HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	15,457,000	17,002,700
536.01.695	BẾP TỪ 2 VÙNG NẤU HÄFELE 770x450	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,445,000	21,389,500
536.01.705	BẾP TỪ 3 VÙNG NẤU KẾT HỢP ĐIỆN 770x450	HA Home appliances	10 HÄFELE	25,767,000	28,343,700
536.01.721	BẾP TỪ 3 VÙNG NẤU HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	17,632,000	19,395,200
536.01.751	BẾP ĐIỆN 4 VÙNG NẤU HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	17,986,000	19,784,600
536.01.871	Bếp từ 4 vùng nấu kết hợp Hafele 590x520	HA Home appliances	10 HÄFELE	25,281,000	27,809,100
536.01.900	Bếp từ Domino HC-I302D	HA Home appliances	10 HÄFELE	14,542,000	15,996,200
536.24.483	Máy rửa chén âm tủ Smeg 60cm	HA Home appliances	SM SMEG	44,736,000	49,209,600
536.24.563	Máy rửa chén độc lập SmegLVS222XIN	HA Home appliances	SM SMEG	45,708,000	50,278,800
536.24.574	Máy rửa chén Smeg LVS6TRSPP	HA Home appliances	SM SMEG	43,870,000	48,257,000
536.24.582	Máy rửa chén âm Smeg STL67336L	HA Home appliances	SM SMEG	46,681,000	51,349,100
536.54.039	Máy pha cà phê Smeg	HA Home appliances	SM SMEG	106,990,000	117,689,000
536.54.789	Khay giữ ấm Smeg CPR615NR	HA Home appliances	SM SMEG	28,199,000	31,018,900
536.54.999	SP - Khay phụ kiện rượu CPS615NR	HA Home appliances	SM SMEG	44,736,000	48,314,880
536.61.565	Bếp từ kết hợp điện 2 vùng HC-M772C	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,472,000	20,319,200
536.61.575	Bếp từ 2 vùng nấu Hafele HC-I772C	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,445,000	21,389,500
536.61.585	Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-I773D	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,363,000	24,599,300
536.61.631	Bếp điện từ 3 vùng nấu Hafele HC-I603D	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,249,000	24,473,900
536.61.645	BẾP ĐIỆN TỪ ĐÔI HAFELE HC-I772D	HA Home appliances	10 HÄFELE	23,089,000	25,397,900
536.61.685	Bếp điện 2 vùng nấu Hafele HC-R772D	HA Home appliances	10 HÄFELE	16,788,000	18,466,800
536.61.746	Bếp từ 2 vùng nấu Nagold NC-I712AB	HA Home appliances	50 NAGOLD	7,685,000	8,299,800
536.61.912	Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-I6031KB	HA Home appliances	10 HÄFELE	7,869,000	8,655,900
536.61.976	SP - Mặt kính bếp từ	HA Home appliances	50 NAGOLD	1,605,000	1,733,400
536.61.986	SP - Mặt kính bếp từ	HA Home appliances	50 NAGOLD	1,458,000	1,574,640
536.64.841	Lò nướng âm Smeg SF6101TVN1	HA Home appliances	SM SMEG	48,246,000	53,070,600
536.64.851	Lò nướng Smeg SFP6604WTPNR	HA Home appliances	SM SMEG	77,808,000	85,588,800
536.64.861	Lò nướng + vi sóng Smeg SF4604WMCNR	HA Home appliances	SM SMEG	95,318,000	104,849,800
536.64.872	Lò nướng + vi sóng Smeg SF4104WMCS	HA Home appliances	SM SMEG	77,808,000	85,588,800
536.64.971	Lò nướng âm tủ Smeg SFP6104WTPN	HA Home appliances	SM SMEG	85,590,000	94,149,000
536.84.271	Máy hút mùi treo tường Smeg KAT600HXE	HA Home appliances	SM SMEG	16,527,000	18,179,700
536.84.459	Máy hút mùi treo tường Smeg 90cm	HA Home appliances	SM SMEG	47,654,000	52,419,400
536.84.924	SP - Ống thoát khói của máy hút KSVV90NR	HA Home appliances	SM SMEG	3,298,000	3,627,800
536.84.933	SP - Phụ kiện-Lọc than hoạt tính	HA Home appliances	SM SMEG	1,260,000	1,386,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
537.82.700	Máy lọc không khí Hafele 340m3/h CF-8209	HA Home appliances	10 HÄFELE	7,343,000	8,077,300
537.82.730	Máy lọc không khí Hafele HSP-8116U	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,242,000	5,766,200
538.01.221	Lò nướng độc lập Hafele 36L HO-F36A	HA Home appliances	10 HÄFELE	12,362,000	13,598,200
538.01.681	BẾP TỪ HAFELE 3 VÙNG NẤU HC-IP604A	HA Home appliances	10 HÄFELE	9,269,000	10,195,900
538.21.190	Máy rửa chén để bàn Hafele HDW-T50A	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,689,000	11,757,900
538.21.240	Máy rửa chén âm tủ 6 bộ Hafele HDW-I50A	HA Home appliances	10 HÄFELE	13,267,000	14,593,700
538.21.370	Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-F6051S	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,460,000	24,706,000
538.51.821	KHAY GIỮ ẤM HAFELE MẶT INOX	HA Home appliances	10 HÄFELE	9,718,000	10,689,800
538.80.084	Máy hút mùi Nagold NC-H7011BB	HA Home appliances	50 NAGOLD	3,299,000	3,628,900
538.84.233	MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	7,937,000	8,730,700
538.91.530	Máy giặt 8kg Hafele	HA Home appliances	10 HÄFELE	14,581,000	16,039,100
539.06.271	LÒ NƯỚNG ÂM TỦ GAGGENAU 60CM	HA Home appliances	30 GAGGENAU	126,445,000	139,089,500
539.06.460	LÒ NƯỚNG HẤP KẾT HỢP GAGGENAU	HA Home appliances	30 GAGGENAU	144,927,000	159,419,700
539.06.610	BẾP DOMINO ĐIỆN TỪ BOSCH	HA Home appliances	20 BOSCH	20,038,000	22,041,800
539.16.090	TỦ LẠNH SBS, MẶT INOX BÓNG, LẤY ĐÁ	HA Home appliances	20 BOSCH	102,331,000	112,564,100
539.16.320	Tủ lạnh âm BSH KIS87AF30T	HA Home appliances	20 BOSCH	91,135,000	100,248,500
539.16.620	Tủ lạnh Bosch KGN33NL30O	HA Home appliances	20 BOSCH	39,900,000	43,890,000
539.20.530	Máy rửa chén kết hợp chậu rửa Hafele HDW	HA Home appliances	10 HÄFELE	30,145,000	33,159,500
539.20.600	Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-T50B	HA Home appliances	10 HÄFELE	12,829,000	14,111,900
539.56.000	MÁY PHA CAFE TỰ ĐỘNG BOSCH	HA Home appliances	20 BOSCH	75,435,000	82,978,500
539.56.820	LÒ HÂM NÓNG ÂM TỦ GAGGENAU	HA Home appliances	30 GAGGENAU	32,090,000	35,299,000
539.66.111	LÒ NƯỚNG ÂM TỦ GAGGENAU	HA Home appliances	30 GAGGENAU	81,641,000	89,805,100
539.66.541	BẾP ĐIỆN BOSCH 60CM	HA Home appliances	20 BOSCH	18,570,000	20,427,000
539.66.698	BẾP TỪ KẾT HỢP MÁY HÚT MÙI	HA Home appliances	10 HÄFELE	77,808,000	85,588,800
539.66.888	Bếp từ kết hợp hút mùi Bosch PXX875D67E	HA Home appliances	20 BOSCH	108,701,000	119,571,100
539.76.980	Hộp trồng cây Hafele BM-T001WH	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,422,000	2,664,200
539.76.990	Hộp trồng cây Hafele BM-H001WH	HA Home appliances	10 HÄFELE	6,799,000	7,478,900
539.81.065	MÁY HÚT MÙI ÂM HH-TVG90A	HA Home appliances	10 HÄFELE	48,627,000	53,489,700
539.81.173	MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HAFELE HH-WI60B	HA Home appliances	10 HÄFELE	12,829,000	14,111,900
539.82.132	MÁY HÚT MÙI HAFELE HH-BI60A	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,475,000	4,922,500
539.82.133	MÁY HÚT MÙI HAFELE HH-BI90A	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,961,000	5,457,100
539.82.392	MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HAFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,505,000	11,555,500
539.82.393	MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HAFELE DÒNG	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,895,000	11,984,500
539.86.052	MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ BOSCH	HA Home appliances	20 BOSCH	8,453,000	9,298,300
539.86.073	MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ GAGGENAU	HA Home appliances	30 GAGGENAU	37,927,000	41,719,700
539.86.093	Máy hút mùi âm tủ Bosch DFT93AC50	HA Home appliances	20 BOSCH	10,475,000	11,522,500
539.86.403	MÁY HÚT MÙI TREO TƯỜNG GAGGENAU	HA Home appliances	30 GAGGENAU	50,290,000	55,319,000
539.86.633	MÁY HÚT MÙI ĐẢO BOSCH	HA Home appliances	20 BOSCH	42,158,000	46,373,800
539.96.140	MÁY GIẶT 9KG HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,445,000	21,389,500
539.96.410	Washer Bosch WAX32M40SG 598x636x848 mm	HA Home appliances	20 BOSCH	48,627,000	53,489,700
568.30.301	Tủ lạnh mini Hafele	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,096,000	5,605,600
568.30.311	Tủ lạnh mini Hafele	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,075,000	4,482,500
569.82.220	Vòi bếp Semi-pro 480 chrome MID9CR	HA Home appliances	SM SMEG	15,272,000	16,799,200
Ngành hàng / Category: Thiết bị vệ sinh / Sanitary					-
485.60.630	Sen tay Self-clean R 3 chức năng	SA Sanitary	10 HÄFELE	590,000	649,000
485.60.628	Bộ sen tay Self-clean R 3 chức năng	SA Sanitary	10 HÄFELE	890,000	979,000
485.60.629	Sen tay Self-clean S 3 chức năng	SA Sanitary	10 HÄFELE	590,000	649,000
485.60.627	Bộ sen tay Self-clean S 3 chức năng	SA Sanitary	10 HÄFELE	890,000	979,000
495.60.686	Sen tay Airsense120R kết hợp thanh trượt	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,521,818	1,674,000
495.60.684	Sen tay Airsense120R kết hợp thanh trượt	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,509,091	1,660,000
485.60.626	Bộ sen tay Airsense 5 chức năng	SA Sanitary	10 HÄFELE	990,000	1,089,000
485.60.051	Bộ sen tay Airsense 120R	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,589,815	1,717,000
485.60.610	Bộ sen tay Airsense 120S	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,589,815	1,717,000
589.34.941	Sen tay 3 chức năng AirSense E	SA Sanitary	10 HÄFELE	515,455	567,000
485.60.636	SP - Sen tay Airsense 120S, không phụ ki	SA Sanitary	10 HÄFELE	692,727	762,000
589.35.097	Bộ sen tay Kyoto màu đen có thanh trượt	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,030,000	5,533,000
589.35.037	Bộ sen tay Kyoto màu đồng có thanh trượt	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,030,000	5,533,000
589.35.007	Bộ sen tay Kyoto chrome có thanh trượt	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,920,000	4,312,000
589.35.067	Bộ sen tay Kyoto màu vàng có thanh trượt	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,030,000	5,533,000
495.60.685	Bộ sen tay Airsense 100R	SA Sanitary	10 HÄFELE	795,370	859,000
485.60.052	Bộ sen tay New Mysterious 120R	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,590,000	1,749,000
485.60.625	Bộ sen tay New Mysterious 120S	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,590,000	1,749,000
589.34.940	Sen tay 3 chức năng SelfClean E	SA Sanitary	10 HÄFELE	515,455	567,000
485.60.615	Sen đầu gắn trần Airsense 219S	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,503,704	1,624,000
485.60.616	Sen đầu gắn tường Airsense 219S	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,839,815	1,987,000
485.60.617	Sen đầu gắn trần Airsense 227R	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,503,704	1,624,000
485.60.618	Sen đầu gắn tường Airsense 227R	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,751,852	1,892,000
485.60.623	Sen đầu gắn trần Airsense 250S	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,091,818	2,301,000
485.60.624	Sen đầu gắn tường Airsense 250S	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,140,000	3,454,000
485.60.701	Sen đầu gắn trần New Mysterious 219S	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,100,909	2,311,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
485.60.700	Sen đầu gắn tường New Mysterious 219S	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,391,818	2,631,000
485.60.703	Sen đầu gắn trần New Mysterious 227R	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,100,909	2,311,000
485.60.702	Sen đầu gắn tường New Mysterious 227R	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,511,818	2,763,000
589.35.098	Sen đầu gắn tường Kyoto màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,610,000	5,071,000
589.35.038	Sen đầu gắn tường Kyoto màu đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,660,000	5,126,000
589.35.008	Sen đầu gắn tường Kyoto màu chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,560,000	3,916,000
589.35.068	Sen đầu gắn tường Kyoto màu vàng	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,610,000	5,071,000
589.23.155	Thanh sen kết hợp kệ Intensity	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,090,000	6,699,000
495.60.104	Thanh sen Intensity không Bộ trộn 227R	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,590,000	6,149,000
495.60.102	Thanh sen điều nhiệt Intensity 217S	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,550,909	12,706,000
495.60.101	Thanh sen điều nhiệt Intensity 227R	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,340,909	10,275,000
495.60.105	Thanh sen New Mysterious không bộ trộn	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,690,000	7,359,000
589.35.035	Thanh sen điều nhiệt Kyoto màu đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	20,036,364	22,040,000
589.51.607	Bộ thanh sen Croma E 280 thermostat	SA Sanitary	20 HANSGROHE	40,909,091	45,000,000
485.60.614	Thanh trượt 650R chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,401,818	1,542,000
485.60.704	Thanh trượt 650R màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,495,455	1,645,000
485.60.707	Giá đỡ sen tay có thể điều chỉnh	SA Sanitary	10 HÄFELE	136,364	150,000
495.60.110	Dây sen SUS 1.5 m	SA Sanitary	10 HÄFELE	335,455	369,000
485.60.706	Thanh trượt DIY 660R chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	790,909	870,000
589.35.100	Phụ kiện cấp nước sen tay Kyoto màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	692,727	762,000
580.57.301	Móc đôi Kyoto đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	946,364	1,041,000
580.57.101	Móc đôi Kyoto đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	989,091	1,088,000
580.57.001	Móc đôi Kyoto chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	725,455	798,000
580.57.201	Móc đôi Kyoto vàng	SA Sanitary	10 HÄFELE	989,091	1,088,000
495.80.242	Kệ đựng ly Kobe kính đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	462,037	499,000
495.80.239	Kệ đựng ly Kobe kính trắng	SA Sanitary	10 HÄFELE	479,630	518,000
495.80.233	Giá treo giấy vệ sinh Kobe kính đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,080,000	1,188,000
495.80.231	Giá treo giấy vệ sinh Kobe kính trắng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,050,000	1,155,000
580.41.540	Giá treo giấy vệ sinh Mysterious	SA Sanitary	10 HÄFELE	550,000	605,000
580.41.440	Giá treo giấy vệ sinh Fortune	SA Sanitary	10 HÄFELE	440,909	485,000
983.56.001	Giá treo giấy vệ sinh đơn có Kệ	SA Sanitary	10 HÄFELE	895,455	985,000
580.57.340	Giá treo giấy vệ sinh Kyoto có kệ đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,537,273	1,691,000
580.57.140	Giá treo giấy vệ sinh Kyoto có kệ đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,470,000	1,617,000
580.57.040	Giá treo giấy vệ sinh Kyoto có kệ chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,145,455	1,260,000
580.57.240	Giá treo giấy vệ sinh Kyoto có kệ vàng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,603,636	1,764,000
495.80.240	Ly xịt xà phòng Kobe	SA Sanitary	10 HÄFELE	644,444	696,000
495.80.013	Kệ góc chữ nhật	SA Sanitary	10 HÄFELE	665,455	732,000
580.41.460	Dĩa đựng xà phòng Fortune	SA Sanitary	10 HÄFELE	578,182	636,000
495.34.112	Kệ góc tam Giác	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,085,455	1,194,000
495.80.230	Giá treo cọ vệ sinh Kobe kính trắng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,460,000	1,606,000
580.57.312	Vòng treo khăn Kyoto đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,250,000	1,375,000
580.41.510	Vòng treo khăn Mysterious	SA Sanitary	10 HÄFELE	780,000	858,000
580.41.410	Vòng treo khăn Fortune	SA Sanitary	10 HÄFELE	660,000	726,000
580.57.112	Vòng treo khăn Kyoto đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,363,636	1,500,000
580.57.012	Vòng treo khăn Kyoto chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	935,455	1,029,000
580.57.212	Vòng treo khăn Kyoto vàng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,250,000	1,375,000
499.98.350	Bộ phụ kiện phòng tắm Chiba đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,843,636	2,028,000
499.98.351	Bộ phụ kiện phòng tắm Chiba chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,843,636	2,028,000
580.41.513	Kệ để khăn tắm Mysterious	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,200,000	2,420,000
580.57.313	Thanh treo khăn đôi Kyoto 600 đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,177,273	2,395,000
580.57.113	Thanh treo khăn đôi Kyoto 600 đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,177,273	2,395,000
580.57.030	Thanh treo khăn đôi Kyoto 600 chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,565,455	1,722,000
580.57.213	Thanh treo khăn đôi Kyoto 600 vàng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,996,364	2,196,000
580.41.412	Thanh treo khăn đôi Fortune 750	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,040,000	1,144,000
580.41.411	Thanh treo khăn đơn Fortune 750	SA Sanitary	10 HÄFELE	809,091	890,000
580.41.413	Kệ để khăn tắm Fortune	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,790,909	1,970,000
495.80.235	Thanh treo khăn đơn 450mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,565,455	1,722,000
980.64.392	Thanh treo khăn đơn 600mm chr.	SA Sanitary	10 HÄFELE	771,818	849,000
580.57.311	Thanh treo khăn đơn Kyoto 600 đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,365,455	1,502,000
580.57.111	Thanh treo khăn đơn Kyoto 600 đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,365,455	1,502,000
580.57.011	Thanh treo khăn đơn Kyoto 600 chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,050,909	1,156,000
580.57.211	Thanh treo khăn đơn Kyoto 600 vàng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,489,091	1,638,000
580.57.310	Kệ để khăn Kyoto 600 đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,400,000	4,840,000
580.57.110	Kệ để khăn Kyoto 600 đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,400,000	4,840,000
580.57.010	Kệ để khăn Kyoto 600 chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,390,000	3,729,000
580.57.210	Kệ để khăn Kyoto 600 vàng	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,855,455	5,341,000
580.41.430	Kệ kính Fortune	SA Sanitary	10 HÄFELE	694,444	750,000
495.81.005	Gương phóng đại	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,002,778	2,163,000
485.61.235	Thoát sàn 600	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,749,091	1,924,000
485.95.032	Vòi xịt vệ sinh Active	SA Sanitary	10 HÄFELE	620,909	683,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
485.95.078	Vòi xịt vệ sinh Airsense màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	490,000	539,000
485.95.039	Vòi xịt vệ sinh Airsense màu chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	490,000	539,000
485.95.077	Vòi xịt vệ sinh màu đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,805,455	1,986,000
589.34.921	Vòi xịt vệ sinh Chiba	SA Sanitary	10 HÄFELE	410,000	451,000
589.34.920	Vòi xịt vệ sinh Chiba	SA Sanitary	10 HÄFELE	410,000	451,000
485.95.081	Vòi xịt vệ sinh bằng nhựa, màu chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	609,091	670,000
588.79.030	Chậu sứ đặt bàn Kobe 585x390x180	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,513,889	3,795,000
588.79.012	Chậu sứ vành nổi Sapporo 540x450x200	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,575,000	1,701,000
588.79.010	Chậu sứ vành nổi Sapporo 560x420x190	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,551,818	2,807,000
588.79.014	Chậu sứ âm bàn Sapporo 545x350x190	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,636,111	2,847,000
588.79.015	Chậu sứ âm bàn Sapporo 570x415x205	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,304,630	2,489,000
588.79.080	Chậu sứ bán âm Regal 500x435x175	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,358,333	3,627,000
588.99.650	Bồn tắm Nagoya chân chrome 1700s800x800	SA Sanitary	10 HÄFELE	22,576,364	24,834,000
588.99.620	Bồn tắm độc lập bầu dục 1700x820x600	SA Sanitary	10 HÄFELE	24,772,222	26,754,000
588.99.600	Bồn tắm độc lập bầu dục 1700x720x660	SA Sanitary	10 HÄFELE	24,723,148	26,701,000
588.79.404	Bồn cầu 2-Khối Compact 370x695x765	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,642,593	8,254,000
588.79.412	Bồn cầu 1-Khối Kobe 410x725x760	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,478,704	10,237,000
588.79.406	Bồn cầu 1-Khối Kobe 405x650x695	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,704,630	9,401,000
588.79.409	Bồn cầu 1-Khối Regal 390x660x695	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,392,593	7,984,000
588.79.410	Bồn cầu treo tường Sapporo 540x370x365	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,504,630	7,025,000
588.45.452	Bồn cầu một khối Durastyle	SA Sanitary	20 DURAVIT	17,471,296	18,869,000
588.45.999	PK cho 588.45.454/572/455/570	SA Sanitary	20 DURAVIT	1,502,727	1,653,000
588.46.520	Bồn tiểu cảm ứng MeByStarck dùng điện	SA Sanitary	20 DURAVIT	57,412,037	62,005,000
588.45.968	Siphon xả thẳng Bồn tiểu nam	SA Sanitary	20 DURAVIT	3,360,185	3,629,000
588.53.945	Khung ngang chuyển đổi cho tiểu nam	SA Sanitary	30 GEBERIT	6,396,364	7,036,000
588.73.545	Nút nhấn xả thải Mechanical đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,154,630	1,247,000
588.73.544	Nút nhấn xả thải Mechanical trắng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,154,630	1,247,000
588.73.543	Nút nhấn xả thải Mechanical Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,154,630	1,247,000
588.73.980	Két nước âm 648 bồn cầu đặt sàn Hafele	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,001,852	5,402,000
588.73.922	Két nước âm Mechanical 820 bồn treo	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,019,444	8,661,000
570.82.230	VÒI BẾP HAFELE HYDROS HT20-CH1F187	SA Sanitary	10 HÄFELE	12,619,091	13,881,000
577.56.300	VÒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-CH1F220C ĐEN	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,740,000	3,014,000
577.56.200	VÒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-CH1F220C KEM	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,740,000	3,014,000
577.56.500	VÒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-CH1F220C XÁM	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,740,000	3,014,000
577.55.390	VÒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-GH1P250 ĐEN	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,950,000	4,345,000
577.55.290	VÒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-GH1P250 KEM	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,841,818	4,226,000
577.55.590	VÒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-GH1P250 XÁM	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,950,000	4,345,000
570.51.290	VÒI BẾP HÄFELE AUGUSTUS HT-C220	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,120,000	3,432,000
577.55.260	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CC1F245U	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,970,000	2,167,000
577.55.240	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1F220C	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,300,000	2,530,000
577.55.250	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1F220U	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,300,000	2,530,000
577.55.220	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1P245	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,090,000	4,499,000
577.55.280	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1P245P	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,620,000	2,882,000
577.55.200	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1P254	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,250,000	3,575,000
577.55.230	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1P287	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,410,000	2,651,000
577.55.210	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH2F271	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,980,000	4,378,000
570.51.590	VÒI BẾP HÄFELE HT19-GH1F270- MÀU XÁM	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,180,909	3,499,000
565.68.950	VÒI BẾP BLANCO LINUS-S MÀU XÁM KIM LOẠI	SA Sanitary	20 BLANCO	13,063,636	14,370,000
565.68.350	VÒI BẾP BLANCO LINUS-S MÀU ĐEN	SA Sanitary	20 BLANCO	13,063,636	14,370,000
565.68.250	VÒI BẾP BLANCO LINUS-S MÀU CHROME	SA Sanitary	20 BLANCO	10,000,000	11,000,000
565.68.650	VÒI BẾP BLANCO LINUS-S MÀU VÀNG	SA Sanitary	20 BLANCO	13,063,636	14,370,000
566.49.211	Vòi bếp Focus pull-rod 31820000	SA Sanitary	30 HANSGROHE	10,400,000	11,440,000
577.95.700	Máy lọc nước Hafele HWP-UNT400D	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,701,818	12,872,000
577.95.950	Lõi PP+C máy lọc nước HWP-UNT400D	SA Sanitary	10 HÄFELE	335,455	369,000
567.25.913	ACC - Ray kim loại 422x227x82 mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,100,000	1,210,000
567.25.938	ACC - Cuộn lưới kim loại 430x350x9 mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	790,000	869,000
567.25.929	ACC - Thớt gỗ 420x320x25 mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	660,185	713,000
567.96.310	CHẬU INOX HAFELE HS21-SSN2S90- Màu Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,413,636	11,455,000
567.94.030	CHẬU INOX HAFELE HS21-SSN2S90	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,808,182	8,589,000
567.94.000	Chậu inox HS22-SSN2S90P	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,006,364	7,707,000
565.86.271	CHẬU HÄFELE INOX CLAUDIUS HS-SD8650	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,007,407	7,568,000
567.23.020	CHẬU INOX HÄFELE HS19-SSN2S90S	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,006,364	7,707,000
567.20.227	CHẬU INOX HÄFELE HS20-SSN1S50	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,600,909	5,061,000
567.94.020	CHẬU INOX HAFELE HS21-SSN1S90	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,610,000	7,271,000
567.97.290	Chậu inox âm 1-hộc 360x420x182 UM40	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,240,000	5,764,000
567.24.373	CHẬU INOX HÄFELE HS22-SSN1R50	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,700,909	2,971,000
565.76.359	CHẬU ĐÁ BLANCOZIA 8S - MÀU ANTHRACITE	SA Sanitary	20 BLANCO	14,396,296	15,548,000
565.76.959	CHẬU ĐÁ BLANCOZIA 8S - MÀU ALU METALLIC	SA Sanitary	20 BLANCO	14,396,296	15,548,000
567.68.349	CHẬU ĐÁ BLANCOZIA 9 - MÀU ANTHRACITE	SA Sanitary	20 BLANCO	12,860,185	13,889,000
567.68.649	CHẬU ĐÁ BLANCOZIA 9 - MÀU JASMINE	SA Sanitary	20 BLANCO	12,860,185	13,889,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
567.68.949	CHẬU ĐÁ BLANCOZIA 9- MÀU ALU METALLIC	SA Sanitary	20 BLANCO	12,860,185	13,889,000
567.68.340	CHẬU ĐÁ BLANCOZIA 9 - MÀU ANTHRACITE	SA Sanitary	20 BLANCO	12,451,852	13,448,000
570.40.010	Chậu rửa bát Hansgrohe 43430809	SA Sanitary	30 HANSGROHE	32,367,273	35,604,000
589.35.092	Vòi trộn 3-lỗ Kyoto 100 bộ xả kéo đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,655,455	8,421,000
589.35.032	Vòi trộn 3-lỗ Kyoto 100 bộ xả kéo đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,170,000	8,987,000
495.61.020	Vòi lạnh gắn tường Compact nối máy giặt	SA Sanitary	10 HÄFELE	560,000	616,000
485.61.037	Van góc 2 đường nước, màu đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	650,000	715,000
589.15.034	Vòi trộn gắn tường Kobe 250 đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,490,000	6,039,000
588.87.990	Bộ ống P-trap chậu sứ Solid Free-stand	SA Sanitary	10 HÄFELE	300,000	324,000
589.64.001	Vòi cảm ứng đặt bàn H90	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,490,000	7,139,000
570.58.631	Vòi bếp Sensor touch 200 brushed nicken	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,775,455	6,353,000
495.61.250	Van góc 1 đường nước Active	SA Sanitary	10 HÄFELE	198,182	218,000
495.61.129	Vòi trộn UNI 100	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,790,000	1,969,000
589.64.002	Vòi cảm ứng gắn tường L190	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,940,000	7,634,000
589.29.235	Vòi trộn Focus 120 dùng pin 6V	SA Sanitary	20 HANSGROHE	19,090,000	20,999,000
589.28.623	Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Vivenis	SA Sanitary	20 HANSGROHE	110,000,000	121,000,000
589.35.011	Bộ trộn bồn tắm 4-lỗ, màu chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,808,182	8,589,000
589.35.094	Bộ trộn bồn tắm 4-lỗ Kyoto màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,213,636	11,235,000
589.35.034	Bộ trộn bồn tắm 4-lỗ Kyoto màu đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,213,636	11,235,000
589.35.004	Bộ trộn bồn tắm 4-lỗ Kyoto màu chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,207,273	7,928,000
589.35.064	Bộ trộn bồn tắm 4-lỗ Kyoto màu vàng	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,213,636	11,235,000
589.35.096	Bộ trộn nổi 2 đường nước Kyoto màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,340,000	8,074,000
589.35.036	Bộ trộn nổi 2 đường nước Kyoto màu đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,006,364	7,707,000
589.35.006	Bộ trộn nổi 2 đường nước Kyoto chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,402,727	5,943,000
589.35.066	Bộ trộn nổi 2 đường nước Kyoto màu vàng	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,006,364	7,707,000
589.35.093	Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Kyoto màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	28,756,364	31,632,000
589.35.003	Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Kyoto màu chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	22,140,909	24,355,000
589.15.008	Bộ trộn âm 1 đường nước Kobe chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,797,273	3,077,000
589.15.006	Bộ trộn nổi 1 đường nước Kobe chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,198,182	3,518,000
589.35.039	Bộ trộn âm 2 đường nước Kyoto màu đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,655,455	12,821,000
589.35.099	Bộ trộn âm 2 đường nước Kyoto màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,926,364	12,019,000
589.35.009	Bộ trộn âm 2 đường nước Kyoto chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,410,000	9,251,000
589.35.069	Bộ trộn âm 2 đường nước Kyoto màu vàng	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,926,364	12,019,000
485.60.305	Sen đầu vuông HÄFELE 200 Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,775,455	4,153,000
485.60.306	Sen đầu vuông HÄFELE 300 Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,389,091	7,028,000
485.60.307	Sen đầu tròn HÄFELE 200 Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,168,182	3,485,000
485.60.309	Sen đầu vuông 200 Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,419,091	1,561,000
485.60.311	Sen đầu tròn 200 Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,309,259	1,414,000
485.60.951	Tay sen 45 độ HÄFELE	SA Sanitary	10 HÄFELE	828,182	911,000
485.60.952	Tay sen tròn 400	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,908,182	2,099,000
485.60.953	Tay sen vuông 400	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,376,364	2,614,000
485.60.954	Tay sen gắn trần 150	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,407,273	1,548,000
485.60.990	Bộ âm cho Bộ trộn âm	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,868,182	4,255,000
485.61.236	Thoát sàn 100	SA Sanitary	10 HÄFELE	736,364	810,000
495.80.132	Kệ khăn tắm InnoClassic 600	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,119,091	3,431,000
495.80.193	Giá treo giấy vệ sinh InnoGeo-E	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,307,273	1,438,000
495.80.194	Vòng treo khăn InnoGeo-E	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,307,273	1,438,000
495.80.207	Kệ đỡ dụng cụ InnoGeo-S	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,190,000	3,509,000
495.81.006	Gương phóng đại có đèn LED	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,060,185	4,385,000
567.23.010	CHẬU INOX HÄFELE HS19-SSN2R90	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,790,000	5,269,000
567.23.050	CHẬU INOX HÄFELE HS19-SSN2S90M	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,990,000	8,789,000
569.31.360	Vòi bếp Talis S 270 customized	SA Sanitary	20 HANSGROHE	16,100,000	17,710,000
577.25.911	SP - Trọn bộ xả chậu đá 2 hộc 577.25.xxx	SA Sanitary	10 HÄFELE	900,000	990,000
577.25.913	SP - Trọn bộ xả chậu đá 1 hộc 577.25.xxx	SA Sanitary	10 HÄFELE	500,000	550,000
580.20.300	Móc treo InnoGeo-E	SA Sanitary	10 HÄFELE	496,364	546,000
580.20.320	Thanh treo khăn đơn 600 InnoGeo-E	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,090,000	2,299,000
580.20.370	Cọ vệ sinh InnoGeo-E	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,735,455	1,909,000
580.34.040	Giá treo giấy- Chrome bóng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,089,091	1,198,000
580.34.310	Vòng treo khăn Chrome bóng InnoRound	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,440,000	1,584,000
580.34.341	Móc treo giấy vệ sinh InnoRound	SA Sanitary	10 HÄFELE	923,636	1,016,000
580.34.350	DĨa đựng xà phòng InnoRound	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,008,333	1,089,000
580.34.360	Ly đựng bàn chải InnoRound	SA Sanitary	10 HÄFELE	863,889	933,000
580.34.370	Cọ vệ sinh InnoRound	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,439,815	1,555,000
580.41.220	Thanh treo khăn đơn 600 InnoGeo-S	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,508,182	2,759,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
580.41.250	Cọ vệ sinh InnoGeo-S	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,843,636	2,028,000
580.41.260	DĨa đựng xà phòng InnoGeo-S	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,490,000	1,639,000
588.09.400	Bồn tiểu cảm ứng treo tường	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,962,963	9,680,000
588.09.401	Tiểu nam đặt sàn tự động Sapporo	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,580,556	9,267,000
588.45.000	Chậu rửa đặt bàn Puravida 700	SA Sanitary	40 DURAVIT	32,263,889	34,845,000
588.45.021	Chậu âm bàn Vero 485x315	SA Sanitary	40 DURAVIT	8,100,000	8,748,000
588.45.084	Chậu vành nổi Starck 3 560x465	SA Sanitary	40 DURAVIT	6,700,000	7,236,000
588.45.202	Chậu vành nổi Durastyle 600x430	SA Sanitary	40 DURAVIT	10,800,000	11,664,000
588.45.206	Chậu vành nổi Durastyle 615x495	SA Sanitary	40 DURAVIT	12,859,259	13,888,000
588.45.241	Chậu đặt bàn Cape Cod 460	SA Sanitary	40 DURAVIT	25,687,963	27,743,000
588.45.994	SP - Phụ kiện lắp đặt Chậu rửa âm bàn	SA Sanitary	40 DURAVIT	400,000	440,000
588.51.400	toilet LIỀN KHỐI TORINO	SA Sanitary	10 HÄFELE	12,982,407	14,021,000
588.55.601	bồn tắm âm dạng tròn 1700x790x440	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,087,963	11,975,000
588.55.603	bồn tắm âm 1720X770X480	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,486,111	9,165,000
588.55.611	bồn tắm âm 1750X770X470	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,458,333	11,295,000
588.55.612	bồn tắm âm 1500x750x440	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,726,852	10,505,000
588.55.620	Bồn tắm độc lập Vigor 1700	SA Sanitary	10 HÄFELE	25,762,963	27,824,000
588.55.650	bồn tắm độc lập Victoria 1690	SA Sanitary	10 HÄFELE	20,322,222	21,948,000
588.55.682	bồn tắm âm Active 1500	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,580,556	9,267,000
588.55.998	SP - Bộ xả bồn tắm 588.55.680/682	SA Sanitary	10 HÄFELE	900,000	990,000
588.64.000	LAVABO ĐẶT BÀN VELA	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,827,778	4,134,000
588.79.011	Chậu sứ đặt bàn Sapporo 500x350	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,712,963	4,010,000
588.82.205	Chậu sứ vành nổi Compact 550x435x200	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,376,852	2,567,000
588.82.206	Chậu sứ treo có nắp siphon 560x440x540	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,989,815	3,229,000
588.82.211	Chậu sứ đặt bàn Regal 565x460x160	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,712,963	4,010,000
588.82.239	Chậu góc treo tường 330x330x130	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,186,111	2,361,000
588.82.403	Bồn cầu 1-khối Regal 345x655x790	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,867,593	9,577,000
588.82.405	Bồn cầu 1-khối Seine 360x680x768	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,536,111	10,299,000
588.82.406	Smart toilet w/LED pro.	SA Sanitary	10 HÄFELE	68,660,185	74,153,000
588.82.412	Bồn cầu gắn tường Seine 355x520x305	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,672,222	7,206,000
588.84.000	Chậu sứ gắn tường 435x550x195	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,478,704	3,757,000
588.84.026	CHẬU SỨ ĐẶT BÀN 475X470X160	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,723,148	4,021,000
589.02.096	Bộ trộn âm 1 đường nước Victoria	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,709,091	12,880,000
589.02.120	Bộ sen tay có thanh trượt	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,900,000	4,290,000
589.02.154	Bộ thanh sen Anista	SA Sanitary	10 HÄFELE	24,150,000	26,565,000
589.02.155	Bộ thanh sen Thermostatic	SA Sanitary	10 HÄFELE	40,135,455	44,149,000
589.02.156	Bộ trộn nổi 2 đường nước Anista Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	13,155,455	14,471,000
589.02.157	Bộ trộn âm 2 đường nước Anista	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,600,000	10,560,000
589.02.450	Vòi trộn Anista 100 màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,000,000	9,900,000
589.02.452	Vòi trộn Anista 240 màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,240,909	12,365,000
589.02.456	Bộ trộn nổi 2 đường nước Anista đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	14,072,727	15,480,000
589.02.600	Vòi trộn New Mysterious 80	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,200,000	5,720,000
589.02.601	Vòi trộn New Mysterious 250	SA Sanitary	10 HÄFELE	14,500,000	15,950,000
589.02.603	Bộ trộn nổi 1 đường nước New Mysterious	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,690,909	7,360,000
589.02.607	Bộ trộn bồn tắm 4 lỗ New Mysterious	SA Sanitary	10 HÄFELE	41,345,455	45,480,000
589.02.632	Vòi trộn Charm 210	SA Sanitary	10 HÄFELE	18,500,000	20,350,000
589.02.730	Vòi trộn ACTIVE 70	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,190,000	3,509,000
589.02.732	Vòi trộn ACTIVE 240	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,700,000	8,470,000
589.02.736	Bộ trộn bồn tắm 4 lỗ Active	SA Sanitary	10 HÄFELE	31,249,091	34,374,000
589.02.737	Bộ trộn âm 2 đương nước Active	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,750,000	6,325,000
589.10.151	Vòi trộn 3 lỗ Victoria	SA Sanitary	10 HÄFELE	13,596,364	14,956,000
589.29.126	Bộ âm cho Bộ trộn bồn tắm đặt sàn	SA Sanitary	20 HANSGROHE	22,880,000	25,168,000
589.29.180	Vòi chậu Talis	SA Sanitary	20 HANSGROHE	10,140,909	11,155,000
589.29.206	Bộ trộn chậu sứ 3 lỗ HG Talis	SA Sanitary	20 HANSGROHE	17,250,000	18,975,000
589.29.219	Vòi chậu Focus S	SA Sanitary	20 HANSGROHE	7,213,636	7,935,000
589.29.223	Vòi trộn Focus 190	SA Sanitary	20 HANSGROHE	7,800,000	8,580,000
589.29.533	Vòi trộn Citterio M 250 không giữ nước	SA Sanitary	20 HANSGROHE	30,213,636	33,235,000
589.29.920	Siphon Flowstar S cho chậu sứ	SA Sanitary	20 HANSGROHE	2,718,182	2,990,000
589.47.080	THANH sen X-JET 600, Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,036,364	3,340,000
589.52.310	Bộ thanh sen Croma Select 280 Air 1jet	SA Sanitary	20 HANSGROHE	42,955,455	47,251,000
589.52.403	Bộ trộn nổi 2 đường nước Logis	SA Sanitary	20 HANSGROHE	7,000,000	7,700,000
589.52.406	Vòi trộn Logis 190	SA Sanitary	20 HANSGROHE	7,700,000	8,470,000
589.55.982	SP - Bộ ron cố định vòi trộn bồn tắm HG	SA Sanitary	20 HANSGROHE	1,100,000	1,210,000
589.82.001	BỘ TRỘN BỒN TẮM INNOROUND	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,456,364	3,802,000
589.82.030	VÒI LAVABO NÓNG LẠNH INNOSQUARE	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,036,364	3,340,000
589.82.031	BỘ TRỘN BỒN TẮM INNOSQUARE	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,320,000	4,752,000
589.82.033	BỘ TRỘN BỒN TẮM ÂM TƯỜNG INNOSQUARE	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,106,364	5,617,000
589.85.004	Bộ sen HÄFELE	SA Sanitary	10 HÄFELE	15,840,000	17,424,000
589.85.007	Bộ thanh sen	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,508,182	2,759,000
589.85.205	sen đầu tròn 100	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,300,000	1,430,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
589.85.315	Bộ thanh sen HÄFELE 3F CHR	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,790,000	3,069,000
589.85.318	Bộ sen tay X-JET, Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,243,636	2,468,000
589.85.320	sen tay X-JET, Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,309,091	1,440,000
589.85.560	Sen tay 2F, có thanh trượt 600 mm, đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,490,000	3,839,000
589.85.561	Bộ thanh sen 1F, ĐEN mờ	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,890,000	4,279,000
589.85.563	Bộ sen tay vuông 2F, ĐEN mờ	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,650,000	1,815,000
589.85.900	Giá treo sen HÄFELE	SA Sanitary	10 HÄFELE	240,000	264,000
589.95.900	BỘ SEN TAY HAFELE	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,100,000	2,310,000
589.98.150	Thanh sen đứng điều nhiệt PEARL	SA Sanitary	10 HÄFELE	26,717,273	29,389,000

----THE END-----